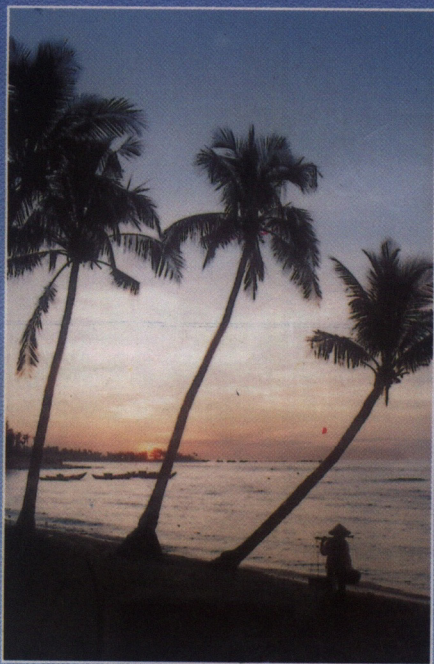


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

ĐẢO LÝ SƠN

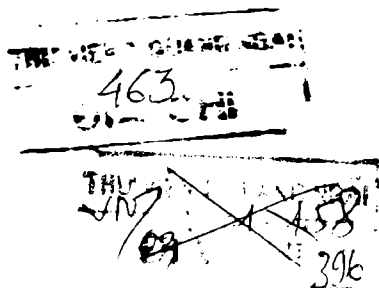


QUẢNG NGÃI - 2002

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
ĐẢO LÝ SƠN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐẢO LÝ SƠN



QUẢNG NGÃI - 2002

NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN

ĐOÀN NGỌC KHÔI - NGUYỄN THANH TÙNG
NGUYỄN ĐĂNG VŨ - PHAN ĐÌNH ĐỘ
NGUYỄN VĂN BỔN

LỜI NÓI ĐẦU

Lý Sơn là hải đảo nằm cách đất liền khoảng 25 hải lý về phía Đông Bắc. Do tính chất ốc đảo và là hòn đảo yên bình ít bị ảnh hưởng của chiến tranh, do vậy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn tương đối nguyên vẹn.

*Để giúp bạn đọc hiểu hơn về vùng đất giàu truyền thống văn hóa, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Quảng Ngãi cho xuất bản cuốn sách **Văn hóa truyền thống đảo Lý Sơn**. Đây là kết quả của công trình nghiên cứu: “Nghiên cứu, bảo tồn và định hướng phát triển văn hoá vật thể và phi vật thể ở huyện Lý Sơn” được thực hiện trong 2 năm 1999 - 2000. Nội dung chủ yếu của tập sách tập trung xoay quanh các vấn đề về địa lý tự nhiên, hành chính và lịch sử hình thành huyện đảo; về văn hóa truyền thống ở huyện đảo Lý Sơn.*

Cuốn sách ra đời sẽ góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề trong khoa học và thực tiễn như sau:

Trong phương diện khoa học, công trình đem lại những tư liệu và nhận thức mới về văn hóa vật thể và phi vật thể ở

huyện đảo Lý Sơn; về các giá trị văn hóa truyền thống cũng như các yếu tố địa lý, con người của huyện đảo, góp phần hình thành địa chỉ huyện đảo Lý Sơn trong tương lai.

Về mặt thực tiễn, cuốn sách sẽ góp phần vào việc xây dựng chiến lược phát triển văn hóa - con người, giữ gìn và phát triển các giá trị đạo đức truyền thống, phục hồi những định chế tốt đẹp của làng xã cổ truyền nhằm ổn định đời sống xã hội trên huyện đảo; đồng thời công trình còn góp phần xây dựng các dự án bảo tồn di sản văn hóa trên huyện đảo Lý Sơn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Cuốn sách đến được tay bạn đọc hôm nay là nhờ có sự nỗ lực rất lớn của các thành viên trong nhóm nghiên cứu và sự giúp đỡ về chuyên môn của các vị giáo sư đầu ngành ở các Viện nghiên cứu của Trung ương và các cơ quan trong tỉnh.

Mặc dù đã rất cố gắng trong việc biên tập, hiệu chỉnh, song sách không thể tránh khỏi những thiếu sót, mong nhận được góp ý của các bạn gần xa.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NGÃI

LỜI GIỚI THIỆU

Sự kiện thành lập huyện đảo Lý Sơn và một loạt huyện đảo khác trên hải phận nước ta, suốt dọc Bắc Nam là thể hiện sinh động *Quốc sách* phấn đấu để đưa Việt Nam trở thành nước *mạnh về biển* (Nghị quyết của Bộ chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 5 năm 1993).

Hiện nay, cả nước mà hàng đầu là nhân dân trên các vùng hải đảo đang ngày đêm dồn tâm sức năm lấy thời cơ, vượt lên gian khó, “*gồng mình*” thực hiện cuộc cách tân, chấn hưng vĩ đại.

Xưa nay, *biết mình để trở thành chính mình* vừa là sự tự nhận thức ngày một sâu rộng, vừa là nhu cầu tự thân thôi thúc ngày một bức xúc của thực tiễn cuộc sống. Với niềm húng khởi bước sang thiên niên kỷ mới, tiến vào thế kỷ XXI, người dân huyện đảo Lý Sơn muốn một lần nữa kiểm lại hành trang của mình. Trong số những cẩm nang mang theo hàm chứa công việc: Cần *soi* lại mình để tạo ra những bước đi chuẩn xác

hơn, tốc độ hơn, vững chắc hơn. Nói khác đi cầm nang đó mách bảo cần tìm tới đa cái quá khứ, nắm chắc thấu đáo cái hiện tại và định hướng tối ưu cái tương lai.

Trong hai năm triển khai thực hiện khẩn trương và mạnh mẽ, công trình nghiên cứu đã thu được kết quả tốt đẹp với những thành tựu bước đầu khá căn bản và đầy khích lệ.

Di sản trong lòng đất - vết tích văn hóa của lớp cư dân đầu tiên khai phá đảo.

Ngay sau khi nước nhà thống nhất, đã có những đoàn khảo cổ dân tộc học đầu tiên đến nghiên cứu trên đảo, đặc biệt trong 5 năm trở lại đây liên tiếp có các đoàn cán bộ của tỉnh Quảng Ngãi, Viện Khảo cổ học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội... đến khảo sát, thăm dò, thám sát, khai quật. Những chứng tích vật chất tìm thấy trong tầng văn hóa dày trên 1m ở hai địa điểm khảo cổ học Xóm Ốc (xã Lý Vĩnh) và Suối Chình (xã Lý Hải) bao gồm các công cụ sản xuất được làm bằng vỏ nhuyễn thể biển, hoặc bằng đá như các công cụ ghe đập, cuốc, rìu, kim, dùi... Những vũ khí bằng đồng như mũi tên, hay dao kiếm bằng sắt... Những đồ dùng sinh hoạt hàng ngày như nồi, vò, bình, bát được trang trí bằng thủ pháp khắc vạch hoặc tô màu, in ấn thành các dải hoa văn, các họa tiết hoa văn đẹp mắt. Rồi những đồ trang sức như hoa tai, hạt chuỗi bằng thủy tinh và đá quý... Tất cả đã rọi những tia sáng đầu tiên làm bùng tái hiện lại cuộc sống đã qua của lớp cư dân vào định cư, phát triển và hòa nhập của các tộc người thuộc khối cộng đồng tộc lớn, chủ nhân của các phức hệ văn hóa

Phùng Nguyên Đông Sơn, Long Thạnh Sa Huỳnh và Cầu Sắt Dốc Chùa, vào khoảng trên dưới 4000 năm trước đã từ vùng cao tràn xuống các đồng bằng lớn và đồng bằng duyên hải, khai hoang, lấn biển tạo dựng văn minh trên khắp miền lãnh thổ nước ta, từ Bắc chí Nam.

Lớp cư dân sớm nhất trên đảo, họ đến đây khoảng 3000 năm trước từ vùng duyên hải Đức Phổ, Bình Sơn (Quảng Ngãi)... và từ các đảo ven bờ, như Hòn Tre (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận)... Để lại công cụ, đồ dùng làm bằng đá hoặc từ sản vật biển, chôn người chết trong các mộ nổi bát úp nhau.

Tiếp theo là lớp cư dân thuộc văn hóa Bình Châu, họ từ các vùng duyên hải huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi) và Tam Kỳ, Duy Xuyên (Quảng Nam)... tới cộng cư lớp cư dân cũ, phát triển văn hóa đồng thau. Họ chính là chủ nhân của ngôi mộ đất song táng nổi tiếng ở Xóm Ốc với những nồi vò bát kiểu Bình Châu tô màu đỏ và ánh chì đen rực rỡ, mũi tên đồng kiểu cánh én... giống hệt những cái tìm thấy ở di chỉ Bình Châu.

Khoảng 2000 năm trước, một sự bùng nổ dân cư và hội nhập văn hóa mãnh mẽ đã diễn ra trên đảo. Cư dân Xóm Ốc ngày một đông đúc hơn đã phân cư sang vùng đất mới Suối Chình. Kỹ thuật luyện kim đã chuyển vai trò chính từ đồng sang sắt. Những yếu tố văn hóa Chăm sớm đã nảy nở và chuyển hóa từ các yếu tố Sa Huỳnh cổ điển. Ta vẫn thấy ở đây truyền thống gốm được bảo lưu mạnh mẽ, thể hiện trên các mảnh gốm có xương màu nâu hay vàng sáng được tinh luyện kỹ và có độ nung cao. Tục chôn người chết dựng hài cốt trong

các chum lọ... Vết tích văn hóa Chăm sớm ở Lý Sơn còn thể hiện quá trình dung hợp văn hóa Sa Huỳnh bản địa với sự tiếp nhận các yếu tố văn hóa đến từ nhiều ngã. Những chiếc rìu xéo bằng đồng tìm thấy ở Lý Vĩnh phảng phất những chiếc rìu xéo từ vùng Nam văn hóa Đông Sơn vào (vùng Sông Lam). Những khuyên tai đá quý hình vành khăn với 9 hoặc 11 cánh dài như những tia sáng hình sao, hoặc những hạt trang sức bằng đá crystal trắng trong suốt, có thể đã có từ đất Ấn Độ xa xôi ảnh hưởng tới. Và nét nổi bật hơn cả là mối giao lưu văn hóa đường biển của người Lý Sơn thời Sa Huỳnh - Chăm với văn hóa phương Bắc thể hiện ra ở sự có mặt những đồng tiền Ngũ Thù bằng đồng thời Đông Hán, những đồ gốm có hoa văn ô vuông, trám lồng, hồi văn mà đặc trưng nhất là chiếc chum táng đáy bằng, thân phình, da gốm màu nâu đỏ, trên toàn bộ mặt ngoài được trang trí hồi văn in thành các ô vuông dày đặc, cùng các chiếc lọ gốm kiểu Hán xương trắng, xám mịn, được địa phương hóa thành dáng bụng phình rộng và lùn thấp.

Vậy là những lớp văn hóa đầu tiên tìm thấy trong lòng đất trên đảo Lý Sơn đã cho thấy cái nền cơ bản của nó được hình thành từ sự phát triển bản địa của phức hợp văn hóa Long Thạnh - Sa Huỳnh diễn ra trong môi trường hải đảo với sự giao lưu mạnh mẽ và xa rộng đã tạo ra một diện hình văn hóa Sa Huỳnh - Chăm sớm độc đáo vùng hải đảo.

Lớp văn hóa Chăm trên đảo Lý Sơn.

Nếu như ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn và Dốc Chùa cũng như của văn hóa Hán chủ yếu là trong sinh hoạt đời

thường, thì ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ lên văn hóa Chăm được thể hiện đậm nét trong lĩnh vực tâm linh và kiến trúc tôn giáo, được lưu lại trên các vết tích vật chất. Cũng vậy ở Lý Sơn còn lưu lại khá nhiều vết tích, chủ yếu là những phế tích kiến trúc tôn giáo thuộc văn hóa Chăm. Đó là dinh Bà Trời hay miếu Bà Lồi, tượng bò thần Nan Din, ngẫu tượng Siva; là những biểu tượng của Ấn Độ giáo. Trong chùa Hang hiện còn lại những biểu tượng vốn là của những tượng thần, tượng tròn và những vết tích điêu khắc khác. Về vết tích kiến trúc dân gian sinh hoạt có các giếng cấu trúc hình vuông điển hình của loại hình giếng Chăm thường được cải tạo thành hình tròn và hiện vẫn được sử dụng...

Đó là di sản vật thể của văn hóa Chăm còn gặp trên mặt đất. Song một bộ phận quan trọng khác của di sản vật thể này được khảo cổ học phát hiện từ trong lòng đất qua các mảnh quai, vòi ấm Ken di vỡ, những bình có vú, bình hình trứng dùng để đun nước trên thuyền bè khi ra khơi hoặc để đựng tro hài cốt sau khi hỏa táng. Có thể nhìn thấy những họa tiết hoa văn trang trí ưa thích của người Chăm với các tên gọi Bingumun (các hình thoi lồng nhau), Chah (tập hợp hình thoi do các đường chéo nhau tạo thành ô trám có tâm là một chấm nhỏ ở giữa) hay Reh (các dải dích dắc lượn sóng) qua các mảnh gốm có xương được tinh lọc, độ nung cao trang trí các đồ án hoa văn trám lồng, hình thoi hay sóng lượn được tìm thấy ở lớp văn hóa trồn di chỉ Xóm Ốc và ở Suối Chình.

Còn có thể dễ dàng nhận ra dấu ấn của văn hóa Chăm trong đời sống tâm linh của người dân đảo Lý Sơn. Những vị thần

linh của người Chăm tôn thờ như Siva, Uma... sau này tiếp tục được người Lý Sơn sùng kính và lập đền thờ. Ví như cạnh phế tích Miếu Bà Lôi được lớp người Việt Lý Sơn gọi là Ngu Man Nuong thờ ở chính điện đình làng Lý Hải...

Tất cả những chứng cứ trên cho thấy, ngay trên đảo Lý Sơn cư dân của lớp văn hóa Sa Huỳnh đã tự chuyển hóa, hội nhập và tiếp thu các yếu tố văn hóa trong quá trình phát triển để trở thành chính người Chăm trên mảnh đất hải đảo ngoài khơi này và để lại ở đây dấu vết cuộc sống của mình - văn hóa Chăm với những đường nét thật riêng tư, độc đáo song vẫn được bao bọc và vận hành trên cơ tầng văn hóa chung tổng quát của khối cộng đồng tộc Môn - Khơ me trải rộng từ Bắc chí Nam trong thời dựng nước được thể hiện qua các hiện tượng văn hóa chung như canh tác ruộng cao với phương tiện chính là các rìu, bôn cuộc đá có vai. Biết chế tạo và sử dụng kim loại từ thô sơ đến thành thạo qua thời gian. Tạo dáng đồ vật cân đối vững chãi với lối trang trí khắc chìm hay chạm nổi là sở trường và ưa thích vốn có đã thành truyền thống. Ưa chế tạo và sử dụng các trang sức bằng đá quý. Vị trí cao của người phụ nữ trong xã hội, cùng biết ơn và tưởng nhớ tổ tiên thể hiện qua các nghi thức mai táng đặc biệt.

Lớp văn hóa thứ ba - lớp văn hóa Việt sống động, bao trùm, tiêu biểu và đại diện cho văn hóa chung của huyện đảo.

Nếu như hai lớp văn hóa Sa Huỳnh, Chăm được ngưng kết lại trong các vết tích vật chất hoặc một số mảnh mảnh của nó được hòa vào cuộc sống hiện tại của cư dân trên đảo, thì lớp

văn hóa Việt như *những lớp vòng cây* triển nở, lớn lên theo năm tháng, diễn ra sống động hàng ngày được mở đầu từ non 400 năm trước. Nếp sống cũ được cách tân trong hoàn cảnh mới. Đất cao trên đảo, biển rộng ngoài khơi đã tạo ra các dạng thức kiếm sống mới: trồng ngô, lạc, hành, tỏi, đánh bắt cá, khai thác hải sản, đóng ghe thuyền và giao thông trên biển. Tất cả đã mang lại sắc màu mới phủ lên truyền thống văn hóa vốn có của họ mang từ đất liền ra. Bên cạnh tổ chức làng liên kết từ các dòng họ, có tổ chức vạn chài gắn ghép chặt chẽ với làng nông. Nếu như Hội An có phố cổ như một bảo tàng sống về diện mạo *thị cảng cổ* thì ở Lý Sơn có hệ thống nhà ở cổ truyền rất độc đáo của một làng *nông chài* xứng đáng được bảo tồn, tôn tạo, phục vụ cho việc tìm hiểu một dạng văn hóa vật chất truyền thống của người Việt và giới thiệu rộng rãi cho khách tham quan du lịch trong và ngoài nước.

Tính độc đáo mang sắc màu *biển đảo* trong văn hóa của người dân Lý Sơn còn có thể dõi thấy ở nhiều ngõ ngách, trên nhiều lĩnh vực của đời sống. Từ lễ xuống nghề của vạn, cách đánh bắt, phương thức ăn chia loại đặt sản cá trích mỗi khi mùa cá về tụ tập ở các đầm vũng; đến việc cúng tổ tiên, chúa đất thổ thần, cúng thần nông bằng bắp luộc. Rồi lễ tống ôn trên các ghe lớn bằng thân cây chuối đem thả biển, hay dựng đền miếu thờ Thủy Thần, cá Ông. Từ những câu tục ngữ dự báo thời tiết “*nước ngòi, trời động*” đến những câu ca dao trữ tình:

“*Em hát một câu, anh bỏ bầu dậu nấp
Dem vô đất liền đổi bắp ra rang*”.

Người dân Lý Sơn nâng sự tôn vinh các tổ họ của mình ngang tầm các vị thành hoàng và đem vào thờ cúng trong các đình làng thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn rất cụ thể, rất gần gũi, thân thiết. Cũng vậy, đối với các thành viên tham gia đội khai thác và tuần biển ở Trường Sa, Hoàng Sa hy sinh trong lúc làm nhiệm vụ được cúng tế trong các nhà thờ họ và được tưởng niệm ở Âm linh tự do làng dựng chung. Âm linh tự còn như một biểu tượng về tinh thần yêu nước và lòng dũng cảm cao cả của người dân Lý Sơn trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước. Tinh thần thượng võ, tính cộng đồng hòa với chất nhân bản được thể hiện qua các lễ hội vui chơi như đua thuyền, “đồi bông”...

Chất nhân bản hòa đồng như một tâm thức thấm sâu thành tiềm thức được thể hiện ra ở sự tiếp nhận và dung hợp các di sản văn hóa Chăm một cách tự nhiên và đồng thuận. Dinh Thiên Y A Na với nhiều môtip trang trí Chăm được dân Lý Sơn xây ngay trên gò đất thiêng và có thể chính ngay nơi có miếu thờ nữ thần Pô Inu Naga của người Chăm. Còn chùa Hang nổi tiếng của đảo vốn là một di tích tôn giáo Chăm cũng được người Việt xây dựng tôn tạo thành nơi thờ Phật. Hiện nay trong tâm thức người dân Lý Sơn còn lưu lại truyền thuyết khai sơn phá thạch xây dựng quê hương mới của các vị tiên hiền. Trong cuộc đọ sức với người Chăm bằng mưu lược và tài trí, người Việt đã thắng cuộc và được nhận lại vùng cư trú một cách tự nguyện và hòa bình.

Đến đây có thể nói lớp văn hóa Việt hiện nay ở đảo Lý Sơn là sự tổng hòa các yếu tố văn hóa của các dạng văn hóa khác

nhau được hình thành, phát triển và chuyển hóa. Dạng thức văn hóa được người dân Lý Sơn xây dựng với bề dày lịch sử ngót 400 năm rất đồ sộ hào và cũng chứa đầy tiềm năng mạch bảo sẽ còn rất nhiều bất ngờ trong tìm kiếm và phát hiện thêm các di sản văn hóa quý báu do người xưa để lại. Và điều chính yếu là nhờ cái nhìn “đại dương” của người cầm lái.

Vậy là những hiện tượng và thực thể văn hóa được xác định, nhận diện và giới thiệu tổng quát trên cũng là nội dung với nhiều điểm hấp dẫn hàm chứa trong cuốn sách này; mặc dù mới chỉ là một số thu hoạch từ việc làm mở đầu song các tác giả của nó có tâm nguyện mong được góp một ít giọt dầu nhỏ vào ngọn đuốc hướng soi cho cái *hiện tồn* đang vận động trào dâng trên vùng đảo kiên cường, xinh đẹp và hoành tráng này.

Cảm nhận ý nghĩa đó với niềm phấn khởi và vinh dự lớn lao, tôi xin giới thiệu cuốn sách rộng rãi cùng bạn đọc.

Hà Nội, Trọng Thu năm Tân Ty.

PGS. CHỦ VĂN TÂN

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, HÀNH CHÍNH VÀ LỊCH SỬ CỦA HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN

1. Địa lý tự nhiên, hành chính của huyện đảo Lý Sơn:

Huyện đảo Lý Sơn ở về phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ngãi, nằm giữa biển Đông, cách bờ biển khoảng 15 hải lý, gồm 1 đảo lớn (Cù Lao Ré) và 1 đảo bé (Cù Lao Bờ Bãi) cách nhau 1,67 hải lý. Đồng thời ở phía Đông Cù Lao Ré có hòn Mù Cu, vốn là bãi đá nhô cao lên trên mặt biển. Tọa độ địa lý của đảo Lý Sơn trong khoảng 150⁰32'14" đến 150⁰38'14" vĩ độ Bắc và 109⁰05'04" đến 109⁰14'12" kinh độ Đông. Huyện đảo Lý Sơn gồm 02 xã Lý Hải và Lý Vĩnh (diện tích xã Lý Hải: 5,09 km², Lý Vĩnh: 4,88 km²), có diện tích 9,97km², dân số 18.521 người, mật độ dân số 1,858 người/km² (*).

Huyện đảo Lý Sơn có diện mạo như ngày nay là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài, không mệt mỏi của con người khắc phục những mặt kém thuận lợi, khai thác những mặt thuận lợi của tự nhiên nhằm phục vụ và cải thiện cuộc sống của mình.

(*) Theo số liệu thống kê năm 1999. Trích trong Niên giám thống kê năm 1999 huyện Lý Sơn - Cục thống kê Quảng Ngãi, Tháng 7/2000.

Địa hình là yếu tố đầu tiên mà con người phải đối mặt và phải tính đến trong quá trình tổ chức lãnh thổ của mình từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Về thành tạo địa chất, huyện đảo Lý Sơn thuộc vào địa khối Indosinia và chịu sự chi phối về hoạt động địa chất của địa khối này. Phần phía Nam của nó với khối nhỏ Kontum các đá có tuổi tiền Cambri (trên 520 triệu năm trước) phổ biến rộng rãi. Ở phần phía Nam này vào cuối Neogen đầu Đệ Tứ đã có hoạt động phun trào bazan rộng khắp để hình thành các vùng đất đỏ phì nhiêu.

Đất đá trên đảo Lý Sơn có cấu tạo như cùng loại với các đồi núi ven biển trong vùng, bởi lẽ thực tế đó chỉ là phần rìa của lục địa bị nước biển tràn ngập từ giữa Pleistocene đến nay. Về địa hình nó có dạng khối với các đỉnh nhô cao tạo thành núi, có sườn dốc và ở chân sườn đổ xuống biển có một sườn đá vụn có bề mặt ngang hoặc rất thoải bao bọc.

Hiện nay trên đảo có 5 hòn núi đều là núi lửa đã phun trào: núi Thới Lới, núi Giếng Tiên, Hòn Vung, Hòn Tai, Hòn Sỏi. Sự tắt đi của núi lửa đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như Giếng Tiên, Thới Lới, Chùa Hang, Hang Câu, Hang Cò... Núi lửa đã trải trên bề mặt đảo ở phía nam một lớp đất bazan màu mỡ tươi tốt thích hợp cho cây trồng, đồng thời còn tạo nên những rặng đá ngầm là điều kiện tốt cho các loài thủy tộc sinh sống.

Địa hình của khu vực vùng dân cư và canh tác ở phía nam đảo có độ cao 20 - 30 m so với mặt biển, bề mặt địa hình có độ dốc dưới 8° . Bậc thềm chân núi có độ dốc từ $8 - 15^{\circ}$ được dân chúng khai thác trồng hành, tỏi.

Hệ thống núi trên đảo gồm 5 ngọn núi trải dài ở bờ biển phía Bắc tựa như bức tường thành che chắn gió mùa Đông

Bắc lạnh lẽo vào mùa Đông cho dân cư sống ở phía Nam đảo. Đó là các núi Thới Lới, Giếng Tiên, Hòn Vung, Hòn Sỏi, Hòn Tai, trong đó cao nhất là núi Thới Lới 169m. Năm ngọn núi này là núi lửa đã tắt. Một số núi còn lại miệng hình lòng chảo như núi Giếng Tiên, Thới Lới. Vết tích nham thạch phun trào từ núi lửa hiện nay còn vương vãi ở núi Thới Lới, Hòn Tai, khu vực phía tây và bờ biển phía đông đảo.

Huyện đảo Lý Sơn chịu tác động chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, tập trung khoảng 71% lượng mưa cả năm, có năm như năm 1999 lượng mưa đạt cao nhất 4254,9 mm, gấp đôi so với lượng mưa của các năm trước đó. Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng gió Tây Nam nóng và khô. Tuy nhiên ở Lý Sơn số lượng giờ nắng cao, trung bình từ 2.300 giờ đến 2.600 giờ. Nhiệt độ trung bình 26,4⁰C. Sự chênh lệch nhiệt độ trong các năm khá cao như năm 1999 nhiệt độ cao nhất ở tháng 8 là 29,9⁰C, nhưng ở tháng 12 nhiệt độ thấp xuống là 22,2⁰C. Nhìn chung khí hậu ở đảo Lý Sơn ấm áp vào mùa đông và mát mẻ vào mùa hè. Tổng lượng bức xạ trên 2000 cal/năm. Độ ẩm không khí trung bình 85%.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện đảo là 800ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 400ha, đất lâm nghiệp 182ha, đất chưa sử dụng 218ha. Đất nông nghiệp trên đảo được sử dụng canh tác theo hai dạng: Cây hoa màu hàng năm 383ha bao gồm trồng hành, tỏi, rau, đậu, bắp và cây ăn quả chiếm diện tích 17ha. Đất đai là tài nguyên quan trọng của huyện đảo Lý Sơn, trong thời gian qua nguồn tài nguyên này đã thu hút khoảng 62% lao động của huyện và nuôi sống gần 50% số dân huyện đảo. Đất đai thổ nhưỡng ở đảo Lý Sơn chủ yếu có hai loại:

- Đất cát biển có diện tích 110 ha, chiếm 10% diện tích tự nhiên, phần lớn tập trung ở phía tây của đảo Lớn. Đến nay đại bộ phận diện tích đất cát biển đã được sử dụng làm khu dân cư và cải tạo để sản xuất nông nghiệp.

- Đất nâu đỏ trên đá bazan: Chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của huyện đảo với 877ha (bằng 83% diện tích tự nhiên). Có khoảng 680 ha đất nâu đỏ trên đá bazan có tầng dày trên 1m và độ dốc dưới 80. Đất bazan màu mỡ, hàm lượng các chất dinh dưỡng cho cây trồng từ trung bình trở lên, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp và cây trồng khác, đây là nguồn tài nguyên quan trọng của huyện đảo.

Bãi cát bằng ven biển có diện tích khoảng 42ha, chiếm 4% diện tích đất tự nhiên, phân bố viền quanh đảo và tiếp giáp với biển. Tuy nhiên hiện nay, diện tích đất cát biển tự nhiên đã thu hẹp và biến mất do nhu cầu trồng hành, tỏi người dân đã khai thác cạn kiệt. Có thể nói thời gian qua việc sử dụng đất ở huyện đảo Lý Sơn chưa thật hợp lý. Chẳng hạn, diện tích đất dành cho nghĩa địa khá lớn và phân tán, diện tích vườn tạp khá nhiều, đặc biệt do nhu cầu trồng hành, tỏi đã khiến cho người dân phải đào sâu dưới lòng đất để lấy cát hoặc khai thác cát ven biển gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, bờ biển bị sạt lở, thu hẹp dần diện tích của đảo.

Rừng tự nhiên trên huyện đảo đến nay không còn nhưng trước đây rừng tự nhiên ở Lý Sơn có diện tích lớn, phân bố ở các núi và thềm chân núi. Thời bấy giờ, đảo Lý Sơn có những khu rừng như rừng Cây Minh, rừng Trông, rừng Nhợ, rừng Cây Gạo, rừng Bà Bút, rừng Phật. Rừng tự nhiên, trong hương ước của hai làng An Vĩnh và An Hải được bảo vệ bằng quy định phạt vạ bằng tiền những người tự ý chặt phá rừng cây ở các núi trên đảo. Do đó trước đây các rừng cây ở Lý Sơn được bảo vệ rất tốt. Từ năm 1945 trở đi, hương ước bị bãi bỏ, rừng

bị chặt phá, đến nay ở Lý Sơn không còn rừng tự nhiên nữa. Hiện nay, huyện đảo Lý Sơn đang phát triển diện tích rừng trồng để phủ xanh đất trống đồi trọc với kết quả tương đối khả quan.

Trên đảo Lý Sơn vào thời tiền sơ sử, đã có nhiều loài thú rừng vì trong các cuộc khai quật Xóm Ốc, thuộc xã Lý Vĩnh, các nhà khảo cổ đã tìm thấy khá nhiều răng nanh, xương của loài lợn rừng, nai và một số xương của các loài thú khác. Điều này chứng tỏ xưa kia trên đảo Lý Sơn tồn tại các vùng rừng rậm, các suối nước ngọt có nhiều loài thú hoang dã sinh sống. *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá soạn vào giữa thế kỷ XVII đã chép khá rõ là trên núi ở đảo có nhiều sản mọt. Hiện nay hiếm hoi còn sót lại một vài loại cây hiếm hoi, tiêu biểu đó là cây bàng biển, dân gian gọi là cây phong ba, tên Latinh là *Terminalia catappa*. Cây to cao từ 5 - 7m, nhánh mọc ngang thành tầng, thân cây u nần, lá trở đỏ khi khô, quả như trái dừa xiêm, nhân cứng, chín màu vàng, nướng ăn có vị béo. Đây là loại cây có bộ rễ phát triển chống chọi được sóng gió, bão táp để tồn tại nên có tên là phong ba. Có một loại cây đặc biệt khác thuộc họ dứa dại tên Latinh là *Pandanaceae*, dân gian gọi là cây xác máu, vì nhựa thân có màu đỏ như máu. Loại cây này mọc hoang dã trên vùng đồi núi, thân xấp lá dài, không có gai, bộ rễ phát triển mạnh bám đất vững chãi, chống chọi được với khô hạn, bão táp và có tuổi thọ cao. Dân gian dùng nhựa cây để sơn quét ghe, nhuộm lưới. Lá cây xác máu rất bền chắc dùng xe cuộn làm dây cột buồm trên các ghe bầu. Tại một số đảo của vùng đảo ở Thái Bình Dương người dân dùng nhựa cây xác máu nấu sôi để quét lên đồ gốm. Ngoài ra, trên đảo Lý Sơn còn có các loại cây như dứa dại có gai ở lá, trái múi to, ăn có vị ngọt, mù u (*Calophyllum Inophyllum*), cây keo (châm biên), dừa, phi lao... Thảm thực vật bên dưới có họ bìm bìm (*Convolvulaceae*) họ hòa bản như cỏ chông

(Spiniflex littercus), cỏ xạ tử (Sporobolus Virginicus) và nhiều loại thảo dược chữa bệnh như ngũ trâu (cây tù tà), hắc sừ (bìm bìm hột), nghia sâm (cây sâm núi), bạch tật lê (cây ma vương), hoài sơn (củ mài)...

Trên đảo Cù Lao Ré có hai dòng suối cạn chỉ có nước vào mùa mưa đó là suối Chình ở xã Lý Hải và suối Ốc ở xã Lý Vĩnh. Suối Chình bắt nguồn từ thềm chân núi Thới Lới, chảy về phía nam và phía bắc đảo Lý Sơn. Suối Ốc bắt nguồn từ chân núi Hòn Sỏi và Giếng Tiền chảy về phía nam đảo. Đây là hai dòng suối chính có nước ngọt nên cư dân thời tiền sử đã sinh sống dọc ven suối và để lại các dấu tích văn hóa. Trên đảo có trữ lượng nước ngầm phong phú, nên người dân ngày nay còn đào giếng lấy nước uống và dùng vào việc tưới cho hành, tỏi. Nguyên nhân có được hệ nước ngầm này có thể do kết cấu tầng đất bazan thấm nước, giữ ẩm rất tốt, đồng thời nền đất nguyên thủy của đảo là tầng đất cát trắng lãng đọng và lọc rất tốt lượng nước tự nhiên, có thể cung cấp thường xuyên cho nhu cầu sinh sống của cư dân trên đảo.

Đảo Lý Sơn được bao bọc bởi biển cả mênh mông nên điều kiện khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên phong phú của biển có ưu thế thuận lợi, là thế mạnh trong phát triển kinh tế của huyện. Trong sự kiến tạo địa chất, bậc thềm chân đảo chìm sâu trong lòng biển tạo nên các rặng đá ngầm với nhiều hang hốc. Đồng thời bãi san hô trải dài ở phía bắc và đông đảo là nơi sinh sống lý tưởng cho các loài thủy tộc. Theo tài liệu của Viện Nghiên cứu biển và trường Đại học Thủy sản Nha Trang, khu hệ cá của vùng biển miền Trung có thành phần đa dạng với khoảng 600 loài, trong đó các loài có giá trị kinh tế cao và trữ lượng lớn như mực, cá thu, cá ngừ, cá bánh đường, vich, hải sâm, rong biển, san hô và các loại ốc biển... Khoảng thập niên đầu thế kỷ XX trở về trước vùng biển Lý Sơn có

nguồn cá trích phong phú. Từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, đàn cá trích dạt vào các vùng gò ở phía nam đảo. Trong hương ước có qui định rất rõ: Việc khai thác đánh bắt cá trích do làng quản lý. Ven bờ gành bãi có các loại ốc như ốc đụn, hoa, cừ, nháy, cay, tai tượng, bàn tay... Hiện nay, nguồn lợi biển dần cạn kiệt do việc khai thác bờ bãi, thiếu quy hoạch, bảo vệ và đặc biệt là khai thác cá bằng cách đánh thuốc nổ đã dẫn đến hủy diệt nguồn thủy sản ven bờ.

Với vị thế địa lý hải đảo ven bờ, nằm trên con đường biển giao lưu giữa khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung, cách khu công nghiệp Dung Quất 25 hải lý (37,5km) Lý Sơn có những ưu thế để phát triển kinh tế - xã hội, kinh doanh du lịch. Trong chương trình phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi đảo Lý Sơn cũng được xác định là một trong những trung tâm nghề cá lớn của tỉnh. Huyện đảo Lý Sơn còn có vai trò quan trọng trong lĩnh vực quốc phòng, đặc biệt đối với việc bảo vệ chủ quyền lãnh hải của quốc gia. Từ đảo Lý Sơn có thể quan sát và khống chế cả vùng biển của miền Trung, đồng thời còn là chốt tiền tiêu nằm án ngữ một trong những con đường quan trọng vươn ra biển Đông từ cảng Dung Quất và khu kinh tế mở Chu Lai.

2. Lịch sử đảo Lý Sơn:

Kết quả khai quật nghiên cứu khảo cổ học cho biết cách đây khoảng từ 2500 năm đến 3000 năm, cư dân thời tiền sử thuộc Văn hóa Sa Huỳnh đã cư trú trên đảo Lý Sơn. Họ sống quần cư dọc theo hai dòng suối nước ngọt cổ đó là suối Ốc và suối Chình (nay đã bị bồi lấp). Kinh tế chủ yếu của họ là khai thác biển, món ăn truyền thống là sò ốc và cá. Họ đã để lại trong khu cư trú một lớp vỏ ốc có chiều dày khoảng 1,5 m. Đồng thời cư dân cổ xóm Ốc còn canh tác nông nghiệp. Bộ di

vật bao gồm các công cụ canh tác nông nghiệp và chế biến nông sản như cuốc đá, rìu đá, chày nghiền, bàn nghiền... tìm thấy trong tầng cư trú đã chứng minh điều đó.

Kế tục Văn hóa Sa Huỳnh là Văn hóa Chăm-pa phát triển từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Vết tích văn hoá vật chất của họ được để lại qua các dấu tích chứa trong tầng văn hoá lớp trên của di chỉ Xóm Ốc và suối Chinh. Đó là những hạt trang sức bằng thuỷ tinh hình bầu dục det, những đồ trang sức bằng đồng, bình hình trứng đáy nhọn. Di tích hiện còn tồn tại là miếu Bà Lồi, chùa Hang, dinh Bà Trời, Giếng Vương. Cư dân Chăm-pa sinh sống trên đảo bằng kinh tế khai thác biển và trồng rau củ, cây hoa màu.

Cư dân Việt đến khai khẩn làng mạc trên đảo vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Họ là những ngư dân vùng An Hải, Sa Kỳ của huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh gồm 15 ông tiên hiền của 15 dòng họ lớn di cư ra đảo phân chia khu vực cư trú ở phía đông và phía tây đảo Lý Sơn. Có 7 vị tiên hiền gồm các dòng họ: Phạm Khắc, Phạm Văn, Võ Xuân, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Đặng đã đến khai phá vùng phía tây đảo Lý Sơn để lập nên xã Lý Vĩnh mà trước đây thời Nguyễn gọi là phường An Vĩnh. 8 vị tiên hiền gồm các dòng họ Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Lê đã đến khai phá vùng đất rộng lớn phi nhiêu ở thêm phía nam núi Thới Lới lập nên xã Lý Hải mà trước đây thời Nguyễn gọi là phường An Hải. Trong buổi đầu ấy, người Việt trong công cuộc khai phá lập làng gặp không ít khó khăn về thời tiết khí hậu và nạn giặc Tàu Ô. Đến nay, một số di tích còn lưu lại đã phản ánh sự chống chọi kiên cường với giặc Tàu Ô để bảo vệ đảo của người dân Lý Sơn. Đó là dinh Nàng Roi, chùa Hang, sự tích đánh Tàu Ô của ông Nguyễn Văn Tuất... Thường để phòng ngừa giặc Tàu Ô mỗi gia đình đều có một hầm bí mật chôn

giấu của cải ở trên núi, để khi giặc Tàu Ô đến cướp phá chúng không lấy đi được gì của người dân ở đây. Ngoài ra những nhà khá giả, giàu có đã lập nên những nhà mái lá gồm ba lớp cửa bàn khoa cùng râm thượng râm hạ để cất giấu của cải.

Người Việt đảo Lý Sơn đã xác lập được nền tảng văn hóa vững chắc với thiết chế làng xã bền chặt dựa trên pháp luật và hương ước được mọi thành viên trong làng thống nhất xây dựng. Thực tế sự xác lập văn hóa Việt trên đảo Lý Sơn không sớm lắm song rõ ràng nó đã phát triển vững chắc và đa dạng phong phú đậm đà bản sắc. Tổ chức làng và vạn cùng tồn tại song hành là nét đặc trưng văn hóa cơ bản của người Việt đảo Lý Sơn. Làng truyền thống, được tổ chức theo cơ cấu làng - xóm - lân. Người đứng đầu làng là cả làng, đứng đầu xóm là chủ xóm, đứng đầu lân là chủ lân. Nơi sinh hoạt cộng đồng làng là đình làng. Mô hình khai thác biển được thiết lập trên cơ sở tổ chức vạn, đứng đầu là chủ vạn, giúp việc có trùm vạn, cát lái. Nơi sinh hoạt cộng đồng là sở lãng chính gắn với tục thờ cá Ông.

Trong lịch sử đảo Lý Sơn có tên gọi nguyên gốc là Cù Lao Ré. Chữ Cù Lao được Việt hóa từ chữ Pulau của ngôn ngữ Malayo-Polynésien có nghĩa là đảo. "Ré" là tên dân gian tương truyền trước đây trên đảo có nhiều cây ré mọc hoang thành rừng.

Người Trung Quốc đi thuyền về phía nam gọi đảo Lý Sơn là Ngoại La Sơn. Trong tài liệu *Doanh Nhai Thắng Lãm* của Mã Hoan đời Minh chép về cuộc đi sứ của Trịnh Hòa xuống vùng Đông Nam Á, Ấn Độ, Ba Tư. Trong đoạn viết về sự trở về Bắc Kinh của đoàn quân này như sau: "Ngày 13/6/1433 lại đến Chiêm Thành (Qui Nhơn) nghỉ ở đó cho tới ngày 17/ 6/1433

lại lên đường và đến ngày 19/6/1433 đã đến Wai Lo Shan (Ngoại La Sơn) tức Cù Lao Ré”.

Tài liệu sớm nhất viết về đảo Lý Sơn là *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá, gồm có 4 quyển. Trong quyển 1 có một bản đồ vẽ vùng phủ Quảng Nghĩa và phủ Thăng Hoa, đã gọi Cù Lao Ré là *Du Trường Sơn*. Nguyên văn: “... Sa Kỳ hải môn ngoại hữu nhất sơn, sơn thượng đa sản mộc, danh Du Trường, hữu tuần...” có nghĩa: “Ở phía ngoài cửa biển Sa Kỳ có một núi, trên núi có nhiều sản mộc, tên là núi *Du Trường*(¹), có đặt quan Tuần sát”. Trên bản đồ Đỗ Bá vẽ vị trí của *Du Trường Sơn* nằm phía ngoài cửa Đại và cửa Sa Kỳ - đó là đảo Lý Sơn hiện nay. Tài liệu của Đỗ Bá cho chúng ta thấy hai vấn đề:

- Đảo Lý Sơn đời Lê gọi là Du Trường Sơn.

- Trước thời điểm Đỗ Bá vẽ bản đồ, trên đảo Lý Sơn đã có sự quản lý của chính quyền phong kiến của người Việt.

Theo H. Doumoutier thì *Toản Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* có thể được viết vào khoảng thời gian 1630 hoặc 1653.

Trong tài liệu *Etude sur un portulan Annam te du XVe siècle*, H. Dumoutier vẽ lại bản đồ của Đỗ Bá và gọi đảo Lý Sơn là *Hải Du Trường Sơn*.

Trong *An Nam Đại Quốc Họa Đồ* của giáo sĩ L. Tabord vẽ năm 1831 đã gọi Lý Sơn là Poulo Canton.

Năm 1402, nhà Hồ đem quân đánh Chăm-pa, tiến công vào vùng đất Chiêm Động và Cổ Luỹ Động. Vua Chăm-pa là Ba

(1) *Du Trường* chữ Hán còn có nghĩa là cây Dấu.

Đích Lại (Jaya Somhavarman) ký hiệp ước nhường vùng đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động cho Hồ Quý Ly. Nhà Hồ chia vùng đất này thành bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Thăng, Hoa thuộc vùng Quảng Nam. Tư, Nghĩa thuộc Quảng Ngãi. Hai châu này nằm ở bờ Bắc và Nam sông Trà Khúc. Vào thời điểm này, vùng đảo Cù Lao Ré - Lý Sơn đã thuộc về nhà Hồ hay chưa thì chưa rõ. Nhưng theo GS. Diệp Đình Hoa cho biết thì đã có gia phả dòng họ người Việt đến đảo từ triều nhà Hồ.

Năm 1471, Lê Thánh Tông đem quân bình định phương Nam, sáp nhập một nửa vùng đất Champa vào lãnh thổ Đại Việt, đặt tên Thừa Tuyên Quảng Nam, trải dài từ Nam đèo Hải Vân (Đà Nẵng) đến mũi Varella (Phú Yên), dựng đặt Thạch Bi trên đỉnh núi để phân định cương thổ. Đạo Thừa Tuyên Quảng Nam gồm ba phủ là Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn; mỗi phủ được chia thành ba huyện. Vùng đất Quảng Ngãi nằm trong phủ Tư Nghĩa gồm ba huyện Bình Sơn, Mộ Hoa và Nghĩa Giang. Đảo Lý Sơn thuộc sự quản lý của huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa. Tuy nhiên chưa có tài liệu thư tịch nào nói rõ việc phân chia đơn vị hành chính cấp xã trên hoàn đảo này.

Thời các Chúa Nguyễn, đảo Lý Sơn được gọi là Cù Lao Ré, gồm hai phường An Hải và An Vĩnh. Triều Nguyễn Gia Long đặt Cù Lao Ré là Tổng Lý Sơn, gồm hai xã An Hải và An Vĩnh, trực thuộc phủ Bình Sơn.

Thời thuộc Pháp, năm 1931 đổi tổng Lý Sơn thành *đồn Lý Sơn* trực thuộc Tuần Vũ Quảng Ngãi, còn gọi là đồn Bang Tá.

Sau khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, đảo Lý Sơn được gọi là *tổng Trần Thành*. Năm 1946, Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Ngãi đổi tên tổng Trần Thành thành xã Lý Sơn. Năm 1951 thực dân Pháp chiếm đóng đảo Lý Sơn, sáp nhập đảo Lý Sơn vào địa giới hành chính của thị xã Đà Nẵng.

Từ năm 1954 - 1975 chính quyền Sài Gòn chia đảo Lý Sơn làm 2 xã là Bình Vĩnh và Bình Yến (An Vĩnh đổi thành Bình Vĩnh, An Hải đổi thành Bình Yến) thuộc quận Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau năm 1975, đảo Lý Sơn vẫn bao gồm hai xã là Bình Vĩnh và Bình Yến thuộc huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 01/01/1993 huyện đảo Lý Sơn thành lập theo Quyết định số 337 của Thủ tướng Chính phủ, gồm 2 xã Lý Vĩnh và Lý Hải (Bình Vĩnh gọi là Lý Vĩnh, Bình Yến gọi là Lý Hải). Hiện nay xã Lý Vĩnh có 3 thôn là thôn Đông, thôn Tây và thôn Bắc (tức Hòn Bé) gồm 6 xóm là An Hòa, Vĩnh Lộc, Xóm Ốc, Vĩnh Lợi, Tân Thành, Vĩnh Thành. Xã Lý Hải có 3 thôn là thôn Đông, thôn Tây, thôn Đồng Hộ gồm 6 xóm là Trung Hòa, Trung Yên, Đông Thạnh, Đông Hải, Thái Hòa và Chủ Thơ.

CHƯƠNG II

VĂN HÓA SA HUỖNH, VĂN HÓA CHĂMPA TRÊN ĐẢO LÝ SƠN

1- Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn:

Năm 1978, PGS. Diệp Đình Hoa nhân chuyến công tác đến đảo Lý Sơn đã sưu tầm bộ rìu đá 10 chiếc mài toàn thân do nhân dân Lý Sơn thu nhặt được, cùng một số mảnh gốm thô. Đồng thời đoàn có ghi nhận một dấu tích kiến trúc thời Lê nằm cùng với kiến trúc Chăm, đó là dinh Thiên Y A Na và miếu Bà Lôi ở Lý Hải.

Năm 1996, Đoàn Ngọc Khôi, cán bộ nghiên cứu khảo cổ của Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi thực hiện hai hố thám sát, đã phát hiện lớp cư trú của cư dân tiền sử thuộc Văn hóa Sa Huỳnh. Bài nghiên cứu được công bố trong Hội nghị Khảo cổ học thường niên của Viện Khảo cổ học tổ chức. Đây là phát hiện đầu tiên về Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn.

Trong các năm 1997, 1999, 2001 đã có thêm 7 cuộc đào thám sát nữa, nâng tổng diện tích thám sát lên 40,2 m².

1.1. Di tích khảo cổ học Xóm Ốc:

Di tích Xóm Ốc thuộc xóm Ốc thôn Đông, xã Lý Vĩnh phân bố trên diện tích khoảng 10.000 m², nằm gần suối và bờ biển. Hiện nay đây là khu dân cư và có đường đi băng qua. Di tích Xóm Ốc trước đó đã bị dân chúng đào lấy cát và phá đi phần lớn diện tích. Cuộc khai quật năm 1997 với hố đào diện tích 60m² đã thu được khoảng vài trăm hiện vật nguyên tử chất liệu đá, kim loại, đồ xương, đồ thủy tinh, đồ gốm nguyên. Đồng thời trong tầng văn hóa các nhà khảo cổ còn thu nhặt được 45773 mảnh gốm cổ. Tất cả những di vật đó đã phản ánh đời sống sinh hoạt đa dạng và phong phú của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn.

Môi trường sinh sống của các cư dân Xóm Ốc gắn liền với biển. Họ khai thác các sản vật biển như các loại ốc, sò, rùa, vich, cá... Vỏ nhuyễn thể xen lẫn với gốm, xương thú và các hiện vật văn hoá khảo cổ, kết tầng dày phản ánh tính chất biển và hải đảo của di chỉ Xóm Ốc. Địa tầng các hố thám sát và khai quật cho thấy tầng văn hoá Xóm Ốc rất dày ở khu vực gần suối và mỏng dần về phía rìa chân núi và sát biển. Như vậy, cảnh quan cư trú và cấu tạo tầng văn hoá Xóm Ốc đã phản ánh cư dân cổ Xóm Ốc cư trú ổn định lâu dài với hoạt động sống chủ yếu là khai thác biển, lượm bắt những loài nhuyễn thể ven bờ.

Cuộc khai quật Xóm Ốc đã cho thấy đặc điểm cấu tạo tầng văn hoá hố khai quật phát triển liên tục từ sớm đến muộn, dày đến 1,50m, gồm có 3 lớp:

- Lớp mặt dày 20 cm, là lớp canh tác trồng hành tỏi của dân chúng.

- Lớp văn hóa dày khoảng 1,30 m, đất có màu nâu xám ngả sang màu vàng, trong chứa nhiều di vật mà cư dân cổ Xóm Ốc để lại.

- Lớp sinh thổ có màu cát trắng mịn, là lớp đất nguyên sinh trước khi có con người cư trú.

Kết cấu tầng văn hóa vô duyên thể đan xen với gốm là đặc trưng cơ bản và quan trọng; phản ánh môi trường sống khai thác biển xa xưa của cư dân cổ Xóm Ốc.

Một đặc trưng quan trọng khác của tầng văn hóa Xóm Ốc là sự lan sâu vào sinh thổ hoặc lớp sát sinh thổ các thấu kính hố rác bếp và hố đất đen hoặc sự cong vồng giữa lớp văn hóa và sinh thổ. Điều đó đã phản ánh cảnh quan cư trú đầu tiên của cư dân Xóm Ốc là vùng đồi cát nhấp nhô. Quá trình sinh tụ và phát triển ổn định cộng đồng dân cư trong khoảng 1000 năm đã tạo nên tầng văn hóa dày. Nhìn chung, những đặc trưng trên đã phản ánh hoạt động sống sôi nổi của cư dân Xóm Ốc.

Táng tục của cư dân cổ Xóm Ốc khá đa dạng, với các kiểu chôn mộ nổi vò và mộ huyệt đất. Loại mộ nổi bụng tròn, miệng đứng, thân phủ văn thừng chôn ở độ sâu từ 1,15m - 1,60m. Dạng nổi này có đường kính bụng 35cm, cao trung bình khoảng 20cm, bên trong nổi có đồ tùy táng là chân đế gốm và một ít xương trẻ em được cải táng gồm xương hàm, xương đùi, xương chi và xương trán. Kiểu mộ nổi này có phong cách giống với dạng nổi gốm Long Thạnh.

Loại mộ nổi giai đoạn giữa, là mộ số 5 trong hố khai quật, nằm ở độ sâu 1m, được chôn đứng, bị ghé ở phần miệng, bên trên có nắp đậy bằng bát bông. Loại mộ nổi này có dáng bụng phình, đường kính bụng khoảng 37,5 cm, đáy tròn, vai hơi gãy góc, miệng loe, toàn thân tô hồng hoàng và trang trí văn thừng, quanh vai miết láng và tô 1 băng chì (graphite), xương góm dày hơi cứng. Mộ nổi này có phong cách giống với kiểu nổi góm Bình Châu. Trong mộ nổi có xương trẻ em cải táng và kèm theo 13 hạt chuỗi làm từ vỏ ốc hoa được ghé thủng ở phần lưng.

Lớp văn hóa muộn, trong lớp này có một vò gốm làm quan tài phong cách Hán tìm thấy ở độ sâu 0,75m . Vò có dạng đáy bằng, bụng phình, toàn thân trang trí hoa văn in hình kỷ hà, miệng được dây kín bởi 1 nổi góm. Bên trong nổi có đồ tùy táng gồm nổi góm, dao găm sắt và hũ gốm. Đây là loại vò phong cách Hán có văn in hình học, điển hình của vùng Hoa Nam (Trung Quốc).

Nhìn chung các mộ nổi tìm thấy ở Xóm Ốc đều chứa di cốt trẻ em đã cải táng. Điều này có nghĩa trong cộng đồng cư dân cổ Xóm Ốc, mộ nổi chỉ dùng chôn quan tài cho trẻ em. Người lớn, di hài được chôn trong các mộ huyệt đất, theo hình thức đơn táng hoặc song táng. Đến nay ở Xóm Ốc có đến 8 mộ huyệt đất của cư dân cổ Xóm ốc được tìm thấy. Tuy nhiên nét đặc trưng nhất của mộ huyệt đất ở Xóm Ốc vẫn là mộ chôn song táng lần đầu tiên được tìm thấy trong các di tích Tiền Sa

Huỳnh - Sa Huỳnh. Mộ song táng với các đặc điểm sau: Hai di hài được chôn trong huyệt đất hình chữ nhật, đặt theo hướng bắc - nam chéch tây, theo kiểu đặt chồng lên nhau. Phía bên trên và xung quanh có kè đá và vỏ sò, ốc biển lớn. Trước khi đặt thi hài xuống, người cổ Xóm Ốc đã rải một lớp gôm vữa và hồng hoàng mỏng lên nền sinh thổ cát trắng. Di hài người đàn ông được chôn theo tư thế nằm thẳng, đầu đặt theo hướng mộ, mặt quay hướng nam. Di cốt này có phần sọ bị vỡ mất một phần đỉnh nhưng phần mặt và hàm răng còn khá nguyên vẹn, phần chi tay còn tương đối nguyên nhưng bị mất phần chân. Mặc dù, di cốt không còn đầy đủ nhưng dựa vào những yếu tố thể hiện giới tính như mồm chũm và ụ chỏm người lớn, xương hàm trên và xương hàm dưới thô, xương đòn lớn, hệ số nanh trên... Nguyễn Lâm Cường đã xác định đó là di cốt người đàn ông khoảng 50-60 tuổi. Đặc biệt di cốt này có hiện tượng thiếu răng và cà răng (Nguyễn Lâm Cường, 1998). Nằm so le với di cốt của người đàn ông là một di cốt người đàn bà mà hộp sọ và các xương chi đều lớn và dài. Di cốt được chôn theo tư thế nằm nghiêng, chân co theo cùng hướng với di cốt người đàn ông. Di cốt có sọ mồm chũm bé, ụ chỏm ngoài nhỏ, góc xương hàm dưới nhám, cơ nhai không phát triển mạnh, hố chậu lớn. Nguyễn Lâm Cường đã xác định di cốt người nữ khoảng 20-25 tuổi. Để xác định loại hình chủng tộc, Nguyễn Lâm Cường đã tiến hành so sánh, đối chiếu 12 đặc điểm, chỉ số của hộp sọ của di cốt nữ với các chỉ số trung bình khác (X) của các sọ nữ ở Luobowan (Quảng Tây, Trung Quốc), người

cổ Đông Sơn, người Việt và Tây Úc hiện đại. Sau khi tính toán theo công thức của F.Heincke, ông cho rằng sọ nữ Xóm Ốc gần gũi với các sọ nữ người Việt, Luobowan và khác xa với các sọ nữ Tây Úc. Các kích thước của xương hàm dưới và răng của di cốt nữ Xóm Ốc cũng chứng minh di cốt này gần gũi với những đại diện Mongoloid (Nguyễn Lâm Cường, 1998).

Những hiện vật chôn theo trong mộ cũng rất phong phú, chứng tỏ chủ nhân của mộ táng đó có địa vị quan trọng trong cộng đồng thị tộc. Đồ tùy táng trong ngôi mộ này được đặt úp hoặc nghiêng, tương ứng với quan niệm táng tục của cư dân Bình Châu. Trong mộ, ở vị trí cuối chân di cốt nữ có đặt nổi gốm to, phần khuỷu chân có úp một bát bồng lớn. Dọc theo thân hai thi hài về phía bên phải có chôn theo bát bồng, bình con tiện và nổi gốm nhỏ. Những đồ gốm này đều có dáng vai gãy mang phong cách gốm Bình Châu, được trang trí màu đỏ và màu đen ánh chì, kết hợp với những mô típ hoa văn khắc vạch tinh xảo. Trên ngực trái di cốt nữ đặt một vỏ ốc biển to có vân hoa màu hồng rất đẹp, mà nhân dân địa phương ngày nay gọi loại ốc này là ốc đụn (*Textus (Rochia) maximus*). Ở vị trí trên khuỷu tay trái của người nữ có một mũi tên đồng dạng Bình Châu. Có lẽ mũi tên là biểu tượng cho quyền uy trong xã hội mẫu hệ.

Trong hố khai quật năm 1997, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số lượng lớn hiện vật. Có thể phân chia từng nhóm theo chất liệu như sau: Hiện vật đá bao gồm: 8 chiếc cuốc đá, 2 rìu

đá (Trong hồ thám sát năm 1996 đã tìm thấy 2 cuốc đá, 1 bôn đá và 1 hạch đá, nâng số công cụ đá được phát hiện và nghiên cứu lên 14 chiếc). Ngoài ra còn có 59 hiện vật đá khác như chày nghiền, bàn nghiền, bàn mài, hòn kê... được tìm thấy trong tầng cư trú.

Hiện vật xương có 225 mũi nhọn xương tìm thấy trong lớp cư trú của cư dân cổ Xóm Ốc, trong đó có 115 mũi nhọn xương chế tác từ xương thú và có 110 chiếc chế tác từ xương hom cá theo cách dùi thủng để chuỗi xương, lợi dụng mũi nhọn sắc bén ở đầu xương để làm kim khâu vá và khâu lưới. Có một số được sử dụng nhiều lần mòn vẹt đầu. Ngoài ra trong hồ khai quật còn tìm thấy hiện vật bằng đồng thau như mũi tên, khuyên tai, các loại tiền đồng Ngũ Thù, tiền đồng Minh Mạng, Khang Hy. Hiện vật bằng sắt như dao găm, kiếm sắt. Hiện vật thủy tinh như hạt chuỗi hình bầu dục, khuyên tai ba mấu nhọn màu xanh diệp lục. Đặc biệt trong hồ khai quật tìm thấy dạng phác vật công cụ và đồ trang sức được chế tác từ vỏ ốc biển như tai tượng (*Tridacna*), ốc cừ (*Turbo*), ốc đụn, ốc cối, ốc xéo... Đây là nguồn nguyên liệu phong phú ở đảo mà cư dân cổ Xóm Ốc đã khai thác sáng tạo. Tổng số hiện vật vỏ nhuyễn thể này có 94 tiêu bản, hiện diện suốt từ trên xuống dưới của tầng văn hóa nhưng tập trung nhất vẫn là ở lớp 4 (60-80cm).

Trong địa tầng hồ khai quật Xóm Ốc đã tìm thấy 32.320 mảnh gốm Tiên Sa Huỳnh - Sa Huỳnh, được phân loại theo

màu sắc, chất liệu, loại hình và hoa văn. Dựa vào màu sắc áo và xương gốm có thể phân chất liệu gốm thành ba loại: Gốm màu vàng xám, gốm màu đỏ gạch non và gốm màu đen. Gốm tô màu chủ yếu tô trên loại gốm màu vàng xám với ba loại màu khác nhau là màu đỏ, màu đen ánh chì và màu đen láng bóng. Màu đỏ và màu đen láng bóng thường hay được tô trước khi nung tạo lớp áo màu hoặc thành băng kết hợp với những băng tô đen ánh chì sau khi nung. Ngoài ra trong hố khai quật còn tìm thấy 6.839 mảnh gốm in ô vuông phong cách Hán và 2.770 mảnh gốm Sa Huỳnh - Chăm, trong đó đồ gốm mang phong cách Sa Huỳnh - Chăm có mặt từ buổi đầu của giai đoạn muộn. Gốm mang phong cách Hán xuất hiện sớm hơn một chút. Còn gốm Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh đã xuất hiện từ đầu và giữ vai trò chủ đạo trong tầng văn hóa. Trong quá trình phân loại thống kê gốm khó có thể phân biệt rạch ròi gốm Sa Huỳnh muộn với gốm Chăm sớm. Thực tế không thể có sự phân biệt và định dạng gốm Chăm, mà chủ yếu là dựa trên tiêu chí về kỹ thuật, có khác chăng là gốm mỏng và cứng hơn. Nên chúng tôi sử dụng thuật ngữ Sa Huỳnh - Chăm để chỉ loại gốm này. Gốm văn in ô vuông với đường nét rõ ràng nhưng chưa sắc cạnh, thường có màu đỏ gạch non và màu ghi xám, xương gốm mịn, ít pha chất "phụ gia" hơn gốm Sa Huỳnh và độ nung thấp hơn gốm Hán điển hình, chúng tôi gọi đây là gốm mang phong cách Hán. Sự có mặt của gốm mang phong cách Hán và gốm Sa Huỳnh - Chăm ở lớp trên trong tầng văn hóa đã chứng tỏ có sự chuyển biến về kỹ thuật chế

tạo đồ gốm và điều đó có nghĩa có sự chuyển lên từ Sa Huỳnh muộn đến Tiền Chăm mà yếu tố văn hóa Hán mang ý nghĩa chất "xúc tác" thúc đẩy nhanh sự chuyển biến đó, như Giáo sư Trần Quốc Vượng đã đề xuất.

Loại hình đồ gốm ở di chỉ Xóm Ốc phổ biến là các loại nôi, bình con tiện, bát bồng... với nhiều kiểu dáng miệng và chân đế khác nhau, song chủ yếu vẫn là ba loại hình miệng loe, miệng đứng, miệng cúp. Loại hình nôi miệng loe đáy tròn chiếm số lượng lớn, loại hình đồ gốm có chân đế như bình con tiện, bát bồng, bát có chân chiếm số lượng ít hơn.

Cư dân Xóm Ốc chế tác đồ gốm rất giỏi. Nguyên liệu làm gốm là đất sét pha cát thô trộn lẫn vỏ nhuyễn thể giã nát và bã thực vật sau đó đem nung ở nhiệt độ từ 600°C - 900°C. Đồ gốm chế tạo từ kỹ thuật nặn tay phối hợp với bàn xoay chậm. Bề mặt gốm được miết láng, tô đỏ và tô chì. Hoa văn gốm Xóm Ốc có hai loại: Hoa văn kỹ thuật và hoa văn trang trí. Hoa văn kỹ thuật nhằm tạo nên độ bền chắc của bề mặt đồ gốm, đó là loại văn được tạo nên bởi phương pháp đập và phương pháp chải. Văn đập có hai kiểu đập quán dây xe lồng và đập khắc rãnh. Bằng phương pháp bàn đập có quán dây, người cổ Xóm Ốc đã tạo ra một loại văn thùng tết lồng, có loại thô, loại vừa, loại mịn. Văn chải thực hiện theo chiều dọc thân đồ dựng với rãnh chải tương đối sâu.

Hoa văn trang trí bao gồm văn khắc vạch, văn in chấm, văn in. Loại văn vạch được thực hiện bằng que một răng hay nhiều

rằng để tạo nên những mô típ như khuông nhạc, sóng nước, nửa đường cong, hình ngọn lửa, những băng hình tam giác lộn đầu giống như văn trang trí trên loại bình lọ hoa gốm Long Thạnh. Hoặc có thể sử dụng móng tay để tạo vạch dạng cong vồng. Văn in chàm thực hiện có thể bằng que hoặc bằng vỏ sò, hay chàm tròn kiểu cuống rạ. Mô típ tạo nên bằng kỹ thuật này phong phú như dạng chữ S, zích zắc ngọn lửa, bong bóng cá, mây mưa... Người cổ Xóm Ốc đã sử dụng màu đỏ, màu đen ánh chì trang trí trên đồ gốm, làm nền cho các họa tiết trang trí.

Như vậy, với những tư liệu khảo cổ học có được, cho thấy lớp sớm của di chỉ Xóm Ốc được cấu thành bởi nguồn hợp từ các di chỉ tiền Sa Huỳnh trước đó như Long Thạnh, Bãi Ông, Xóm Cồn (Bích Đầm). Trong đó Long Thạnh đóng vai trò động lực trực tiếp và sau đó trong tiến trình phát triển của Xóm Ốc, yếu tố Bình Châu hiện diện xuyên suốt trong cơ tầng văn hóa vật chất Xóm Ốc. Sự hiện diện xuyên suốt của yếu tố Bình Châu chứng tỏ Bình Châu là khâu nối giữa Sa Huỳnh sớm và Sa Huỳnh cổ điển, hay nói đúng hơn là thông qua những bằng chứng khảo cổ học thu được ở di chỉ Xóm Ốc có thể nhận thấy được Bình Châu là một giai đoạn chuyển tiếp từ Tiền Sa Huỳnh đến Sa Huỳnh. Yếu tố Bình Châu không phải chỉ nổi trội ở di chỉ Xóm Ốc, mà còn xuất hiện phổ biến ở nhiều di tích ven biển Nam Trung bộ, góp phần rất lớn vào sự hình thành Sa Huỳnh cổ điển. Trong giai đoạn muộn của di chỉ Xóm Ốc, bên cạnh gốm Sa Huỳnh muộn đã xuất hiện gốm

Chăm-pa sớm, gồm văn in ô vuông. Gốm Sa Huỳnh muộn ở đây vẫn mang phong cách Bình Châu nhưng cứng và thô hơn, màu sắc tô kém rực rỡ hơn và chúng có màu nho chín.

Niên đại tuyệt đối của Xóm Ốc được biết qua hai mẫu than xét nghiệm phóng xạ C14. Mẫu thứ nhất ở độ sâu 109cm (trong hố đất đen). Mẫu thứ hai được lấy ở độ sâu 80cm, nằm gần vết tích bếp, đá kê, xương rộng động vật, gốm Sa Huỳnh nhưng cũng rất gần vị trí của Tiền đồng Ngũ Thù (Đông Hán). Những mẫu than này được phòng xét nghiệm của Trường Đại học Quốc gia Canberra (Úc) phân tích niên đại C14, kết quả phân tích như sau:

- Mẫu 1: 97XOHIL6a1 (109cm): $1910 \pm 60BP$.

- Mẫu 2: 97XOHIL5d1 (80 cm): $1900 \pm 60BP$.

Hai niên đại C14 trên thuộc Sa Huỳnh sắt, là giai đoạn muộn của di tích Xóm Ốc. Căn cứ vào các di vật Xóm Ốc mang ảnh hưởng Long Thạnh, Bãi Ông có thể xác định niên đại lớp sớm tiền Sa Huỳnh của di tích Xóm Ốc khoảng 3000 năm cách ngày nay.

Đời sống sinh hoạt văn hóa vật chất của cư dân cổ Xóm Ốc rất phong phú, nhất là trong nghề làm gốm, nghề chế tác đồ trang sức từ lõi vỏ nhuyễn thể. Trong nghề gốm, trình độ thẩm mỹ của họ đạt đến đỉnh cao thể hiện qua sự phong phú của đồ án trang trí, qua sự phối hợp nhịp nhàng ăn ý của các kỹ thuật tạo văn và màu sắc trên áo gốm. Chẳng hạn sự tinh tế trong cách chấm que và gai vó sò rất tỉ mỉ trên thân đồ gốm để tạo

nên các băng chữ S, mây mưa, vảy cá... Kỹ thuật vạch que tạo nên hình sóng nước với bước đường sóng nối nhau, nhấp nhô, trải dài trên vai đồ gốm gợi lên sự êm đềm, vô tận, chúng được lồng trong khuôn nhạc tạo điểm giới hạn khi nhìn. Trên vành miệng của các loại bình gốm tồn tại kỹ thuật vạch que và in nhấn mép vỏ sò để tạo nên dạng ngọn lửa hay răng sói. Đôi khi cư dân Xóm Ốc dùng que nhọn trở lỗ mạnh mẽ tảo bạo trên thân đồ gốm. Hầu hết các hoa văn đều được làm nổi bật bằng kỹ thuật tô chì thành băng chạy dài dưới vai cổ đồ gốm. Toàn bộ những nét hoa văn, các đồ án trang trí đã phô diễn sự tài hoa lãng mạn của người cổ Xóm Ốc trong dòng chảy nghệ thuật trang trí gốm độc đáo của cư dân Tiên Sa Huỳnh - Sa Huỳnh.

Trong hố khai quật còn tìm thấy một dọi xe chỉ và hai hạt chuỗi bằng đất nung. Chắc chắn cư dân cổ Xóm Ốc đã biết đến việc xe sợi dệt vải. Cư dân Văn hóa Sa Huỳnh Xóm Ốc biết tự làm đẹp bằng những đồ thủy tinh như khuyên tai 3 máu, khuyên tai hình bầu dục hoặc hình giọt nước; chúng có màu xanh nõn chuối hoặc trắng; hay khuyên tai bằng đồng thau có hình người. Tuy nhiên chiếm đa số vẫn là các loại trang sức bằng vỏ nhuyễn thể mà cư dân Xóm Ốc sử dụng các loại nguyên liệu sẵn có và bằng kỹ thuật khoan, cưa, mài để tạo nên. Đó là khuyên tai và vòng tay bằng vỏ tridacna, ốc cối, ốc đụn; đó là nhẫn vỏ ốc xéo tìm thấy trên ngón tay người phụ nữ. Hạt chuỗi đeo cổ làm từ vỏ ốc hoa thường được táng cho người chết.

Hoạt động kinh tế cơ bản của người Xóm Ốc là khai thác biển. Thống kê trong một lớp đất 20cm ở độ sâu 60cm - 80cm của hố khai quật đã có 483 đốt xương sống cá và 101 hàm răng cá, cùng với gần hai triệu vỏ ốc, vỏ sò. Cư dân cổ Xóm Ốc có trình độ phát triển cao và văn minh. Họ đã sống trong môi trường biển và biết ứng xử thích hợp trong điều kiện không gian biển, hải đảo, tiếp biến nhuần nhị các yếu tố văn hóa từ bên ngoài để phát triển mạnh mẽ các yếu tố nội sinh bên trong... Sự ứng xử thích hợp trong không gian biển và hải đảo đã đem lại kết quả là cư dân văn hóa Sa Huỳnh ở Xóm Ốc đã bảo tồn cộng đồng và phát triển lâu dài từ trước đến những thế kỷ đầu Công nguyên trên vùng đảo Lý Sơn. Cư dân cổ Xóm Ốc đã tạo lập nên một đặc trưng riêng mang sắc thái loại hình văn hóa biển của Văn hóa Sa Huỳnh.

1.2- Di tích khảo cổ học Suối Chình:

Di tích Suối Chình nằm ở phía đông của đảo Lý Sơn, cách di tích Xóm Ốc khoảng 3km, thuộc thôn Đông, xã Lý Hải, có diện tích khoảng 10.000 m² phân bố trên thềm đất phía nam ven chân núi Thới Lới. Di tích này được khai quật vào tháng 4 năm 2000 do Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá Thông tin Quảng Ngãi thực hiện, gồm hai hố khai quật:

- Hố 1 có diện tích 40 m² (8 x 5m) được mở tại khu đất canh tác của dân, vị trí của hố 1 nằm gần đỉnh của cồn cát cổ nay đã bị san phẳng để trồng hành tỏi. Hố khai quật nằm theo hướng bắc nam lệch tây 33⁰ và có xu hướng dốc từ nam xuống bắc. Cách hố khai quật về phía bắc khoảng 1km là núi Thới Lới, phía đông gần đó là biển.

- Hố 2 nằm đối diện với hố 1 cũng trên khu vực đất canh tác của dân, hố khai quật này có diện tích 12 m² (3x4m), cách bờ suối Chình 6 m. Khoảng cách giữa hai hố khai quật H1 và H2 là 39 m. Như vậy hai hố khai quật đều chung trong một khu di tích cư trú cổ của cư dân Suối Chình. Nhìn chung tầng văn hóa giữa hố 1 và hố 2 có cấu tạo cơ bản giống nhau. Hai hố khai quật tại Suối Chình đều có cùng cấu tạo tầng văn hóa, độ dày trên 1m diễn biến như sau:

+ Lớp mặt từ 0- 20 cm là lớp đất canh tác. Lớp đất này có cấu tạo đất cát trắng và đất bazan nâu đỏ để trồng hành tỏi.

+ Lớp 1 có độ sâu từ 25 - 35cm, là lớp đất bazan pha cát xen lẫn nhiều vỏ nhuyễn thể, có màu đỏ ngả xám, chứa gốm Hán, Chăm, gốm thô Sa Huỳnh và các mảnh sành sứ, mảnh sắt nhỏ.

+ Lớp 2 có độ sâu từ 65 - 80cm, màu sắc đất có ba màu: Màu đỏ nhạt xen lẫn ít vỏ ốc có độ dày 20 - 30cm; tiếp theo là đất màu nâu đỏ nhạt xen lẫn vụn vỏ nhuyễn thể; kế đến là đất nâu đỏ nhạt ngả màu vàng xám có rất ít vỏ nhuyễn thể. Lớp 2 chứa các vật đá, xương vỏ nhuyễn thể, đồng, sắt và đồ gốm Sa Huỳnh. Trong lớp 2 có chôn cụm mộ nổi gồm 6 chiếc.

+ Cuối cùng là tầng sinh thổ cát trắng.

Tầng văn hoá của di tích Suối Chình là một thể thống nhất cấu tạo bao gồm lớp đất đỏ bazan pha cát biển, xen lẫn vỏ nhuyễn thể. Dựa vào màu sắc đất và diễn biến của di vật trong tầng văn hoá có thể phân thành hai lớp văn hoá 1&2. Tuy nhiên, hai lớp văn hoá này không phải là hai giai đoạn văn hoá khác biệt nhau, mà chính là biểu hiện của quá trình diễn biến của địa tầng và di vật có tính chất sớm, muộn.

Trong tầng văn hoá Suối Chình có sự tích tụ lớn vỏ nhuyễn thể, đá nguyên liệu, đá tự nhiên. Vỏ nhuyễn thể tích tụ trong

tầng văn hoá gồm các loại vỏ nhuyễn thể như ốc cừ, ốc hoa, ốc nháy, ốc xéo, ốc tai tượng, ốc đụn, ốc chìa vôi, ốc bàn tay, sò trơn, sò gai. Sự tích tụ vỏ nhuyễn thể trong tầng văn hóa của Suối Chình có đặc điểm giống với Xóm Ốc.

Cũng giống như di tích Xóm Ốc, trong tầng văn hoá di tích Suối Chình có 7 cụm gồm đá, ốc tập trung, nằm ở độ sâu từ 54 - 110 cm so với lớp mặt. Trong các cụm gồm đá, ốc đều có các hiện vật như chày nghiền, bàn mài, một số mảnh vòng trang sức bằng vỏ nhuyễn thể, cùng với các mảnh gốm, vỏ sò, vỏ ốc, xương cá, xương thú. Đáng chú ý, ở độ sâu từ 100 - 294cm xuất hiện 9 điểm có tàn tích than tro và nhiều vỏ nhuyễn thể, xương động vật bị đốt cháy cùng chày nghiền, xương động vật có vết cắt, có thể đây là cụm vết tích bếp. Đặc biệt trong hố 2, có một mảnh bình hình trứng nằm xen lẫn trong cụm vết tích bếp.

Về mộ táng, trong tầng văn hoá Suối Chình xuất hiện 6 mộ nồi, trong đó 5 mộ phân bố dọc theo trục bắc nam và mộ thứ 6 nằm đối diện với 5 mộ trên. Các mộ nồi có chung đặc điểm là tục chôn đứng, hai nồi úp lên nhau, bên trong cải táng di cốt trẻ em, một số mộ có đặt các đồ tùy táng. Táng tục mộ nồi của Suối Chình là sự kế thừa truyền thống mộ nồi Xóm Ốc bên trong cải táng di cốt trẻ em, hoặc không có dấu vết di cốt.

Trong 52 m² khai quật tại di chỉ Suối Chình, phát hiện được 67 hiện vật đá, 34 hiện vật bằng vỏ nhuyễn thể, xương cá và xương sừng thú rừng, 15 hiện vật bằng đồng, sắt, thủy tinh, 14 hiện vật bằng đất nung và mảnh gốm đặc biệt, cùng với 15.630 mảnh gốm vỡ từ những đồ dụng nguyên.

Các hiện vật đá, kim loại, vỏ nhuyễn thể ở Suối Chình có nét riêng chưa thấy ở Xóm Ốc đó là loại cuốc có vai, mai đá, đục. Dạng mai đá trước đây H. Mansuy đã phát hiện ở Hòn

Tre, cóc có vai tìm thấy nhiều ở văn hóa Biển Hồ; đây là dấu hiệu bảo lưu các di vật từ thời đá mới, hiện tượng khá phổ biến ở vùng đảo. Tuy nhiên, ở Suối Chình có thể tìm thấy những hiện vật bảo lưu loại hình, kỹ thuật chế tác kế thừa từ Xóm Ốc. Có thể chỉ ra loại rìu tứ giác trước đây đã tìm thấy ở Xóm Ốc; các loại công cụ chế tác và công cụ sinh hoạt bằng đá ở Suối Chình, đều xuất hiện trước đó ở Xóm Ốc, loại công cụ dao găm sắt xuất hiện ở giai đoạn muộn của Xóm Ốc. Đặc biệt không khó khăn lắm để chỉ ra các kỹ thuật chế tác phác vật công cụ Tridacna; đồ trang sức từ vỏ Tridacna và vỏ ốc cối ở Suối Chình có nguồn gốc kế thừa từ Xóm Ốc. Chúng được thực hiện theo các thao tác kỹ thuật ghè, mài, khoan tách lõi, nhưng được nâng lên ở trình độ kỹ thuật cao hơn.

Trong tầng văn hóa Suối Chình tìm thấy loại hình đồ gốm đặc biệt bao gồm các hiện vật đất nung Sa Huỳnh như: Dội xe chỉ có 3 tiêu bản, thân trang trí hoa văn, mặt cắt dọc hình thoi, có lỗ xuyên dây ở giữa. Gốm ghè tròn, có một tiêu bản được ghè và mài tròn, bề mặt trang trí văn thừng có khả năng là đồ chơi của trẻ em. Loại mảnh gốm ghè tròn này tìm thấy nhiều ở Bình Châu, Bầu Trám. Đồ gốm nguyên như nồi gốm tùy táng và các nôi mộ ở Suối Chình mang phong cách Phú Khương.

Đồ gốm nguyên Champa trong tầng văn hóa Suối Chình xuất hiện các loại đồ gốm như bình hình trứng có 2 tiêu bản, một chiếc còn nguyên, chiếc kia còn lại 2/3, chúng giống hệt những bình hình trứng ở Trà Kiệu, tuy nhiên xương gốm có phần mịn và đỏ hơn. Bình có dáng hình trứng, phần thân và đáy thường mỏng, phần vai và miệng cổ dày, miệng thẳng đứng, thân hoa văn đập thô và miệng được nặn vuốt bằng tay, có màu sắc đỏ gạch non. Tại di chỉ Xóm Ốc, ở lớp muộn tìm thấy một số mảnh bình hình trứng, nhưng xương gốm có phần mỏng hơn loại bình hình trứng ở Suối Chình. Ngoài ra có các

di vật Chăm-pa có phần muện hơn xuất hiện trong tầng văn hóa Suối Chình như vôi âm (Kendi) có một tiêu bản được nặn rời rồi gắn vào sau. Vôi âm có màu vàng hơi ngả nâu, xương gốm mịn tinh lọc, độ nung cứng. Gạch có lỗ vuông, tròn, một tiêu bản có hình chữ nhật, trên mặt rộng có một lỗ vuông nhưng đáy lại hình chóp, bên cạnh đó lại có một lỗ tròn nhưng không thông sang mặt sau. Gạch có màu đỏ gạch non, chất liệu khá mịn. Lọ sành có một tiêu bản bị vỡ phần miệng, phần thân thon dần về đáy, đáy bằng. Lọ được làm bằng kỹ thuật dải cuộn kết hợp với vuốt tay, độ nung cao, màu ghi xám.

Kết quả khai quật cho thấy ở lớp sớm của Suối Chình đồ gốm Sa Huỳnh chiếm vị trí chủ đạo, liên tiếp đó là gốm phong cách Hán, lớp muện là gốm Chăm-pa.

Gốm Sa Huỳnh gồm có ba loại vàng xám, đỏ nhạt, xám đen; trong đó gốm màu vàng xám chiếm số lượng nhiều nhất, có lớp áo màu vàng ngả xám, có khi mặt ngoài màu vàng xám, mặt trong có màu xám đen, xương gốm thô, độ nung đã cao nên gốm cứng. Gốm màu đỏ nhạt chiếm số lượng nhiều thứ hai. Gốm có lớp áo màu đỏ gạch non xương gốm thô và cũng có màu đỏ nhạt. Gốm màu xám đen có lớp áo màu xám đen và thường có vết ám khói bên ngoài bề mặt, xương gốm thô hơn hai loại trên, độ nung thấp hơn nên gốm có phần bở hơn.

Gốm phong cách Hán có chất liệu khác hẳn gốm Sa Huỳnh và gốm Chăm-pa, gốm đỏ gạch non có lớp áo và xương đều có màu đỏ nhạt, xương gốm mịn hơn gốm Sa Huỳnh và gốm Chăm-pa.

Gốm phong cách Hán là loại gốm đã xuất hiện trong tầng văn hoá ở di chỉ Xóm Ốc và tiếp tục hiện diện trong tầng văn hoá ở di chỉ Suối Chình. Gốm có hoa văn in ô vuông, các nét in thường không sắc cạnh. Trong phân loại gốm phong cách Hán bao gồm gốm văn in ô vuông và không văn (cùng một

chất liệu). Ngoài ra có loại gốm cứng hơn có in ô vuông trám lồng và gốm bán sứ. Gốm Hán điển hình thường có màu ghi xám, xương gốm có độ tinh lọc và mịn hơn gốm phong cách Hán, độ nung khá cao cho nên gốm Hán điển hình thường cứng, giống như sành.

Gốm Chăm-pa có thể phân loại được ba màu sắc gồm gốm màu đỏ gạch non ngả vàng, màu ghi xám, màu vàng xám. Mảnh gốm Chăm-pa bao gồm những mảnh gốm Chăm-pa sớm, mảnh bình hình trứng và mảnh gạch, chúng phân bố trong lớp muện của di tích.

Loại hình đồ gốm Suối Chình gồm các dạng nôi, vò, bát, bình... với các kiểu miệng loe, miệng khum và miệng đứng. Trong đó kiểu miệng loe chiếm số lượng nhiều nhất, phân thành 10 kiểu miệng loe khác nhau của các loại nôi gốm. Kiểu miệng khum phân thành 5 kiểu miệng khác nhau. Kiểu miệng đứng có thể phân loại thành 3 kiểu dáng miệng.

Hoa văn đồ gốm Suối Chình rất phong phú và đa dạng. Trên các mảnh gốm vỡ Sa Huỳnh có 4 loại kỹ thuật tạo hoa văn: Văn đập (thùng thô, thùng vừa, thùng mịn); văn khắc vạch (sóng nước, khuôn nhạc, khuôn nhạc in chấm); văn in chấm (mai rùa, chấm đầu que); tô màu (tô màu đỏ và tô màu đen).

Có thể nhận xét, Suối Chình thuộc Văn hóa Sa Huỳnh cực muộn đã có sự chuyển biến lên Chăm-pa. Suối Chình có nguồn gốc phát triển từ Xóm Ốc, là giai đoạn muộn của Xóm Ốc. Đặc trưng văn hóa Suối Chình đã thể hiện cùng cội nguồn với Xóm Ốc ở một số điểm cơ bản sau.

- Cấu tạo tầng văn hoá Xóm Ốc và Suối Chình đều cùng tính chất vỏ nhuyễn thể đan xen lẫn với gốm, trong lớp đất bazan nâu đỏ. Trắc diện tầng văn hoá có những hố đất đen ăn sâu vào nền cát trắng. Chỉ khác nhau một chút là tầng văn hoá

Xóm Ốc, vỏ nhuyễn thể đan xen dày hơn và màu đất bazan thẫm đen hơn so với Suối Chình. Xóm Ốc và Suối Chình đều là di tích có đặc trưng các tầng văn hoá kết cấu vỏ nhuyễn thể xen lẫn với gốm cư trú và có nhiều hố đất đen ăn sâu vào sinh thổ cát trắng. Qua đó phản ánh đời sống kinh tế khai thác biển của cư dân Xóm Ốc và Suối Chình giống nhau.

- Di tích Xóm Ốc và Suối Chình vừa là di chỉ cư trú vừa là mộ táng đan xen nhau. Các cư dân lớp trên đã chôn các mộ xuống lớp dưới, thậm chí chôn sâu vào trong lớp sinh thổ. Đặc điểm mộ táng Suối Chình vẫn là mộ nổi mang phong cách mộ nổi Xóm Ốc. Tuy nhiên dạng mộ nổi Suối Chình mang tính chất muộn hơn thể hiện ở kiểu dáng, hoa văn, xương gốm. Đặc điểm hai nổi chôn úp nhau vẫn kế thừa dạng mộ số 5 và mộ vỏ phong cách Hán ở Xóm Ốc. Mộ nổi Suối Chình đều là những quan tài cải táng di cốt trẻ em cùng các đồ tùy táng là trang sức bằng vỏ nhuyễn thể, đồ gốm. Đây là đặc trưng trong tục táng ở Xóm Ốc. Đặc biệt trong mộ nổi Suối Chình có đồ trang sức là những hạt cườm nhỏ bằng thủy tinh, hoặc hạt chuỗi gốm. Đây là dấu hiệu rất muộn của di tích này. Điểm đặc biệt, di tích Suối Chình chỉ thuần túy là mộ nổi gồm 1 nổi nhỏ (nắp dầy) úp lên một nổi lớn (quan tài), cùng chôn đứng, chưa tìm thấy mộ huyệt đất ở đây.

- Di tích Suối Chình vẫn còn bảo lưu những di vật đá đặc trưng của Xóm Ốc như dạng rìu đá tứ giác; loại bàn mài phẳng, lõm, chì lưới, chày nghiền, hòn kê, cuội tròn để miết gốm, hiện vật gốm như dạng dọi xe chỉ của Sa Huỳnh muộn, trên thân trang trí, có lỗ xuyên ở giữa. Hiện vật các loại bàn mài phẳng, lõm và bàn mài trong; khuyên tai đá ba mẫu đặc trưng của giai đoạn Sa Huỳnh sắt Phú Khương. Hạt cườm nhỏ bằng đá ngọc và hạt cườm thủy tinh táng trong mộ là hiện vật ở đỉnh cao của Sa Huỳnh sắt.

- Các loại hình công cụ và đồ trang sức vỏ nhuyễn thể của Suối Chình vẫn mang đặc trưng của Xóm Ốc như phác vật công cụ Tridacna, các vòng tay chế tác từ Tridacna, vỏ ốc cối. Tuy nhiên ở giai đoạn Suối Chình kỹ thuật chế tác đồ trang sức từ vỏ Tridacna phát triển đỉnh cao thông qua sự xuất hiện nhiều lõi nguyên liệu đã được cắt rời, các mảnh vòng nhỏ tạo thành hạt chuỗi tắng trong mộ. Đồng thời trong tầng văn hóa xuất hiện nhiều bàn mài trong để mài lõi vòng.

- Có thể dễ dàng nhận thấy đồ gốm Suối Chình phát triển từ lớp muộn của di chỉ Xóm Ốc. Đồ gốm Sa Huỳnh ở Suối Chình có xương gốm thô, pha cát mịn, độ nung cao, cứng hơn trước đó. Áo gốm có ba loại vàng xám, đỏ nhạt, xám đen. Loại gốm này trước đó đã có trong lớp sớm và muộn của Xóm Ốc. Kiểu nổi vành miệng loe xiên bụng tròn, hay vai gầy đáy chỏm cầu, kiểu bát miệng khum của Xóm Ốc tìm thấy khá phổ biến trong lớp sớm của Suối Chình. Nghệ thuật xử lý bề mặt và trang trí trên gốm của Xóm Ốc còn kéo dài qua lớp sớm của Suối Chình. Đó là kỹ thuật miết láng, tô chì thành băng đối lập với màu tô đỏ. Các loại văn thừng, văn vạch, văn in chấm của Xóm Ốc vẫn còn di tồn ở Suối Chình. Kiểu trang trí văn vạch sóng nước ở lớp muộn của Xóm Ốc phát triển khá đa dạng ở Suối Chình; văn chấm đầu que trở nên thô hơn. Nhìn chung đồ gốm Suối Chình ít chú ý trang trí về hình thức hơn so với đồ gốm Xóm Ốc, cư dân Suối Chình chú ý hơn vào chất lượng, độ nung của xương gốm. Đáng chú ý trong tầng văn hóa Xóm Ốc có những mảnh gốm bình hình trứng xuất hiện rải rác ở cuối lớp 3, nhưng đến Suối Chình loại đồ gốm bình hình trứng xuất hiện từ lớp sớm và phổ biến với số lượng mảnh vỡ nhiều. Niên đại của mảnh gốm bình hình trứng có thể xuất hiện ở giai đoạn 100 năm sau Công nguyên.

Như vậy có thể xem Suối Chình là di tích muộn của Xóm Ốc, liên kết với Xóm Ốc thành *cụm di tích Xóm Ốc* phản ánh quá trình phát triển của Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn, từ Tiên Sa Huỳnh - Sa Huỳnh đến Sa Huỳnh - Chăm. Hoạt động sống của cư dân Xóm Ốc, Suối Chình mang đậm tính chất hải đảo ven bờ.

Các cuộc thám sát và khai quật khảo cổ học trên đảo Lý Sơn từ hai địa điểm Xóm Ốc và Suối Chình đã mở ra (hay nói đúng hơn) làm tăng thêm sức hút của một hướng nghiên cứu mới - hướng biển trong nghiên cứu bản sắc Văn hóa Sa Huỳnh mà những sắc màu chính của nó là sự tổng hợp của 3 yếu tố văn hóa: Núi - Đồng bằng - Biển. Bên cạnh yếu tố đồng bằng với nghề nông trồng lúa nước là cơ tầng của nền Văn hóa Sa Huỳnh thì sắc thái biển của văn hóa này (qua tài liệu mới ở Xóm Ốc và Suối Chình) cũng rất đậm đà nổi trội, hòa quyện nhuần nhuyễn vào các yếu tố khác và được tôn lên rạng rỡ.

Các cuộc khai quật khảo cổ học ở Xóm Ốc và Suối Chình cho thấy cách đây khoảng chừng 3000 năm đã có những nhóm cư dân cổ sinh sống lâu dài hàng ngàn năm trên các đảo ngoài khơi dọc duyên hải nước ta để lại các di tích văn hóa với các dạng văn hóa khác nhau, song đều mang sắc thái văn hóa biển rất rõ nét và giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau được thể hiện ra trên các di tồn vật chất mà ngày nay chúng ta gặp thấy như các công cụ và đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể có hình dáng, chức năng và cách chế tạo giống nhau được tìm thấy rải rác từ Thổ Chu (huyện đảo Phú Quốc) qua Hòn Cau



Phong cảnh đảo Lý Sơn nhìn từ núi Thới Lới



Một góc đảo Lý Sơn



Mộ huyệt đất khai quật ở Xóm Ốc



Một nền khai quật ở di chỉ Suối Chình



2. Văn hóa

Quang cảnh trước cửa chùa Hang



một hạt thóc

Toàn cảnh đền Thiên Y A Na ở xã Lý Vinh



Quang cảnh lễ tế linh Hoàng Sa



Cảnh tế ở đình làng Lý Hải

(Vũng Tàu - Côn Đảo), Bích Đầm (Khánh Hòa) đến Lý Sơn (Quảng Ngãi) và xa hơn nữa về phía Bắc ở di tích Tiên Sa Huỳnh Bãi Ông (đảo Cù Lao Chàm).

Các di tích Văn hóa Sa Huỳnh ở đảo Lý Sơn đã phản ánh nguồn gốc thành tạo Văn hóa Sa Huỳnh là hợp tuyến, trong đó một nguồn hợp quan trọng của Văn hóa Sa Huỳnh là tuyến từ biển với các di tích phân bố trên các đảo ven bờ.

Các cư dân tiền sử trên đảo Lý Sơn đã sinh sống lâu đời, bám trụ lâu dài, với chiến lược kiếm sống của họ là khai thác hải sản và tận dụng biển khơi như một phương tiện qua lại trong môi quan hệ giao lưu văn hóa rộng rãi của họ.

2. Văn hóa Chămpa trên đảo Lý Sơn:

Trong lòng đất đảo Lý Sơn tìm thấy nhiều dấu tích Chămpa. Tại Suối Chình, ở độ sâu trên 1m, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hai chiếc bình gốm dạng hình trứng đặt nằm nghiêng, một cái còn nguyên và một chiếc đã bị vỡ (1). Các mảnh bình hình trứng xuất hiện ở lớp muộn của Xóm Ốc và lớp trên của Suối Chình. Sự xuất hiện của loại bình hình trứng, cùng với sự chuyển biến về gốm trong lớp muộn của Xóm Ốc khiến các nhà khoa học suy nghĩ đến một giai đoạn

(1) Loại đồ gốm này, thuật ngữ chuyên môn khảo cổ học gọi là “bình hình trứng”, trước đó có người gọi là “bình đáy nhọn”, thực ra hai cụm từ cũng chỉ nhằm vào một ý chỉ tính chất tròn nhọn ở đáy của loại bình này. Loại đồ gốm bình hình trứng là đặc trưng của giai đoạn tiền Chămpa ở di tích Trà Kiệu, tồn tại trước và sau Công nguyên khoảng một hai thế kỷ.

Sa Huỳnh muộn Chăm sớm tiếp sau giai đoạn Sa Huỳnh sớm trên đảo Lý Sơn.

Khảo cổ học trên mặt đất đã cho thấy sự hiện diện các di tích Chămpa trên đảo Lý Sơn khá ít ỏi. Một số đã hòa nhập vào văn hóa Việt trở thành đối tượng quan trọng trong đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân ở đảo. Các di tích Văn hóa Chămpa trên đảo gồm chùa Hang, đền Thiên Y A Na, miếu Bà Lồi và các giếng Chăm.

Cư dân Chămpa trên đảo sống quần tụ thành các làng xóm nhỏ ở phía đông và tây đảo, sinh sống chủ yếu bằng đánh bắt cá và lượm nhặt các loại nhuyễn thể ở ven đảo. Dấu ấn còn lại của những làng cổ của cư dân Chămpa là các giếng nước. Dân gian gọi là giếng bộng, xuất hiện rải rác ở đông và tây đảo. Đó là giếng ở xóm Trung Yên, nằm trước mặt dinh Thiên Y A Na, cách miếu Con Bò khoảng 100m. Giếng này khi xưa có miệng hình vuông, sau đó dân chúng trong làng tu sửa thành hình tròn. Đáy giếng có lát gỗ, nước mạch nhiều, ngọt và trong, cung cấp nước sinh hoạt cho dân chúng trong xóm và bộ đội ở doanh trại gần đó. Giếng Xó La nằm ở thôn Đông, Lý Vĩnh, phía chân thềm của núi Hòn Vung. Giếng được dân gian tương truyền là giếng vua Gia Long cho đào. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi đây là giếng của cư dân Chămpa. Căn cứ vào tên gọi “Xó La”, là từ cổ không có trong tiếng Việt, mà có thể phiên âm từ một từ gốc nào đó thuộc ngôn ngữ Malayopolynesiens. Giếng Xó La xưa kia có lát gỗ ở đáy giếng, thành giếng xây bằng các loại san hô chết. Hiện nay giếng Xó La đã được xây

dựng hoàn toàn mới. Giếng Xó La cách biển chừng 3m song không bị nhiễm mặn, giếng có mạch ngầm rất lớn, trong và ngọt, (rất giống giếng Chăm ở vùng Thạnh Đức (Đức Phổ) và một số nơi ở Quảng Nam). Hiện nay giếng Xó La cung cấp lượng nước thường xuyên cho dân chúng vào mùa hè khô hạn. Đợt khảo sát năm 1997, chúng tôi chứng kiến một vài người gánh nước giếng Xó La đem bán cho những gia đình ở xa không có điều kiện lấy nước. Giếng Xó La nằm ở vị trí vũng eo phía nam đảo, là vùng nước lặn, có thể neo đậu thuyền bè. Có thể xưa kia thuyền buồm của đường mậu dịch trên biển đã neo đậu tại bến nước này để lấy nước ngọt. Ngoài ra ở Lý Sơn còn một số giếng bộng khác nằm ở xã Lý Vĩnh và Lý Hải.

Giếng của cư dân Chămpa ở Quảng Ngãi có đặc trưng là được xây dựng bằng đá, có dạng hình vuông, đáy giếng lát gỗ quý, không mục nát, dùng để làm cho mạch nước trở nên trong và tốt. Nhờ kỹ thuật đào giếng đạt trình độ rất cao, biết dựa vào địa hình, địa vật mà người Chămpa cổ đã đoán định được mạch nước ngầm rất chính xác. Chính vì vậy các giếng Chăm không bao giờ cạn trong mùa hè, hoặc không bị nhiễm mặn khi đào sát nước biển. Qua khảo sát có thể thấy đã có từ một đến hai giếng trong mỗi làng. Từ loại hình giếng có thể thấy rằng làng xóm của cư dân Chămpa qui tụ trên đảo khá đông.

Trong sinh hoạt tín ngưỡng, cư dân Chămpa trên đảo theo Hindu giáo mà những di tích còn lại như miếu Bà Lồi, xưa có Con Bò bằng đá, cổ đeo lục lạc nằm trên bệ đá (hiện nay

đã mất) đã minh chứng cho điều đó. Bò thần Nandin vật cưỡi của thần Vishnu nên ngôi đền này thờ thần Vishnu. Ngôi đền nằm dưới tán cây si cổ thụ thuộc xóm Trung Yên, xã Lý Hải, vị trí cách đền Thiên Y A Na 200m về hướng Nam. Hiện nay ngôi đền chỉ là phế tích với vài bệ thờ bằng đá xanh được đẽo vuông vắn, không tìm thấy dấu tích tượng thờ. Ngôi đền này có qui mô nhỏ diện tích khoảng 400 m² xây dựng bằng đá san hô theo kỹ thuật chồng xếp. Thuở xưa ngôi đền thờ này là nơi hành lễ của cư dân Chăm pa theo Hindu giáo sinh sống trên đảo.

Địa điểm chùa Hang nằm ở bờ biển phía bắc đảo Lý Sơn, đây là hang đá tự nhiên nằm ở dưới chân núi Thới Lới, mặt hang quay ra biển. Trong tài liệu “Inventaire descriptif des monument Cam’s de L’AnNam” (Danh mục khảo tả các ngôi đền Chăm ở An Nam), H. Parmentier đã đề cập đến địa điểm chùa Hang. Theo H. Parmentier trong lòng hang đá có các bệ đá đặt các tượng đá Chăm pa. Tài liệu này xuất bản năm 1924 tại Paris và H. Parmentier liệt chùa Hang là một điểm di tích trong hệ thống các đền Chăm ở miền Trung Việt Nam. Đến thập niên 60, 70 vẫn còn có nhiều người thấy các tượng đá này song hiện nay đã không còn nữa. Như vậy, chùa Hang trước đó là một ngôi đền Chăm pa, đến thế kỷ XVI-XVII trở đi người Việt đã tiếp thu nó. Theo truyền khẩu dân gian, trong buổi đầu khai phá đảo, người Việt đã dùng hang đá này để ẩn trú khi có giặc Tàu Ô đến. Ngôi chùa thờ Phật do họ Trần lập nên. Truyền thuyết dân gian ở Lý Sơn nói về ông Trần Công Châu, Trần Công Tiềm tu tại

chùa Hang có thể lấy nón làm thuyền để đi hay “rám đậu thành bình”. Hình ảnh này giống như những thiền sư tu theo Mật Tông; hoặc rất gần gũi với các tu sĩ Ấn Độ giáo tu luyện đơn độc mà “Chỉ có thần linh và thú dữ mới dám sống một mình” (Kinh Upanishad). Thực tế kiểu tu luyện theo Ấn Độ giáo này rất được ngợi ca và người Chăm đã thể hiện nó trên đài thờ của tháp Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VIII-IX).

Hiện nay bài vị các ông Trần Công Châu, Trần Công Tiềm thờ trong chùa Hang. Trong chùa Hang hiện nay vẫn còn các bệ đá xanh vuông vắn dùng để đặt các tượng thờ. Thập niên giữa thế kỷ XX, hang đá được các nhà sư của phái Phật giáo Việt Nam thống nhất sửa sang trở thành một ngôi chùa và đặt tên là Thiên Khổng Thạch tự (chùa đá trời xây). Tên chùa được khắc cùng với biểu tượng Phật sơ sinh trên vách đá mặt tiền của hang. Các hàng rào thấp, trụ biểu ở cửa hang, tượng Phật tam thế trong chính điện cũng được lập nên trong thời gian này. Trong dân gian gắn liền hai từ “hang” và “chùa” và tên gọi chùa Hang được ra đời từ đó.

Tại Lý Sơn có hai dinh thờ Thiên Y A Na. Một tại thôn Đông xã Lý Vĩnh và một tại thôn Trung Yên xã Lý Hải. “Thiên Y A Na” được phiên âm từ Pô Inunaga là vị thần xứ sở của Chăm-pa. Qua việc tế tự Thiên Y A Na, có thể thấy người Việt đã tiếp thu lối thờ phụng nữ thần Chăm-pa trong xu hướng hòa nhập với tục thờ mẫu ở Bắc bộ và rất phổ biến ở miền Trung.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC LÀNG, VẠN VÀ LỊCH SỬ KHAI THÁC, BẢO VỆ HOÀNG SA CỦA NGƯỜI VIỆT ĐẢO LÝ SƠN

1- Quá trình di dân:

Lược khảo các tài liệu lịch sử cho thấy đã có 3 lớp di dân của người Việt vùng Bắc bộ vào cư trú ở vùng đất tỉnh Quảng Ngãi, đó là:

- Lớp di dân thời Hồ vào hai châu Thăng Hoa và Tư Nghĩa năm 1402, sau hiệp ước cắt đất của vua Chăm Jaya Sinhavarman.

- Lớp di dân sau cuộc bình Chiêm đại thắng của vua Lê Thánh Tôn vào năm 1471.

- Lớp di dân khi Nguyễn Hoàng vào Nam xây dựng thế lực cát cứ, bình định mở mang vùng đất phương Nam vào năm 1558.

Đây là 3 cuộc di dân chính do Nhà nước tổ chức, ngoài ra hẳn đã có những cuộc di cư tự do của nông dân miền Bắc ở thời Trần hay thời loạn lạc Nam Bắc triều.

Nhìn chung, công cuộc khẩn hoang ở Quảng Ngãi từ thời nhà Hồ đến cuối thế kỷ XVI đã dẫn đi vào ổn định. Và cũng đã có những lớp di dân từ Quảng Ngãi tiến sâu hơn vào vùng đất phía Nam để khai phá. Đồng thời từ đất liền ven biển, những người dân Việt đã đi thuyền ra đảo chiếm lĩnh khai khẩn vùng đất đảo Lý Sơn. Theo gia phả cả các dòng họ trên đảo Lý Sơn thì đã có 15 vị tiền hiền của các dòng họ, từ hai làng An Hải và An Vĩnh (vùng cửa Sa Kỳ thuộc phủ Bình Sơn) đi thuyền ra đảo khai khẩn lập làng. Trong “*Non nước xứ Quảng*” của Phạm Trung Việt đã nêu thời điểm khai khẩn của người Việt trên đảo Lý Sơn là 1604, dưới triều vua Lê Kính Tông (1600 -1619). Tuy nhiên có một số gia phả dòng họ trên đảo thì thời điểm di cư của người Việt ra đảo sớm hơn trước đó một chút, theo PGS. Diệp Đình Hoa có thể vào thời Hồ.

Người Việt khai khẩn đảo Lý Sơn lập nên 2 làng, đó là An Vĩnh và An Hải, về mặt hành chính thời các chúa Nguyễn gọi là phường, cách gọi này tồn tại cho đến thời triều Nguyễn. Làng An Vĩnh có 7 dòng họ khai khẩn gồm Phạm Văn, Phạm Quang, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Võ Xuân, Đặng; được gọi là 7 vị tiền hiền. Tuy nhiên sau này vì lý do nào đó mà ở đình làng đã không có ngôi vị tiền hiền của họ Đặng, mà chỉ còn lục tộc tiền hiền. Làng An Hải nằm ở phía Đông đảo là nơi khai khẩn lập làng của các dòng họ

Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Lê. Sau đó cũng như An Vĩnh, làng An Hải không có ngôi vị tiền hiền của họ Lê, đến nay đình làng Lý Hải chỉ còn thờ thất tộc tiền hiền.

2- Cơ cấu tổ chức làng, vạ trên đảo Lý Sơn:

2.1- Cơ cấu tổ chức làng:

Thời Chúa Nguyễn, chính quyền phong kiến địa phương ở Lý Sơn có lý trưởng và ngũ hương quản lý thu thuế, dịch. Song song tồn tại với chính quyền nhà nước là thiết chế tự quản của làng được cơ cấu theo mô hình làng cổ truyền của vùng đồng bằng Bắc bộ. Làng trên đảo Lý Sơn bao gồm hai dạng làng nông nghiệp và làng chài (gọi là vạ), gắn liền với hai hoạt động kinh tế khác nhau đó là kinh tế nông nghiệp trồng hoa màu và kinh tế ngư nghiệp khai thác biển. Mặc dù trong không gian biển đảo song làng nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo. Truyền thống đó vẫn tồn tại cho đến hiện nay. Vai trò của ông cả, người đứng đầu trong làng nông nghiệp vượt trội hẳn so với vai trò chủ vạ, người đứng đầu làng chài. Vạ phụ thuộc vào làng; vị trí chủ vạ thấp kém hơn vị trí chủ làng. Chính quyền lý trưởng và ngũ hương cũng phải tham gia cùng ông cả làng trong việc tế tự thần linh ở đình làng.

Qua nghiên cứu hai làng An Vĩnh và An Hải, chúng tôi nhận thấy sự phân công tế tự như sau:

CHỨC VỤ	TẾ TỰ	Ý NGHĨA
Cả làng	Tế tự ở đình làng. Tế ở đền Hội đồng. Tế ở đền Thần Nông. Tế ở đền Sơn Thần.	Cầu mùa, cầu an.
Chủ xóm	Tế tự ở dinh.	Cầu mùa, cầu an.
Chủ lân (Chòm)	Tế tự ở miếu. Tế tự ở Nghĩa Từ.	Cầu mùa, cầu an.
Tộc trưởng. Các tộc tiên hiền.	Phối tế tiên hiền ở đình Tế tự ở nhà thờ.	Tri ân tổ tiên, cầu an.

Cả làng là người đứng đầu trong một làng, đóng vai trò chính trong tế tự của làng, đồng thời là người đứng ra phân xử các vụ việc trong làng trên cơ sở hương ước. Cả làng là người rất được dân làng kính trọng, thường gọi là “ông cả”. Cả làng là chức vụ do dân làng đề cử, nhiệm kỳ 4 năm. Người được chọn làm cả làng thường là “Gia tư sở hữu, bút toán sở thông” như câu truyền miệng của dân gian, có nghĩa là người làm cả làng phải có nhà cửa tài sản, là người có học. Tiêu chuẩn để chọn cả làng bao gồm 3 điểm căn bản.

1- Cả làng phải là người trước đó đã làm hương chức trong làng. Trường hợp này thường rơi vào các vị lý trưởng và ngũ hương có uy tín sau khi thôi việc Nhà nước được dân làng bầu chọn làm cả làng.

2- Cả làng là người có tài sản giàu có, nhà cửa to lớn rộng rãi. Tiêu chuẩn này hoàn toàn không mang tính thực dụng

hoặc trọng người giàu có của dân làng mà bắt nguồn từ hai lý do:

- Các đạo sắc của làng được bảo quản ở nhà cả làng, cuối năm các đạo sắc thần được rước đưa về đình làng để tế lễ, gọi là lễ rước sắc thần. Kết thúc Tết Nguyên đán, đạo sắc được rước từ đình làng đưa về lại nhà cả làng, gọi là lễ an sắc thần. Do đó nhà của cả làng phải là nhà đắp kiên cố tránh được hỏa hoạn nhằm bảo quản tốt các đạo sắc.

- Các ngày lễ Tết, lý trưởng và ngũ hương đến nhà cả làng để lạy sắc thần, do vậy ông cả phải có tiệc rượu tiếp đãi. Thực tế nếu người có kinh tế không đủ tiềm lực thì khó có thể kham nổi chức vị cả làng.

3- Cả làng là người thông thạo chữ Hán, giàu kinh nghiệm, hiểu rộng biết nhiều nhằm để giải quyết tốt công việc tế tự và các công việc chung khác của làng.

Thực tế chức cả làng chẳng đem lại quyền lợi gì cho người giữ chức vị đó, duy nhất điều ông cả làng mong đạt đến là được mọi người trong làng kính trọng, đến khi chết được vinh dự đưa ma trong tiếng trống chầu. Trong làng vinh dự đưa ma có trống chầu chỉ có ở chức vị cả làng, chủ xòm, chủ lân. Mọi thành viên khác trong làng kể cả lý trưởng, ngũ hương cũng không có được vinh dự đó. Đây là vinh dự lớn vì vậy dân gian có câu "*Ăn cơm không rau như nhà giàu chết không trống*". Trong tế lễ của làng, vai trò của ông cả làng vô cùng quan trọng, ở đó ông ta đứng vị trí chủ tế, lý trưởng và hương bộ đứng ở vị trí bồi tế. Ngoài tế đình,

ông cả còn cúng tế ở các dinh miếu của làng, tham dự tế lễ ở các xóm, lân, vạ. Ngoài ra trong việc đảm bảo sự ổn định trật tự trong làng, phân xử những vụ tranh chấp thừa kiện, chính quyền phối hợp cùng ông cả làng để xử. Trong tình cảm dân làng, ông cả có vị trí tín cẩn đặc biệt. Trong chu kỳ một năm, cả làng đứng ra chủ trì nhiều nghi lễ.

Trong lễ Tết Nguyên đán, ngày 24 tháng Chạp, ông cả đứng ra làm lễ dựng nêu ở đình. Sáng ngày mồng Một Tết, ông cả làng đến đình làm lễ ra mắt thần.

Từ ngày mồng một đến mồng hai Tết, ông cả ở nhà để các vị lý trưởng, ngũ hương và các cụ hương chức đến lạy đạo sắc thần của đình. Sáng mồng ba ông cả chủ trì lễ rước sắc thần từ nhà đến đình làng.

Tối mùng Ba Tết Nguyên đán, vào khoảng đầu giờ Hợi, ông cả cùng các vị tân, cụ hương chức và các vị chủ xóm tế tự ở đình làng làm lễ tế động thổ. Lễ vật dâng hiến cho thần gồm có trâu cau và gà. Trong nghi lễ cúng động thổ, ông cả làng làm chủ tế, lý trưởng và hương bộ làm bồi tế, diễn nghi xướng lễ và diễn lễ đọc văn tế. Sau lễ cúng dâng thần, ông cả làng hỏi thầy phù thủy hưởng đại lợi, may mắn và ông cả xúc đất bỏ về hương thầy phù thủy chỉ dẫn. Chẳng hạn thầy phù thủy cho biết trong năm tới hưởng đại lợi là đông tây thì ông cả làng xúc đất từ bên đông đổ qua bên tây; đại lợi là nam bắc thì xúc đất từ phía nam đổ về phía bắc.

Đến sáng mồng Bốn Tết, ông cả cùng các vị lý, hương làm lễ cáo thần ở trong đình và rước thần sắc để vào trong

long đình, sau đó khiêng ra nhà trò. Nhà trò xây dựng ở phía trước đình mục đích cho thần ở chứng kiến sự vui chơi trong ba ngày Tết của dân làng. Giữa nhà trò đặt long đình, hai bên nhà trò cắm cờ ngũ hành. Ông cả quỳ bên ngoài nhà trò dâng hương cúng thần, trong lễ có điển nghi đọc văn tế.

Sau nghi lễ cung nghinh thần ở nhà trò, dân làng khởi sự vui chơi các hội hè như đua ghe, sỏi vật, dôi bông. Trong các trò chơi hội hè này, vai trò của ông cả thật sự quan trọng, là vị trọng tài phân xử thắng thua hoặc phạt vạ những người có hành động xúc phạm thần linh. Ông cả xem xét kỹ lưỡng diễn biến của các trò chơi để phán xử. Ví như trong lễ hội đua ghe; các ghe bơi trước khi đua phải quay hướng châu vào nhà trò nếu như vi phạm bị xem như xúc phạm thần linh. Tất cả các ghe đua phải so đều nhau đợi tiếng trống của ông cả gióng lên mới quay đầu ngược lại và bơi, nếu ghe bơi sớm hơn tiếng trống sẽ bị xử thua. Trong trò chơi sỏi vật, ông cả hướng dẫn cho các đô vật làm lễ bái các vị tiền hiền ở bên trong đình. Sau đó ông cả đóng vai trò là trọng tài trong cuộc đấu vật. Mỗi đô vật đại diện cho mỗi xóm và người quyết định thắng thua là cả làng. Trò chơi cuối cùng của ngày Tết là hội dôi bông diễn ra vào ngày mồng 7. Trong lễ hội này ông cả làng tập trung các trai tráng trong làng đến bến ghe của làng. Bắt đầu trò chơi, ông cả cầm quả bóng ném xuống nước. Trai làng tranh nhau quả bông, ai giành được coi như người đó sẽ gặp may mắn trong năm.

Kết thúc ngày lễ Tết ở đình là lễ cúng tạ thần. Trong lễ tế ông cả đứng vị trí chủ tế. Bồi tế lý trưởng và phó lý. Lễ vật là một con heo lớn. Mục đích lễ cúng là tạ ơn thần và đãi cho dân bơi. Kết thúc những ngày hội vui vẻ, dân làng tin tưởng vào năm mới với sự khởi đầu tốt đẹp. Các đạo sắc phong thần ở đình làng được rước đưa về lại nhà ông cả.

Trong các lễ tế khác của làng ở đình như Thượng nguyên (15/1), Tam Hoàng Ngũ Đế (Gia Long phục nghiệp - 2/5), Trung nguyên (15/7), Kỳ Yên (1/8), Hạ nguyên (15/10) đều do ông cả đứng ở vị trí chủ tế.

Ngoài ra, ông cả làng còn thực hiện việc dàn xếp các vụ tranh chấp, các vụ việc vi phạm hương ước trong làng, bởi ông cả làng là người được dân làng kính nể, tôn trọng và giao phó cho công việc này. Tuy nhiên để giải quyết vụ việc, ông cả làng phải phối hợp với lý trưởng, hương bộ và dựa trên cơ sở hương ước của làng.

Chủ xóm: Dưới làng là xóm, mỗi làng có từ 2 đến 4 xóm. Đứng đầu xóm là chủ xóm, được dân làng kính nể và tín nhiệm bầu lên với nhiệm kỳ 4 năm. Tiêu chuẩn chủ xóm là người trước đó đã làm thư ký trong xóm, có hiểu biết chữ nghĩa, có đức độ và giàu kinh nghiệm. Việc biết chữ là quan trọng bởi chủ xóm phụ trách việc tế tự ở đình của xóm, viết các văn tế cúng, đồng thời giúp dân chúng trong xóm viết các đơn bằng chữ Hán hoặc Nôm (xưa kia).

Chủ lân: Dưới xóm là lân hay còn gọi là chòm. Lân hay chòm là tù đùng để chỉ một nhóm khoảng 40 hộ gia đình tự

giác liên kết nhau thành. Mỗi lân hay chòm có một đèn miếu riêng để thờ. Phụng sự việc tế tự là chủ lân, ông ta được bầu theo chế độ dân cử, 4 năm một lần, tiêu chuẩn bầu chọn chủ lân là người trước đó đã làm thủ quỹ trong dân, có uy tín và hiểu biết.

Tất cả các vị cả làng, chủ xóm, chủ lân không có quyền lợi vật chất mà chỉ có những thỏa mãn về tinh thần, chẳng hạn khi chết thì có trống chầu. Đây là vinh dự lớn duy nhất ở trong làng chỉ dành riêng cho những người làm cả làng, chủ xóm, chủ lân. Đồng thời họ được dân chúng trong làng kính trọng.

Pháp sư: Là người có ấn chú bùa phép, cúng tế âm binh bắt quyết trừ tà. Vai trò của thầy phù thủy khá quan trọng, đảm trách trừ tà cho các gia đình và làng xóm cùng các vạ chài. Pháp sư là nghề cha truyền con nối. Vai trò của pháp sư là trợ giúp cả làng trong cúng tế liên quan đến việc tẩy trừ dịch bệnh trong làng, cúng đầu năm cho làng, tế cúng lễ khao thế lính Hoàng Sa. Đồng thời cúng tế cho từng tộc họ, gia đình.

Hương bốn: Làm nhiệm vụ thư ký thủ quỹ, ghi chép thu chi tiền bạc.

Hương dịch: Nhiệm vụ lo phẩm vật tế tự cùng với chấp sự.

Tri áp: Bồi tế, giám sát lễ vật cúng thần.

Trong làng có một vài người được cử ra làm *trùm*, *giáp*, *thủ khoán* cho làng và cho xóm. Làng trích ruộng đất công

cho các chức vụ này, đồng thời cho phép hưởng các lợi tức từ nguồn lợi biển, chẳng hạn nguồn lợi cá trích.

Trùm và giáp có nhiệm vụ đi mời dự cúng tế và làm các thứ vật vãnh khác. Trùm và giáp là người làm các việc linh tinh trong làng. Nhiệm vụ của trùm là mời cúng, bung nước vào dịp tế tự ở làng và xóm. Nhiệm vụ của giáp là gõ mõ, đi loa tuyên truyền thông báo trong làng. Vào ngày tế đình phụ trách trông coi nấu nướng. Để trả công, làng cắt đất công cho trùm và giáp mỗi người một số ruộng đất có diện tích 1 sào 10 thước.

Thủ khoán là người giữ gìn bảo vệ rừng, bắt giữ những người xâm phạm... Thủ khoán cũng được làng trả công bằng việc trích cắt đất cho canh tác.

Xeo là người bảo vệ nguồn cá trích khi chúng vào bờ ở các vũng bồi ven biển, đồng thời bắt giữ những người tự ý đánh bắt cá trích trước khi làng cho phép và đánh bắt các loại cá lớn ở ven bờ. Khi phát hiện cá trích về, ông xeo có nhiệm vụ theo dõi đàn cá và báo cho ông cả làng biết để định thời gian đánh bắt. Quyền lợi mà làng dành cho người làm xeo là khỏi phải phân chia nguồn lợi cá mà bản thân chài bắt được cho làng.

Tộc họ: Khi người Việt đến khai phá vùng đảo Cù Lao Ré, các tộc họ khai phá, cư trú theo từng khu vực riêng. Đến nay dấu vết của kiểu cư trú theo mô hình công xã láng giềng này vẫn còn tồn tại, thậm chí có thể dễ dàng khoanh trên bản đồ các khu vực cư trú riêng của dòng họ chiếm đa số

trong làng. Thực tế ở đất liền cũng có sự cư trú này nhưng hiện nay đã dần phai nhạt không có sự phân biệt rõ ràng như ở trên đảo. Làng An Vĩnh có 7 dòng họ khai khẩn gồm Phạm Khắc, Phạm Văn, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Võ Xuân, Đặng. Làng An Hải nằm ở phía đông đảo là nơi khai khẩn lập làng của các dòng họ Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Lê. Mỗi dòng họ có một chi phái riêng; đứng đầu tộc họ là tộc trưởng. Các dòng họ đều có nhà thờ riêng; thậm chí có khu mộ riêng của dòng họ được chôn chung trong nghĩa địa của làng. Các gia tộc hàng năm vào tháng 3 tổ chức lễ cúng việc lễ. Lễ tế cúng này như giỗ họ ở đất liền. Con cháu trong họ tề tựu về làm lễ cúng ông bà tổ tiên, ôn lại truyền thống gia tộc, tăng cường mối tình tương thân đoàn kết. Gia tộc và gia đình là nơi bảo lưu truyền thống, các giá trị đạo đức và văn hoá; trong giai đoạn hiện nay cần phải gìn giữ và phát huy các mặt tích cực và tốt đẹp.

Như vậy khi khai khẩn lập nên làng xóm trên đảo Lý Sơn, người Việt đã tổ chức phân cấp từ làng → xóm → lân → tộc họ → gia đình. Sự phân cấp này khá rõ ràng và người đứng đầu gắn với nghĩa vụ tế tự thần linh, bảo vệ hương tục, điều hòa các mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và cộng đồng làng xã, trong đó ông cả làng là người có quyền hạn đặc biệt về thần quyền, cũng như giải quyết những tranh chấp dân sự trong làng. Bảng dưới đây là mô hình về sự phân công nhiệm vụ tế tự của các chức sắc trong làng.

SƠ ĐỒ PHÂN CÔNG TẾ TỰ

Cả làng (Chủ tế)	-	Lý trưởng + Hương bộ (Bồi tế)	-	Hương bốn (Thư ký, thủ quỹ)	-	Hương dịch, chấp sự (Mua sắm, tế lễ)	-	Trùm giáp (Mời dự tế, nấu nướng, sai vật)
↓								
Chủ xóm (Chủ tế)	-	Tri áp + Biện (Bồi tế)	-	Thư bốn (Thư ký, thủ quỹ)	-	Chấp sự (Mua sắm lễ vật)	-	Trùm (Mời cúng)
↓								
Chủ lân (Chủ tế)	-	Tri (Bồi tế)	-	Thư bốn (Thư ký, thủ quỹ)	-	Chấp sự (Mua sắm lễ vật)	-	Trùm (Mời)
↓								
Tộc trưởng (Chủ tế)	-	các chi phái đồng tế.						

Ghi chú: Lo việc làng xóm còn có thầy phù thủy, trùm, giáp xeo, thủ khoán.

Một số quy định trong sinh hoạt cộng đồng làng:

Những quy định của làng trong sinh hoạt cộng đồng bao gồm các vấn đề về lễ nghi tế tự, bảo vệ và phân chia các nguồn lợi rừng, biển, mối quan hệ của các cá nhân trong làng.

Cấm kỵ trong tế lễ:

Trong đời sống sinh hoạt tinh thần của cộng đồng dân cư ở đảo, vấn đề tế tự ở làng, xóm, lân vô cùng quan trọng. Trên đảo có gần 30 đình, dinh, lăng, miếu đã phản ánh ý thức tâm linh của những người dân đối với thế lực siêu nhiên. Do việc nông, việc chài con người hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên nên trong quan niệm, ý nghĩ, những gì họ có được đều là phước lộc do thần thánh ban phát. Chính vì vậy mà trong các lễ tế cúng ở đình, miếu, lăng phải theo khuôn mẫu nghiêm ngặt của “thọ mai gia lễ”. Trong các lễ tế luôn phải có một ban tế tự gồm chủ tế, bồi tế, điển nghi, điển lễ, học trò lễ (lễ sinh) và dàn nhạc bát âm tấu xướng. Sự nghiêm cẩn trong lễ tế không chấp nhận sự bất kính với thần thánh, nếu vi phạm thì chiếu theo hương tục, hương ước mà nghiêm trị.

Chính vì vậy mà có truyền khẩu dân gian về ông họ Lê làng Lý Hải bị truất ngôi vị tiền hiền bởi vi phạm những điều cấm kỵ với thần thánh trong lễ tế đình. Ông họ Đặng cũng bị phế truất ngôi vị tiền hiền bởi không tuân theo tổ chức của làng.

Lễ hội đua ghe về hình thức là lễ hội vui chơi của làng nhưng trong nội hàm của lễ hội là sự diễn trò trước thần linh với ý nghĩa cầu mùa, cầu an. Do vậy, làng qui định nếu ghe đua nào không quay đầu vào đình hoặc vội trở đầu ghe trước khi ông cả làng đánh trống thì bị xem là bất kính với thần thánh và sẽ bị loại ra khỏi cuộc đua và bị đánh trước sân đình.

Chính sự nghiêm cẩn trong tế lễ đã khiến cho các đình, lăng, miếu của Lý Sơn vẫn giữ được những nếp xưa lễ cũ trong sinh hoạt tâm linh tín ngưỡng và truyền thống đó đã thấm sâu qua bao thế hệ người dân trên đảo.

Quy định trong hành lễ:

Nhiệm vụ cúng tế của ông cả làng ở đình, miếu Thần Nông, Sơn thần và các lễ tiết theo chu kỳ trong một năm của mùa màng. Trong tế lễ của làng, ông cả làng làm nhiệm vụ chủ tế cùng với các bồi tế (lý trưởng, hương bộ) và các vị chủ xóm làm nhiệm vụ tế lễ. Trước khi tế lễ ở đình, ông cả làng có nhiệm vụ gặp các vị ngũ hương và các chủ xóm để bàn định chặt chẽ theo chức sắc trong làng. Sự phân ngôi thứ khi tế lễ trong khu vực nhà tiền đường của đình làng như sau:

Tại gian giữa, ông cả làng là chủ tế đứng phía trước ở vị trí trung tâm đối diện với hương án. Hai bên tả hữu của làng có 4 người lễ sinh đội mũ đi hia, quần trắng áo lụa đen thắt

dây nịt điều, 2 người dâng đèn đứng phía trước và 2 người dâng mịch (đựng rượu và gói trầu) đứng phía sau.

Lý trưởng và hương bộ là bồi tế đứng sau ông cả làng. Tiếp theo ở hàng sau là hương biển, hương dịch, hương kiểm, hương mục.

Tại gian hữu, là chỗ đứng của tiền hiền làm nhiệm vụ đông phối.

Tại gian tả, là chỗ đứng của hậu hiền làm nhiệm vụ tây phối.

Tại gian vách hữu là vị trí của chủ xóm (xóm Đông - ghe rồng, xóm Trung Hòa - ghe Lân) làm nhiệm vụ đông giản. Tại vách tả là vị trí đứng của chủ xóm, xóm Trung Yên (ghe Qui) và xóm Tây (ghe Phụng) làm nhiệm vụ tây giản.

Tại cột hữu gian giữa là vị trí của điển lễ có nhiệm vụ xướng hưng bá, khời chinh cổ, chúc tửu... Chúc điển lễ chọn từ con cháu tiền hiền, những người có nhân cách, biết lễ nghĩa.

Tại cột tả gian giữa là vị trí của điển nghi làm nhiệm vụ đọc văn tế. Điển nghi chọn từ người có vốn chữ Hán, có giọng đọc văn hay.

Quy định phần nhạc trong tế lễ là bộ bát âm gồm trống, chiêng kèn, đàn cò, xập xõa, bồng, sanh, uyển.

Quy định về tài chính phục vụ tế tự:

Tiền dùng cho việc cúng đình và các lễ tế trong năm của làng, do làng trích ra từ các nguồn lợi thu được từ thủy sản như đánh bắt cá trích cùng lợi tức mà dân làng phải trích nộp từ nguồn dầu phộng, đồng thời vạn cũng phải tự giác đóng góp vào việc cúng đình khi làng yêu cầu.

Nguồn lợi cá trích trước đây ở trên đảo rất phong phú, hằng năm từ tháng 7 đến tháng 9 chúng tụ về các đầm bãi ven đảo, dân làng dùng chài và tay để bắt cá, làng quy định mỗi lần chài thì phải đem lên bờ rữ cho cá rơi xuống. Nếu cá còn mắc trong chài thì thuộc về người chài và cá rơi ra ngoài chài thuộc về của làng. Cá đem bán sung tiền vào ngân quỹ của làng để dùng vào việc cúng tế.

Ngoài ra cứ một người làm nông đóng thuế sưu thì phải nộp số dầu phộng như sau: Lượng dầu bằng một nôi ba nộp cho triều đình. Đồng thời phải nộp thêm lượng dầu bằng ba gáo dừa, trong đó phân ra: 1 gáo nộp cho làng để chi cho việc cúng tế và thắp đèn, 2 gáo nộp cho bộ máy chính quyền lý trưởng và ngũ hương để lo việc lương bổng.

Việc cúng tế các đình miếu ở xóm, lân do nhân dân tự nguyện đóng góp. Người dân ở xóm, lân nào thì đóng góp và dự tế cúng ở xóm và lân đó.

Quy định về việc đồng tế:

+ Trong các lễ tế cúng thượng điền (Kỳ yên) vào tháng 8, lễ cúng thần này vào giữa năm và lễ tiết Thanh Minh vào

tháng 3, tất cả dân làng tự làm mâm lễ vật mang đến để cúng tế thần linh.

+ Lễ cúng thượng điền sau khi mùa màng thu hoạch xong (còn gọi là lễ kỳ yên), mỗi gia đình trong làng đội một mâm cỗ gồm xôi và bánh tét đến cúng thần và tiền hiền tại đình làng. Sau khi cúng tế xong, mỗi gia đình được làng cắt cho một miếng thịt nhỏ gói trong lá đặt trên mâm xôi mang về.

+ Lễ cúng Thần Nông tại miếu Thần Nông trên núi, mỗi gia đình đội mâm cỗ đặt bắp chín nguyên trái đến cúng. Lễ cúng Thanh Minh cô hồn ở nghĩa tự do xóm cúng và có nhiệm vụ thông báo cho dân làng biết, mỗi gia đình đội mâm lễ vật gồm xôi, bánh tét, hoa quả và có một tấm thẻ ghi tên người cúng. Sau khi cúng tế xong mỗi gia đình mang về.

- Quy định tế tự:

Công việc tế tự của cả làng, chủ xóm, chủ lân được quy định cụ thể: Khi chủ xóm hoặc chủ lân tế tự thì có nghĩa vụ mời cả làng về dự đồng thời mời các chủ xóm, chủ lân khác đến dự. Trong nguyên tắc tế tự, người chủ xóm hoặc lân ở các dinh miếu lạy trước, sau đó đến ông cả làng lạy, tiếp theo là các vị chủ xóm và chủ lân khác.

Những phần việc tế tự của cả làng, chủ xóm, chủ lân được làng quy định như sau:

Người thực hiện	Địa điểm tế lễ	Nội dung ý nghĩa	Ghi chú
Cả làng (chủ tế), lý trưởng, hương bộ (bồi tế), phân hiến: 4 vị chủ Xóm (Lý Hải), 2 vị chủ xóm (Lý Vĩnh)	Đình làng	<ul style="list-style-type: none"> - Tế Xuân Thu nhị kỳ vào 20/2 và 20/8, tế cúng thần linh, thành hoàng và 7 vị tiên hiền, các vị tiên vãng, hậu vãng, lễ vật heo. - Lễ hạ điền, tháng 2 chọn ngày tốt. Lễ vật gà, hoặc heo. Ý nghĩa: Cầu cho mùa màng tốt tươi. - Lễ thượng điền, tháng 8. Lễ vật heo các gia đình mang mâm lễ gồm xôi và bánh tét đến đình làng để cúng thần linh và tiên nhân. Ý nghĩa: Cầu an sau khi mùa màng thu hoạch xong. 	Thầy phù thủy hướng dẫn cho ông cả làng hướng đại lợi trong năm.
		<ul style="list-style-type: none"> - Lễ cúng tá thổ, tháng 3 cúng chúa Ngu Man Nương. Lễ vật: Trầu rượu + cá nướng. Ý nghĩa: Tạ ơn vị Chúa đất Ngu Man Nương, cầu sự bình an. 	
		<ul style="list-style-type: none"> - Lễ cúng tưởng niệm Tam Hoàng Ngũ Đế và Gia Long phục nghiệp, ngày 02/5. 	

	<ul style="list-style-type: none">- Lễ vật: bánh, hoa quả.- Lễ Thượng nguyên (15 tháng giêng).- Lễ Trung nguyên (15 tháng 7).- Lễ Hạ nguyên (15 tháng 10). <p>Lễ vật: bánh và hoa quả.</p> <ul style="list-style-type: none">- Lễ Thượng kỳ: 24/12, dựng nêu ở đình.- Lễ Thần: ra mắt thần linh ở đình làng vào sáng mùng một tết.- Lễ động thổ vào tối mùng 3 tết. Lễ vật gồm 01 con gà trống và trâu rươi. Khởi hồi mỗ, 3 hồi trống. Ông cả làng xúc đất đổ về hướng đại lợi. <p>Ý nghĩa: Cầu cho sự bình an thịnh vượng cho làng.</p> <ul style="list-style-type: none">- Lễ rước sắc thần: Sáng mùng 3 tết rước sắc thần từ nhà ông cả làng đến đình làng.- Lễ nghinh sắc thần ở nhà trò. Sáng mùng 4 tết đưa sắc thần vào long đình, rước ra nhà trò để thần ngự xem hội của
--	---

	<p>dân làng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lễ bơi ghe, sáng mùng 4 tết, ông cả làng quì niệm hương và dâng rượu tế thần. Ý nghĩa: Khởi sự đua ghe từ mùng 4 đến mùng 7 tết cùng các hội dôi bông, sỏi vật diễn ra ở đình làng. - Lễ già trò, mùng 8 tết. Lễ vật heo. Ý nghĩa: kết thúc hội đua ghe, cũng tạ thần linh, tiễn nhân và đại dân bơi. - Lễ rước và an vị sắc thần, mùng 8 tết. Đưa sắc thần về lại nhà ông cả làng. 	
Miếu Thần Nông	<ul style="list-style-type: none"> - Lễ cúng Thần Nông + Kỳ yên: Cúng lớn vào tháng 8. Cúng Tam sanh thượng, lễ vật: Trâu + heo + dê. Nếu làng bình thường, lễ vật cúng theo Tam sanh trung: heo + gà + cá (Dân làng mang bắp luộc nguyên trái đến cúng). 	<p>Nếu trong làng bắt an. mùa màng thất bát; dịch bệnh lan tràn.</p>
Đình làng	<ul style="list-style-type: none"> - Lễ Tống ôn diễn ra khi có ôn dịch người chết, lễ vật: gà + trâu cau + rượu 	

<p>Chủ xóm (chủ tế) thuộc làng Lý Hải</p>	<p>Dinh Bà Chúa Yàng. Dinh Bà Thủy Long</p>	<p>+ gạo + muối. Cúng Tổng Ôn: Làm một chiếc thuyền bè chuối có 2 ống gạo, 2 ống muối, 2 ống nước, bánh, hoa quả, hình nhân nộm rơm. Tổ chức lễ rước ôn thân khắp làng và đem thả xuống biển. - Tế tự bà Chúa Yàng tước phong phi phu nhân tôn thân. - Thờ bà Thủy Long.</p>	<p>- Xóm Đông thuộc ghe Rồng</p>
<p></p>	<p>Dinh bà chúa Ngọc</p>	<p>- Thờ Thiên Y A Na Ngọc Nữ diễn phi thượng đẳng thần. - Thờ Bạch Mã thái giám + Thành hoàng + Thổ địa. - Thờ cô hồn.</p>	<p>- Xóm Trung Hòa, thuộc ghe Lân. - Xóm Trung Yên, thuộc ghe Quy. - Xóm Tây, thuộc ghe Phụng. - Xóm Tây.</p>

Chủ xóm (chủ tế), thuộc làng Lý Vĩnh	Dinh Đụn Dinh Bà Dinh Lôi công	- Thờ U Linh Sạ Nữ Vương. - Thờ Thiên Y A Na Ngọc nữ điển phi thượng đẳng thần - Thờ thần hỏa, thần sét. - Thờ Thiên Y A Na.	- Xóm Đông - Xóm Tây. - Xóm Tây
Chủ lân (chủ tế), thuộc làng Lý Hải	Miếu Đông Thạnh. - Miếu Thái Hòa. - Miếu Chủ thờ	- Thờ bà chúa Ngũ Hành - Thờ Thành hoàng	- Lân Đông Thạnh - Lân Thái Hòa - Lân Chủ thờ
Chủ lân (chủ tế) thuộc làng Lý Vĩnh	- Miếu An Hòa - Miếu Vĩnh Hòa - Miếu Vĩnh Lộc - Âm Linh tự - Miếu Tân thành	- Thờ Bạch Mã thái giám, + Thành hoàng + Thổ địa. - Thờ Bà chúa Ngũ Hành phối thờ Thiên Y A Na và Hồng Nương. - Thờ Thiên Y A Na. - Thờ linh Hoàng Sa, phối thờ chúa chường ôn hoàng, chường phụ, tam vị thần tiên. - Thờ bà chúa Ngũ Hành phối thờ Thiên Y A Na	- Lân An Hòa, thuộc ghe rồng. - Lân Vĩnh Hòa, thuộc ghe Lân. - Lân Vĩnh Lộc. - Lân Vĩnh Lợi thuộc ghe quy. - Lân Tân Thạnh, thuộc ghè Phụng.

76 Quy định về tế lễ ở các đền miếu của làng:

Quy định tế tự của các làng, xóm, lân tại các đình, đền, miếu được liệt kê dưới đây:

LÀNG - XÃ LÝ HẢI

TT	Tên đình làng	Ký hiệu bản đồ	Thuộc làng, xóm - lân - phụng sự	Thờ ai	Ngày kỵ	Thuộc ghe
1	Đình làng	7	Làng phụng sự - Thôn Đông	Thất tộc tiên hiền + thần	Xuân thu	
2	Đền Thần Nông	8	Làng phụng sự - Thôn Đông	Thần Nông	Nhi kỳ	
3	Nghĩa tự	2	Làng phụng sự - Thôn Đông	Âm hồn		
4	Miếu Hội Đông	12	Làng phụng sự - Thôn Tây	Sơn thần (bà Chúa Yàng)		
5	Đình Bà Chúa Yàng	3	Xóm phụng sự - Đông Thanh	(Phi Phu nhân tôn thần)		Rồng
6	Đình bà Thủy Long	6	Xóm phụng sự - Trung Hòa	Bà Thủy long		Lân

7	Dinh Bà Chúa Ngọc	9	Xóm phụng sự - Trung Yên	Thiên Y A Na Ngọc nữ diễn phi (thờ chính có cốt tượng)	Quy
8	Dinh Tam Tòa	11	Xóm phụng sự - Thôn Tây	Bạch mã Thái giám	Phụng
9	Miếu Hải Đông	1	Lân Đông Hải cùng vạn An Phú đồng tế	Cá Ông (Nam Hải đại tướng quân)	
10	Miếu Thanh Đông	4	Xóm phụng sự - Đông Thanh	Thiên Y A Na	
11	Miếu Hòa Thái	5	Xóm phụng sự - Thái Hòa	Ngũ hành	
12	Miếu Chủ thơ	10	Xóm phụng sự - Chủ thơ	Thành hoàng	
13	Láng thủy thần	13	Làng phụng sự - thôn Đồng Hộ	Thủy thần	

LÀNG - XÃ LÝ VĨNH

TT	Tên đình - đền - miếu	Ký hiệu bản đồ	Thuộc làng - xóm - lân phụng sự	Thần linh được thờ	Ngày kỷ	Thuộc ghe
1	Miếu An Hòa	19	Lân phụng sự - An Hòa	Bạch mã thái giám + Thành hoàng + Thổ địa	2/2 11/5	Rồng Rồng
2	Đình Đụn	17	Làng phụng sự - Thôn Đông	U Linh Sạ Nữ Vương	3/5	Rồng
3	Miếu Vĩnh Hòa	20	Lân phụng sự - Vĩnh Hoà (xóm Ốc)	Bà Thiên Y A Na + Hồng Vương Chúa Đông + Bà Chúa Ngũ Hành (Chính thờ Ngũ Hành)	25/2	Lân
4	Âm Linh tự	26	Lân phụng sự - Vĩnh Lợi	Chúa Chưởng Ôn Hoàng + Hoà Ôn Đại Thánh + Khương phụ tiên Sinh + Tam vị thần tiêu + Cô hồn		Quy
5	Miếu Thành Tân	33	Lân phụng sự - Tân Thành	Thiên Y A Na + Ngũ Hành		Phụng
6	Đình Lôi công	34	Làng phụng sự - thôn Tây	Thần sét - Thần hỏa	26/6	

7	Miếu Vĩnh Lộc	25	Lân phụng sự - Vĩnh Lộc	Bà Thiên Y A Na (có tượng thờ)	29/10
8	Dinh Bà	32	Làng phụng sự - thôn Tây	Bà Thiên Y A Na (có tượng thờ)	25/2
9	Dinh Bà Roi	16	Tộc Phạm phụng sự	Húy Phạm Thị Điều linh ứng thời Thành Thái	
10	Miếu Ông Thấm	31	Lân phụng sự - Vĩnh Thành	Thành Hoàng Võ Văn Khiết + Bạch Mã thái giám + Thổ địa	
11	Miếu Hội Đồng + Lăng thờ Thủy thần	38	Làng phụng sự - thôn Bắc	Sơn thần và Thủy thần	
12	Đình làng	22	Làng phụng sự	Thờ lục tộc tiên hiền + Thần	Xuân thu nhị kỳ

Quy định phân chia nguồn lợi biển và rừng của làng:

Nguồn lợi biển đáng kể nhất là cá trích. Từ thập niên 40 trở về trước, hàng năm đến kỳ tháng 7, 8, 9 cá trích ngoài biển Đông tụ về các vũng nước lặn được bao bọc bởi những doi cát trải dài ở phía tây, nam và đông của đảo. Nhiệm vụ theo dõi đàn cá về được giao cho thủ khoán (còn gọi là xeo), sau đó báo cho ông cả làng biết. Ông cả làng sẽ tập trung dân làng định ngày đánh bắt cá. (Hương ước qui định, khi cả làng chưa cho phép đánh bắt thì các thành viên trong làng không được tự ý khai thác, sẽ bị phạt).

Đến khi nước triều rút, cá sẽ bị mắc cạn trong các vũng gọi là đầm ốc, dân làng Lý Hải và Lý Vĩnh dàn thành 2 hàng dài ở trên và ở dưới vây đuổi cá chạy vào đầm ốc, sau đó vây tròn xung quanh để đánh bắt cá. Quy định của làng là chỉ được dùng chài, xúc vợt hoặc tay chứ tuyệt đối không được sử dụng lưới để bắt cá, nếu vi phạm sẽ bị thu lưới. Trong thời gian khai thác cá trích làng không cho dùng lưới bắt các loại cá lớn ở xung quanh đảo như cá nháy, cá nhồng... mục đích để cho các loại cá lớn này đuổi cá trích chạy vào các doi cát xung quanh đảo.

Làng quy định việc phân chia nguồn lợi cá trích bắt được theo cách, khi dùng chài bắt cá, mỗi một lần chài thì phải đem lên bờ rũ chài, cá rơi ra ngoài thuộc về làng, cá còn nằm trong chài thuộc về người chài... Làng đem cá bán lấy tiền sung vào ngân quỹ dùng vào việc tế tự của làng. Riêng người chài cá là ông thủ khoán (xeo), ông giáp thì không



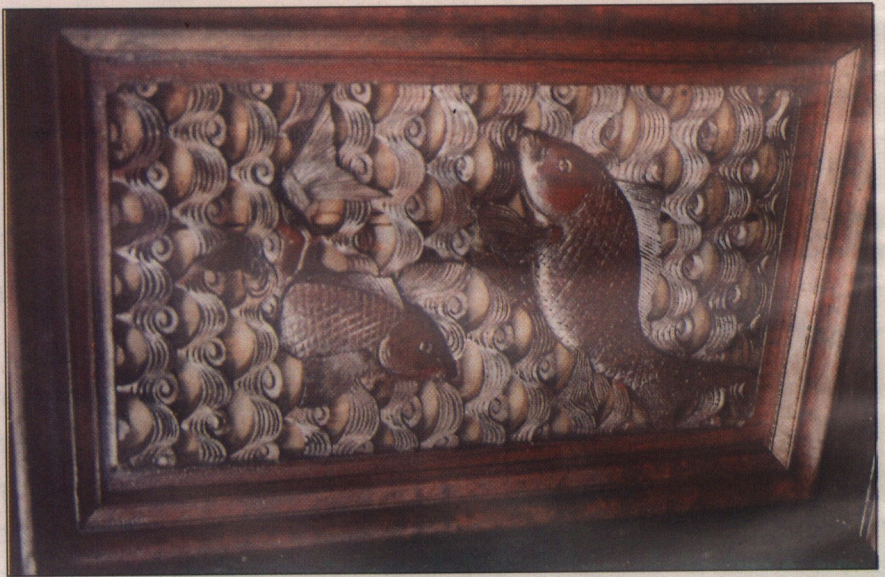
Làm đất chuẩn bị trồng hành, tỏi



Chăm sóc hành, tỏi



Chạm thủng hình ảnh nai, dơi, sếu kiến trúc nhà ở



Chạm nổi hình ảnh song ngư



Đình làng xã Lý Hải



Âm linh tự thờ lính Hoàng Sa



Chạm thưng hình Lăng cá Ông ở xã Lý Vinh nhà ở



Bộ xương cá Ông (cá Voi) thờ trong lăng Cồn

phải nộp cá cho làng, đây được xem là quyền lợi mà làng trả công. Ngoài ra nếu bắt cá bằng vợt hoặc dùng tay thì được miễn chia cho làng, xem đây là nguồn lợi trời ban mọi dân làng được hưởng. Do đó mới có câu truyền tụng dân gian: "Thượng Sơn lâm cấm, hạ hải đầm ốc, dữ dân đồng chi". Có nghĩa là: "Cấm khai thác nguồn lợi rừng trên núi, nguồn lợi các đầm ốc dưới biển dân làng được quyền chia nhau khai thác".

Hương ước của làng quy định cây cối trên núi cấm mọi người trong làng chặt phá. Nếu ai có nhu cầu đốn cây làm nhà thì phải trình báo xin phép làng, nếu tự ý đốn cây làng sẽ chiếu theo hương ước mà nghiêm trị. Hình thức là cùm chân, gông cổ giam nơi chòi canh của làng, đồng thời người vi phạm phải nộp tiền phạt. Thủ khoán là người bảo vệ rừng, nếu phát hiện rừng bị xâm phạm liền báo cho ông Cả làng để xử lý.

2.2- Tổ chức vạn:

"Vạn" nghĩa là bầy ghe đậu ở bến nước. Các chủ ghe, thuyền hộ hợp nhất lại với nhau thành làng chài có bến nước riêng, tên gọi riêng. Vạn là đơn vị cư trú của người làm nghề chài lưới, chuyên hoạt động trên sông biển, chịu sự quản lý hộ khẩu của chính quyền thông qua trùm vạn.

Tại Lý Sơn có 2 vạn, vạn Vĩnh Thạnh ở về phía tây đảo thuộc địa bàn của xã Lý Vĩnh. Vạn Vĩnh Thạnh có các bến đậu ghe như bến Ngoài, bến Đình, bến Đá. Vạn An Sơn sau

đổi thành An Phú ở về phía đông đảo thuộc địa bàn Lý Hải. Bến ghe neo đậu của vạn là bến Đình.

a/. Cơ cấu tổ chức của vạn:

Vạn Vĩnh Thạnh và An Phú được tổ chức theo cơ cấu như sau:

1- Người đứng đầu vạn là chủ vạn. Chủ vạn có vai trò quan trọng trong việc quản lý các thuyền hộ, cát lái (chủ ghe, ngư dân). Đồng thời chủ vạn đảm nhận trọng trách trong việc tế tự ở các lăng cá Ông. Chủ vạn là người được các cát lái bầu ra, nhiệm kỳ từ 1 năm đến 3 năm, tùy theo khả năng của người làm chủ vạn. Tiêu chuẩn để chọn chủ vạn :

- Chủ vạn là người có nhiều ghe, có hiểu biết, giàu kinh nghiệm đi biển và đánh bắt cá, khai thác hải sản.

- Chủ vạn phải là người đã tham gia trong tổ chức vạn và được nâng đỡ dần lên. Tuổi của chủ vạn từ 58 - 60 tuổi trở lên, với khoảng tuổi này chủ vạn là người giàu kinh nghiệm trong sản xuất, thông thạo trong vấn đề tế tự.

- Chức chủ vạn không có tính chất cha truyền con nối. Tuy nhiên khi người cha làm chủ vạn muốn con kế tục chức vụ của họ, thì tạo điều kiện cho con làm chấp sự vạn, sau đó phấn đấu thành trùm vạn thì lúc đó mới có điều kiện để được cát lái bầu lên chức chủ vạn.

2- Dưới chủ vạn là trùm vạn làm nhiệm vụ phó, giúp đỡ chủ vạn trong quản lý các thuyền hộ và làm nhiệm vụ bồi tế

trong các cuộc tế lễ ở các lăng thờ cá Ông. Thông thường sau khi chủ vạn trước từ nhiệm thì người được các cát lái bầu kế nhiệm chức chủ vạn là trùm vạn.

3- Cát lái là các chủ ghe (thuyền hộ, ngư dân) trong vạn. Đặc điểm cơ bản để được gọi là *cát lái* là phải có ghe và phương tiện đánh bắt hải sản. Khi con cái của cát lái trưởng thành, lập gia đình thì cha mẹ phải cho mỗi người một chiếc ghe cùng ngư cụ và một ít tài sản để cho con làm ăn. Thực tế càng về sau đã có nhiều thuyền hộ, cát lái giàu có, nhiều ghe. Trong vạn cũng có những ngư dân không có ghe lưới; những người này cùng làm việc với chủ ghe, họ được gọi là *bạn*. Những người này cùng hợp tác với chủ ghe đánh bắt hải sản, nguồn lợi được phân chia. Tuy nhiên mối quan hệ giữa chủ ghe và bạn không phải là quan hệ chủ tớ mà là quan hệ hợp tác, giữa bên có vốn và bên có sức lao động cùng làm việc. Nguồn lợi hải sản được phân chia theo tỉ lệ tứ lục, chủ ghe được 6 phần và bạn được 4 phần. Sự phân chia sản phẩm theo tỉ lệ tứ lục mang tính phổ biến chẳng những ở Lý Sơn mà còn có ở các vạn chài vùng duyên hải Quảng Ngãi. Đối với những cát lái có ghe bầu buôn bán, chở hàng hóa trên biển thì việc phân chia sản phẩm hàng hóa bán được giữa chủ ghe và bạn theo tỉ lệ tứ lục. Trong cách phân chia có sự khác hơn; sau khi chủ ghe lấy đi 6 phần cho chi phí, 4 phần còn lại bạn và chủ cùng chia nhau.

Để duy trì trật tự ổn định trong nội bộ, vạn đã ban hành những nghiêm lệ bắt buộc những thành viên trong vạn tự giác chấp hành, được gọi là “vạn ước” bao gồm những quy

định ứng xử giữa các thành viên trong vạ và cộng đồng Vạ và những kiêng cử trong nghề nghiệp.

- Các cát lái và bạn có nghĩa vụ đóng góp tiền quỹ của vạ để chi cho việc tế tự ở các lăng cá Ông và dinh Thủy Thần.

- Trong khi đi biển các thành viên trong ghe không được nói tục, không được cãi vả mất đoàn kết, cát lái phải chịu trách nhiệm nội bộ của ghe mình. Nếu ghe nào phạm vào điều cấm trên thì phải giải thể bán ghe.

- Các thành viên trong vạ đi biển gặp cá Ông đi tu (chết), đó là điều may mắn phước lộc cho ghe, nên mang về đảo táng theo nghi lễ long trọng và trang nghiêm. Sau 5 năm quạt cốt đóng quan xây lăng để thờ (nếu cá lớn) hoặc nhập vào lăng đã có (nếu cá nhỏ).

- Các thành viên của vạ đi biển phải kiêng cử:

+ Trước khi đi biển, nếu thành viên có tang phải làm lễ rút chỉ tống táng theo nghi thức: rút 7 sợi chỉ khăn tang, để trên bè chuối thả trôi ra biển. Đồng thời nhằm tránh rủi ro, các ghe tuyệt đối cấm phụ nữ dưới 60 tuổi bước lên ghe nghề.

+ Trong ngôn ngữ thường ngày, vạ bắt buộc các cát lái và bạn ở từng ghe nghề hoạt động trên biển phải gọi tránh từ ngữ các vật dụng sinh hoạt hàng ngày như: Chén ăn cơm gọi là đọi, đĩa gọi là đĩa, mỏ gọi là móc (ví dụ: mỏ neo gọi

là móc neo), buồm gọi là cờ, ngừ gọi là giắc, cá Voi chết phải gọi là cá Ông đi tu.

b/. Hoạt động kinh tế của vạn:

Thời Nguyễn tổ chức vạn ở Lý Sơn hoạt động mạnh với dạng đánh bắt cá và buôn bán trên biển. Hoạt động khai thác hải sản sử dụng các loại ghe bầu có kích thước trung bình hoặc nhỏ. Ngư trường của vạn ở Lý Sơn rộng rãi, ngư dân đánh cá bằng loại lưới được đan bằng nhợ lấy từ vỏ cây gai. Hoạt động buôn bán trên biển của vạn ở Lý Sơn khá sôi nổi nhộn nhịp. Đặc biệt vạn có những ghe bầu có chiều dài từ 35 thước mộc trở lên dùng để chở các loại hàng hóa trao đổi buôn bán với nơi khác. Tại Lý Sơn các ghe bầu chở hàng hóa như đá vôi, củi cây chai mắm (cây xác máu) để làm ghe sau đó mua gạo từ nơi khác đem về bán ở Lý Sơn. Một số ghe vạn khác đi mang muối Sa Huỳnh và Tịnh Hòa chở vào trong Nam bán; đồng thời chở đá và sắt về bán cho thương nhân người Hoa ở Tam Kỳ (Quảng Nam). Hoặc mang các loại lưới đan bằng nhợ lấy từ vỏ cây gai đem bán ở các cửa Sa Cần, Sa Kỳ, Cửa Đại (Quảng Ngãi), cửa Thanh Khê, Hiệp Hòa (Quảng Nam).

Như vậy, hoạt động kinh tế của vạn Vĩnh Thạnh và An Phú phát triển trên một bình diện không gian rộng, theo hai hướng ngư chài và thương mại trên biển. Tuy nhiên để có lượng ghe bầu phục vụ cho các hoạt động trên, ở trên đảo Lý Sơn đã hình thành làng nghề truyền thống chuyên đóng mới và sửa chữa các loại ghe bầu tại Bến Đá (Lý Vĩnh). Nguồn gốc hình thành làng nghề này chưa rõ ràng. Làng có

thờ tổ nghề của nghề. Từ năm 1947 thực dân Pháp cấm làng nghề hoạt động, đồng thời khủng bố, tiêu hủy các phương tiện ghe bầu ở Lý Sơn. Làng nghề đóng ghe bầu ở Lý Sơn không còn hoạt động, các thợ đóng ghe phiêu dạt vào đất liền, đến các nơi như Phú Thọ, Tịnh Kỳ (Quảng Ngãi), Tam Kỳ (Quảng Nam) để tiếp tục hành nghề. Trong tộc tiền hiền của xã Lý Vĩnh đã có một số tộc họ sống bằng ghe bầu chở hàng hóa trên biển, điển hình là họ Võ, họ Đặng, họ Phạm... Chính vì giỏi nghề đi biển nên trong các thư tịch *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá, *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn, *Việt sử thông giám cương mục* của Nguyễn Thông cũng chỉ chép Chúa Nguyễn tuyển mộ lính Hoàng Sa ở phường An Vĩnh của đảo Cù Lao Ré (Lý Sơn). Dưới thời Chúa Nguyễn-Phúc Chu một số ghe bầu bị bão trôi dạt vào bờ biển Hải Nam (Trung Quốc), nhà Thanh đã báo cho Chúa Nguyễn đó là ghe của người dân ở phường An Vĩnh (Cù lao Ré) và thả về. Trong sử sách và dân gian lưu truyền về những nhân vật giỏi nghề đi biển như ông họ Đặng, chuyện đánh giặc Tàu Ô của ông Nguyễn Văn Tuất, ông Võ Văn Thắm, ông Phạm Quang Ảnh... Tất cả những nhân vật này đều là người của phường An Vĩnh (xã Lý Vĩnh).

· Như vậy, song song với tổ chức làng của cư dân nông nghiệp, Vạn đã có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế truyền thống của Lý Sơn trên phương diện đánh bắt thủy sản và thương mại trên biển. Đến nay những ngư dân Vạn Vĩnh Thạnh và vạn An Phú vẫn còn giữ được vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của huyện đảo.

2.3. Môi quan hệ giữa làng và vạn:

Làng và vạn ở Lý Sơn có quan hệ gắn bó khăng khít gần như không có sự phân biệt sâu sắc như các làng, vạn khác ở vùng ven biển Bắc bộ và Trung bộ. Thực vậy yếu tố địa lý hải đảo của Lý Sơn rất dễ dàng xóa nhòa ranh giới giữa làng nông nghiệp và làng vạn chài trên biển cả. Tính chất thuần nông trong kinh tế không có sự rõ ràng. Chẳng hạn người dân làm nông nghiệp muốn gia nhập vạn để làm nghề biển thì điều kiện tiên quyết là họ phải có phương tiện ghe lưới để sản xuất và đem lễ vật đến chủ vạn để cáo thần cho gia nhập vạn. Người mới vào nghề biển, gia nhập cộng đồng vạn chài phải tuân thủ theo quy tắc của vạn, đồng thời được chính quyền sở tại cấp giấy hoạt động và chịu sự quản lý của chủ vạn. Thực tế từ một thành viên của làng chuyển hẳn qua làm một thành viên của vạn hoàn toàn không có sự khó khăn. Tuy nhiên, ngược lại từ một thành viên của vạn gia nhập vào thành viên của làng hoàn toàn không được làng chấp thuận. Làng chỉ cho phép những cát lái có tiền thì được quyền mua đất của làng để xây dựng nhà ở và sản xuất những làng không xem họ là thành viên của cộng đồng làng. Những cát lái, ngư dân vạn chài có đất ở làng phải nộp tiền thu từ hoa lợi cho làng làm lễ tá thổ (cúng đất) và phải làm nghĩa vụ nộp thuế. Do vậy từ xưa đến nay tính chất Vạn ở Lý Sơn, những ngư dân không phải cư trú hẳn trên ghe thuyền mà họ có đất làm nhà gần với bến ghe. Nhà cửa của họ được xây dựng quần tụ liền kề nhau mà hiện nay còn biểu hiện rõ nhất ở vùng thôn Tây, xã Lý Vĩnh.

Về sự phân tầng xã hội, làng có vị trí cao hơn vạn, vạn phải lệ thuộc và tuân theo một số quy định của làng. Chẳng hạn khi vạn chuẩn bị tế lễ ở các lăng thờ cá Ông thì phải trình báo cho ông cả làng biết và đích thân chủ vạn đến mời ông cả làng đến dự buổi cúng tế. Ngược lại trong các lễ tế Xuân Thu nhị kỳ ở đình làng, nếu làng thiếu kinh phí thì cả làng kêu gọi vạn đóng góp (hoặc vạn tự giác đóng góp). Chủ vạn được mời đến dự lễ tế đình. Chủ vạn đại diện cho bốn vạn mang mâm lễ vật gồm trầu và rượu đến dâng lạy các tiền hiền, thần và thành hoàng ở đình. Sau đó cáo lui. Chủ vạn không có vị trí đứng tế lễ ở trong đình làng. Thực tế qua các cuộc khảo sát ở hai làng xã Lý Vĩnh và Lý Hải, chúng tôi nhận thấy rằng giữa làng và vạn vẫn có sự dính dáng với nhau trong một số lễ tế và hội hè. Có thể dẫn ra một số biểu hiện sau:

- Tín ngưỡng thờ cá Ông không chỉ là của vạn mà còn là của lân thuộc cư dân nông nghiệp. Vấn đề này được thể hiện ở miếu Đông Hải. Ngôi miếu này vừa là của lân, vừa là của vạn. Lân Đông Hải gọi đây là miếu Đông Hải, là nơi thờ cá Ông đi tu (chết) mà dân làng phát hiện bên bờ biển đem chôn, sau đó cải táng vào quách và lập miếu thờ vào thời Minh Mạng. Tuy nhiên, đối với vạn An Phú đây là lăng chính của Vạn, gọi là lăng Côn Tự, thờ bộ xương cá Ông (cá Voi) rất lớn. Bộ xương cá trước ở nơi khác sau đó di dời về Đông Hải và được thờ ở đây. Việc cúng tế, giữa làng Đông Hải và vạn An Phú bố trí thời gian cúng tế vào 2 ngày liên kế nhau, vào tối ngày mồng Một, rạng ngày mồng Hai của

tháng 2 và tháng 8 (âm lịch) hàng năm. Phân công trong lễ tế như sau: Nếu lân làm chủ tế lễ cúng thì vạn hầu tế và cúng bái theo lân, ngược lại vạn làm chủ tế thì lân làm hầu tế và cúng bái theo vạn.

- Giữa làng và vạn có chung sinh hoạt đua thuyền. Thực ra lễ hội đua thuyền là hoạt động của cư dân sống trên sông biển và ở đất liền, hoạt động này gắn với các làng chài. Tuy nhiên ở đảo Lý Sơn hoạt động đua thuyền hàng năm trong Tết Nguyên đán do làng tổ chức, các thuyền được đặt tên theo bộ tứ linh: Long, Lân, Quy, Phụng và thờ ở các dinh của xóm. Nhưng dân bơi (người chèo thuyền đua), tổng lái, là người của vạn do đó khi già trở về làng làm heo để tạ thần và đãi dân bơi và ngũ hương, đồng thời ở xóm nơi để ghe cũng làm heo tạ thần và đãi dân bơi. Thực chất của hội đua thuyền mang ý nghĩa cầu mùa và vui chơi đầu năm của cư dân vùng sông nước, song với đảo Lý Sơn lễ hội này quy tụ tình cảm, tâm linh của mọi người dân trên đảo, là hoạt động chung của làng và vạn nhằm hướng tới một năm mới bình yên, được mùa biển, mùa nông.

- Mối quan hệ giữa làng và vạn ở hai xã Lý Vĩnh và Lý Hải có mức độ khác nhau, phản ánh nguồn gốc hình thành khối cộng đồng dân cư ở đảo Lý Sơn. Vấn đề này đến nay còn phản ánh rõ nét trong sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng. Tại xã Lý Hải có sự phân biệt giữa làng và vạn tương đối rõ. Làng chiếm ưu thế nổi trội. Trong tổng số 14 di tích đình, dinh, miếu, lăng nghĩa tự thì vạn An Phú chỉ có một nơi sinh hoạt tín ngưỡng đó là lăng Côn Tự (Đông Hải miếu) tại thôn

Đông (tuy nhiên tại di tích này có sự tham gia thờ cúng của vạn và lân). Do vậy ở Lý Hải tổ chức làng nông nghiệp cổ xưa của người Việt với đình làng, cơ cấu tổ chức làng tự quản, sinh hoạt tín ngưỡng thuộc về nông nghiệp lẫn át hẳn sự hiện diện của tổ chức vạn An Phú. Nói cách khác Lý Hải (xưa là An Hải phường) là làng nông nghiệp cổ của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ được lưu giữ nguyên vẹn về hình thức lẫn nội dung.

Ngược lại ở Lý Vĩnh (thuộc An Vĩnh phường thời Nguyễn) ranh giới phân định giữa làng và vạn dường như bị xóa nhòa, ở đây vạn chiếm ưu thế nổi trội trong sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng. Theo thống kê, ở đây có đến 7 làng thờ cá Ông Nam Hải và thủy thần của vạn, các đình miếu còn lại thờ thần Thiên Y A Na, âm linh tự thờ lính thú Hoàng Sa thuộc hoạt động tín ngưỡng chung của vạn và làng. Xưa kia phần lớn các hộ ở Lý Vĩnh (An Vĩnh) làm nghề vạn chài đánh cá, buôn bán trên biển, đóng ghe bầu, chỉ có một số ít làm nông nghiệp. Do vậy lễ động thổ đầu năm vào ngày mồng 3 Tết Nguyên đán được ông cả làng thực hiện tại Lãng chánh của bốn vạn chứ không phải đình làng. Đặc biệt tại lãg chánh bên cạnh hình thức thờ cá Ông Nam Hải Cựu tục tước vị Trung đẳng thần còn thờ Tam phủ (Thiên - Địa - Thủy). Khi làm lễ xuống nghề ngày mùng 1-2/2 (Âm lịch) chủ vạn đứng ra làm chủ tế, khấn vái Tam phủ trước thứ đến là Nam Hải Cựu Tộc. Tín ngưỡng thờ Tam phủ là đặc trưng của làng Việt vùng đồng bằng Bắc bộ đã hòa nhập với tín ngưỡng thờ cá Ông Nam Hải của cư dân biển. Nói khác hơn

ở phường An Vĩnh xưa, nay thuộc địa bàn xã Lý Vĩnh, giữa làng và vịnh đã hòa nhập vào nhau trong đó vịnh chiếm ưu thế nổi trội.

Từ các vấn đề trên đã cho phép nhận định nguồn gốc và quá trình hình thành khối cộng đồng dân cư trên đảo trong buổi đầu khai khẩn lập làng gồm hai nhóm: Nhóm cộng đồng dân cư thuần nông cư trú trên vùng đất phường An Hải nay thuộc địa bàn xã Lý Hải và nhóm cộng đồng dân cư thuần biển cư trú ở khu vực phường An Vĩnh nay thuộc địa bàn xã Lý Vĩnh. Nhóm dân cư thuần nông đã xây dựng nên tổ chức làng xóm theo khuôn mẫu của các làng cổ của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ gồm hệ thống các đình, dinh, miếu phục vụ cho các hoạt động tín ngưỡng nông nghiệp. Nhóm cư dân thuần biển đã xây dựng nên tổ chức vịnh cùng hệ thống lăng cá Ông Nam Hải và đền thờ Thủy Thần. Song song là nhóm cư dân vừa nông vừa biển trong đó kinh tế biển đóng vai trò quan trọng, họ đã xây dựng nên thiết chế cộng đồng trong đó vị trí của làng khá mờ nhạt, bị vai trò của vịnh lấn át hẳn. Từ góc độ văn hóa và lịch sử phản ánh Cù Lao Ré, trong buổi đầu khai khẩn đảo đã có hai nhóm cư dân thuần nông và thuần biển cư trú ở phía đông và phía tây đảo, từ đó thiết lập nên làng và vịnh, có mối quan hệ gắn bó, tương hợp sản sinh dạng văn hóa đa sắc vừa mang tính khuôn mẫu văn hóa làng của người Việt đồng bằng Bắc bộ vừa mang đậm tính chất biển và hải đảo của những cát lái vịnh chài.

3- Lịch sử khai thác và bảo vệ đảo Hoàng Sa của người dân đảo Lý Sơn.

Khác với các đảo ven bờ của Việt Nam, lịch sử đảo Lý Sơn khá đặc biệt. Từ buổi đầu khai phá và xây dựng đảo, những người dân Việt trên đảo đã được các Chúa Nguyễn giao trọng trách quan trọng là vượt biển đi đến quần đảo Hoàng Sa để khai thác các sản vật đồng thời bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo này. Đội Hoàng Sa được hình thành từ đó và tên tuổi gắn liền với lịch sử khai thác vùng lãnh hải của Việt Nam. Nhằm hiểu rõ hơn về đội Hoàng Sa, dưới đây chúng tôi trình bày các tư liệu thư tịch Việt Nam viết về đội Hoàng Sa và các di tích trên đảo Lý Sơn gắn liền với đội Hoàng Sa.

3.1- Tư liệu thư tịch:

Phủ biên tạp lục là tên một bộ sách do Lê Quý Đôn viết tại Phú Xuân (Huế), khi ông được vua Lê, chúa Trịnh phái đi trấn nhậm Thuận Hóa, Quảng Nam vào năm Lê Cảnh Hưng thứ 7 (1776).

Phủ biên tạp lục là sách ghi chép các việc phủ dụ trấn an vùng biên thùy của nhà Lê (Đàng Ngoài). Trong thời gian làm quan ở Thuận, Quảng mỗi khi nhàn rỗi công việc quan, Lê Quý Đôn đã đi kiểm tra núi sông trong trấn hạt và sưu tầm hỏi han nhân sĩ, bô lão ở các địa phương rồi chép vào sách *Phủ biên tạp lục*. *Phủ biên tạp lục* gồm 6 quyển, đoạn

chép về đảo Lý Sơn và việc khai thác sản vật trên đảo Hoàng Sa như sau:

“ ... Ở ngoài cửa biển lớn thuộc về địa phận xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa có một hòn núi mang tên là Cù Lao Ré. Chiều rộng núi này có thể hơn 30 dặm. Ngày trước có dân cư phường Tứ Chính trồng các thứ cây đậu tại ruộng nương nơi đó. Người ta ra biển rồi chèo thuyền đi bốn trống canh nữa có thể đến Cù Lao Ré. (Quyển 2, tờ 78b-79a).

Ở ngoài núi Cù Lao Ré có đảo Đại Hoàng Sa, ngày trước nơi đây thường sản xuất nhiều hải vật chở đi bán các nơi, nên Nhà nước có thiết lập một đội Hoàng Sa để thu nhận các hải vật. Người ta phải đi 3 ngày đêm mới đến được đảo”.

Đề cập đến đội Hoàng Sa được lập nên ở Lý Sơn, Lê Quý Đôn chép trong *Phủ biên tạp lục* như sau: “...Ngày trước, họ Nguyễn có thiết lập đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh bổ sung. Mỗi năm họ luân phiên nhau đi biển, lấy tháng Giêng ra đi nhận lãnh chỉ thị làm sai dịch. Đội Hoàng Sa này được cấp phát mỗi người sáu tháng lương. Họ chèo năm chiếc thuyền câu nhỏ ra ngoài biển cả ba ngày ba đêm mới đến đảo (tức đảo Hoàng Sa). Họ tha hồ lượm lật, tự ý bắt chim, bắt cá làm đồ ăn. Họ được những đồ hải vật như gươm và ngựa bằng đồng, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì đen, khẩu súng, ngà voi, sáp ong vàng, đồ chiên giã, đồ sứ... Họ còn lượm những vỏ đồi mồi, những con hải sâm, những con ốc hoa thật là nhiều.

Đến kỳ tháng Tám, thì đội Hoàng Sa ấy mới trở về cửa Eo⁽¹⁾, rồi họ tới thành Phú Xuân trình nạp các vật hạng đã lượm nhặt được, người ta cân, khám nghiệm và định xong đẳng hạng các sản vật, rồi mới cho đội này bán riêng những con ốc hoa, mai hải ba, hải sâm. Bấy giờ đội ấy được nhận lãnh bằng cấp trở về nhà. Những vật hạng lượm nhặt được ngoài biển có khi nhiều, khi ít không nhất định, cũng có lần họ ra đi rồi cũng trở về không.

Tôi (Lê Quý Đôn) từng tra khảo sổ biên của cai đội Thuyền - Đức - Hầu ngày trước như sau:

Năm Nhâm Ngọ (tức năm 1702 sau Công nguyên), đội Hoàng Sa lượm được bạc 30 thoi.

Năm Giáp Thân (tức năm 1704) lượm được thiếc 5100 cân.

Năm Ất Dậu (tức năm 1705) lượm được bạc 126 thoi.

Còn từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Quý Tỵ (1713) tức là trong khoảng 5 năm, thỉnh thoảng họ cũng lượm được mấy cân đồi mồi và hải sâm. Cũng có lần họ chỉ lượm được mấy khối thiếc, mấy cái bát đá và hai khẩu súng đồng.

Họ Nguyễn còn thiết lập thêm một đội Bắc Hải. Đội này không định trước bao nhiêu suất. Hoặç chọn lấy người thôn Tứ - Chính (ở gần bờ biển) thuộc phủ Bình Thuận, hoặç chọn lấy người làng Cảnh Dương (sát cửa biển Ròn?) lấy những người tình nguyện bổ sung vào đội Bắc Hải. Quan địa

⁽¹⁾- Cửa Eo hay Yêu Môn, từ năm Gia Long thứ 13 (1814) được gọi là cửa Thuận An cho đến ngày nay.

phương cấp phát phó từ (tức văn bằng) và chỉ thị sai phái đội ấy đi làm công tác.

Những người được bổ sung vào đội Bắc Hải đều được miễn nạp tiền sưu cùng các thứ tiền lặt vặt như tiền đi qua đồn tuần, qua dò.

Quan trên khiến những người trong đội chèo thuyền tư và thuyền nhỏ câu cá ra cù lao Côn Lôn ở giữa Bắc Hải, hoặc đi đến xứ Côn tự thuộc vùng Hà Tiên để tìm kiếm, lượm nhặt những hạng đại mõ, hải ba, đồn ngư (cá heo lớn như heo con) lực quý ngư, hải sâm (con đĩa biển).

Nhà nước sai chức cai đội Hoàng Sa kiêm lãnh quản đốc bằng đội Bắc Hải này, vì chẳng qua họ chỉ lấy được những hải vật kể trên mà thôi, còn như vàng bạc và các của cải quý báu khác thì ít khi họ tìm kiếm được”(Quyển 2, tờ 82b-85a).

Lịch Triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú soạn năm 1821, phần Địa dư chí có biên khảo về phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi). Trong đó, Phan Huy Chú đề cập đến địa vật của phủ Tư Nghĩa, đảo Cù Lao Ré và Hoàng Sa như sau: “Phủ Tư Nghĩa ở giữa đảo Quảng Nam, ở thượng du núi liên tiếp dặng ngang, phía dưới đến biển lớn, chính giữa địa thế rộng rãi, thời đại Thái Vương (tức Nguyễn Hoàng 1558-1613 - NV) chuyên chế đổi làm phủ Quảng Nghĩa gồm có 3 huyện. Ở đây vật lực phong phú, lúa gạo không kể xiết, vàng bạc, cây gỗ, châu báu, trầm hương, tốc hương đều rất tốt, voi ngựa chăn nuôi cũng rất nhiều. Lại có đảo lớn, đảo nhỏ ở ngoài biển, cảnh vật xinh tốt, báu kỳ, vật lạ phần nhiều ở nơi

này vậy. (Thôn An Vĩnh thuộc huyện Bình Dương (tức Bình Sơn - NV) ở ngoài biển, gần phía Đông Bắc, ngoài biển có hòn đảo lớn, nhiều núi linh tinh hơn 130 ngọn, từ trong núi ra biển, ước đầy một ngày đường hoặc vài trống canh. Trên núi có suối nước ngọt, giữa hòn đảo có bãi Hoàng Sa, dài độ 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Bên đảo có vô số yến sào (Ổ chim yến), bầy chim kể hàng ngàn hàng vạn, thấy người đi tới đậu chung quanh, không hề tránh đi. Bên bãi có rất nhiều vật lạ, về ốc vằn có thứ gọi là ốc tai voi, lớn bằng tám chiếu, trong bụng có hạt châu lớn bằng ngón tay, vỏ nó có thể dẽo thành bia; lại có thể hầm vôi để tô trét. Có thứ gọi là ốc xà cừ, có thể trang sức đồ vật; lại gọi là ốc hương. Có thứ đôi môi rất lớn, gọi là hải ba, vỏ mỏng có thể trang sức khí mảnh, trắng như ngón tay cái. Có thứ gọi là hải sâm, tục kêu là con đột đột, bò chơi trên bãi cát, người ta bắt lấy, dùng vôi chà xát qua, bỏ ruột, phơi khô, khi ăn lấy nước cua đồng mà ngâm, nấu chung với tôm, thịt heo cũng ngon. Nhiều thuyền buồm gặp gió nương đậu ở đảo này. Tiền Vương lịch triều (các chúa Nguyễn) đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người thôn An Vĩnh (Cù Lao Ré, Lý Sơn - NV) luân phiên sung vào, lội trên mặt nước để lấy (?), mỗi năm cứ đến tháng 3, nhận chỉ thị đi làm việc, đem theo lương thực 6 tháng, đi 5 chiếc thuyền nhỏ, ra khơi 3 ngày 3 đêm mới đến đảo này, ở đó mặc tình tìm lấy, bắt cá mà ăn, lấy được rất nhiều đồ vật quý báu của thuyền chở, cùng lượm lấy khá nhiều hải vật, qua tháng 8 trở về, vào cửa Eo (Yêu Môn), tới thành Phú Xuân”(Quyển 5).

Đại Nam Thực Lục do các sử thần trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn biên soạn gồm 2 phần Tiền Biên (viết về các chúa Nguyễn) và Chính Biên (viết về những việc đương thời của các triều vua Nguyễn). *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* khắc in năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) có chép về đội Hoàng Sa như sau: “Tháng 7, mùa Thu, năm Giáp Tuất (1754), dân đội Hoàng Sa, gặp gió to, giạt vào hải phận Quỳnh Châu, thuộc nhà Thanh. Quan tổng đốc nhà Thanh chu cấp cho đầy đủ rồi sai đưa về. Chúa sai viết thư gửi qua (ngoài biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có hơn 130 cồn cát, cách xa hoặc một ngày đường hoặc vài trống canh, chiều dài kéo dài không biết tới mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn Lý Hoàng Sa Châu, trên có giếng nước ngọt, sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải, ba ba. Hồi quốc sơ (đầu triều Nguyễn) đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm cứ tháng 3 cưỡi thuyền ra đảo, 3 ngày đêm mới tới nơi, thu lượm hóa vật, đến tháng 8 trở về nộp. Lại có đội Bắc Hải mộ dân thôn Tư Chính, Bình Cố hoặc xã Cảnh Dương sung vào, được lệnh cưỡi thuyền nhỏ ra các đảo Côn Lôn ở Bắc Hải thu lượm hóa vật, cũng do đội Hoàng Sa cai quản luôn”.

Đại Nam Thực Lục Chính Biên cũng ghi chép về đội Hoàng Sa và Phạm Quang Ảnh (người làng An Vĩnh, Cù Lao Ré - Lý Sơn) như sau:

“Tháng giêng, năm Ất Hợi (1815) sai bọn Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra đảo Hoàng Sa xem xét đồ đạc thủy trình...”.

Tiếp theo năm sau "Năm Bính Tý, niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816) ...

...Vua ra lệnh cho thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để xem xét và đo đạc thủy trình ...".

"Tháng 6 mùa hạ năm Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16 (1835).

... Dựng "Thần từ" ở Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi".

Việt sử cương giám khảo lược của Nguyễn Thông (1827-1894) có đoạn viết về đội Hoàng Sa như sau: " ...Vạn Lý Trường Sa: Từ đảo Lý Sơn (tục gọi là Ngoại Lao, người Trung quốc gọi là Ngoại La) (tức Cù Lao Ré) đi thuyền về phía Đông, ba ngày đêm thì đến. Nước Việt Nam ta ở buổi quốc sơ thường kén những người đình tráng ở hai hộ An Hải và An Vĩnh mà đặc đội Hoàng Sa để đi kiểm lượm những vật ngoài biển. Hàng năm cứ tháng 2 đi, tháng 8 về. Bãi cát dặng từ phía đông mà sang phía Nam, chỗ nổi lên chỗ chìm xuống, không biết mấy nghìn dặm. Ở trong có vụng sâu, thuyền có thể đậu được. Trên bãi có nước ngọt. Chim biển có nhiều giống không biết tên. Có một cái miếu cổ, lợp ngói, biển gạch khắc mấy chữ "Vạn Lý Ba Bình" (muôn dặm sóng êm), không biết dựng từ đời nào" (Quyển 4).

Đại Nam Nhất Thống Chí bắt đầu biên soạn năm 1865 hoàn thành năm 1882 dưới thời Tự Đức nhưng chưa khắc in. Đến đời Thành Thái khởi thảo lại do Cao Xuân Dục làm tổng tài, đến năm 1910 đời vua Duy Tân mới soạn xong. Trong phần chép về Quảng Ngãi, Đại Nam Nhất Thống Chí

có đề cập đến đội Hoàng Sa như sau: “*Lúc mới lập quốc đặt ra đội Hoàng Sa gồm 70 người lấy dân xã An Vĩnh sung vào, mỗi năm cứ tháng 3 ra khơi lấy hải vật, tháng 8 biển tư hiền trở về dâng nạp. Lại đặt đội Bắc Hải, khiến đội Hoàng Sa kiểm quản, ra các đảo Côn Lôn ở Bắc Hải tìm thấy hải vật.*

Phía đông hòn đảo gần phủ Quỳnh Châu, Hải Nam nước Thanh (Trung Hoa). Đầu đời Gia Long, phỏng theo phép cũ, đặt đội Hoàng Sa, rồi lại bỏ. Đầu đời Minh Mệnh, sai quan thuyền đến đó dò thám đường biển”.

4.2- Di tích về đội Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn:

Đội Hoàng Sa được thiết lập dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức. Sự hình thành đội Hoàng Sa có khả năng vào đầu thế kỷ XVII. Đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người xã An Vĩnh (theo Nguyễn Thông còn có làng An Hải), tỉnh Quảng Ngãi luân phiên nhiệm kỳ 6 tháng đảm trách nhiệm vụ (từ tháng 2 đến tháng 8). Đội Bắc Hải được thành lập sau, số người không hạn định, lấy người ở thôn Tư Chính, tỉnh Bình Thuận và làng Cảnh Dương (thuộc Quảng Bình?). Đội Bắc Hải trực thuộc sự cai quản của đội Hoàng Sa, phụ giúp đội Hoàng Sa kiểm soát các hải đảo phía Nam trong đó có Trường Sa, Côn Lôn cũng như vùng Hà Tiên (các hải đảo vịnh Thái Lan). Hoạt động của đội Hoàng Sa lần lượt được các tài liệu thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII) cũng như các tài liệu thời triều Nguyễn (thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) xác nhận một cách liên tục, trải qua nhiều thế kỷ. Mãi đến cuối đời Tự Đức, theo tài liệu của Nguyễn Thông viết trong *Việt sử thông giám khảo lược*

(1876), đội Hoàng Sa mới bị bãi bỏ vì Việt Nam bị Pháp xâm lược, hải quân Pháp uy hiếp mặt biển của Việt Nam, khiến các hoạt động của hải quân Việt Nam bị đình trệ (Hãn Nguyên, 1974). Như thế đội Hoàng Sa do chúa Nguyễn cũng như các vua triều Nguyễn ra lệnh thành lập, hoạt động tới 3 thế kỷ. Theo nhân dân Lý Sơn, 70 định suất đi Hoàng Sa (và sau này cả Trường Sa) được chia đều chủ yếu cho các tộc họ làng An Vĩnh và một số ở làng An Hải trên đảo Lý Sơn.

Các chúa Nguyễn và triều Nguyễn tuyển lính Hoàng Sa theo cách khoán cho mỗi dòng họ một số lượng người đi lính tương ứng theo nguyên tắc để người tộc trưởng ở nhà lo việc tế tự còn các con thứ trong gia đình và dòng họ phải đi lính Hoàng Sa, mỗi năm một lần luân phiên nhau. Những người lính Hoàng Sa được triều đình ưu đãi một số khoản như miễn nạp tiền sưu cùng các thứ tiền lặt vặt như tiền qua đôn tuần, qua đò. Đến thời Gia Long, những người đi lính Hoàng Sa, ngoài việc được miễn sưu dịch còn được miễn thuế nông nghiệp. Ở Lý Sơn, thuế nông nghiệp được tính trên đầu phụng. Thời Gia Long một người trong một năm phải nộp 1 nôi ba cho nhà nước, ngoài ra còn nộp thêm 3 gáo dừa đầy, trong đó 1 gáo cho đình làng để thắp đèn và 2 gáo nộp cho chính quyền địa phương để lo việc trả lương bổng.

Người đứng đầu chỉ huy đội Hoàng Sa gọi là cai đội. Đảo Lý Sơn có hai vị cai đội nổi tiếng đó là cai đội Võ Văn Khiết, hiện còn miếu thờ ở xã Lý Vĩnh, gọi là miếu Ông Thấm và cai đội Phạm Quang Ảnh. Dưới triều Gia Long, cai

đội Phạm Quang Ảnh lập nhiều công trạng, khi chết được vua ban sắc phong tặng Thượng đẳng thần, hiện nay mộ ông còn ở xã Lý Vĩnh. Phạm Quang Ảnh, Võ Văn Khiết được xem là những vị nhân thần được ghi tên trong các văn tế của đình miếu ở Lý Sơn.

Lính Hoàng Sa khi ra đi đem theo lương thực, nước uống trong 6 tháng. Ngoài ra mỗi người được cấp phát một chiếc chiếu, bảy đòn tre, một số sợi mây buộc dài và một thẻ bài ghi rõ danh tính, bản quán, phiên hiệu. Mục đích nếu chết thì lấy chiếu bó xác đem về đất liền chôn hoặc thả xuống biển cho xác trôi về đảo. Dân gian ở Lý Sơn có câu ca về lính Hoàng Sa:

- *Hoàng Sa lấm đảo nhiều cồn,
Chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây.*
- *Hoàng Sa trời bể mênh mông,
Người đi thì có mà không thấy về.
Hoàng Sa mây nước bốn bề,
Tháng hai khao lễ thế lính Hoàng Sa.*

Những người lính Hoàng Sa đi đến quần đảo Hoàng Sa bằng phương tiện ghe bầu mảnh mai, nhỏ nhoi nên luôn gặp rủi ro trước giông bão, có khi họ vĩnh viễn nằm lại trong lòng đại dương để lại nỗi đau cho người trên đảo. Thực tế từ lâu trên đảo đã có những câu ca phản ánh điều đó.

- Mãn mùa tu hú kêu thanh,
Cá chuồn đã vãn sao anh chưa về.*

Hoặc:

*Hoàng Sa đi có về không,
Lệnh Vua sai phải quyết lòng ra đi.*

Những người lính Hoàng Sa bị chết ngoài biển không về thì những người cha, mẹ, vợ hoặc anh em trong gia đình làm các hình nhân tượng trưng bằng đất sét và chôn thành các mộ gió. Hiện nay các mộ gió này nằm ở vùng thôn Đông và thôn Tây xã Lý Vĩnh.

Hiện nay trên đảo Lý Sơn còn tồn tại những di tích gắn với đội Hoàng Sa như sau:

1. Âm Linh tự (Lý Vĩnh) là nơi thờ chung lính Hoàng Sa và các vị thần khác (sẽ được mô tả ở phần sau). Nơi đây còn đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong, hàng năm đều có lễ tế lính Hoàng Sa và những người bỏ mình trên biển.

2. Miếu Thành hoàng ở đình làng Lý Hải, là nơi thờ Bùi Tá Hán, Nguyễn Tú Tài và lính Hoàng Sa bỏ mình trên biển. Hàng năm có cúng tế chung của đình làng.

3. Mộ cai đội Phạm Quang Ảnh thời Gia Long (tương truyền được phong Thượng đẳng thần). Mộ nằm ở thôn Đông xã Lý Vĩnh. Tương truyền đây là mộ chiêu hồn (chôn hình nhân đất sét).

4. Nhà thờ tộc họ Phạm Quang có nhiều người đi lính Hoàng Sa, còn lưu giữ các tài liệu gia phả (bằng chữ Hán) trong nhà thờ, có liên quan đến cai đội Phạm Quang Ảnh và những người đi lính Hoàng Sa.

5. Miếu ông Thắm là nơi thờ cai đội Võ Văn Khiết (dân trong thôn xem ông như Thành hoàng, cũng tương truyền được phong Thượng đẳng thần). Miếu thờ nằm ở thôn Tây, xã Lý Vĩnh.

6. Mộ cai đội Võ Văn Khiết nằm ở thôn Tây, xã Lý Vĩnh, tương truyền là mộ chiêu hồn, chôn hình nhân bằng đất sét.

7. Nhà thờ họ Võ nơi có thờ nhiều người đi lính Hoàng Sa.

8. Khu mộ gió, là một khu nghĩa địa dành cho lính Hoàng Sa, nằm ở thôn Tây, xã Lý Vĩnh. Đây là khu mộ chiêu hồn, chôn bên dưới các hình nhân bằng đất sét, nhưng trên mỗi ngôi mộ đều có tên tuổi người chết.

9. Đình làng An Vĩnh, nơi lính Hoàng Sa tế tự trước khi xuất hành, lần khi trở về.

Di tích về đội Hoàng Sa còn có trong đất liền, trước đây gọi là làng An Vĩnh nay thuộc xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh. Nơi đây có dấu tích miếu Hoàng Sa. Trong miếu có cốt ông Hoàng Sa (xương cá voi), gọi là thần Hoàng Sa (Nguyễn Quang Ngọc, 1998).

Khảo cứu về đội Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn cũng cần đề cập đến lễ khao thế lính Hoàng Sa tức là lễ cúng cầu an cho những người lính Hoàng Sa trước khi lên thuyền ra biển. Sau này khi không còn đội Hoàng Sa, các tộc họ trên đảo có người đi lính Hoàng Sa không trở về đã gắn lễ cúng với giỗ họ (cúng việc lễ) nên gọi là khao lễ tế lính Hoàng Sa.

Theo ghi chép trong tộc phả của các dòng họ có người đi lính Hoàng Sa thì đã có rất nhiều người lính ra đi không trở lại. Do vậy để cho người lính yên tâm ra đi, triều đình tổ chức lễ khao thế lính Hoàng Sa trước khi những người lính trong đội Hoàng Sa lên thuyền ra đảo. Nguyên nhân lễ khao thế lính Hoàng Sa có truyền thuyết dân gian cho rằng: Oan hồn của những người lính đã chết trên biển hiển linh đòi triều đình phải cúng thế lính. Tộc trưởng (hay chủ nhà) sẽ là người chủ bái trong khi hành lễ. Trưởng các chi phái sẽ là bồi tế. Nhưng cả tộc họ phải chuẩn bị mọi thứ lễ vật, phân công công việc cho các thành viên trong từng chi phái, từng gia đình trước đó nhiều ngày. Kinh phí thực hiện lễ tế từ nguồn đất hương tỏa, hoặc nguồn lợi từ ghe thuyền của ông bà để lại mà con cháu sử dụng. Ngày nay các tộc họ phải quyên góp từ các gia đình.

Trong lễ tế luôn phải có sự hiện diện của pháp sư, ông ta đội mũ tam sơn, khăn ấn, áo dài là người điều hành lễ tế. Pháp sư là người có vai trò quan trọng trong lễ tế. Pháp sư chuẩn bị thuyền lễ cúng, cờ, linh vị và các hình nhân bằng bột gạo, hoặc bằng rơm rạ. (Ngày nay những hình nhân được thay bằng giấy điều). Thuyền lễ là một chiếc ghe bầu giả, đáy ghe làm bằng bè chuối, thân ghe sử dụng tre để làm khung sau đó cắt giấy điều dán kín. Về hình thức đây là chiếc ghe bầu hoàn chỉnh như ghe thật, cũng có nhiều khoang, buồng lái, cột buồm, dây buồm, mũi và đuôi ghe. Trên chiếc ghe này, người ta cắm một lá cờ ngũ hành làm bằng giấy điều và 5 lá cờ đuôi nheo theo 5 màu (ngũ sắc). Ở

phần khoang lái người ta cắt bốn hình nhân bằng giấy điều (trước kia hình nhân độn rơm) đặt ở bốn góc của chiếc ghe. Linh vị có danh tánh người lính Hoàng Sa trong tộc họ đã bị tử nạn vì đi lính Hoàng Sa, có bao nhiêu người bị tử nạn là có bấy nhiêu linh vị. Linh vị được dán trên bìa cứng, có nẹp gỗ, hoặc tre phía sau và được cắm trên đài cây chuối (cắt theo chiều ngang thân chuối). Người ta đặt các linh vị này trên đàn cúng. Phía trước mỗi linh vị có một cây nến thấp sáng. Lễ cúng tế đã được bắt đầu từ ngày 17 và diễn ra trong nhà, kèm theo lễ vật chỉ có trầu rượu, hoa quả. Chiều 19 chiều trống gióng lên báo hiệu cho bà con tộc họ đến để làm lễ yết. Sau đó người ta mổ heo gà. Đến giờ Tý, vào giờ chuyển ngày, lễ tế chính phần nhập yết diễn ra và kéo dài hàng vài tiếng đồng hồ sau đó.

Ngày 20 là ngày tế chính, người ta thiết bàn ngoài sân. Trên bàn có các lễ vật như sau: trầu, rượu, giấy vàng, 1 con gà, 1 con cá nướng, 1 con cua, 1 món gỏi cá nhám và thịt heo, xôi chè. Ngoài ra trên đàn lễ còn có muối, gạo, củi, mắm, nôi niêu... là những thứ mà lính Hoàng Sa phải mang theo trên thuyền (và cũng là những thứ mà người đi làm biển phải mang theo). Trên bàn cúng đặt các linh vị, thuyền lễ và các hình nhân. Chuẩn bị hiến lễ người ta đặt vào trong thuyền các đồ lễ như vàng mã, muối, gạo, nẹp nổ, chè xôi, gỏi cá nhám, cua, cá nướng, đầu, chân, tiết, lòng gà là những thứ được chia ra trên đàn cúng và nhang đèn. Trong lễ tế chiếc ghe bầu giả được đặt bên tả cỗ bàn cúng, hai bên

có trống chiêng và hai hàng cờ ngũ hành đuôi heo. Tất cả lễ cúng diễn ra ở sân trước nhà.

Diễn trình của lễ như sau: Đầu tiên vị trưởng tộc cáo tế tổ tiên ở trong nhà, sau đó bái lạy cổ bàn cúng ngoài sân. Lễ vật hiến tế trong nhà cho ông bà, tổ tiên, và các thần linh độ mạng (nhà thờ họ) có heo, gà và những thứ xanh tươi khác, tùy điều kiện, và theo các bước từ sơ hiến, á hiến, chung hiến. Pháp sư không tham dự lễ cúng này. Lễ hiến tế ngoài sân thầy phù thủy cũng tế và làm các nghi thức bùa phép trước đàn thờ, pháp sư khấn cầu bà Thủy Long cùng các thủy thần trả linh hồn người chết về cho tổ tiên, “gửi tên tuổi và linh hồn (người sống)” vào hình nhân (thế mạng) nhằm cầu mong sự bình an cho người ra đi. Trong lễ Khao thế, pháp sư đọc văn tế, tiếp đến ông tộc trưởng đọc văn tế cúng. Trong buổi lễ có nhạc bát âm xướng tấu và có sự hiện diện của các vị chức sắc trong làng. Kết thúc lễ tế, pháp sư đặt các hình nhân vào thuyền. Sau đó là lễ rước ghe bầu khao thế lính Hoàng Sa ra nơi bến ghe. Tại đây sau khi Pháp sư vái tạ tứ phương, chiếc ghe được đem thả xuống nước, một người dân chài diu ghe ra khơi để cho ghe trôi về biển Đông. Như vậy có nghĩa là sinh mạng và tàu thuyền của những người lính trong đội Hoàng Sa đã được hiến tế cho thần linh và những người lính Hoàng Sa yên tâm ra đi. Ngày xưa, theo trí nhớ của những người cao tuổi, người đi lính Hoàng Sa sẽ đứng hầu thần suốt thời gian tế lễ.

CHƯƠNG IV

ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT ĐẢO LÝ SƠN

1- Kiến trúc:

Lý Sơn là một hòn đảo yên bình giữa biển, nơi đây có điều kiện khí hậu, sinh thái tốt, do vậy các di tích kiến trúc cổ được bảo tồn chu đáo và còn tương đối nguyên vẹn.

Kiến trúc cổ trên đảo Lý Sơn rất phong phú về số lượng và đa dạng về loại hình. Trên cơ sở công năng chúng tôi chia thành hai nhóm cơ bản là nhóm kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng sinh hoạt cộng đồng và nhóm kiến trúc nhà ở gia đình.

1.1- Kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng sinh hoạt cộng đồng:

Bao gồm các loại hình đình, dinh, miếu, lăng, chùa được sử dụng trong mục đích tín ngưỡng, đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân trên đảo. Ở từng loại hình có các chức năng riêng biệt khác nhau trong sự thờ phụng.

a- Kiến trúc đình làng:

Đình làng là sản phẩm văn hoá của người Việt ở vùng đồng bằng Bắc bộ, theo chân những người nông dân “Nam tiến” trong các thế kỷ XV, XVI, XVII. Đình làng người Việt xây dựng trên vùng đất mới vẫn giữ nguyên giá trị, ý nghĩa của nó. Nhưng kết cấu kiến trúc có khác hơn, giản lược các đầu góc mái không còn kiểu “đà đao” cong vút và đặc biệt trong thờ phụng có sự đa dạng hơn. Ngày nay ở Quảng Ngãi hầu như các đình đều đã bị phá hủy trong thời gian chiến tranh. Một số rất ít còn sót lại như đình làng ở Nghĩa Hành và đình làng Lý Hải ở Lý Sơn. Ở đây chúng tôi xin bàn đến đình làng người Việt trên đảo Lý Sơn.

Thuở xưa trên đảo Lý Sơn có hai ngôi đình làng là đình Lý Hải và đình Lý Vĩnh. Đình Lý Vĩnh bị thực dân Pháp tàn phá khi chúng chiếm đóng đảo Lý Sơn, nên hiện nay chỉ còn lại duy nhất đình làng Lý Hải.

Cảnh quan của đình làng Lý Hải vẫn theo khuôn mẫu của thuật phong thủy mà người xưa chú ý chọn lựa. Mặt tiền đình làng quay về hướng Đông, nhìn ra biển khơi xanh mù tít tắp, đình lấy vũng eo của biển làm minh đường, phía Bắc đình là núi Thới Lới sừng sững, dưới chân núi có dòng suối Chình chảy quanh làm tả Thanh Long, phía Nam đình lấy Hòn Cò là hữu Bạch Hổ. Bao quanh đình làng là vùng rừng dừa xanh ngát rất đẹp. Người Việt quan niệm đình làng liên quan đến sự hưng thịnh suy vong của làng, do vậy việc chọn vị trí để xây dựng đình phải tuân theo thuật phong thủy, âm

dương ngũ hành. Đình làng Lý Hải có một câu đối mang ý nghĩa của thuật phong thủy, nội dung như sau:

*“Sơn xuyên chung tối tú,
Hải hải hựu chơn linh”.*

Kiến trúc đình làng Lý Hải kết cấu theo hình chữ tam (≡) gồm đình thượng, đình trung và đình hạ tức tiền đường, chánh điện và hậu cung. Đây là kiểu kết cấu chung của các đình làng ở Quảng Ngãi. Tuy nhiên có một số đình chỉ kết cấu theo hình chữ nhật (=) gồm tiền đường và hậu tẩm. Đình làng Lý Hải, các gian của đình thượng, trung, hạ liên kết với nhau bằng hệ thống kèo cầu đỡ máng xối. Chúng tôi xin trình bày kết cấu kiến trúc như sau:

- *Đình hạ (tiền đường):*

Gồm 18 cột chia làm 3 gian 2 chái, các cột cái làm bằng gỗ mít, kích thước lớn, cột quân nhỏ hơn. Các cột được tạo dáng theo kiểu thượng thu hạ thách, chân cột có kê đá tảng. Kết cấu bộ khung gỗ của nhà tiền đường gồm 4 vì kèo trụ chống cánh dơi, các kèo xuôi qua các đầu cột đỡ hệ thống đòn tay mái và thượng lương. Điểm tiếp giáp của sự liên kết kèo cột, những người thợ thực hiện theo phương pháp, đầu kèo dưới chông lên đuôi kèo trên, gác qua rãnh ở đầu cột, giữ cố định chốt mộng. Các trính, xuyên liên kết nhau qua đầu cột bằng cách chốt mộng nhằm để giữ sự cố định lòng nhà.

Trụ chông gác qua mặt trính tạo tác theo mô típ hình “chày cối”, đầu choãi cánh dơi. Theo quan niệm tín ngưỡng

dân gian, cánh dơi nhằm đỡ 2 kèo mái ở hai bên, đồng thời giúp cho đầu trụ chông không đụng vào mặt dưới của thượng lương để tránh sự xui rủi. Cánh dơi và đế trụ chông được chạm những đường cong uốn lượn, đối xứng, cân phân, thanh thoát. Bề mặt của đầu kèo và đuôi kèo được trang trí bằng các đường gờ, dây leo thực vật tạo nên vẻ đẹp và sự nhẹ nhàng của tổng thể công trình. Các kèo mái nối tiếp với kèo giữa, xuyên qua đầu cột vách và gác qua đầu cột hiên, đỡ phần mái hiên. Bề mặt của đầu kèo hiên cũng được trang trí mô típ dây leo hết sức công phu, tỉ mỉ. Phần trên của đỉnh cửa được trang trí các mắt cửa gồm 6 cái. Mắt cửa có 2 tác dụng là phần bên trong nhà là chốt tra, phía bên ngoài vách được trang trí theo mô típ hoa cúc. Trang trí mắt cửa liên quan đến tín ngưỡng xưa tan âm khí, trừ tà cầu mong sự bình yên trong cộng đồng.

Hàng cột hiên ở mặt tiền của nhà tiền đường được xây dựng bằng gạch, gồm có 6 cột.

Đặc biệt hai cột ở hai đầu hiên chái, kiểu dáng trụ vuông, phần đế cột đặt trên lưng hai con nghê quay đầu vào nhau. Thân cột ghi hàng chữ Nho đã mờ nét. Mô típ đôi nghê đỡ cột đình chầu vào nhau theo cặp âm dương ít thấy xuất hiện trong kiến trúc đình chùa Việt Nam. Đôi nghê được tạo dáng với các mảng khối sinh động. Thân nghê ghép sành sứ, phần đầu nghê, mắt, mũi và răng đều lộ, tai vểnh, bờm tóc dựng đứng trông rất dữ tợn.

Phần mái của nhà tiền đường lợp ngói đất, đỉnh bờ mái trang trí mặt trời (ở giữa) và hai rồng châu 2 bên theo mô típ *lưỡng long triều nhật*. Hai đầu hồi nhà tiền đường đắp nổi mặt long phù. Bờ mái của đầu hồi trang trí rồng phượng theo mô típ *long phụng triều qui*. Đầu góc bờ mái trang trí cá chép hóa rồng.

Mặt bằng của nhà tiền đường (đình hạ) có chiều ngang là 9,4m, chiều dài là 12,7m, diện tích 119,38m².

Trong nội thất của nhà tiền đường thờ thập loại cô hồn và là nơi đặt long đình, dùng rước thần và các thuyền đua long, lân, qui, phụng dùng trong ngày hội đua thuyền.

- *Đình trung (chánh điện):*

Đình trung hay còn gọi là chánh điện liên kết với đình hạ (tiền đường) bằng một máng xối dài. Về mặt kết cấu, ở đây là hai nhà tách rời, không có sự liên kết bằng hệ thống kèo như ta thường thấy ở các đình chùa có kiến trúc hình chữ tam khác. Mặt bằng của đình trung (chánh điện) gồm có 16 cột làm thành 4 hàng: 2 hàng cột lớn (chính) ở giữa để đỡ bộ vì kèo của khung nhà, hai hàng cột phụ ở hai bên mái có chức năng là cột hiên.

Kết cấu kiến trúc của đình trung chia thành một gian hai chái. Khung gỗ gồm ba bộ vì kèo với kiểu trụ chồng “chày cối đầu choãi cánh dơi”, tạo dáng đẹp, cân đối, nhẹ nhàng. Các liên kết trính, xuyên, kèo với đầu cột chính theo phương pháp chốt chắn chắc.

Ở bờ mái đầu hồi của đình trung, hai bên có hai kỳ lân châu tượng trưng cho sự vững bền. Đỉnh bờ mái trang trí theo mô típ *lưỡng long triều nhật*. Kết cấu phần mái trên lợp ngói đất, phần mái dưới vẫn giữ nguyên ngói âm dương.

Phần vách đình trung xây dựng bằng gạch và vôi vữa, ở đầu hàng vách có 2 cửa vòm nhỏ được thiết kế để ra vào.

Nội thất đình trung (nhà chánh điện) thờ: Tam hoàng ngũ đế, Ngũ hành tiên nương, Ngu Man Nương, tiền hiền, hậu hiền. Tục thờ Tam hoàng ngũ đế và Ngũ Hành Tiên Nương: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ được biện lễ theo kiểu Tàu. Về tục thờ chúa Ngu Man Nương, trong dân gian còn lưu truyền chuyện kể, khi chúa Ngu Man Nương (người Chăm) giao đất Lý Sơn cho người Việt đã qui ước việc thờ tự trong đình làng và cúng tế hàng năm đối với chúa Ngu Man Nương.

- Đình thượng (hậu cung):

Đình thượng tức nhà hậu cung liên kết với đình trung (nhà chánh điện) bằng một máng xối. Về kiến trúc thì đình thượng không còn kiến trúc gỗ mà được xây dựng hoàn toàn bằng hợp chất vôi vữa trộn cát mật. Phần vách của đình thượng được trổ 2 cửa hông nhỏ để ra vào.

Phần mái của đình thượng được nâng thành tám mái theo kiểu chồng cổ diêm. Mái trên và mái dưới được lợp ngói âm dương. Phần cổ diêm được chia làm 4 mặt, mỗi mặt được trang trí đắp nổi theo nhiều đề tài khác nhau. Mặt phía tây trang trí đề tài mai diểu, mặt phía đông trang trí đề tài hoa và thú lạ, mặt phía bắc trang trí đề tài ngư diểu. Đỉnh bờ

mái được trang trí lưỡng long châu vào bình hồ lô, theo tích truyện Tôn Tấn - Bàng Quyên, bốn góc mái trên trang trí phượng hoàng, 4 góc mái dưới trang trí rồng, tất cả được đắp nổi. Nội thất đình thượng thờ cốt tượng Thiên Y A Na.

Tóm lại, kiến trúc của đình làng Lý Hải được thiết kế theo kiểu hình chữ tam, chia làm 3 nhà: đình hạ, đình trung và đình thượng.

Trong kiến trúc, người Việt xưa bao giờ cũng mong hướng đến sự bình an, tránh điều rủi ro. Chẳng hạn, mô típ cánh dơi thường thấy trong kiến trúc dân gian ở Quảng Ngãi là kiểu thức chung phổ biến, tránh cho đầu trụ chống đỡ thượng lương có thể gây rủi ro, tai họa cho gia chủ, cộng đồng. Quan niệm âm dương còn biểu hiện qua phong cách trang trí lưỡng long tranh nhật, long phụng triều qui, song nghê, mô típ năm con dơi tượng trưng cho ngũ phúc, trái đào tượng trưng cho thọ, con sóc chùm nho tượng trưng cho phúc lộc... Nhìn chung các mô típ trang trí đều thể sự mong ước một cuộc sống bình yên vĩnh hằng, không bị xáo trộn, luôn có nhiều may mắn phản ánh tâm lý hiền hòa, bình dị của người Việt sống trong các làng quê yên bình.

Trong kết cấu thờ phụng, đình làng Lý Hải giống như mọi ngôi đình khác ở vùng miền Trung, gian chính điện (đình trung) thờ Tam Hoàng Ngũ Đế, Ngũ Hành Tiên Nương và thờ tiền hiền, hậu hiền ở gian tiền đường (đình hạ). Điểm khác biệt so với một số nơi là ở đình làng Lý Hải thờ các vị thần Chăm-pa như Thiên Y A Na (Pô Inư-naga) thờ ở hậu

cung (đình thượng) và Ngu Man Nương (Uma) thờ ở đình trung (chánh điện). Việc thờ phụng Thiên Y A Na và Ngu Man Nương ở đình làng Lý Hải đã phản ánh lịch sử của đảo Lý Sơn mà chắc chắn rằng sự cộng cư buổi đầu trên vùng đất đảo Lý Sơn giữa người Chăm và người Việt đã diễn ra trong sự dung hợp, hòa huyết. Các di chỉ văn hóa, tín ngưỡng đã chứng tỏ rằng những mảnh vỡ của văn hoá Champa được dung hòa bảo bọc trong lòng của văn hoá Đại Việt.

b- Kiến trúc đình, miếu:

Đây là những công trình mang tính chất tín ngưỡng để thờ các vị thần linh, thành hoàng và các vị nhân thần có công với dân với nước. Ở Lý Sơn người ta thường nói nôm na có 24 tòa đình miếu, tức xã Lý Hải có 12 đình miếu và Lý Vĩnh cũng có 12 đình miếu, tuy nhiên thực tế còn nhiều hơn.

Đặc điểm chung trong mặt bằng kiến trúc của các đình miếu ở Lý Sơn là chúng được xây dựng trên một bố cục thống nhất gồm tiền đường, chánh điện và hậu cung, cùng nằm trên một trục thẳng. Đồng thời về phía bên tả có nhà bếp để nấu nướng và có nhà soạn để dọn các mâm cỗ cúng tế. Ngoài ra còn có bể để chứa nước ngọt. Trong kết cấu kiến trúc các đình miếu, vách được xây bằng vôi vữa tam hợp rất dày và chắc chắn. Tùy theo quy mô mà một số đình miếu người ta có thể làm bờ thành bao bọc bảo vệ. Bờ thành này cũng được xây bằng vôi vữa tam hợp.

Hầu hết các dinh miếu đều được tu bổ lại rất kiên cố trên cơ sở kết cấu vách chịu lực nên hầu như bộ khung gỗ bao gồm cột, kèo, trính, xuyên giảm về số lượng, nghèo nàn về các kiểu thức trang trí chạm nổi, chạm lõng trên gỗ. Khảo sát các dinh miếu, chúng tôi thấy duy nhất chỉ có đền thờ thần Thiên Y A Na ở Lý Hải là có bảng lồng ở chánh điện trang trí điêu khắc gỗ chạm thủng hình tượng đôi voi đực có ngà. Môtíp lưỡng long tranh châu với kiểu rồng mềm mại mình phủ hoa dây và mây lửa, phản ánh quan niệm âm dương.

Các bộ vì kèo ở các dinh miếu là vì kèo trụ chống đầu choãi cánh dơi, các đầu cánh dơi hầu hết để mộc. Ở một số nơi như dinh thờ Thiên Y A Na ở Lý Vĩnh cánh dơi được cách điệu bằng hình tượng song ngư (đôi cá chép quay đầu vào nhau).

c- Kiến trúc chùa:

Chùa cổ trên đảo Lý Sơn có phong cách kiến trúc khá đặc biệt, đó là kiểu chùa xây dựng trong hang đá tựa vào vách núi, nên dân gian gọi nôm na là chùa Hang. Đảo Lý Sơn có đến hai chùa Hang.

Một chùa nằm dưới chân núi Thới Lới thuộc xã Lý Hải tục gọi là chùa Hang, tên chữ Hán là “Thiên Khổng Thạch tự” (chùa đá trời xây).

Một chùa nằm trên mé đỉnh núi Giếng Tiên tục gọi là chùa Đục, tên chữ Hán là Đỉnh Liêm tự.

Tất nhiên cách tạo dựng chùa trong hang núi không chỉ có ở Lý Sơn, mà nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam cũng có kiểu chùa trong hang đá. Ở Trung Quốc, vào đời Bắc Ngụy (386-543) khoảng thế kỷ V, đã có kiểu kiến trúc chùa xây dựng trong hang đá, đó là chùa Yangang có nhiều tượng Phật khổng lồ được đặt trong hang.

Chùa Hang ở Lý Sơn khi xây dựng con người đã dựa vào hang đá sẵn có của thiên nhiên và mở rộng không gian bên trong để thờ phụng. Chùa Hang, theo mô tả của H. Parmentier, có nguồn gốc là ngôi đền của người Chăm dùng để thờ các vị thần Bà La Môn giáo (H. Parmentier, 1924). Sau này người Việt tiếp thu đã thay thế vào đó bằng lối thờ Phật. Cấu trúc thờ phụng trong Chùa Hang như sau: Bàn thờ Phật Tam thế nằm ở giữa vách hang, hai bên là các bàn đá thờ Đạ ma, Địa tạng, Quan thế âm, Hộ pháp cùng các vị Hòa thượng sáng lập và trụ trì chùa và các vị Tiền vãng. Mặt bằng chùa Hang nằm sâu so với mặt đất bên ngoài hang nên ở cửa hang có bậc cấp đi xuống, không khí mát lạnh. Bên ngoài chùa Hang có nhiều cây phong ba tỏa bóng mát, có một đền thờ Phật Quan âm bồ tát, nhìn về hướng Bắc mặt biển mênh mông dợn sóng, cảnh vật u tịch.

Từ chùa Hang đi dọc theo bờ biển về hướng tây khoảng 5 km thì đến chùa Đỉnh Liêm (chùa Đục). Chùa nằm lơ lửng trên vách núi Giếng Tiên. Tương truyền xưa chùa vốn là hang đá nhỏ, sau này có một nhà sư lợi dụng lòng hang núi, đục đá mở rộng kiến tạo nên chùa. Mặt chùa quay về hướng bắc nhìn ra biển cả mênh mông sóng nước, lưng chùa dựa

vào vách núi Giếng Tiền, vốn là núi lửa đã tắt từ lâu. Miệng núi tạo thành vùng đất lòng chảo rất đẹp. Có một đường sơn đạo nhỏ từ chân núi đi ngang qua trước chùa và lên núi Giếng Tiền, những người hành hương đã đi theo con đường này.

Diện tích bên trong chùa hang Đỉnh Liêm khoảng 40 m², phần lớn do bàn tay con người cải tạo nên. Mặt bằng chia làm hai phần là Tiền đường và Chánh điện. Chánh điện có diện tích khoảng 14 m², bên trong có bàn thờ tượng Phật Thích Ca bằng đất nung, bên ngoài tiền đường có diện tích rộng hơn, hai bên tả và hữu vách núi được đục lõm vào để lập án thờ và kho đựng lương thực. Mặt ngoài của tiền đường tạo dựng hai cửa ra vào và một cửa sổ, hai bên đặt hai tượng hộ pháp bằng gạch. Trước chùa có một sân nhỏ, phía bên hữu có nền nhà tầng cũ đã bị phá dỡ. Để có nước dùng cho sinh hoạt, phía bên trong hang người ta xây một bể chứa hứng nước rỏ từ vách hang xuống.

Chùa Hang, “Thiên Khổng Thạch tự”, và chùa Đỉnh Liêm là danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đảo Lý Sơn, nơi đây cảnh quan thiên nhiên hài hòa với sự sáng tạo của con người để tạo nên cổ tự hiếm có trong lòng hang đá.

1.2- Kiến trúc nhà ở:

Qua khảo sát hệ thống nhà ở cổ trên đảo Lý Sơn chúng tôi thống kê được khoảng 19 ngôi nhà rường làm bằng gỗ to lớn, chắc chắn, còn giữ nguyên kết cấu kiến trúc cũ cùng các chi tiết chạm khắc gỗ.

Trên cơ sở đặc trưng của kết cấu kiến trúc, chúng tôi chia nhà ở của đảo Lý Sơn thời xưa theo ba loại, đó là nhà tranh tre, nhà rường đủ gỗ và nhà đắp.

a- Kiến trúc nhà tranh tre:

Nhà tranh tre là kiểu kiến trúc cổ xưa nhất của cư dân Việt khi họ đến cư trú trên vùng đất đảo Lý Sơn.

Kiểu nhà này xây dựng trên cơ sở những vật liệu dễ tìm, đó là tranh tre. Mái nhà lợp tranh dày, vách nhà bằng đất với cốt bên trong làm bằng tre, cột nhà bằng tre. Nhìn tổng thể mặt bằng ngôi nhà được chia làm 3 phần gồm nhà chính, nhà ngang và nhà bếp và chuồng trại chăn nuôi được bố cục theo kiểu chữ đinh. Giữa nhà chính và nhà ngang liên kết kèo cầu bắc máng xối hoặc không có sự liên kết, song giữa nhà ngang và nhà bếp được làm chung một vách và có cửa thông thương để có thể đi lại nấu nướng, ăn uống thuận tiện. Phía góc nhà bếp được đặt thêm một chuồng gia súc để nuôi heo, gà.

Trên mặt bằng tổng thể đó có thể phân chia theo chức năng như sau:

Nhà chính là nơi thờ phụng và nơi các thành viên trong gia đình sinh hoạt, tiếp khách, ngủ; nhà ngang được sử dụng làm nơi ăn uống, bảo quản và chế biến lương thực; nhà bếp dùng để nấu nướng.

Nhà chính bên trong có 8 hàng cột, tổng cộng có 32 cột chia mặt bằng của nhà chính thành 3 gian: Gian giữa là nơi

đặt bàn thờ tổ tiên, phía trước đặt tám phản gỗ và bộ ghế gỗ để tiếp khách đàn ông của ông chủ gia đình, nếu khách ở lại có thể ngủ trên phản đặt trước bàn thờ. Đây là không gian linh thiêng và trang trọng nhất của ngôi nhà, nơi đây có một cửa chính để ra vào.

Gian phía tây có một góc buồng vách bằng phên liếp tre đan gọi là buồng tây dùng để đặt đồ đạc và là chỗ ngủ của ông bà chủ gia đình. Phía ngoài được đặt thêm ghế ngựa, phản gỗ để dành cho khách nam và con trai trong nhà. Trong gian này có một cửa phụ và một cửa chính ra vào. Gian phía đông được dành cho đàn bà con gái trong nhà. Tại gian này góc phía đông ngăn phên liếp tre thành buồng riêng gọi là buồng đông, buồng này dành cho bà chủ trong gia đình (hoặc cho vợ chồng con trai trưởng, nếu gia đình đó phân chia thêm một tiểu gia đình). Trong gian này có ghế ngựa và phản gỗ dùng cho con gái trong nhà sinh hoạt, ngủ và bà chủ gia đình tiếp khách nữ trên tám phản gỗ được đặt trong gian giữa của ngôi nhà (lệch với bàn thờ). Trong gian này có một cửa chính ra vào.

Loại hình nhà tranh tre này tưởng như đơn giản về lối kết cấu kiến trúc song trái lại nó khá phức tạp.

Cột nhà được làm từ loại tre đặc ruột, ngâm chín, rất bền chắc. Trong không gian của ngôi nhà số lượng cột quá lớn, có đến 32 cột trong đó 16 cột chính. Nhìn tổng thể ngôi nhà được chia thành hai phần với hai hàng cột giữa lòng nhà. Phía ngoài có hai hàng cột, số lượng cột chia thành 8 hàng

ngang để đỡ 8 vì kèo tre. Loại hình nhà tranh này tồn tại kiểu vì kèo cánh ác cột trính chuyền, hai kèo cánh ác là hai thanh tre dài thả xuôi từ nóc đến mái hiên liên kết các đầu cột chính, cột vách và cột hiên bằng hệ thống chốt sỏ.

Bộ hai tay kèo liên kết chắc chắn với cột bằng hệ thống treo dọc và hệ thống đòn tay. Tại điểm liên kết giữa kèo và cột chính có trính cặp thượng gác qua hệ thống trồng nóc (trụ chông) đỡ thượng lương và 2 xà phụ đỡ hai tay kèo liên kết nhau thành chữ V và chống lên điểm giữa của trính cặp thượng, lực đè sẽ được phân đều qua hai trụ cột chính. Trính cặp hạ là hai thanh tre dài, liên kết với đoạn cuối của hai tay kèo, gác qua hai cột nhì tiền và hậu (cột vách), liên kết với hai cột chính ở giữa lòng nhà bằng hệ thống chốt sỏ. Trính cặp hạ có nhiệm vụ nâng hai cột trấn đỡ hai kèo mái. Tất cả lực đè của mái được trính cặp hạ phân đều qua 4 cột. Tại hàng cột nhì hậu có kiểu kết cấu kèo phụ gồm hai đoạn tre liên kết kèo cột theo thế tung hoành để đỡ mái chống gió xoáy giạt. Tại phía cột nhì tiền và cột hậu cũng có bộ phận chống gió bão gồm kèo phụ liên kết kèo chính, trính cặp hạ và cột nối với xà ban liên kết với cột vách (cột nhì tiền) và cột hiên. Sự liên kết giữa kèo phụ và kèo ban cũng nhằm thực hiện chức năng chống gió xoáy giạt, bảo vệ vững chắc ngôi nhà.

Để tăng cường sự bền vững của ngôi nhà người ta đào sâu lỗ cột vách và cột hiên, rồi lấy tre nẹp để làm cừ chống gió bão gây đổ nhà. Mái nhà được kết cấu bởi hệ thống đòn tay và rui mè, trên lợp tranh tấm phủ dày, nóc nhà có hai lớp

tranh được xếp dày gọi là sắp nóc để chống dột và che mưa nắng.

Nhìn chung loại hình nhà tranh vách đất tuy đơn giản song có kết cấu kiến trúc khá công phu. Sự liên kết giữa các bộ phận luôn phù hợp, cân xứng và giữ đúng chức năng, đem lại sự bền vững cho ngôi nhà.

b - Nhà rường:

Bên cạnh những nhà tranh vách đất, cư dân Lý Sơn đã phát triển kiểu nhà rường vách đất, mái lợp tranh, có bộ khung bằng gỗ, vỏ mái bằng tre. Thực ra kiểu nhà rường này là sự dung hòa giữa kiểu nhà rường truyền thống của miền Trung và bộ mái kết cấu tranh tre của kiểu nhà tranh vách đất đã mô tả ở trên. Nhà rường này còn gọi là nhà rường không đủ gỗ hay còn gọi là nhà song nga. Đặc điểm của loại nhà rường này là bộ vì kèo không có trính chống, không có hệ thống bảng lồng. Nhà rường này có kết cấu 4 hàng cột chính bên trong và một hàng cột hiên bên ngoài với tổng số 30 cột, được làm từ gỗ mít nài rất tốt. Bốn hàng cột bên trong được phân bố như sau:

Giữa nhà có hai hàng cột cao to, có tổng số 8 cột gọi là cột cái, được chia ra với các tên gọi khác nhau: Hai cột trong phía đông gọi là nhứt đông hậu, hai cột trong phía tây gọi là nhứt tây hậu, hai cột ngoài phía đông gọi là nhứt đông tiền, hai cột ngoài phía tây gọi là nhứt tây tiền. 8 cột cái này liên kết với kèo để đỡ toàn bộ trọng lực mái.

Hai hàng cột vách được chia ra với tên gọi như sau: Dãy cột vách sau nhà gọi là cột hàng nhì hậu, dãy cột vách trước nhà gọi là cột hàng nhì tiền. Hai dãy cột này để đỡ kèo nhì gác qua, cùng nằm trong dãy hai hàng cột này có 4 cột ở 4 góc nhà gọi là cột quyết để đỡ kèo quyết, chúng được phân chia thành đông hậu, tây hậu, đông tiền, tây tiền.

Bốn cột vách đông tây nằm bên hai hàng cột cái gọi là cột đằm được phân chia thành đông hậu, tây hậu, đông tiền, tây tiền. Chúng có chức năng đỡ các kèo đằm thả xuôi từ cột cái.

Tổng số 30 cột phân thành 5 hàng đã chia ngôi nhà rường thành 3 gian, hai chái và một hiên trước. Đồng thời hai hàng cột góc ở phía đông và tây nhà (gồm các cột cái, cột hàng nhì, cột quyết, cột đằm) được đóng vách gỗ tạo thành hai gian buồng gọi là đông phòng và tây phòng (tương ứng với hai chái đông và tây). Đây là buồng ngủ của vợ chồng chủ gia đình và con cái. 3 gian chính giữa nhà dùng để thờ phụng, đặt phản gỗ, bàn tiếp khách. Con trai trong gia đình, khách đàn ông có thể ngủ ở đây. Dãy cột vách mặt trước nhà (hàng nhì tiền) gồm 4 cột được kê gỗ làm ngạch tạo thành 3 khuôn cửa để đặt 3 gian cửa bàn khoa bằng gỗ. Cấu tạo một gian cửa bàn khoa thường có 3 cánh rời liên kết nhau bằng chốt gỗ. Bộ dưới của mỗi cửa bàn khoa có ngồng quay nhằm giúp cho việc mở đóng cửa được dễ dàng. Bộ trên đỉnh cửa có một chốt gỗ được tra theo chiều dọc, để đóng cửa. Mỗi cửa bàn khoa đều có chấn song nằm ở vị trí 1/3 cửa tính từ đỉnh, tác dụng để thông gió, quan sát bên ngoài. Bên trong

chấn song có một tấm gỗ kéo có thể đóng mở không cho bên ngoài nhìn vào. Mỗi gian cửa bàn khoa có cấu tạo bao áp cửa và trụ cánh dọc.

Kết cấu kiến trúc của nhà rường mái tranh vách đất tương đối đơn giản, kiểu kiến trúc của loại nhà này có hai phần: Phần bên dưới là bộ khung nhà rường kết cấu các cột kèo, trính xuyên liên kết nhau theo lối chốt mộng. Phần bên trên là vỏ mái bằng tre lợp tranh sắp nóc giống như kiểu nhà tranh vách đất, các đòn tay tre gác lên kèo gỗ canh ác chạy xuôi qua các đầu cột gác qua hàng cột hiên.

Kèo gỗ này gác trên đầu kèo hàng nhì, liên kết nhau bằng kết cấu khuông lồng. Bộ phận khuông lồng có một xuyên trường để đỡ tay kèo, 1 trụ khuông lồng để nâng xuyên trường gắn với một lá ngựa bên dưới nằm bên lưng kèo.

c- Nhà đắp (nhà lá mái):

Nhà đắp thực chất là kiểu nhà rường, trần nhà lót ván đắp đất, mái đòn tay tre, lợp tranh. Nhà đắp khác với kiểu nhà rường đã mô tả ở trên bởi số lượng cột nhiều hơn. Tổng số cột của nhà đắp là 42 cột trong đó có 6 cột hiên phụ và 36 cột chính chia làm 7 dãy. Tính từ sau ra trước có hàng cột phụ hiên chái sau nhà, hàng cột vách sau gọi là dãy cột hàng nhì hậu, giữa nhà có 8 cột cái to cao chắc chắn với hai hàng cột, tiếp đến là dãy cột hàng nhì, dãy cột hàng ba và dãy cột hàng tư ở mặt hiên ngoài. Số lượng 6 hàng cột chính chia không gian ngôi nhà thành 5 lớp, tính từ trong ra ngoài: Lớp

1 đặt bàn thờ tổ tiên, lớp 2 là nơi lễ bái, lớp 3 và lớp 4 là nơi tiếp khách, lớp 5 là hiên ngoài. Giữa lớp 2 và lớp 3 được ngăn cách nhau bởi hệ thống cửa bàn khoa bên trong; giữa lớp 4 và lớp 5 ngăn cách nhau bởi hệ thống cửa bàn khoa bên ngoài; nhà đắp có hai lớp cửa là kiểu nhà phòng thủ chống giặc Tàu Ô, kiểu nhà này hiện nay ít thấy ở Lý Sơn, chỉ duy nhất còn lại một cái là nhà ông Lê Lý ở xóm Trung Hòa, thôn Đông, xã Lý Hải. Đây là ngôi nhà còn giữ số lượng 42 cột.

Phổ biến ở Lý Sơn là loại hình nhà đắp có số lượng 28-30 cột, do người ta bớt đi hai hàng cột. Số lượng cột nhiều hay ít chỉ có tác dụng tăng thêm sự bền vững của ngôi nhà chứ không có nghĩa để nở rộng diện tích nhà. Việc bố trí các hàng cột chia không gian ngôi nhà đắp thành 3 gian 2 chái với các chức năng: 3 gian giữa dùng để thờ tổ tiên, phía trước đặt phản gỗ, bàn ghế tiếp khách; hai gian chái ngăn vách ván làm thành 2 buồng gọi là đông phòng và tây phòng là chỗ ngủ của vợ chồng, con cái trong nhà. Trước đây người ta dựa vào các chân cột để làm rầm hạ nhằm cất giấu đồ đạc chống lại sự cướp bóc của giặc Tàu Ô.

Kết cấu bộ vì kèo và mái của nhà đắp được tạo dựng rất công phu. Kiểu vì kèo của nhà đắp là kiểu trụ chồng đầu choãi cánh dơi, đầu trụ chồng được cách điệu kiểu cánh dơi, cánh phụng, để được cách điệu cánh sen rất đẹp. Vì kèo có hai tay kèo, kèo thượng đỡ thượng lương và xuôi về hai hàng cột cái, chốt mộng ở đầu cột; kèo hạ còn gọi là kèo nhì liên kết cột cái và hai hàng cột hàng nhì (tiền, hậu). Phía

mặt tiền có hai kèo nối với cột hàng ba và hàng tư gọi là ngạo hàng ba (ngạo thượng) và ngạo hàng tư (ngạo hạ). Ở một số ngôi nhà, như nhà ông Trương Đạt thôn Đông, xã Lý Hải, kết cấu ngạo hàng tư được thay thế bằng hệ thống trần gỗ gọi là bảng rui tàu chuyên đai, bề mặt được trang trí ô hộc và nhiều mô típ họa tiết khác nhau theo kỹ thuật chạm nổi.

Trên lưng kèo và ngạo có gắn các tấm ván có khoét lỗ để đặt các thanh rui chạy dọc ngôi nhà nhằm đỡ lớp ván gỗ. Trên lớp ván gỗ được đắp đất cỏ để làm trần. Trên đầu các cột được gắn các trụ chống bằng gỗ, người ta bao phủ các trụ này bằng các ụ đất, nhằm đỡ mái tranh che phủ bên ngoài.

Trong ngôi nhà có từ một đến hai hệ thống bảng lồng, đó là bảng lồng thượng diện ngoài gắn trên đuôi kèo ở dãy cột hàng nhì tiền và bảng lồng hạ diện nội gắn trên đầu của hàng cột cái. Các bảng lồng gỗ được trang trí theo kỹ thuật chạm nổi và chạm thủng. Đồng thời để ngăn cách gian thờ phụng với gian tiếp khách bên ngoài, người ta làm bảng võng bằng gỗ gắn trên hàng cột cái bên trong, tại các góc của bảng võng gọi là con sẻ được trang trí theo kỹ thuật chạm thủng mô típ cá chép hoá rồng hoặc cánh phụng.

Bên trong nội thất của kiểu nhà rường đắp đất có nhiều tác phẩm chạm khắc gỗ tinh xảo, chúng được thực hiện từ bàn tay tài hoa khéo léo của người thợ theo hai kỹ thuật chạm thủng và chạm nổi. Nghệ thuật trang trí chạm khắc gỗ được thể hiện ở khắp mọi nơi, từ hệ thống bảng lồng, bảng

rui tàu, bảng võng đến các kèo, trụ chông... với nhiều chủ đề trang trí khác nhau. Dưới đây chúng tôi mô tả một số tác phẩm chạm khắc gỗ tiêu biểu được thể hiện trên bảng rui tàu (trần gỗ ở hiên nhà) và trên hệ thống bảng lồng. Trên bảng rui tàu chuyên đại dạng ô học của nhà ông Trương Đạt xóm Đông, thôn Đông, xã Lý Hải có một số ô để mộc và một số ô trang trí chạm nổi theo các chủ đề. Có thể thống kê các trang trí chạm khắc gỗ trong ngôi nhà lá mái như sau.

Trên các bảng lồng, đỉnh cửa, đầu kèo, bảng võng, án thờ... các nghệ nhân đã trở tài điêu khắc trang trí trên gỗ theo các kỹ thuật chạm thủng, chạm lõng, chạm nổi với nhiều đề tài phong phú, đa dạng, thể hiện các ước muốn của nhân dân trong cuộc sống. Dưới đây chúng tôi xin thống kê các đề tài trang trí theo kỹ thuật chạm khắc như sau:

- Kỹ thuật chạm thủng bao gồm các chủ đề: Song điểu mô tả đôi chim khổng tước đang bay. Song ngư mô tả đôi cá lý ngư đang bơi trong làn nước. Triền chi (dây leo) và chữ hỷ ý chúc phúc. Chữ thọ và triền chi ngụ ý chúc thọ. Song ly châu nhật mô tả hai con ly châu mặt trời chúc khỏe mạnh. Chim phụng mô tả đầu, cánh và lông đuôi chúc may mắn. Liên áp mô tả sen và đôi vịt chúc sự bình an. Mai điểu mô tả con chim đứng trên cành mai. Đôi chim uyên ương trong bụi cỏ biểu tượng cho tình yêu thương. Đôi sóc biểu tượng cho phúc lộc. Chim kết biểu tượng cho niềm vui. Đôi sếu biểu tượng cho sự chung thủy. Cá hoá long biểu tượng cho sự thăng tiến, thịnh đạt. Bụi trúc biểu tượng cho sự cao khiết của người quân tử. Song phụng biểu tượng cho sự an bình.

Mai điều biểu tượng cho niềm vui hạnh phúc. Nai tùng biểu tượng cho phước lộc, bền vững.

- Kỹ thuật chạm nổi bao gồm các chủ đề: Con ly (còn gọi là long mã) mô tả linh vật thần thoại; Đào viên mô tả cành, lá và trái đào, trên có một hoành phi đề 4 chữ “Đào viên tam hội” (ba người gặp nhau ở vườn đào nói về ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi kết nghĩa trong vườn đào). Chủ đề cành trúc mô tả cành và lá trúc, trên có hoành phi đề “Trúc lâm thất hiền” (7 vị hiền sĩ trong vườn trúc).

2- Ẩm thực:

2.1- Món ăn hải sản:

Người dân đảo bao đời sống gắn với biển cả nên trong cuộc sống sinh hoạt ẩm thực của họ hầu như phần lớn là các món hải sản. Khác với đất liền họ có cách chế biến món ăn theo khẩu vị riêng. Có thể trưng ra dưới đây một số phong cách chế biến các món ăn có nguồn gốc biển như sau.

a- Hải sâm: Còn gọi là con vù, sinh sản ở vùng biển nước sâu, xa đảo, độ sâu khai thác được hải sâm từ 50 đến 60m. Hải sâm có thể ăn tươi hoặc phơi khô, mỗi cách ăn có kiểu chế biến khác nhau.

Ăn tươi: Mổ bụng hải sâm lấy ruột bên trong bỏ, cạo nhẹ lớp nhờn bên ngoài và bên trong ruột, nhúng vào nước sôi một lúc, sau đó vớt ra dùng dao cạo sạch lớp da ngoài sù sì và nạo sạch phía trong ruột cho đến lớp thịt cứng rồi rửa sạch,

thái từng lát bỏ vào nồi nước lạnh nấu chung với một ít đu đủ, trái lác. Nấu cho đến khi chín nát và nước trong nồi đặc sánh thì bỏ vị hương (thuốc bắc) vào nấu thêm ít phút rồi bắc xuống để nguội ăn.

Phơi khô: Cũng làm đoạn đầu như nấu tươi, nhưng khi đã lấy từ nước đun sôi ra làm kỹ trở lại rồi rửa sạch đem phơi cho khô, khi dùng chỉ cần ngâm hải sâm cho mềm rồi thái miếng ra nấu như đã nói trên.

b- Vẹm: Khai thác ở các chân thềm, rặng đá ngầm chung quanh bờ biển đảo, đưa con vẹm về ngâm trong nước ngọt ít giờ, sau đó dùng dao nhọn mổ con vẹm lấy ruột ra và bỏ vỏ. vẹm có hai cách chế biến :

Vẹm xào: Vẹm được chà rửa cho sạch chất nhờn, khử dầu xong bỏ vẹm vào xào chung với ít đu đủ đã thái sợi. Vẹm cũng có thể xào chung với bún.

Mắm Vẹm: Ruột vẹm cũng được chà sạch đem trộn với muối theo tỷ lệ rồi đem phơi nắng ít ngày, khi thấy con Vẹm đỏ và chín, có mùi thơm là dùng được. Vẹm có thể dùng làm nước mắm để chấm như nước mắm cá.

c- Nhum: Dùng dao chặt đôi con nhum ra, vét sạch phân phía trong, cầm cả vỏ nhum rửa vào chậu nước cho sạch. Dùng muổng nạo ruột nhum ra từng lát như lát chuối khô đổ ra thau.

Nhum có nhiều cách ăn: Ăn sống với chanh, dấm và muối tiêu. Nấu với cháo (gọi là cháo nhum). Xào với bún tàu nhỏ sợi. Giã nhum nhỏ thêm bột để làm chả gọi là chả nhum.

d- Hàu: Hàu thường bám vào những tảng đá để sống, ngoài đầu hàu có vảy cứng, thân hàu mềm, mình tròn dài từ 4 đến 5cm.

Hàu ăn tươi: Lắc vảy cứng ở đầu lấy thân mềm của hàu, rửa sạch, chà xát trên rổ nhựa trong thau nước cho kỹ. Sau đó đem xào với dầu ăn và gia vị.

Hàu phơi khô: Cũng làm như cách nấu tươi, nhưng đem phơi khô, khi nào nấu đem ngâm cho mềm rồi biến chế như hàu tươi.

e- Ốc :

Ốc đụn: (Loại lớn) vỏ dùng để khám trang trí như ốc xà cừ.

Ruột ốc, đem luộc chín ăn với muối tiêu hoặc thái nhỏ trộn với rau thơm gọi là ốc trộn.

Ốc cừ: (Loại nhỏ) ở gần biển trên các gò nổi, khi nước thủy triều xuống. Ốc cừ đưa về nấu cả vỏ, lấy ruột ra ăn với muối tiêu hoặc thái nhỏ trộn với rau thơm và gia vị.

Ốc cừ nướng: Con ốc cừ có thể để nguyên cả vỏ đem nướng chín, lấy ruột ra ăn.

Ốc tai tượng: Ốc sinh ở các hốc đá dưới doi cát sâu ở ven bờ biển. Người ta dùng đinh sắt để bắt ốc, sau đó dùng dao mổ

đôi vỏ ra, lấy ruột, bỏ vỏ ngoài. Chế biến theo cách xào tươi, hoặc nấu cháo, ăn rất ngon, mát, bổ.

Có thể thống kê các loại nhuyễn thể dưới biển ở Lý Sơn mà người dân đảo dùng làm thuốc và món ăn bổ dưỡng như sau:

- | | |
|-----------------|----------------------|
| 1. Ốc dụn | 8. Ốc chìa vôi |
| 2. Ốc cừ | 9. Vẹm |
| 3. Ốc nhảy | 10. Sò đĩa |
| 4. Ốc xéo | 11. Sò bùn |
| 5. Ốc chân quạt | 12. Nhum (nhím biển) |
| 6. Ốc u | 13. Hải sâm |
| 7. Ốc đập dái | |

g- Các loại rong biển :

Các loại rong biển, chủ yếu là rau đông (còn gọi là rau câu) là loại có giá trị kinh tế nhất, vì biển chế được đông sương (tức là rau xoa), dùng để giải khát trong mùa nắng, còn các loại rong biển khác chỉ dùng làm rau để luộc hoặc ăn tươi hằng ngày mà thôi.

Rau đông: Thường mọc ở các sườn gò dọc bờ biển của đảo, những ngày nước thủy triều xuống mới có thể lấy được.

Muốn lấy rau đông, người ta dùng 1 thanh sắt dẹp đầu nhọn và uốn cong, để nạo rau, rau mọc lẫn với đất cát nên rất khó

thu hái. Khi nạo xong đem xuống nước rửa lấy nguyên sợi rau đưa lên đất phơi cho khô. Đây là rau đông chưa chế biến.

Cách chế biến rau đông thành đông sương như sau: Rau đông khô sau khi rửa sạch các chất tạp dính trong rau, loại bỏ hết đất đá, sau đó đem ngâm nước rồi vớt phơi cho trắng và loại cho hết tạp chất lẫn trong rau. Rau đông sau khi được làm sạch đem nấu (Nồi dùng nấu rau đông không được dùng để nấu các chất mặn như cá hoặc vật chiên xào). Khi nấu rau đông bỏ thêm bột phèn chua hoặc lá me, hay lá bứa. Nấu cho rau nát hết, khi thấy trong nồi sợi rau đã nát nhừ và nước có độ sệt thì bắc xuống đổ vào các chậu, bát, khi nào thấy trên mặt tô đã cứng thì đổ nước lạnh lên trên mặt cho đông sương được cứng thêm cho đến khi dùng.

Dưới biển còn có các loại tảo làm thức ăn bổ dưỡng như rau câu nhỏ, rau chắp xôi, rau bông bông, rau chân vịt, rế trê.

Trên đảo còn có nhiều loại cây thuốc dân gian, từ bao đời nay người dân trên đảo vẫn dùng làm thuốc chữa bệnh và bồi bổ sức khỏe như ngũ trâu (cây tù tà); hắc sủu (cây bìm bìm hột); lá sâm (cây chua lè); nghĩ sâm (cây sâm núi); thiên môn (tóc tiên); bản hạ (cây củ chột); huyền sâm (củ cây kim cang); bạch tật lê (cây ma vương); sài hồ (cây chân chó); thảo quyết minh (cây muồng hòe); ngũ gia bì (cây chân chim); cam thảo đất; trường sanh (cây sống đời).

2.2- Món ăn truyền thống chế biến từ bột ngũ cốc:

Cây nông nghiệp truyền thống của đảo Lý Sơn xưa là các loại rau củ như bắp, đậu phộng, khoai lang, mì ở vùng chân núi.

a/. Bắp: Từ những năm 40 trở về trước, bắp gần như là cây lương thực chính trên đảo Lý Sơn, bởi nơi đây không thể trồng được lúa. Bắp mỗi năm trồng được hai vụ, một vụ chính vào tháng 7 đến tháng 10 âm lịch và một vụ từ tháng 11 đến tháng Giêng năm sau. Bắp sau khi thu hoạch phơi khô và chế biến thành bột, có hai cách chế biến:

Cách chế biến cổ xưa nhất là dùng kiểu hòn ghè và bàn nghiền bằng đá dân gian gọi là đá mẹ, đá con. Người ta đưa hòn ghè và bàn nghiền vào một cái thúng bằng da trâu, sau đó đập cho bắp nát trong thúng. Kiểu chế biến này giống như cách làm của cư dân thời tiền sử.

Đến những năm sau 1934, người dân bắt đầu dùng cối giã hay cối đá xay bột để chế biến bắp thành bột bắp để dùng hàng ngày cùng với gạo.

b/. Khoai lang: Xưa kia khoai lang là loại lương thực đứng thứ nhì ở Lý Sơn, sau bắp, nên dân gian có câu:

*“Ghe rông, ghe phụng đua bơi
Ghe quy về nhất được mùa củ lang”.*

Hai câu ca dao trên phản ánh khoai lang là loại cây lương thực quan trọng của cư dân trên đảo. Khoai lang trồng mỗi năm một vụ, bắt đầu từ tháng 8 (âm lịch) đến tháng Giêng

năm sau. Khoai lang sau khi thu hoạch đem về nhà dùng cát biển ủ lấp để ăn dần, hoặc xắt lát phơi khô dùng lâu dài.

c/. Khoai mì: Mỗi năm trồng một vụ có thể xen canh vào đất trồng khoai lang, cứ giáp chu kỳ một năm thì thu hoạch. Khoai mì thường được dùng ăn thay cơm, hoặc chế biến thành bột.

3- Hoạt động kinh tế truyền thống:

3.1- Nông nghiệp trồng trọt:

Nhìn chung, trên đảo Lý Sơn từ bao đời nay đã hình thành nền văn hóa nông nghiệp đất khô, chuyên trồng các loại cây như bắp, khoai lang, đậu phộng và đặc biệt là hành và tỏi. Nông cụ làm đất truyền thống là cuốc bàn, cuốc đĩa, bừa kéo. Chúng tôi xin giới thiệu các loại cây trồng có vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế truyền thống của người dân đảo Lý Sơn.

a/. Đậu phộng: Đây là loại cây trồng hiện diện rất sớm ở Lý Sơn. Các tài liệu thư tịch như Phủ Biên Tạp Lục có chép trên đảo Cù Lao Ré (Lý Sơn) trồng rất nhiều đậu phộng. Người dân chế biến đậu phộng thành dầu bằng cách ép. Triều Nguyễn thu thuế ở đảo Lý Sơn bằng dầu phộng, mỗi người phải nộp một nôi ba dầu phộng cho triều đình. Đậu phộng trên đảo được trồng trong 6 tháng từ tháng giêng đến tháng 6 (âm lịch), trên đất bazan pha cát.

b/. Cây hành: Theo như người dân địa phương kể lại, thì cây hành du nhập vào Lý Sơn từ cuối những năm 50, có

nguồn gốc từ Huế đưa về. Ở Lý Sơn, hành được trồng một năm hai vụ. Một vụ từ tháng 3 đến tháng 5, được gọi là hành nước. Sở dĩ gọi là hành nước bởi vì trong mùa nắng người dân dùng nước tưới thường xuyên. Vụ hành này người dân trồng loại giống củ to, thường một sào hành nước trồng khoảng 90 kg hành giống. Vụ hành trồng từ tháng 7 đến tháng 9 gọi là hành mùa. Người dân trồng loại giống có tép củ nhỏ, trồng thưa, chủ yếu nhờ nước trời mưa. Thường một sào đất thì trồng khoảng 70 kg hành giống.

Trước khi trồng hành hoặc tỏi người ta phải làm đất thật kỹ. Vì diện tích đất sản xuất hẹp, dân số đông nên người nông dân trên đảo bắt buộc phải dùng kỹ thuật thâm canh tăng vụ, đồng thời vì mục đích tăng sản lượng và chất lượng củ hành đã khiến cho khâu làm đất để trồng hành, tỏi rất công phu. Người dân lấy đất bazan trên núi đem về trải trên khu vực đất trồng hành, cứ mỗi vụ hành, tỏi họ lại thay một lớp đất bazan mới phủ chồng lên. Thường một sào cần khoảng 600 thùng đất bazan để trải phủ mặt. Trong quá trình trải đất bazan, người dân trộn các loại phân chuồng và rong rêu để mục vào với đất, sau đó dùng đầm để đầm cho bằng. Để cho cây hành, tỏi phát triển tốt, lớp đất nền này phải dày khoảng 10 cm. Tiếp đến dùng tro và phân trải một lớp mỏng lên trên. Cuối cùng trải lên trên một lớp cát mỏng. Đối với hành nước thì lớp cát phải dày khoảng 30 cm. Do vậy cứ một sào trồng hành phải cần 300 xe cát (tức 1200 thùng cát). Đối với hành mùa, lớp cát trải mỏng hơn, khoảng 10 cm, do vậy một sào cần khoảng 100 xe tức 400 thùng.

Mục đích của lớp cát biển này là nhằm để chống nắng, giữ cho cây phát triển tốt, đồng thời tăng thêm chất muối, canxi và các nguyên tố vi lượng khác cho cây hành, tỏi. Vì vậy, hành, tỏi ở Lý Sơn có hương vị thơm ngon, đậm đà.

Công cụ làm đất trồng hành là dạng bừa nhiều răng, mỗi răng cách nhau 16cm, bừa được kéo trên đất bằng tạo nên rãnh nhỏ, hành củ được trồng dưới các rãnh đó.

Khoảng năm 1955 trở về trước người dân đảo Lý Sơn trồng hành trên các giồng cao 5cm, rộng 30cm, hành được trồng từ một luống sau phát triển thành 2 luống. Sau khi trồng được 20 ngày thì bón phân urê và tro. Trong một vụ hành, người dân có 4 lần bón phân. Do kỹ thuật thâm canh cao nên mỗi năm người dân trên đảo trồng được ba vụ hành, từ tháng 2-4/vụ, từ tháng 5-7/vụ và từ tháng 8-10/vụ. Hiện nay diện tích trồng hành ở đảo Lý Sơn là 411 ha, trong đó Lý Hải có 242 ha, Lý Vĩnh có 169 ha, năng suất bình quân đạt 27,9 tạ/ha. Sản lượng đạt 1.148 tấn/năm.

c/. Cây tỏi: Theo những người dân đảo Lý Sơn, thì cây tỏi ở Lý Sơn có nguồn gốc từ Sài Gòn và được du nhập về đảo vào những năm 60 do ông Đặng Tung, Đặng Mạ buôn lưới nợ đem về trồng thử. Hiện nay cây tỏi trở thành loại cây gia vị có thể mạnh kinh tế đem lại thu nhập cao cho người dân đảo Lý Sơn.

Cây tỏi trồng mỗi năm một vụ từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Quy trình làm đất, cách thức trồng và chăm bón cho cây tỏi giống như cây hành.

Nông cụ làm đất có dạng bừa nhiều răng do người kéo. Tuy nhiên các răng bừa dùng để kéo luống trồng tỏi có độ rộng từ 13-14 cm, khiến cho các luống tỏi hẹp hơn.

Khi tỏi con nứt mầm vươn lên, người ta hòa phân urê với nước biển để tưới, theo tỷ lệ một lon phân hòa với một gánh nước.

Vào năm tỏi được mùa, người dân thu hoạch một sào được 400kg tỏi tươi, khi phơi khô đạt 270kg. Tuy nhiên trung bình thường chỉ đạt từ 200 - 250 kg tỏi tươi, khi phơi khô còn lại 150 kg tỏi khô.

Hiện nay trên đảo diện tích trồng tỏi là 300 ha, trong đó Lý Hải 151 ha, Lý Vĩnh 149ha, năng suất bình quân đạt 21,5 tạ/ha, sản lượng đạt 645 tấn/năm.

3.2- Khai thác thủy sản:

Lý Sơn là hòn đảo có truyền thống khai thác cá và các loài nhuyễn thể từ lâu đời. Từ thời tiền sử cư dân trên đảo sinh sống chủ yếu bằng hoạt động khai thác biển. Tại các điểm di tích cư trú trên đảo của người tiền sử, các nhà khảo cổ học tìm thấy rất nhiều xương cá và vỏ ốc. Đồng thời trên đảo còn có rất nhiều lăng Cá Ông, đã phần nào phản ánh truyền thống khai thác biển của người dân đảo Lý Sơn .

al. Các phương tiện đánh bắt cá:

Xưa kia để đánh bắt cá người dân đảo Lý Sơn dùng hai loại phương tiện là ghe bầu và xuống, thúng.

- Ghe bầu đánh bắt cá là loại ghe nhỏ có chiều dài khoảng 25 thước mộc, rộng 5 thước mộc; loại ghe bầu này được đóng ở Lý Sơn vào những năm đầu của thế kỷ trước. Ghe bầu được dùng chủ yếu để đánh bắt cá chuồn.

- Xuồng có chiều dài từ 12 đến 13 thước mộc, lòng rộng khoảng 3,5 thước mộc, là phương tiện dùng đánh bắt cá ven bờ hoặc trung chuyển hàng hóa từ ghe bầu loại lớn vào bờ.

- Thúng được làm bằng tre, tuy nhiên rất ít khi làm ở trên đảo mà hầu hết được mua ở đất liền. Thúng dùng làm phương tiện cho một người lặn dùng chĩa đâm cá ở ven biển hoặc cận khơi.

- Lưới, xưa kia được đan từ vỏ cây gai, ngày nay người ta dùng lưới cước để đánh bắt cá. Mỗi loại cá người dân Lý Sơn có loại lưới riêng để đánh bắt. Lưới 8 dùng để đánh bắt cá thu; lưới 4 dùng để bắt cá nháy, lưới 3 dùng để bắt cá chuồn, lưới 2 dùng để bắt cá sơn ở những bãi ngầm, lưới nhỏ dùng đánh cá cơm. Ngoài ra ban đêm người dân trên đảo dùng lưới 8 bơi thúng ra xung quanh đảo để bắt cá hồng, cá ngừ.

b/. Nghề đánh bắt cá:

Xưa kia các ngư dân trên đảo Lý Sơn chủ yếu khai thác hai loại cá đó là cá chuồn và cá sơn. Mùa khai thác cá chuồn từ tháng 2 đến tháng 5, dân gian gọi là nghề khơi. Mùa khai thác cá sơn từ tháng 4 đến tháng 7 gọi là nghề lộng. Ngoài ra từ tháng 7 đến tháng 11 là mùa khai thác cá trích ở các gò bãi quanh đảo, cá nháy đánh bắt vào tháng

11; từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa đánh bắt các loại cá đòn, vàng di, bò hấu.

Cá trác ở độ sâu từ 15 - 20 sải tập trung ở vùng biển xung quanh đảo Lớn và đảo Bé.

Cá sơn ở vùng biển quanh đảo ngư dân đánh bắt bằng màn gọi là trố. Cách thức đánh bắt khá đặc biệt dùng màn lưới gai đánh cá. Đúng thời điểm sáng sớm, cá về trố, người dân chài dùng màn giăng lưới xung quanh trố (tức hốc đá ngầm san hô ở ven bờ), sau đó lặn đuổi cá vào lưới.

Để đánh bắt cá chuồn ngư dân dùng các loại ghe từ 25 thước mộc trở xuống gọi là ghe nghề khơi. Trong thời kỳ từ 1930 - 1945, đảo Lý Sơn có 40 chiếc ghe dùng để đánh bắt cá chuồn.

Khi ra khơi đánh bắt cá, mỗi ghe bầu có 8 người vừa bạn và lái, mỗi ghe đem theo thúng, trương buồm chạy ra khơi xa, về phía vùng “đèo đông” gần bãi cát vàng (quần đảo Hoàng Sa). Mỗi ghe bầu chở theo hai thùng muối để muối cá. Trong ghe còn đem theo lương thực, nước uống cho thời gian lên đênh trên biển từ 4 đến 8 ngày. Nguồn cá đánh bắt được ngư dân mang bán ở Thanh Khê (Quảng Nam), cửa Sa Kỳ, Sa Cần, Cửa Đại.

Nghề cá ở Lý Sơn cũng bao phen thăng trầm, đặc biệt trong những năm từ 1947 - 1954, thực dân Pháp đổ quân lên đảo, chiếm cứ nhằm làm bàn đạp tấn công vào đất liền. Trong thời gian này quân Pháp triệt phá tất cả các ghe bầu của ngư dân, cấm ngư dân đóng mới các loại ghe. Chúng

còn cấm ngư dân đánh bắt cá ngoài biển khơi và đi lại buôn bán với đất liền. Giai đoạn này chỉ có một ít ngư dân giấu được ghe đánh bắt cá vào ban đêm đồng thời lợi dụng đêm tối lên vào đất liền để trao đổi hàng hóa.

Sau năm 1954, thực dân Pháp rút quân khỏi Việt Nam, đảo Lý Sơn trở lại đời sống yên bình, nghề đánh cá và đi lại buôn bán trên biển của Lý Sơn có điều kiện phát triển. Năm 1957, có một số hộ ngư dân mua máy Zanna 8, Kiloca 5, Kiloca 10 và 15 để gắn lên các ghe bầu. Thời kỳ từ 1957 - 1960, Lý Sơn có khoảng 10 chiếc ghe bầu gắn máy sử dụng chân vịt cánh quạt thay cho buồm. Năm 1960 ở Lý Sơn xuất hiện một ghe bầu kéo gắn máy thủy.

Năm 1965, một số hộ ngư dân đã mua phà ở các nơi về Lý Sơn, khoảng 2 chiếc.

Năm 1971, ngư dân đã mua lưới để khai thác cá và lưới cước được dùng phổ biến từ năm 1975. Từ đó, không còn dùng lưới gai... Hiện nay ở đảo Lý Sơn đã có 206 chiếc ghe, tàu có động cơ, tổng công suất là 8,203 CV. Đánh bắt được 5,685 tấn hải sản gồm cá và mực (số liệu thống kê năm 1999).

c/. Nghề câu khơi:

Câu khơi là hành nghề ở vùng biển khơi cách xa đảo, chẳng hạn như vùng Đồng Vôi, đi từ đảo đến đó mất từ 7-8 giờ. Trong nghề câu, sử dụng ống câu có chiều dài khoảng 40m, lưới câu bằng đồng do ngư dân tự làm.

Nghề câu của ngư dân Lý Sơn chủ yếu là câu mực. Mực thể khai thác ở vùng biển xung quanh đảo, vào mùa tháng 7, khi mực về nhiều. Mực có nhiều ở vùng Đồng Vôi, ngư dân chày ghe tàu đến đó rồi dùng đèn măng-xông để câu. Thời kỳ, những năm 30 - 40 trở về trước mực có rất nhiều ở vùng biển quanh đảo, ngư dân đốt đuốc, mực tập trung quanh ghe, họ câu hoặc dùng vợt để bắt. Ngoài ra ngư dân đảo Lý Sơn còn khai thác các sản vật biển khác như hải sâm, vich, rùa, các loại ốc biển ở vùng biển xung quanh đảo và quần đảo Hoàng Sa.

đ/. Một số loại cá và thời vụ đánh bắt:

Ngư dân Lý Sơn đánh bắt nhiều loại thủy sản bao gồm:

- Chuồn khơi: Khai thác từ tháng 2 đến tháng 5 (âm lịch), vùng biển khai thác từ Nha Trang đến Huế.

- Cá sơn: Mùa khai thác từ tháng 4 đến tháng 7 (âm lịch). Vùng khai thác là ở xung quanh đảo, nơi có rố (bãi ngầm).

- Cá nháy, cá đòn, cá đàn đi... còn gọi là cá lưới 8. Mùa khai thác từ tháng 11 đến tháng 3 (âm lịch) năm sau. Vùng khai thác ở xung quanh đảo.

- Cá trích: Mùa khai thác từ tháng 7 đến tháng Chạp âm lịch. Vùng khai thác xung quanh đảo, nhất là khu vực bến Đình, bến Tàu. Đây là loại cá ngon và quý, nên việc khai thác đánh bắt cá trích có quy định và sự quản lý của Hương thôn rất chặt chẽ. Muốn khai thác cá trích phải được phép

của Hương thôn và số lượng khai thác bao nhiêu, trích lại cho làng xã bao nhiêu được quy định rõ ràng.

- Mục thể: Khai thác quanh năm ở vùng xung quanh đảo. Khai thác vào ban đêm, dùng đuốc, sau là đèn để mồi và dùng vợt xúc.

- Mục đồng voi: Khai thác từ tháng 11 đến tháng 7, 8 năm sau. Vùng khai thác ở khu vực gần đảo Hoàng Sa. Mỗi chuyến đi đồng voi từ 8 - 10 ngày.

- Cá cơm: Là nghề mới có từ năm 1985 đến nay, khai thác xung quanh đảo.

Ngoài các loại trên, ngư dân đảo Lý Sơn còn lượm bắt các loại ốc, nhất là ốc tai tượng, ốc cừ, vẹm, vích, hải sâm.

el. Phân công lao động trong khai thác thủy sản:

Ngày xưa, khi chưa sử dụng lưới cước, lưới ni lông, thì có sự phân công lao động trong bộ phận dân cư ngư nghiệp là đàn ông, trai tráng đi biển còn đàn bà, con gái ở nhà đan lưới gai.

Sau giải phóng 1975, nhất là sau khi chia lại ruộng đất, tính chất chuyên nghiệp trong một gia đình ngư nghiệp không còn vì được chia đất sản xuất, hơn nữa cũng từ sau năm 1975, lưới cước, lưới ni lông được dùng phổ biến thay thế lưới gai nên sự phân công lao động theo giới tính trong nghề kinh tế biển không còn rõ nét. Nhìn chung, đàn ông trai tráng đi biển, đàn bà làm nông, buôn bán.

Phân chia sản phẩm: Xưa mỗi ghe bầu đi đánh bắt hải sản thường có từ 4 đến 8 người (cả chủ và bạn).

Cách chia sản phẩm sau mỗi chuyến đánh bắt như sau: 6 phần cho chủ ghe, 4 phần còn lại chia đều cho chủ và bạn.

Kinh nghiệm đi biển: Trước kia, mỗi khi đi biển gặp gió bão, ghe thường cố gắng chạy về đảo do đó thường bị tai nạn 70%. Về sau, trong quá trình đi biển ngư dân rút ra kinh nghiệm là mỗi khi gặp gió bão, không chạy ghe về như trước mà thả dìm cuốn buồm và “chong” ghe để trôi tự do đến khi yên gió bão.

3.3- Thương mại trên biển:

Ngư dân Lý Sơn có truyền thống đi biển rất giỏi, họ có thể đóng mới các loại ghe bầu kích cỡ lớn từ 35 thước mộc(*) trở lên dùng để đi lại buôn bán trên biển.

Trong quá khứ, đảo Lý Sơn là điểm dừng của các thuyền bè đi lại trên biển của con đường mậu dịch gốm sứ Đông Nam Á. Sự giao lưu buôn bán này còn để lại bằng chứng là đồ gốm sứ Trung Hoa thời Hán Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh và gốm Islam còn lưu lại rất nhiều trong lòng đất trên đảo, cùng các giếng nước ngọt cung cấp cho thuyền bè đi lại trên biển. Đồng thời trên đảo còn có nhiều tiền cổ phương Tây nằm trong lòng đất mà nhân dân tìm được. Những đồng tiền này có niên đại ở thế kỷ XV đã chứng tỏ

(*) 1 thước tây = 2 thước 3 mộc. Ghe có 35 thước mộc thì có chiều dài khoảng 16 m.

ngày trước đảo Lý Sơn là nơi ghe vào nghỉ và trao đổi của các thủy thủ đoàn. Đảo Cù Lao Ré - Lý Sơn có làng nghề đóng ghe bầu nên đã hình thành đội ghe bầu sớm nhất ở miền Trung chuyên chở hàng hóa buôn bán từ đảo đến các vùng đất liền và ngược lại. Ghe bầu (Prah) là sản phẩm của cư dân Mã Lai - Đa đảo được dùng để thực hiện những cuộc hành trình dài ngày trên biển. Có thể nhờ những ghe bầu này mà cư dân Chăm -Việt có thể dùng vượt biển đến quần đảo Hoàng Sa và các nơi trong vùng Tây và Nam Thái Bình Dương. Có thể chính vì bản thân người dân đảo Lý Sơn rất giỏi nghề đi biển nên Chúa Nguyễn đã lập nên đội Hoàng Sa để khai thác hàng hóa sản vật trên đảo Hoàng Sa.

Theo một số vị cao niên ở thôn Tây Lý Vĩnh trong giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945, ở Lý Sơn có khoảng 20 chiếc ghe bầu 35 thước mộc dùng để chở đá vôi ở Lý Sơn đem vào đất liền bán, đồng thời mua gạo từ đất liền chở về bán ở đảo. Gạo mua và chở về đảo trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5. Các ghe bầu này còn tham gia vận chuyển đường, muối, nước mắm đem vào bán ở các tỉnh miền Nam đồng thời chuyển sắt, thiếc đem về bán cho người Hoa ở cửa Kỳ Hà.

3.4- Nghề truyền thống:

Một số nghề truyền thống đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt của người dân trên đảo. Tiêu biểu có các nghề dưới đây:

a/. Nghề đan lưới gai:

Hiện nay nghề đan lưới gai không còn nữa nhưng từ thập niên 60 trở về trước lưới gai rất thịnh hành, là phương tiện đánh bắt cá chủ yếu của người dân đảo Lý Sơn.

Lưới gai là loại lưới được đan từ sợi của vỏ cây gai, công việc này do phụ nữ thực hiện. Ngày trước trên đảo Lý Sơn trồng rất nhiều cây gai, thân gai được tước vỏ, kéo sợi dệt lưới, lá cây gai quết với bột để làm bánh ít lá gai, món bánh truyền thống của miền Trung.

Cây gai được trồng vào tháng 11 bằng cách dùng hom thân cây cắm vào đất xốp để mọc nhánh mầm, lớn lên nhờ nước trời và phân chuồng. Cây gai thu hoạch 3 lứa trong một năm, 2 lứa chính vào tháng 9 và tháng 11 (âm lịch), người ta cắt toàn thân cây gai đem về. Lứa phụ vào tháng giêng (âm lịch), người ta chỉ cắt những cây gai có thân lớn, còn những mầm nhánh nhỏ để nguyên chăm bón đợi thu hoạch vào lứa chính.

Vỏ thân cây gai khi còn tươi dùng dao cạo sạch lớp bao phía ngoài sau đó đem phơi nắng cho khô, tiếp đến chẻ nhỏ tạo thành sợi. Các sợi ngắn được nối kết để kéo dài, quy trình này người ta gọi là chấp bã. Công việc chấp bã khá đơn giản, người ta đóng một cái móc neo vào cột gắn với một ống trầy rỗng có dùi một lỗ nhỏ ở ngang thân, người thợ xỏ sợi vào lỗ kéo xuống chấp gập xe qua tay, sợi sau khi xe xong dính vào nhau kéo dài, người thợ quấn sợi thành trái bã. Trái bã được ngâm trong nước giếng để kết dính các mối

sợi, sau đó đưa qua xa kéo thành lộn nhợ, lộn nhợ được đem đan thành lưới. Khi đan lưới người thợ dùng một miếng tre để làm chuẩn để lấy cỡ cho các mắt lưới khác nhau. Miếng tre này gọi là giếng. Ngoài ra còn có một miếng tre khác gọi là ghim có cấu tạo đẹp, có lỗ nhỏ ở giữa thân, một đầu nhọn, một đầu bằng móc võm. Nhợ đưa vào lỗ nhỏ vòng qua đầu võm. Khi đan người thợ dùng ghim vòng nhợ qua giếng sau đó thắt gút. Có nhiều cỡ giếng khác nhau. “Giếng” kích cỡ 4 phân dùng đan lưới cá cơm, “giếng” cỡ 12 phân (12cm) đan lưới đánh bắt cá chuồn. Lưới sau khi đan xong người thợ đem nấu chung với củ cây chai mắt (xác mắt) cho lưới có màu đỏ. Hiện nay cây gai và nghề đan lưới gai không còn nữa do trên thị trường đã có lưới nhợ nilông.

b/. Nghề đóng ghe bầu:

Nghề đóng ghe bầu ở Lý Sơn đã có thời phát triển thịnh đạt. Tuy nhiên, khi quân Pháp chiếm đóng đảo Lý Sơn đã phá hủy hàng loạt ghe bầu trên đảo, cấm những người thợ chuyên đóng ghe hoạt động, nên những người thợ ở làng nghề ghe bầu của Lý Vĩnh phiêu tán vào đất liền để tiếp tục hành nghề ở Phú Thọ, Tĩnh Kỳ, Sa Huỳnh...và nghề này đóng ghe bầu dần dần bị thất truyền.

Theo khảo sát của chúng tôi, ở Lý Vĩnh đã hình thành nên một làng nghề chuyên đóng ghe bầu hoạt động nhộn nhịp phần thịnh từ thế kỷ XIX trở về trước. Ông Võ Đềm, một ngư dân ở xã Lý Vĩnh cho biết cha của ông, tính đến

nay là 115 tuổi, là người chuyên đóng ghe bầu, hiện nay trong nhà của ông còn thờ mô hình một chiếc ghe bầu.

Làng nghề ghe bầu nằm ở khu vực bến Đá, xã Lý Vĩnh. Nguồn gốc và sự hình thành làng nghề không còn tư liệu thành văn lưu lại, song theo các vị cao niên, ông tổ nghề đóng ghe bầu là người ở Huế, hiện nay tại nhà ông Võ Đêm vẫn còn bàn thờ ông tổ nghề.

Nguyên liệu để đóng ghe bầu là gỗ chò mua trong đất liền ở vùng cầu ván (Quảng Nam) riêng ván đóng ghe mua ở Nam Ô (Đà Nẵng). Ghe bầu loại lớn có chiều dài 35 thước mộc (khoảng 16m), chiều ngang 9 thước mộc (khoảng 4m), đây là loại ghe dùng để vận chuyển hàng hóa buôn bán trên biển. Loại ghe trung bình có chiều dài khoảng 25 thước mộc (khoảng 11m), loại ghe bầu này dùng để đánh cá trên biển. Bình quân để đóng xong một chiếc ghe bầu cần khoảng 300 công lao động.

Ghe bầu có cấu tạo 3 khoang: khoang đốc, khoang lòng và khoang mũi. Mỗi ghe có một cột giữa gọi là cột lòng cao 22 thước mộc (khoảng 9m) dùng để cột buồm và một cột mũi cao 18 thước mộc (khoảng 7m), cũng dùng để cột buồm. Ngoài ra còn có 1 chèo lái, 4 chèo ngang, 1 bánh lái để chèo lái ghe, 1 bánh mũi để đỡ ghe cho khỏi tạt nghiêng một bên. Mỗi ghe bầu có 8 người (kể cả chủ và bạn) cùng đi trên ghe, kèm theo 1 chiếc xuồng (đối với ghe buôn bán) hoặc 1 chiếc thúng (đối với ghe đánh cá).

Ghe đóng xong, người thợ lấy dầu rái cùng mù cây chai mắm (xác máu) quét lên ghe để chống rỉ nước. Riêng mù cây chai mắm còn ốp vào các chốt nêm bằng gỗ để chốt chặt không cho rỉ nước.

Như vậy, mặc dù sự cư trú và khai phá lập thành làng xóm của người Việt trên đảo Lý Sơn không sớm lắm, chỉ mới bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII nhưng người Việt đã có thể ứng xử thích hợp trong môi trường biển, đảo để tạo dựng cuộc sống ổn định và phát triển với nền kinh tế truyền thống đa dạng, vững chắc. Kinh tế nông nghiệp trồng hoa màu nhằm cung cấp lương thực ổn định. Mặc dù phải trồng hoa màu trên đất chân thềm núi nhưng bản thân cách ứng xử của người Việt vẫn là kiểu nông nghiệp trồng lúa nước của vùng đồng bằng trũng Bắc bộ. Điều này được phản ánh qua các nghi lễ gắn với chu kỳ sản xuất nông nghiệp, ví như lễ thượng điền, lễ hạ điền, mừng cơm mới... Kiểu mô hình đình làng là đặc trưng của văn hóa Việt, nó là linh hồn, là nền tảng trong đời sống tâm linh của cộng đồng người Việt, nơi đây diễn ra các nghi thức cúng tế liên quan đến chu kỳ sản xuất nông nghiệp và các lễ hội khác.

Theo số liệu thống kê, đến nay có khoảng 85% dân cư trên đảo chuyên sống về nông nghiệp trồng hành tỏi, còn lại 15% là sống bằng nghề khai thác biển và dịch vụ buôn bán. Tuy nhiên số dân cư sống bằng nông nghiệp cũng không hoàn toàn thuần nông, họ vừa canh tác nông nghiệp vừa khai thác biển ở ven bờ. Điều đó đã cho chúng ta thấy rằng

giữa nông nghiệp và ngư nghiệp vẫn có sự đan xen nhau trong hoạt động kinh tế của cư dân trên đảo Lý Sơn.

Kinh tế khai thác biển là thế mạnh chủ yếu của đảo Lý Sơn, đến nay có trên 260 tàu thuyền của ngư dân trên đảo để đánh bắt cá ở các ngư trường, từ Quảng Ninh vào đến Kiên Giang.

3- Di tích kiến trúc tiêu biểu:

Trong mục này chúng tôi giới thiệu một số di tích kiến trúc tiêu biểu của người Việt trên đảo Lý Sơn

3.1- Chùa Hang:

Chùa Hang (còn gọi là Thiên Khổng Thạch tự) thuộc thôn Đồng Hộ, xã Lý Hải, nằm về phía Đông Bắc đảo Lý Sơn, dưới chân núi Thới Lới, trên bờ biển đẹp có nhiều hang động như Hang Dơi, Hang câu, Giếng Tiền, cổng tò vò. Chùa Hang nằm trong hang đá sâu trong lòng núi, bên bờ biển, đứng từ xa quan sát chúng ta không thể biết được chùa Hang, mà chỉ nhìn thấy một vài cây dừa cao chót vót và vô số cây bàng phễu (tức cây phong ba - một loại cây được trồng nhiều ở hải đảo). Đường lên chùa Hang dốc đá cheo leo, qua nhiều bậc tam cấp. Từ phía bờ biển đi lên, chùa Hang có một vách đá dựng đứng cao khoảng 20m, người ta khắc 4 chữ Hán, sơn màu vàng “Thiên Khổng Thạch Tự” (Chùa đá trời xây).

Chùa Hang được người xưa xây dựng trong hang đá tự nhiên, có nhiều góc ngách lên xuống, theo sự tưởng tượng

của nhân dân địa phương thì đó là những đường lên trời, đường xuống âm phủ địa ngục. Xung quanh chùa Hang được vách đá tự nhiên che chắn, mặt trước của chùa Hang được chắn bởi bức tường xây bằng đá sa thạch. Đường ra vào chùa Hang duy nhất chỉ có một ở phía bên phải của động, có các bậc tam cấp để lên xuống. Vòm trần đá của chùa Hang thấp. Theo gia phả họ Trần, xã Lý Hải, lưu truyền ông Trần Châu, Trần Tiềm tu tập trong chùa Hang. Gốc của họ Trần là ở làng An Hải trong đất liền (tức xã Bình Châu, huyện Bình Sơn ngày nay) và họ Trần cũng là một trong 7 họ tiền hiền lập ra làng An Hải xưa.

Hiện nay anh Trần Dự còn giữ được 2 tài liệu (tờ đơn). Trong một tờ đơn đề ngày 11 tháng 7 năm Bảo Đại thứ 12 (Tức năm 1937), do ông Trần Thiếu (25 tuổi) gửi quan Bang tá đồn Lý Sơn, nội dung viết: “*Nguyên trong làng Hải Yến này có một cảnh chùa Hang đá ở bên phía sau núi, chùa ấy hiệu là Thiên Khổng Thạch Tự, nhưng thuở xưa ông cha của con có ở tu tập tụng niệm lưu truyền từ ấy đến nay, hiện còn có đủ bàn ghế thờ Phật và tượng Phật...*”

Trong một tờ đơn khác đề ngày 16 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 17 (1942) do thầy chùa Ngô Như Sử, chủ tự là Trần Thiếu gửi quan Bang tá đồn Lý Sơn ghi rất rõ: “*Nguyên ngôi chùa Thiên Khổng Thạch Tự là một cảnh thiên tạo rất đẹp, anh linh hiển hách, ngôi chùa này từ xưa thờ phụng Phật - Thánh, đến nay đã trên 300 năm, là một ngôi chùa cổ tích, các tượng Phật trong chùa lâu đời...*”.

Ở trước cửa ra vào chùa, có hai trụ biểu hai bên, trên có ghi hai câu đối bằng chữ Hán như sau:

*“Nhất Trần bát bảo bồ đề địa
Vạn thiện đồng qui thêm khổ môn”*

Theo H. Parmentier, bên trong chùa Hang có nhiều tượng sa thạch của Chăm-pa. Có thể trước đây, chùa Hang là ngôi đền tu tập của các tu sĩ Bà-la môn Chăm-pa.

Lòng chùa Hang có chiều sâu 24m, bề rộng 20m, chiều cao 3,2m, diện tích 480 m², có nhiều góc ngách. Chùa Hang có các bàn thờ bằng đá sa thạch đục đẽo công phu, mà trong Đại Nam nhất thống chí gọi là “giường đá, kỷ đá, bàn đá”. Trên các bệ đá bố trí các tượng thờ Phật tam thế (A Di Đà, Như Lai, và Di Lặc) tọa trên tòa sen bằng đá. Ngoài ra còn có bàn thờ các vị tổ tiên hiền người họ Trần trên đảo, đó là các ông Trần Công Quận, Trần Công Thành, Trần Công Tăng, Trần Châu, Trần Tiềm, bàn thờ tiên hiền thất tộc (7 người có công lao trong việc xây dựng, lập làng An Hải xưa, nay là xã Lý Hải), bàn thờ thần thánh, 12 vị Diêm vương, âm binh, cô hồn, bàn thờ những người có công xây dựng chùa Hang cùng các bốn đạo thiện nam, tín nữ.

Hàng năm đến ngày lễ, Tết Nguyên Đán, lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, nhân dân địa phương thường tới làm lễ, tụng kinh niệm Phật, thắp nhang cúng quải, riêng tộc họ Trần trên đảo Lý Sơn làm lễ cúng bái tại chùa Hang vào các ngày 10-3 và ngày 8-4 âm lịch hàng năm rất long trọng và đều đặn.

Xung quanh chùa Hang, ba bề bốn bên đều có vách đá tự nhiên che chắn, đứng ở trong chùa Hang này ta có cảm giác như đi vào thế giới huyền ảo, thuần khiết, thoát tục.

3.2- Dinh thờ Thiên Y A Na:

Tín ngưỡng thờ thần Mẹ xứ sở Pô Inưnaga của Chăm-pa đã được người Việt dung hoà với tục thờ Mẫu vốn có của mình. Từ đó Pô Inưnaga hóa thân thành Thiên Y A Na, hay Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Tiên, hoặc chỉ gọi là Bà. Tín ngưỡng thờ nữ thần Thiên Y A Na phổ biến ở miền Trung từ Huế đến Bình Thuận. Nhưng ở Lý Sơn thờ ở nhiều dinh, theo hai dạng thờ độc lập hoặc phối thờ.

Qua khảo sát, hiện nay ở Lý Sơn tồn tại 3 dinh có thờ tượng Thiên Y A Na (bà Chúa Ngọc), đó là dinh ở Trung Yên, xã Lý Hải; dinh ở thôn Tây, Lý Vĩnh và dinh ở lân Vĩnh Lộc, thôn Đông, Lý Vĩnh. Ngoài ra, Thiên Y A Na còn được phối thờ ở đình làng xã Lý Hải; lăng Vĩnh Hòa ở thôn Đông, xã Lý Vĩnh. Trong số những địa điểm thờ Thiên Y A Na, dinh bà ở xóm Trung Yên, thôn Đông, xã Lý Hải là tiêu biểu hơn cả. Đây là nơi tập trung nhiều lễ tế Bà và nhiều hoạt động tín ngưỡng tâm linh khác.

Dinh Thiên Y A Na, dân gian còn gọi là dinh Bà, được xây dựng trên một gò đất cao thuộc xóm Trung Yên, thôn Đông, xã Lý Hải. Nơi đây xưa kia là một vùng gò đồi với nhiều cây cổ thụ to lớn, cành lá xum xê, nhân dân thường gọi là rừng Dinh. Hiện tại xung quanh dinh vẫn còn nhiều cây sộp cao hàng chục mét, tỏa bóng mát cả một vùng. Có

khả năng dinh bà ở xóm Trung Yên, nguyên thủy là nơi thờ nữ thần Pô Inưnaga của người Chăm, sau đó người Việt ra định cư ở đảo đã xây dựng dinh thờ Thiên Y A Na theo kiểu kiến trúc Việt. Xung quanh dinh Bà hiện nay vẫn còn tồn tại một số di tích của người Chăm pa như giếng nước hình vuông, miếu Bà Lôi. Những di tích đó khẳng định người Chăm pa đã sống tập trung thành làng xóm, và họ đã lập miếu để thờ các vị thần của họ. Di tích miếu Bà Lôi, cách dinh Bà khoảng 200 m, hiện tại chỉ còn là phế tích. Nhưng người dân ở đây vẫn nhớ rất rõ vật thờ trong miếu là một con bò, vì vậy nhân dân thường gọi là miếu con bò. Đây là bò thần Nan Din, vật cưỡi của thần Vishnu, do đó có thể đây là đền thờ thần Vishnu.

Dinh Thiên Y A Na có diện tích khoảng 150 m², mặt hướng về phía Nam và có lối kiến trúc hình chữ tam chia làm 3 tòa: Tiền đường, chánh điện, hậu cung. (Xưa chỉ có chánh điện và hậu tẩm, nhưng sau này do nhu cầu tế lễ và sinh hoạt của người dân, họ đã xây thêm tiền đường). Hậu cung là nơi thờ Thiên Y A Na được xây bằng chất liệu vôi vữa tam hợp. Kiến trúc bên ngoài của dinh là kiểu kiến trúc thời Nguyễn thế kỷ XIX. Nhà hậu cung có các đầu đao trang trí rồng, diêm mái lợp ngói ống, phần trên cất cổ diêm thành 4 mái; cổ diêm chia làm 4 mặt, mỗi mặt trang trí theo 3 ô học, ô học giữa là trang trí chính, chiếm tỷ lệ gấp đôi, là nơi thể hiện các chủ đề chính. Hai bên là 2 ô học phụ nhằm để minh họa phụ trợ cho ô học chính.

Mặt tiền diện: Ở ô học chính trang trí đôi sóc vui đùa dưới gốc đào, hai bên ô học phụ trang trí hoa.

Mặt thứ hai: Ô học chính trang trí chữ thọ đắp nổi, hai ô học hai bên trang trí đôi chim sẻ trên cành trúc và cành đào;

Mặt thứ ba: Ô học chính trang trí sơn thủy và cành mai, hai ô học hai bên trang trí chùm quả đào tiên.

Các chủ đề trang trí trên có ý nghĩa cầu mong phước, lộc, thọ trường tồn. Diềm của các ô học trang trí văn kỹ hà, đặc biệt nóc mái của cổ diềm được làm cong như một chiếc thuyền, ở hai đầu mũi thuyền là hai con rồng đang uốn mình bay lên (điểm giữa chiếc thuyền, trên đỉnh nóc cổ diềm, trang trí phụng đắp nổi, hai bên là hai con cá chép theo kiểu song ngư, đỉnh nóc cổ diềm trang trí lưỡng long tranh châu. Đây là mô típ trang trí phổ biến trong kiến trúc thời Nguyễn.

Trước dinh có bình phong, trụ biểu, trên hai trụ biểu có hai con kỳ lân. Bình phong được đắp nổi hai mặt, mặt ngoài là hổ, mặt bên trong là long mã. Ngoài ra trước dinh còn có một con nghệ đá, tương truyền con nghệ đá được người dân tìm thấy ngoài biển và mang về thờ tại dinh. Hiện tại ở Lý Sơn có hai con nghệ đá, một con được thờ ở dinh Bà và một con thờ ở chùa Vĩnh Ân, xã Lý Vĩnh, đây là hai con nghệ đá có niên đại từ thời Minh (Trung Quốc).

Việc thờ phụng được bố trí bên trong dinh như sau: Tại hậu tẩm thờ tượng Bà ở giữa, hai bên là tượng cô và cậu. Tương truyền tượng bà Thiên Y A Na và tượng cô, cậu được làm bằng gỗ mít. Cây gỗ mít được một người dân ở Lý Sơn

sau một thời gian tìm kiếm khắp nơi nhưng không tìm thấy đã được Bà báo mộng và tìm được ở xã Bình Hải mang về Lý Sơn và thuê thợ đẽo tượng ở làng Kim Bồng (Hội An) tạo nên. Tượng Bà cao khoảng 0,5 m, đặt trên ngai thờ, đầu đội khăn xanh. Toàn bộ tượng Bà toát lên vẻ phúc hậu của một người phụ nữ Việt Nam. Trước tượng Bà có linh vị khắc chữ Hán: "Sắc hoằng huệ phổ tuế linh mặc tướng trang uy dực bảo trung hưng Thiên Y A Na diển ngọc phi thượng đẳng thân, tả linh châu thái tử thân tướng, hữu linh bảo thái tử thân tướng".

Tại gian giữa chánh điện có bàn thờ và ngai thờ bà, hai bên là hai bàn thờ tiền hiền, hậu hiền. Tại tiền đường các bàn thờ được phân chia: Ở giữa là bàn thờ bà, hai bên đặt hai con ngựa gỗ với đầy đủ yên cương và hai lão bộ gấn thập bát ban võ nghệ để thần dùng trấn áp ma quỷ. Hai bên đặt các bàn thờ tiền vãng, hậu vãng, cô hồn. Mỗi bàn thờ đều có đầy đủ đồ thờ tự như bình phong, bộ tam sự bằng đồng... Đặc biệt trong dinh có rất nhiều bức hoành phi và liễn. Tiền đường của dinh có treo ba bức hoành phi đại tự: "Oai linh quán cổ", "Thiên y linh thân", "Thánh phi điện". Hậu cung có bức hoành phi cổ ghi "Thiên Y A Na". Nhiều câu liễn đối ở tại tiền đường và chánh điện, nội dung nói lên sự linh hiển của thần Thiên Y A Na và mong thần phù hộ cho nhân dân có cuộc sống thái bình, thịnh vượng. Các câu đối như sau:

- "Thần minh phổ tế hộ an dân
Linh trấn kim đài cư thượng cảnh".

- "An hội thanh tâm duy đức thanh
Báo phò xích tử hiển thân oai".

- "Thần oai hiển hách vỹ thiên thu
Thánh đức chiêu chương thùỵ vạn cổ".

3.3- Âm Linh tự:

Âm Linh tự thuộc đội 5, thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Vị trí của Âm Linh tự nằm sát đường đi trong làng. Du khách đến Âm Linh tự theo đường bộ và đường thủy đến đảo Lý Sơn, từ bến thuyền rẽ về phía Tây 300 m là đến di tích.

Âm Linh tự là nơi thờ chiến sỹ trận vong, đi lính thú Hoàng Sa bị chết. Âm Linh tự được xây dựng vào giữa thế kỷ XVII, thời các chúa Nguyễn trị vì. Đến sau năm 1975, do nhà thờ tiền hiền lục tộc Lý Vĩnh thay đổi vị trí, Âm Linh tự làm thêm nhiệm vụ thờ sáu vị tiên công khai phá vùng đất Bình Vĩnh, tức Lý Vĩnh ngày nay. Đó là các họ: Võ Văn, Võ Xuân, Nguyễn, Phạm Văn, Phạm Khắc, Lê. Ngoài ra trong Âm Linh tự còn phối thờ các vị thần khác.

Âm Linh tự xây dựng theo hình chữ công hoàn chỉnh. Chính giữa là nhà thờ chính, phía đông là nơi nhà hội và nơi nấu ăn khi cúng tế, phía tây là nơi thờ thần. Mặt trước sân Âm Linh tự là tháp thờ ghi 4 chữ Hán: "Chiến sĩ trận vong". Tháp thờ này nhằm tưởng nhớ những người lính thú đã hy sinh khi bảo vệ đảo Hoàng Sa.

Kiến trúc hình chữ “công” của Âm Linh tự khá cân đối hài hòa, được bố cục theo nguyên tắc đối xứng. Từ cổng vào sẽ tiếp xúc với bình phong chạm nổi hình beo. Hai bên bình phong là hai con lân và hai trụ biểu đối xứng qua lại, qua bình phong là đến tháp thờ Chiến sĩ trận vong tạo dựng theo hình trụ tứ giác đều, trên đỉnh đặt bốn hương. Đi qua tháp thờ đến nhà thờ và nơi hành lễ. Mặt tiền của ngôi nhà này đề 3 chữ :”Âm Linh tự”, trên đỉnh mái tạo dựng hình lưỡng long tranh châu khá sắc sảo. Nội thất của nhà tiền đường, nhà chánh điện, hậu cung không có sự trang trí đáng kể. Tuy nhiên, khi bước vào nhà chánh điện phải đi qua 3 cửa vòm được trang trí tinh xảo. Trên đỉnh trụ cửa áp tường trang trí lưỡng long tranh châu theo kỹ thuật đắp nổi vô cùng sống động.

Nhà tiền đường chia làm 3 gian, gian giữa thờ các bài vị của lục vị tiên công, hai bên thờ tiền hiền và hậu hiền.

Nhà chánh điện chỉ tồn tại một vì kèo trụ đỡ cánh dơi và có cột giữa chắc chắn, các kèo xuôi về các hàng cột vách.

Khoảng năm 1960 do bị hư hại nên Âm Linh tự được tu sửa ở một số hạng mục như thay đổi ngói âm dương bằng ngói bản, thay đổi bộ khung nhà. Sự tu sửa này nhằm mở rộng lòng nhà để thờ thêm sáu vị tiền hiền của sáu họ ở Lý Vĩnh.

Khi vào Âm Linh tự đọc hai câu đối trước án thờ được cẩn xà cừ, khiến lòng người thương cảm những người lính thú Cù Lao Ré ngày xưa đã dùng thuyền buồm mong manh để vượt

biển đến quần đảo Hoàng Sa gìn giữ hải đảo, tìm kiếm sản vật. Nội dung hai câu đối như sau:

“Địa nhứt tịch, dân nhứt thiên, bạt hải lưu vong vòng lợi lạc. Sơn nhứt lệ, hà nhứt đới, thiên thu miếu mộ dưng thần côn”.

Từ đó chúng ta thêm biết ơn những người đã ngã xuống, biết ơn những bậc tiền bối đã dày công khai phá mảnh đất Lý Sơn, xây dựng làng xóm trù phú. Tuy có sự tu bổ nhưng nét xưa của kiến trúc của Âm Linh tự vẫn còn. Âm Linh tự hiển nhiên chứng minh trong lịch sử trước đây quần đảo Hoàng Sa là của quốc gia Việt Nam.

Di tích Âm Linh tự cần được đưa vào hệ thống du lịch, tham quan nhằm phát huy giá trị kiến trúc và giá trị lịch sử của nó.

3.4- Lăng Côn:

Lăng Côn là ngôi đền thờ cá Ông thuộc đội 6, xóm Côn, thôn Tây, xã Lý Vĩnh. Di tích nằm trong khu dân cư, nhìn ra biển Đông mênh mông sóng vỗ. Lăng Côn được xây dựng thời Minh Mạng, do dân làng góp tiền thuê thợ lập nên. Miếu thờ quay về hướng bắc phía Hòn Bé. Ngôi miếu này được tu bổ tôn tạo lại vào năm 1956. Tuy nhiên vẫn giữ được nguyên bản kiến trúc cổ xưa.

Nhìn chung cấu trúc lăng Côn có bố cục đăng đối. Sân trước đền có bình phong trụ biểu. Đền thờ cá Ông gồm 2

gian nhà: Nhà chính diện gồm có 16 cột chia làm 3 gian, gian giữa có ngai thờ, hai bên là tả ban, hữu ban từng tự.

Bên trong lăng Côn thờ một bộ xương cá voi rất lớn, đồng thời bên trong nhà hậu cung còn có 5 quách đựng xương cá voi. Lăng Côn có mặt tiền khá rộng lấy với lối chạm nổi hình cá, hình lưỡng long tranh châu.

Bên trong vách xây bằng vữa tam hợp. Kiến trúc lăng Côn theo kiểu tiền đường hậu tẩm. Bộ khung nhà gồm có 8 bộ vì kèo với trụ chống đầu choãi cánh dơi, phần đế trụ trang trí rất đẹp.

Lăng Côn là di tích đền thờ cá Ông. Phản ánh phong tục tín ngưỡng biển của cư dân đánh cá. Đây là nét đặc trưng văn hoá hải đảo đặc sắc cần được bảo lưu. Đền thờ cá Ông được dân chúng tôn tạo tu sửa hàng năm nên luôn luôn mới. Mỗi năm vào mồng một rằm ngày mồng hai tháng 2 và tháng 8 (Âm lịch) ngư dân tập trung tổ chức lễ cúng.

3.5- Lăng Đông Hải:

Lăng Đông Hải là đền thờ cá Ông nằm ở đội 14, thôn Đông, xã Lý Hải. Đền thờ nằm sát bờ biển, mặt quay về hướng Đông ra biển.

Lăng thờ cá Ông phản ánh tín ngưỡng đặc trưng của cư dân biển. Ở biển khơi, những con thuyền bị giông tố, may mắn được cá voi, cá heo tiếp cứu đưa vào bờ. Do vậy, loài cá voi, cá heo được thần thánh hoá thành Cá Ông (gọi là ông Lớn, ông Nhỏ) và được tôn thờ. Đây là tín ngưỡng đặc

trưng của cư dân làm nghề đi biển. Khi cá Voi bị mắc cạn, chết, xác chúng sẽ được ngư dân đưa vào bờ chôn cất, sau đúng 3 năm sẽ cải táng đem xương về đền thờ, xương vụn bỏ vào quách, xương lớn đặt ngoài bên cạnh ngai thờ. Hàng năm vào tháng 2 và tháng 8 (âm lịch) ngư dân tụ họp về cúng tế.

Lăng Đông Hải có chiều rộng 15m, chiều dài 30m, diện tích 450 m², khuôn viên bao gồm bình phong, trụ biểu và nhà.

Bình phong đắp nổi hình phụng (mặt trước đã bị phai mờ, mặt sau đắp con ly). Hai bên bình phong là trụ biểu có hình búp sen ở đỉnh. Qua khoảng sân rộng thì đến đền thờ. Đền xây dựng hình chữ đình. Nhà phụ ở phía Bắc để nấu nướng, sửa soạn đồ lễ. Nhà chính để cúng tế. Mặt trước có ba cửa ra vào vòm thấp, bằng gỗ. Trong nhà chính chia làm hai phần là tiền đường và hậu cung. Bộ khung ở tiền đường là vì kèo cổ xưa còn nguyên vẹn theo lối trụ chồng đầu choãi cánh dơi. Bước qua hai cửa phụ nhỏ là đến hậu cung. Hậu cung cũng tồn tại bộ vì kèo chồng cổ xưa được trang trí khá đẹp. Nhà hậu cung gồm 16 cột chia hậu cung làm một gian hai chái, 4 cột giữa được nâng lên bởi các trụ đỡ tạo thành gian thờ chính.

Ở gian thờ chính có viết chữ “Thần” bằng chữ Nho. Phía bên trái gian thờ chính là 5 quách đựng xương cá voi, cá heo (loại xương nhỏ, vụn), phía bên phải là nơi đặt các xương cá voi (loại xương to) cao 2m.

Đền thờ cá Ông ở làng Đông Hải là di tích kiến trúc cổ xưa còn lại nguyên bản, là nơi diễn ra lễ hội tín ngưỡng mang nét đặc trưng văn hoá biển của cư dân trên đảo.

3.6- Đình làng và nhà thờ tiền hiền xã Lý Hải:

Đình làng và nhà thờ tiền hiền xã Lý Hải hiện nay thuộc thôn Đông, xã Lý Hải. Cụm di tích kiến trúc cổ này nằm gần bên bờ biển phía đông của đảo. Mặt trước của đình là nhà thờ tiền hiền nhìn ra phía biển, phía sau là trường học, xung quanh được bao bọc bởi rừng dừa xanh. Địa điểm tọa lạc của di tích nằm trong một không gian với cảnh quan đẹp và thơ mộng, ở đây có bờ biển với bãi cát dài, trắng phau xa tít tắp, có bến thuyền ghe chài đậu mỗi buổi chiều về. Cảnh quan này hấp dẫn lôi cuốn du khách, khiến cho họ vừa được chiêm ngưỡng nét cổ kính của di tích vừa hòa vào khung cảnh thiên nhiên thanh bình với vẻ đẹp u tịch hiếm có.

Đình làng Lý Hải: Được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên 1820. Thời gian xây dựng lại được ghi vào bề mặt của thượng lương bên trong đình trung (chánh điện). Đây là công trình kiến trúc cổ đặc sắc mang tính nghệ thuật chạm trổ hết sức có giá trị, nó phục vụ cho việc sinh hoạt tâm linh của các thành viên trong cộng đồng làng Lý Hải từ xưa đến nay. Đình làng và nhà thờ tiền hiền xã Lý Hải được xây dựng do sự góp sức của 8 tộc họ tiền hiền là Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Lê và dân làng cùng góp công của để tạo dựng. Sau này họ Lê không còn được tôn là tiền hiền nữa và không được thờ trong nhà thờ tiền hiền vì vi phạm điều cấm kỵ trong khi tế

đình. Do đó đình làng và nhà thờ tiền hiền chỉ thờ 7 vị tiên công là Nguyễn, Dương, Trương, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Trần, Võ. Tất cả các vị tiền hiền này là những người có công đầu tiên khai phá mở mang vùng đất xã Lý Hải, gồm các thôn Đông, thôn Tây, Đồng Hộ thành làng mạc trù phú sầm uất.

Đình làng do những thợ mộc, nề ở Lý Sơn và thợ chạm khắc gỗ ở xã Phổ Thuận (huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi) thi công xây dựng. Tuy nhiên để xây dựng ngôi đình làng này, các nhóm thợ thường dăm bảy người tập hợp dưới quyền điều hành của người thợ cả để nhận xây dựng từng phần của công trình. Trong tài liệu gốc không ghi chép ai đứng ra chỉ huy xây dựng đình, chỉ ghi những người đốc công để trùng tu đình làng và nhà thờ tiền hiền. Đình làng Lý Hải đến nay đã trải qua 4 lần trùng tu.

- Lần thứ nhất vào năm 1926 - niên hiệu Bảo Đại năm thứ nhất.

- Lần thứ hai vào năm 1938 - niên hiệu Bảo Đại năm thứ 13.

- Lần thứ ba vào năm 1943, trùng tu Đình Trung và Đình Hạ.

- Lần thứ tư vào năm 1974, trùng tu toàn bộ ngôi đình.

Hai lần trùng tu vào năm 1926 và năm 1938 chỉ tu bổ và sửa chữa các bộ phận bị hư hỏng của đình làng. Trong các lần trùng tu tiếp theo thì lần trùng tu năm 1943 là lớn nhất. Lần trùng tu này đã trùng tu và tôn tạo hoành tráng qui mô

đình trung và đình hạ, đem lại cho ngôi đình làng dáng vẻ bề thế to lớn như hiện nay.

Lần trùng tu năm Bảo Đại nhất niên - 1926 (theo bản chữ Hán trong đình) có ghi cựu lý trưởng Nguyễn Hưng được giao làm đốc công để trùng tu. Đồng thời làng đã viết ở bảo trí, cùng đồng ký thỏa thuận, mọi việc thất thoát hư hỏng thì đốc công phải chịu trách nhiệm chiếu theo hương ước, lệ làng.

Sau này, công cuộc trùng tu năm Bảo Đại thứ 13 (1938), theo bản chữ Hán ở đình, làng cũng đã làm giấy tư trí bảo tử cho ông Nguyễn Hào để ông làm đốc công tu sửa, nhằm tăng thêm trọng trách của người trực tiếp làm công tác trùng tu nhà tiền đường, được thay thế bằng toàn bộ hệ thống cửa bàn khoa thấp (ở phần chính điện) và hai cửa phụ tả hữu hai bên.

Đình làng Lý Hải được xây dựng kiên cố, vách bằng chất liệu vôi và vữa, mái lợp ngói âm dương, phần đỉnh mái có cắt cổ diêm có đắp nổi trang trí. Đình trung và đình hạ có bộ khung nhà gồm các hàng cột lớn đỡ trính xuyên kèo có chạm khắc hết sức đẹp đẽ.

Việc thờ phụng trong đình làng Lý Hải được bố trí như sau: Ở hậu cung (đình thượng) thờ Thiên Y A Na, chánh điện (đình trung) thờ Tam hoàng Ngũ đế, Ngũ Man Nương, Ngũ vị tiên nương (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), tiền hiền, hậu hiền. tiền đường (đình hạ) thờ thập loại cô hồn, tiền vãng.

Tại nhà thờ tiền hiền thờ các vị tiền hiền có công khai khẩn làng Lý Hải đó là các thủy tổ họ Nguyễn, Dương, Trương, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Trần, Võ và các hậu hiền khai cư.

Ngôi miếu nhỏ ở phía bắc của đình làng là nơi thờ thành hoàng Bùi Tá Hán (nguyên là Bắc quân đô đốc Trấn Quận Công thời vua Lê Trang Tông, làm nhiệm vụ trấn thủ Thừa Tuyên Quảng Nam) và Nguyễn Tú Tài người có công lớn trong việc lập sổ bộ đặc điền ở Lý Sơn thời Gia Long và phối thờ lính Hoàng Sa. Đồng thời ở phía nam đình làng Lý Hải còn có nghĩa tự thờ thập loại cô hồn.

Đình làng Lý Hải mặt chính diện quay về hướng đông, được kiến trúc theo hình chữ tam gồm tiền đường, chánh điện và hậu cung mà dân gian quen gọi là đình hạ, đình trung và đình thượng. Tổng thể kiến trúc của đình làng Lý Hải đều được bố trí trên trục đông tây.

Mô típ trang trí của đình làng Lý Hải theo quan niệm âm dương, thể hiện mong muốn về sự bình an. Chúng ta có thể tìm thấy tư duy này trong mô típ trang trí lưỡng long triều nhật, long phụng triều qui, ngũ phúc... Đặc biệt mô típ tượng đôi nghê gắn với cột đình châu vào nhau theo thế âm dương là mô típ ít thấy trong các kiến trúc của đình chùa Việt Nam.

Đình làng Lý Hải thờ các thần linh, tiền hiền và cô hồn. Vấn đề đáng chú ý là nghi thức thờ phụng của đình đã phản ánh lịch sử hình thành vùng đất Lý Sơn, thông qua tục thờ Thiên Y A Na và Ngu Man nương. Đây chính là sự dung

hòa các mảnh vỡ của văn hóa Chămpa trong văn hóa Đại Việt.

Nhà tiền hiền: Được nối với đình làng bằng nhà cầu nhằm tránh mưa nắng khi qua lại. Nhà tiền hiền có chiều dài 6,5m, rộng 5,4m, diện tích 35,1m². Mặt bằng có 4 hàng cột với tổng số 12 cây, chia làm một gian hai chái. Có thể nói kiến trúc nhà tiền hiền hoàn toàn giống kiến trúc của nhà chánh điện (đình trung) của đình làng Lý Hải. Vách nhà xây bằng gạch và đá chẻ, mái nhà lợp ngói đất, đỉnh mái trang trí lưỡng long triều nhật. Nội thất nhà tiền hiền chia làm 3 gian: gian chính giữa thờ tiền hiền, hai bên tả ban, hữu ban thờ hậu hiền, và được trang trí bằng nhiều bức liễn đối cẩn xà cừ gắn trên các cột, các bức tranh cẩn cừ, hoành phi được gắn trên vách và trong mặt sau bàn thờ.

Miếu thờ thành hoàng ở về phía Bắc của đình làng và nhà thờ tiền hiền, trong khu vực dị tích. Đây là ngôi miếu nhỏ, mái lợp ngói âm dương cổ kính, bên trong thờ thành hoàng Trấn quận công Bùi Tá Hán thời Lê và Nguyễn Tú Tài thời Nguyễn.

Nghĩa Từ ở về phía Nam của đình làng và nhà thờ tiền hiền. Nghĩa Từ được xây dựng với nhiều am thờ, kiến trúc nhỏ nhưng đẹp, là nơi thờ thập loại cô hồn, được cúng tế vào tiết thanh minh. Ở Quảng Ngãi có đặc điểm là làng nào cũng có nghĩa từ, song nghĩa từ của Lý Hải được bố trí trong không gian chung của kiến trúc đình làng đã tạo nên sự phong phú và hòa hợp về cảnh quan.

CHƯƠNG V

ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT ĐẢO LÝ SƠN

1- Phong tục:

Phong tục là thể ứng xử thích hợp của một cộng đồng người trải qua thời gian đúc kết thành những qui ước nhất định trong cuộc sống. Trên đảo Lý Sơn, người Việt khai cư lập làng cư trú theo dòng họ. Mỗi làng xã là một công xã láng giềng với sự cộng cư của nhiều dòng họ cùng nương tựa vào nhau để sinh tồn. Sự cố kết này dựa trên nền tảng hương ước và bảo vệ cho nó là bộ máy làng xã truyền thống. Đây cũng chính là cơ sở để bảo tồn các giá trị thuần phong mỹ tục, tín ngưỡng, lễ hội mà chúng tôi sẽ lần lượt trình bày dưới đây.

1.1- Phong tục trong sinh hoạt cộng đồng:

a/. Phong tục trong ngày Tết Nguyên đán:

Cũng như các vùng khác trên đất nước, đối với Lý Sơn, Tết Nguyên đán là tết quan trọng nhất trong năm, thể hiện ở

chỗ tất cả mọi người đều háo hức đón Tết với niềm hy vọng về một tương lai tốt đẹp. Mặc khác, Tết còn là dịp để con người thể hiện các mối quan hệ của mình với tổ tiên, với thần linh, với bà con, họ hàng, bạn bè.

Ở Lý Sơn, sắp đến Tết Nguyên đán ở các đình, miếu, nhà tộc họ và mỗi gia đình đều dựng một cây nêu trước sân. Thời gian dựng nêu đối với đình, miếu, nhà tộc họ vào ngày 24 tháng Chạp, còn ở gia đình vào ngày 30 tháng Chạp. Đến ngày 7 tháng Giêng (lễ khai hạ) tất cả các cây nêu ở gia đình đều được hạ. Riêng ở một số làng, miếu, đình, chùa, có khi kéo dài đến rằm tháng Giêng. Cây nêu được làm bằng một cây tre thẳng chặt ngọn, dài chừng 4-5 mét, trên ngọn nêu thường được gắn rồng, phụng, cá hoặc chỉ là một lá cờ. Ngoài ra người dân Lý Sơn còn dựng nêu bằng một cây tre để ngọn, giữa cây nêu có treo một giỏ tre, trong giỏ đựng trầu, cau, bánh khô (để cúng thần tiên trên trời hạ xuống trong ngày Tết) và một “lá bùa” được đan bằng nan tre để trừ ma quỷ, giữ sự bình an cho gia đình vui Tết. Ngoài cây nêu chính trong sân còn có cây nêu nhỏ hơn được dựng ở ngoài ngõ, hoặc có gia đình lại dùng lá “đùng đình” cắm ngoài ngõ để trừ ma quỷ.

Khi dựng nêu người ta kiêng cử không cho bất cứ người nào đến ôm hoặc trèo lên cây nêu. Vì họ cho rằng nếu có người ôm, trèo cây nêu thì sau này con trai, con gái trong gia đình khó dựng vợ gả chồng...

Bắt đầu từ ngày 30 Tết, mọi nhà đều chuẩn bị đầy đủ lễ vật và quét dọn, trang trí bàn thờ gia tiên để cúng mời ông

bà về ăn Tết cùng con cháu. Khi đón giao thừa con cháu thường tập trung về nhà thờ tộc để hầu đón ông bà tổ tiên về ăn Tết, sau đó mới về đón giao thừa tại nhà riêng của mình. Trong suốt 3 ngày Tết, ngày 2 buổi đều cúng cơm, bánh cho ông bà. Đến chiều ngày mùng ba hoặc sáng mùng 4 Tết thì “đốt vàng bạc” (hóa vàng) để “tiễn đưa ông bà đi”.

Trong những ngày Tết, tại các lăng của xóm và đình làng liên tục diễn ra các lễ tế tạ ơn thần linh đã phù trợ cho xóm làng và cầu mong sự thịnh vượng trong năm mới cho dân làng, đặc biệt là xin ngày giờ xuất hành đầu năm. Trong các lễ tế đầu năm tại các đình, lăng, miếu, người trong làng chỉ được dùng loại trống chiêng nhỏ (không được dùng trống chầu). Đến khi làng làm lễ “động thổ” mới được dùng trống chầu để đánh trong khi tế lễ.

Trong những ngày Tết Nguyên đán có tục rước sắc thần. Các sắc thần được bảo quản tại nhà riêng của ông cả làng, nhưng vào ngày Tết Nguyên đán được đưa về đình làng để cúng tế. Vì vậy, ở Lý Sơn, dịp Tết nguyên đán còn có tục rước các đạo sắc từ nhà cả làng về đình làng vào ngày 3 Tết. Đoàn rước sắc gồm có 4 người khiêng long án đựng sắc thần có lọng che đi đầu, đi sau long án là cả làng, chức sắc trong làng và hai hàng người cầm cờ đi hai bên, sau cùng là dân làng, có chiêng trống. Đến ngày mùng 8 tháng Giêng lại tổ chức rước sắc thần về lại nhà ông cả làng theo cách thức như rước về đình và tổ chức lễ an vị sắc thần tại nhà ông cả làng.

Trong ngày Tết, ở các gia đình có tục xông nhà (xông đất). Đây là một nghi thức cầu mong mang lại may mắn,

phúc lộc cho gia đình. Có khi sau giao thừa, hoặc mồng Một Tết, gia đình thường chọn trước một người, sao cho tuổi người ấy phải tương sinh tương hợp với con giáp mà năm mới định danh, từ ngoài nhà bước vào đầu tiên để cho năm mới chủ gia đình được mạnh khỏe và làm ăn gặp nhiều may mắn. Ngày nay nhiều gia đình chỉ chọn trong số bè bạn, gia đình đang làm ăn phát đạt, hạnh phúc đến xông nhà. Khi đến xông nhà, người xông nhà thường chúc gia đình những điều tốt đẹp nhất.

Ngày Tết người ta thường đi thăm hỏi nhau, từ những người thân trong gia tộc nội, ngoại và bè bạn, láng giềng đến thầy học và những người có quan hệ làm ăn để chúc tụng nhau trong năm mới và củng cố mối quan hệ thân tộc, xóm làng, bằng hữu. Ngoài ra trong những ngày Tết người dân Lý Sơn còn đến các chùa chiền, lăng miếu để thăm viếng và lễ Tết, xem như là việc tri ân với thánh thần, cầu mong cho bản thân, gia đình, gia tộc hưởng một năm mới an khang, hạnh phúc.

b/. Phong tục trong tế đình:

Lễ tế được tổ chức từ ngày 19 đến ngày 20/2 và ngày 20/8 (âm lịch) hàng năm, gồm 2 lễ chính:

Lễ nhập yết : Trước khi vào lễ người ta dọn dẹp sạch sẽ xung quanh đình. Cờ ngũ hành được cắm khắp sân đình. Vị chủ tế (trước đây là chủ làng, ngày nay là người vị đứng đầu trong 7 tộc tiền hiền) đứng ra tế lễ mở đầu cho ngày hội lễ chính thức hôm sau.

Lễ nhập yết thường được tổ chức vào đầu giờ đêm ngày 19/2. Trong lễ nhập yết có lễ “tĩnh sinh”, nghĩa là xin phép thần linh được giết heo để làm vật tế. Các vật phẩm tế lễ trong lễ nhập yết chỉ là bàn trầu, rượu và hoa quả. Sau khi các vị chánh tế và bồi tế đã làm xong việc cử soát lễ vật (kiểm tra các vật phẩm tế lễ) là lễ dâng hương trong tiếng nhạc âm vang trầm lắng. Lễ nhập yết kết thúc sau 3 tuần rượu (sơ hiến, á hiến, chung hiến). Cũng trong buổi lễ nhập yết, ngày xưa người ta thường tổ chức “nói tuồng”. Những người tham gia “nói tuồng” chỉ là những người có năng khiếu về diễn xuất, có giọng ca tốt, nhớ nội dung các tuồng, tích. Họ phân vai nhau, ngồi đối diện nhau trong đình để “nói” và diễn lại một vở tuồng, tích nào đó cho dân làng xem, tạo không khí vui tươi cho ngày lễ của làng. Đến ngày hôm sau (20/2) là ngày tế lễ chính thức.

Lễ tế chính: Lễ tế chính thức được bắt đầu vào buổi sáng, ông cả làng giữ vai trò chủ tế, lý trưởng, hương bộ giữ vị trí bồi.tế, hương dịch, chấp sự lo lễ vật cúng thần, hương bốn lo việc chi tiêu cho lễ tế. Có thể nói rằng không gian đình làng là một xã hội thu nhỏ, có sự phân vị rất rạch ròi, điều này được thể hiện rõ nét ở lễ tế đình của đình làng Lý Hải. Ông cả làng đứng ở giữa trên trục thần đạo của ngôi đình, hai bên có bốn học trò lễ, hai người bưng đèn và hai người bưng mịch trong đựng rượu và trầm hương. Phía sau ông cả làng là lý trưởng và Hương bộ làm nhiệm vụ bồi tế, tiếp sau nữa là hương kiểm, hương mục. Tại gian hữu nhà tiền đường của đình làng là chỗ đứng của các tộc trưởng họ tiền hiền làm

nhiệm vụ đông phối. Tại gian tả là chỗ đứng của các tộc trưởng họ hậu hiền làm nhiệm vụ tây phối. Tại gian vách hữu là chỗ đứng của xóm Đông (ghe rồng), xóm Trung Hòa (ghe lân) làm nhiệm vụ đông giản. Tại gian vách tả là chỗ đứng của xóm Trung Yên (ghe quy), xóm Tây (ghe phụng) làm nhiệm vụ tây giản. Tại cột hữu là vị trí của điển lễ có nhiệm vụ xướng lễ, tại cột tả là vị trí của điển nghi có nhiệm vụ xướng văn.

Từ sáng sớm nhân dân trong xã, các chức sắc địa phương tập trung về đình để dự lễ tế đông đủ. Trong ngày tế lễ chính thức, đoàn tế gồm có một vị chủ tế (trưởng tộc tiền hiền), hai vị bồi tế và 10 -12 phụ tế. Chủ tế và bồi tế ăn mặc chỉnh tề, áo thụng màu xanh, đầu đội khăn đóng. Bắt đầu vào buổi tế, những hồi trống chiêng được gióng lên liên hồi, và trong quá trình tế dần nhạc bát âm luôn ngân lên những bài bản theo từng nghi thức tế lễ. Tiếng chiêng trống trầm hùng, mùi hương trầm nghi ngút, ánh đèn mờ ảo dưới mái đình cổ kính, tạo nên không khí uy nghi và trang nghiêm của buổi lễ. Sau 3 tuần rượu (sơ hiến, á hiến, chung hiến), đến tuần trà và mục đọc văn tế (xướng văn). Người đọc điển nghi, hặc cũng có khi là chánh tế hay bồi tế hoặc chọn trong số những người tham gia buổi tế có giọng xướng tốt để đọc.

Sau các nghi thức “chức vị”, “chuyển chúc” (chuyển chúc văn đến vị trí đọc) và “đọc chúc”, văn tế được người đọc xướng lên với âm điệu du dương, trầm bổng dễ đi vào lòng người. Để ca ngợi công đức của các vị tiền hiền, trong bài văn tế có đoạn: “Thuở trước các vị tư chất thông minh, biết

· nhìn xa trông rộng, võ nghệ tài giỏi vô song, văn chương thông thái, tính tình siêng năng cần mẫn, không ngại khó, ngại khổ, chẳng quản xa xôi cách trở, chẳng sợ nắng mưa giông tố, dốc lòng chăm lo mở mang bờ cõi, trăm năm làm nên sự nghiệp, xây dựng cơ đồ có qui mô đường hoàng, nên con cháu và lớp người sau nguyện thành kính phụng thờ lửa hương để đền đáp công ơn và nguyện noi gương các vị, kính mong các vị phù hộ cho toàn thể nhân dân an cư lạc nghiệp”.

Nét nổi bật trong buổi lễ tế chính là tiết mục dâng đèn khá sinh động. Đoàn dâng đèn gồm có 6 người, mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ cánh chuồn, chân bó tất. Khi dàn nhạc bắt âm tấu lên điệu nhạc dâng đèn, đoàn dâng đèn theo hàng một tiến vào điện thờ, tới các bàn thờ theo nhịp bước hình chữ chi, tay khuỳnh trước trán nâng đèn dưới sự điều khiển của vị chánh tế. Đèn được cấu tạo như một đài hoa, bên trong được thắp sáng bằng nến, có tác dụng thắp sáng dẫn đường cho các vị chủ tế đi đến từng điện thờ làm các nghi lễ như châm rượu, châm trà, bái...

Cũng như lễ nhập yết, buổi tế lễ chính thức cũng tuân tự qua ba bước sơ hiến, á hiến và chung hiến và kết thúc khi các chức sắc trong làng, đại diện các tộc tiền hiền, dân làng dự lễ thay nhau vào bái kiến trước ngai thờ tiền hiền để tỏ lòng thành kính tổ tiên và cầu mong sự bình an cho cuộc sống của làng xã, gia đình và cho bản thân mình.

Sau phần nghi lễ là cuộc hội ngộ tâm tình giữa các tộc họ, dân làng và các chức sắc địa phương để cùng nhau ôn lại

truyền thống tốt đẹp mà cha ông đã lưu truyền lại và còn giữ đến ngày hôm nay, với mục đích giáo dục lòng tôn kính tổ tiên, tinh thần đoàn kết cộng đồng và lòng tự hào về quê hương, tổ tiên mình cho con cháu hôm nay và mai sau.

Ngoài ra, trong các dịp tế thu (20 tháng 8) và lễ hội đầu xuân (từ mùng 4-8 tháng Giêng) các nghi thức của lễ tế vẫn giống như nhau. Chỉ riêng trong lễ hội đầu xuân tại đình có thêm phần hội đua thuyền (tứ linh) khá sôi nổi và hấp dẫn, thu hút hầu hết dân trong xã về xem.

Nếu cúng đình là một hình thức hội làng truyền thống như các nhà nghiên cứu thừa nhận thì những kỳ giỗ tiên hiền là những ngày sinh hoạt văn hóa truyền thống của nhân dân xã Lý Hải, vừa thể hiện tấm lòng "uống nước nhớ nguồn", hương tâm linh của mình đến các vị "tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cư", vừa biểu hiện mong muốn về một cuộc sống no đủ, hạnh phúc, đồng thời còn là dịp để thắt chặt lại sợi dây đoàn kết giữa các dòng tộc cũng như các thành viên trong cộng đồng qua việc thăm hỏi sức khỏe, trao đổi những kinh nghiệm trong sản xuất và giải quyết các mâu thuẫn bất đồng nảy sinh trong cuộc sống. Với ý nghĩa đó, những ngày lễ hội ở đình làng Lý Hải góp phần vào việc bảo tồn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của quá khứ, thắt chặt sợi dây đoàn kết giữa các họ tộc, làng xóm; khơi dậy tình yêu quê hương và lòng tự hào về tổ tiên của mình để xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn.

1.2- Phong tục trong sinh hoạt gia đình, họ tộc:

a/. Thờ cúng tổ tiên:

Tổ tiên luôn ở trong tâm thức của mỗi người dân Lý Sơn, dù làm gì, ở đâu họ vẫn quan niệm tổ tiên ông bà đã quá cố luôn ở bên mình để phù trợ cho mình. Vì vậy, việc thờ cúng tổ tiên được người dân Lý Sơn coi trọng và tổ chức cúng tế nhiều lần trong năm.

Trong mỗi dòng họ đều có nhà thờ riêng gọi là nhà thờ tộc, là nơi thờ phụng ông tổ của dòng tộc. Nếu dòng họ lớn có nhiều chi phái thì ngoài nhà thờ chính thờ thủy tổ còn có nhà thờ riêng của từng chi phái. Nhà thờ tộc ở Lý Sơn, là nơi thờ cúng riêng nhưng có tộc là nhà lưu truyền nhiều đời của ông trưởng tộc. Dù hình thức nào, thì nhà thờ tộc cũng được con cháu trong tộc gìn giữ, tu bổ và tổ chức thờ cúng hết sức trang trọng. Người cai quản nhà thờ tộc, là ông trưởng tộc hoặc trưởng chi phái, lo hương đèn hằng ngày và cúng giỗ hằng năm. Đặc biệt mỗi năm các nhà thờ tộc ở Lý Sơn đều tổ chức “cúng việc lễ” để tất cả con cháu trong tộc tập trung về nhà thờ chính cúng bái. Đây là dịp gặp mặt bà con và thắt chặt mối quan hệ dòng tộc.

Mỗi gia đình đều có bàn thờ ông bà tổ tiên từ ông cố, ông nội đến cha mẹ. Bàn thờ được đặt nơi trang trọng nhất trong nhà (giữa nhà). Trước nơi đặt bàn thờ phụ nữ không được ngồi hoặc nằm. Trên bàn thờ thường có bộ tam thờ (làm bằng đồng), lư hương, bình hoa, bình phong; hai bên bàn thờ có đôi liễn khảm xà cừ (hoặc liễn vải) ca ngợi công đức tổ

tiên. Trên bàn thờ còn có “Phủ quý” (hộp đựng gia phả) thờ (đối với nhà thờ tộc, chi phái). Gia phả ghi chép theo thứ tự tên gọi, ngày sinh, ngày chết của tổ tiên dòng tộc.

Ngày trước, mỗi dòng họ, chi phái đều có ruộng “hương hỏa” dành cho trưởng tộc canh tác để lấy lợi tức cúng tế hằng năm. Hiện nay, không còn ruộng “hương hỏa” nên đến dịp cúng tế con cháu phải đóng góp tiền gạo.

Lễ vật trong các dịp tế tổ tiên tùy theo khả năng kinh tế của dòng họ, nhưng bao giờ cũng phải có đĩa muối, bát gạo, ly nước lã, trầu cau, rượu... Thức cúng con cháu không được nếm thử hoặc ăn trước khi dâng cúng tổ tiên, nếu ăn trước là vô phép và sẽ bị “ông bà quở mắng”.

Mỗi năm có một ngày “giỗ họ” hoặc “chạp mã”, con cháu tập họp lại, đi dầy mã (sữa sang mỗ mã) sau đó về lo cúng tế. Đây là dịp con cháu kính cáo với ông bà, tổ tiên đã khuất mặt và cầu mong tổ tiên phù hộ độ trì. Đây còn là dịp nhận mặt bà con dòng họ, để kết chặt huyết thống, tránh những sai trái trong hôn nhân, những bất đồng đáng tiếc giữa những người trong dòng tộc...

b/. Giỗ tộc họ (cúng việc lễ):

Cúng việc lễ là một tâm thức hướng về cội nguồn tổ tiên dòng họ đặc sắc của người dân Lý Sơn. Nghi thức “cúng việc lễ” ở Lý Sơn khá phức tạp, có nhiều nội dung đan xen vào nhau như quan niệm của họ: “Trước là cúng việc lễ, sau là cúng đất, cô hồn, tế lính Hoàng Sa và cầu an cho dòng họ”.

Trước hết, cúng việc lễ là cúng các vị thủy tổ dòng họ di cư, khẩn hoang, lập nên cuộc sống ở vùng đất mới. Đặc điểm trong nghi thức cúng việc lễ là ngoài thức cúng như thịt, cá, trâu, rượu, người ta còn dùng một con cá nướng để nguyên con như một sự nhắc nhở con cháu trong việc hình dung phần nào cuộc sống khó nhọc của tổ tiên trong buổi đầu khẩn hoang tại vùng đất mới.

Các tộc lớn ở Lý Sơn như Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn ở Lý Hải; Phạm Văn, Phạm Quang, Võ Xuân, Võ Văn, Lê, Nguyễn ở Lý Vĩnh. Đây là những tộc tiền hiền và một số tộc lớn khác như Đặng, Phan,... hàng năm cứ đến “Lệ xuân” (tháng 2 âm lịch) đều tổ chức cúng việc lễ.

Đến ngày cúng việc lễ con cháu trong họ tập trung về nhà thờ tộc để dự lễ cúng. Sau khi sửa soạn lễ vật xong, ông trưởng tộc đứng ra khấn vái tổ tiên ở trong nhà thờ. Ngoài sân, ngoài thức cúng thịt cá, bánh khô, gạo, muối, nếp nỏ... người ta còn làm một chiếc thuyền bằng thân cây chuối và các hình nộm đặt lên tàu để thầy phù thủy cúng âm hồn, binh phu, dân gọi là “Tế lính Hoàng Sa”. Tục này chỉ có đối với các dòng tộc có người đi lính Hoàng Sa thời chúa Nguyễn.

Cúng việc lễ là một dạng “giỗ họ”, là ngày “hiệp kỵ” tổ tiên của một dòng họ. Vì vậy nó mang tính chất riêng tư của từng dòng họ nên mỗi họ quy ước với nhau về ngày cúng, thức cúng.

Ngoài ý nghĩa chính là thờ cúng tổ tiên, cúng việc lễ còn nhằm cầu an cho dòng họ, khẩn vái ông bà tổ tiên phù hộ con cháu tránh mọi điều rủi ro, dịch bệnh. Do đó trong dịp cúng việc lễ người ta kết hợp cúng cầu an và đôi khi còn thực hiện nghi thức “tống ôn”.

Trong cúng việc lễ, một nghi thức luôn được thực hiện là khi cúng xong, người ta xếp lên chiếc thuyền (thuyền dùng trong lễ cúng) các lễ vật đã cúng mỗi thứ một ít, sau đó đem thuyền ra biển thả.

Cúng việc lễ là một tín ngưỡng đặc thù của nhân dân Lý Sơn, được hình thành từ thời khẩn hoang, lập làng trên đảo. Hiện nay tất cả các dòng họ lớn ở Lý Sơn đều còn lưu giữ tín ngưỡng “cúng việc lễ” và các nghi thức cúng khá đậm nét, biểu hiện tính cố kết tình thân tộc, dòng họ và lòng biết ơn của con cháu đối với tổ tiên.

1.3- Phong tục trong chu kỳ đời người:

a/. Sinh đẻ:

Khi mang thai người phụ nữ phải kiêng cử, mục đích để sinh nở dễ dàng, như không ăn cua sớ để ngang, không ăn quả dứa đôi sợ đẻ sinh đôi... Đến ngày sinh nhưng chưa sinh, người chồng lén tìm một chuồng bò hoặc chuồng trâu, tháo cổng chuồng và thả trâu, bò trong chuồng, quan niệm vợ sẽ đẻ nhanh. Khi sinh người ta nhờ một bà mụ trong làng đỡ đẻ và dùng một miếng sành để cắt nhau đứa trẻ, chôn nhau ở nơi kín, nhất là tránh chôn nơi giọt nước mái nhà đổ xuống vì sợ đầu đứa trẻ sẽ bị ghẻ chốc.

Người phụ nữ sau khi sinh sẽ được nằm ở phòng kín và phải nằm lửa than. Trong thời gian “ở cữ” (từ 7-9 ngày) người lạ không được vào buồng sản phụ vì sợ “Bà tùm” (một biểu hiện mê tín) bắt đưa bé đi. Sau thời gian “ở cữ” người ngoài mới được vào thăm và sau một tháng người phụ nữ mới được ra ngoài.

Đứa trẻ sinh được người ta hươ lửa thường xuyên, đến lúc đầy tháng (gái tụt hai, trai tụt một) người ta làm lễ cúng và đặt tên cho đứa bé. Lễ cúng được tổ chức đơn giản gồm chè, xôi, rượu, trà. Trong lễ cúng ông nội đọc tên đứa bé (tên đứa bé không được trùng với tên tổ tiên). Bên cạnh tên chính người ta thường gọi đứa bé bằng một tên xấu xí, khó nghe để quỷ thần không chú ý đến đứa trẻ để cha mẹ dễ nuôi.

Tròn một năm, cha mẹ đứa bé tổ chức cúng “thôi nôi”. Sau khi cúng xong người ta đặt các loại bút, vở, gương, lược, bánh... để đứa bé chọn. Đứa bé chọn vật nào thì người ta sẽ đoán định tương lai của nó.

Những đứa trẻ khó nuôi, người ta thường làm lễ để “bán khoán” cho thần phật. Đến khi trưởng thành lại làm lễ chuộc về.

Người phụ nữ khi sinh con đầu lòng hay con thứ đều sinh ở nhà chồng hoặc nhà riêng của vợ chồng, không có tục “con so nhà mẹ, con rạ nhà chồng”.

b/. Hôn nhân:

Hôn nhân là chuyện quan trọng của đời người, khi trai gái đến tuổi 16 -17, cha mẹ nhà trai nhờ người “mai mối”

tìm vợ cho con. Những gia đình quen biết nhau thường hẹn ước thông gia lúc con còn nhỏ, đến tuổi trai gái trưởng thành hai gia đình thống nhất dựng vợ gả chồng cho con.

Trong hôn nhân truyền thống ở Lý Sơn vai trò của người “làm mối” rất quan trọng. Nhà trai chọn người làm mối đến thưa chuyện với nhà gái, nếu được nhà gái đồng ý, nhà trai tiến hành tổ chức các lễ: Lễ thăm nhà (nhà trai được phép đem lễ vật đến thăm hỏi nhà gái, để làm quen); lễ sơ vấn, gọi là lễ dạm hỏi (hỏi tuổi tác tên họ) để sau đó nhờ thầy xem xét sự tương sinh, tương khắc ở mức nào để có thể tổ chức xây dựng gia đình cho đôi trai gái, và chọn giờ, ngày, nậm thích hợp để tổ chức lễ cưới. Tiếp đến là lễ ăn hỏi. Trong lễ này có cha mẹ chàng rể, chàng rể, bà con nội ngoại. Lễ vật gồm trầu cau, rượu trà, bánh (thường không có tiền vàng). Tất cả lễ vật được đặt trong một đôi xiêng, mang đến nhà gái làm lễ ra mắt ông bà bên nhà gái, xin cô gái cho chàng trai và chính thức nhận chàng trai làm rể. Sau đó chàng rể tương lai có thời gian lui tới nhà gái, giúp đỡ gia đình nhà gái, gọi là làm rể. Đặc biệt trong năm đầu tiên khi làm lễ ăn hỏi xong mà chưa tổ chức cưới được, thì khi Tết đến (Tết Nguyên đán) nhà trai phải có lễ tết nhà gái. Lễ vật gồm 1 con heo sống (hoặc đầu heo), trầu, rượu. Nếu gia đình kinh tế khó khăn thì phải có một con cá to, loại ngon; trầu, rượu. Đến những năm tiếp theo nếu vẫn chưa tổ chức được lễ cưới thì chỉ thăm hỏi bình thường cho đến ngày tổ chức lễ cưới chính thức.

Khi hai bên gia đình thỏa thuận được ngày lành tháng tốt thì làm lễ cưới và rước dâu.

Một ngày trước khi tổ chức lễ cưới chính thức, mỗi bên gia đình tổ chức ngày họp họ. Cũng trong ngày này, họ nhà trai tổ chức mang lễ vật đến cho nhà gái. Nhà trai gồm cha chú rể, chú rể, chủ hôn. Lễ vật gồm trâu, rượu, và một con heo sống. Heo cưới được nhốt trong cũi và được 2 thanh niên khỏe mạnh khiêng (không chở). Khi khiêng heo trên đường đi không được nghỉ dọc đường, dù đường đi có xa đến mấy, vì quan niệm nếu để nghỉ dọc đường thì cuộc hôn nhân của đôi trai gái sẽ không suôn sẻ, dễ "gãy gánh" giữa đường. Đến đêm, khi mổ heo để cúng ông bà bên gái, bắt buộc phải có chú rể chứng kiến và lạy tạ ông bà nhà gái khi dâng lễ vật.

Đến ngày hôm sau, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, đưa đón dâu. Trong lễ cưới họ nhà trai gồm cha mẹ, bà con nội, ngoại, chú rể (khoảng 10 -14 người) mang lễ vật đến nhà gái rước dâu. Lễ vật được đặt trong một đôi xiêng có người gánh gồm trâu, rượu, bánh, đôi hoa tai, vàng, bạc và một tờ sinh lễ. Tờ sinh lễ ghi chép đầy đủ số vàng, bạc, đất đai... nhà trai cho đôi tân hôn làm vốn để sinh sống tự lập sau này. Tờ sinh lễ có giá trị như một tờ đăng ký kết hôn, nhưng tờ sinh lễ này được cha mẹ nhà gái, hoặc cô dâu giữ như một sự đảm bảo về quyền lợi khi vợ chồng ly hôn. Đến nhà gái, được nhà gái đón tiếp vào nhà, lấy lễ vật đặt lên bàn thờ tổ tiên trước sự chứng kiến của hai họ. Cô dâu, chú rể lạy trước bàn thờ ông bà. Sau lễ nhà gái dọn tiệc tiếp đãi nhà trai. Khi

đứng làm lễ ông bà chú rể thường được cha mẹ dặn dò là tránh để bóng của mình bị cô dâu dẫm phải, vì như vậy sau này trong cuộc sống vợ chồng sẽ bị cô dâu lấn lướt.

Đúng giờ quy định nhà trai xin rước dâu và họ nhà gái đưa dâu về nhà chồng. Đến nhà trai cũng tổ chức lễ khấn vái ông bà tổ tiên như ở nhà gái. Kết thúc lễ nhà trai cũng tổ chức tiệc chiêu đãi nhà gái và sau đó đưa họ nhà gái (kể cả cô dâu) ra về.

Trong 3 ngày đầu sau khi cưới, hằng ngày chú rể phải đến nhà cô dâu để “hầu” ông bà bên nhà gái. Đến ngày thứ 3, mẹ chú rể, hoặc dì, chị gái lớn sẽ đến nhà gái rước cô dâu về. Cô dâu về nhà chồng gánh theo đôi xiểng khi làm lễ cưới nhà trai để lại. Trong xiểng có một ít bánh khô và 3 miếng trầu tằm sắn, “ba miếng trầu làm dâu nhà người“. Đến lúc này đôi trai gái mới chính thức sống cuộc sống vợ chồng.

Ngày nay không còn tục khiêng heo, gánh xiểng trong lễ cưới nữa, nhưng những nghi lễ trong lễ cưới ở Lý Sơn vẫn còn giữ được nhiều nét truyền thống của người Việt và giản lược đi nhiều nghi thức để phù hợp với đời sống mới hiện nay.

c/. Tang ma:

Người chết được tắm rửa bằng rượu, thay quần áo sạch, đắp giấy “vàng bạc” lên mặt, người trong gia đình đi báo cho gia quyến gần xa biết và đến làm lễ kính báo tổ tiên tại

nhà thờ tộc. Sau đó nhờ thầy chọn đất để chuẩn bị mai táng và tiến hành tổ chức khâm liệm người chết.

Khâm liệm người chết thì tùy giàu nghèo mà dùng tơ lụa, hoặc vải trắng để may đồ liệm. Đồ liệm gồm quần áo người chết (không có cúc áo hoặc đồ kim loại) chỉ dùng giấy cột bằng vải, tấm chăn lớn bọc ngoài có một đai buộc dọc và 5 đai buộc ngang. Ngoài ra còn có gối đầu, bao bàn tay, bàn chân để giữ xương cốt không bị rơi vải khi da thịt tan rữa.

Khâm liệm xong người ta đặt thi hài vào quan tài và đem để ở một bên nhà, đầu quan tài hướng ra ngoài sân. Trên quan tài đặt bảy ngọn nến, lư hương và một chén cơm và trứng vịt luộc chín bóc vỏ để thờ. Trước linh cữu có đặt bàn thờ, gồm bài vị, ảnh, cặp đèn cây, bình hoa. Sau khi làm lễ phát tang (lễ thành phục) thân quyến người chết đến bàn thờ bái tạ và bịt khăn tang, mặc đồ tang. Trong thời gian linh cữu được quàng tại nhà, con cháu người chết thay phiên nhau túc trực bên linh cữu để tạ ơn khách đến viếng.

Đúng giờ lành tổ chức mai táng người chết. Trong ngày chôn cất, thân quyến họ hàng, làng xóm đến đưa tang. Con trai trưởng bưng linh tọa đi lui, mặt nhìn quan tài. Con trai, con gái, bà con thân thuộc đi 2 bên linh cữu khóc than để hộ tang.

Nghi trường đưa tang gồm có lá phướng được gắn vào một cây tre dài có người cầm ghi hiệu người chết, cờ ngũ hành, hương án bày đồ thờ, giá hương, ảnh người chết, bài

vị. Tham gia đoàn đưa tang còn có đội “phương tướng” gồm 5 người được vẽ mặt, hóa trang như các vị tướng, cầm gươm đao đi đầu đám tang, vừa đi vừa múa những động tác tượng trưng để dẹp đường xua đuổi “ma quỷ” cản đường đám tang, đưa linh cửu người chết đến nơi mai táng an toàn. Ngoài ra trong nghi thức đưa tang còn có người hò đưa tang, tự xướng những câu hò kể lễ thương tiếc người quá cố và đội khiêng tang vừa khiêng vừa phụ họa hò theo.

Khi linh cửu đưa đến huyệt, đứng giờ lành (được thầy xem trước) hạ huyệt. Quan tài hạ xuống, con cháu họ hàng thân thích mỗi người một nắm đất tiễn đưa. Mai táng xong về nhà lập bàn thờ và tổ chức cúng hàng ngày.

Đến ngày thứ 3, thì làm lễ mở cửa mả; đến ngày thứ 49 làm tuần chung thất; tuần 100 ngày; tuần một năm và sau 3 năm làm tuần mãn tang, đốt bỏ đồ tang chế, xếp cất bàn thờ riêng để thờ chung với bàn thờ trong gia đình; dỡ bỏ nhà mát, đắp mộ cho người chết. Sau đó hàng năm cúng giỗ vào ngày trước khi chết một ngày. Ở Lý Sơn không có tục cải táng.

2- Tín ngưỡng:

Tín ngưỡng là những niềm tin của con người vào thế lực siêu nhiên có liên quan trực tiếp đến cuộc sống của bản thân trong hiện tại. Sự ngưỡng vọng của con người đối với các thế lực siêu nhiên nhằm mong muốn đem lại những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

2.1- Tín ngưỡng thờ nữ thần:

Người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ di cư khai khẩn lập làng ở trên đảo Cù Lao Ré trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, mang theo tín ngưỡng đa thần của làng quê nông nghiệp lâu đời, đặc trưng với tục thờ Mẫu đem hòa nhập với tín ngưỡng đa thần của người Chăm bản địa để hình thành nên loại hình tín ngưỡng dân gian đặc sắc của vùng hải đảo. Nhìn chung tín ngưỡng dân gian thuộc về làng với kinh tế nông nghiệp là tín ngưỡng cơ bản ở Lý Sơn và có thể chia làm 2 loại: Tín ngưỡng thờ Nữ Thần, thờ Tam phủ và các thần trong nông nghiệp.

a/. Tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na:

Thiên Y A Na, tên dân gian gọi là bà Chúa Ngọc.

Thực ra tên gọi Thiên Y A Na được phiên âm từ PÔINÚNGAR (*) tên vị thần mẹ xứ sở của người Chăm, còn gọi là PÔNÚGAR. Thực chất trong thần thoại Chăm, nữ thần PÔNÚGAR là vị thần tối cao của vương quốc, là người dạy dân trồng lúa, đem lại sự sinh sôi nảy nở của mùa màng và gia súc, là vị thần che chở và đem lại sự thịnh vượng, bình yên cho xứ sở. Người Việt cũng có tục thờ Nữ thần, trong đó, vị thần nổi bật nhất và điển hình là Thánh Mẫu Liễu Hạnh, vị nữ thần này được xem là nữ thần Mẹ của

(*) Nữ thần PÔ INÚNGAR, tiếng Chăm PÔ: người đứng đầu; INÚ: mẹ, NÚGAR: xứ sở; PÔ INÚNGAR có nghĩa là Thần Mẹ xứ sở.

người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ. Thánh Mẫu Liễu Hạnh có nhiều tên gọi: Mẫu Thiên, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Đệ Nhất, Mẫu Liễu, Bà Chúa Liễu... Theo bước chân di cư của người nông dân Việt, bắt đầu từ Huế, nơi có điện Hòn Chén đến vùng cực Nam Trung bộ, hình tượng Thánh Mẫu Liễu Hạnh hòa nhập với tín ngưỡng thờ Nữ Thần Mẹ PÔNÚGAR của người Chăm, sự hòa nhập này hình thành nên vị nữ thần có nhiều tên gọi khác nhau như Thiên Y A Na, bà Chúa Ngọc, bà Chúa Tiên, hoặc người Việt chỉ nhắc đến từ “Bà” với sự kính trọng và tin tưởng.

Trong các sắc phong của triều Nguyễn, nữ thần PÔNÚGAR Thiên Y A Na bị đưa xuống vị trí Thượng Đẳng thần, ngang với các vị thần khác. Nhưng trong ý thức tâm linh của người dân Việt ở miền Trung nói chung và đảo Lý Sơn nói riêng, nữ thần Thiên Y A Na vẫn giữ nguyên vai trò như vốn có trong thần thoại Chăm, là vị thần tối cao trong các vị thần. Kết thúc mùa màng nông, biển, người dân đảo Lý Sơn đều mang lễ vật đến tạ ơn Bà. Khởi đầu trong công việc sản xuất của nghề nông, chài dân làng cũng đều cầu xin Bà đem lại sự bội thu trong mùa màng; thậm chí cả sự sinh sản trong chăn nuôi. Người Việt ở đảo và đất liền vẫn giữ nguyên lễ cúng tạ Bà để cầu mong mọi sự tốt lành.

Nữ thần Thiên Y A Na, là vị thần có nhiều quyền lực với khả năng trấn áp các thế lực siêu nhiên gây bất ổn trong cuộc sống con người. Từ quan niệm này, người Việt trên đảo đã có hình thức phối thờ Thiên Y A Na. Hình thức phối thờ này sinh, khi người dân đảo thờ các vị thần khác mà trong

tâm thức luôn cảm thấy sự bất an. Ý nghĩa của sự phối thờ của người Việt là sự tin tưởng, cầu mong nữ thần Thiên Y A Na trấn áp chế ngự những thế lực siêu nhiên gây bất an cho cộng đồng. Vấn đề này được biểu hiện ở các miếu thờ Bà Chúa Ngũ Hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) đều có phối thờ nữ thần Thiên Y A Na. Người dân đảo tin rằng Bà Chúa Ngũ Hành là vị thần rất khó chế ngự ví như hỏa vương rất dễ gây cháy nhà, thủy vương gây thiên tai... do vậy cần thiết phải phối thờ Thiên Y A Na. Tại đình làng Lý Hải, nữ thần Thiên Y A Na ngự ở Hậu cung cũng nhằm chế ngự các vị thần khác có thể gây bất an cho cuộc sống của cộng đồng làng.

Tục thờ Thiên Y A Na phổ biến ở các dinh, miếu, thậm chí còn có ở hậu cung của đình làng. Có hai dạng thờ Thiên Y A Na, thờ độc lập cá biệt và phối thờ. Dạng thờ độc lập xuất hiện tại các dinh bà chúa Ngọc, xóm Trung Yên, dinh bà ở xóm Tây Lý Vĩnh - xã Lý Hải, miếu Đông Thạnh, xã Lý Hải, ở các dạng thờ này đều có cốt tượng. Các cốt tượng này đều có niên đại vào cuối triều Nguyễn, thậm chí có tượng mới được làm đây như ở dinh Bà (thôn Tây Lý Vĩnh). Nét đặc trưng của mô típ tượng thờ mới là kiểu xiêm y rườm rà của cung đình triều Nguyễn. Các nơi thờ độc lập đều có chung ngày lễ Vía 25/2 và trở thành ngày lễ tế quan trọng của dân hai làng Lý Hải và Lý Vĩnh. Dạng phối thờ xuất hiện ở đình làng Lý Hải, các miếu của lân Tân Thành, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa ở thôn Tây của xã Lý Vĩnh. Hình thức phối thờ Thiên Y A Na ở đình làng Lý Hải có phần đặc biệt, dân

làng dành riêng đình thượng (hậu cung) để thờ cốt tượng Thiên Y A Na. Cốt tượng Thiên Y A Na ở đình làng Lý Hải có nét khá giống với cốt tượng Thiên Y A Na ở Điện Trường Bà (Trà Bồng), đó là tượng đất tô màu hoàn toàn Việt hóa theo quan niệm dân gian đồng bằng Bắc bộ, mô tả người phụ nữ hiền hậu, đầu chít khăn, mặc áo tứ thân ngồi trên ngai. Niên đại của hai pho tượng này có thể ở cuối thế kỷ XVII, là mẫu tượng thờ Thiên Y A Na sớm nhất của người Việt trên đảo Lý Sơn.

b/. Thờ Ngũ Hành:

Hiện tượng thờ Ngũ Hành khá phổ biến ở trên đảo Lý Sơn, thống kê cho thấy có đến 4 địa điểm thờ Ngũ Hành trong đó ở Lý Vĩnh có 3 địa điểm, hầu hết đều phối thờ Thiên Y A Na. Quan niệm thờ Bà Chúa Ngũ Hành hay Ngũ vị Tiên Nương (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) xuất hiện phổ biến ở các làng nghề của người Việt, do vậy sự thờ Ngũ hành, vị thần Việt, ở trên đảo Lý Sơn có lẽ đối với người dân biển, họ xem việc khai thác biển là một nghề. Ngôn ngữ thường dùng của họ là “làm nghề” tức làm biển, “ghe nghề” tức ghe đi biển.

c/. Bà Chúa Yàng được thờ ở bờ biển phía đông đảo, sau này di chuyển lên phía lân Đông Hải. Từ “Yàng” trong ngôn ngữ Môn Khơ-me và Malayo-polynésien đều có nghĩa là: Thần, Trời. Tuy nhiên tại đền thờ này không rõ vị thần nào được gọi là Yàng.

d/. Thần U Linh Sạ Nữ Vương được thờ riêng ở dinh của các xóm.

e/. Thần Thủy Long truyền thuyết là con Long Vương, được thờ trong các dinh vạn ở duyên hải Quảng Ngãi.

g/. Thờ Tam phủ: Quan niệm thờ Tam phủ là của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ, xem vũ trụ có ba phủ: Thiên Phủ, Sơn Phủ, Thoải Phủ do có ba vị nữ thần cai quản. Mẫu Thượng Thiên (hóa thân của Mẫu Liễu Hạnh, là vị nữ thần chuyên trách trông coi trên trời, gọi là “Thiên Phủ”. Kế đến là Mẫu Thượng Ngàn, vị nữ thần chuyên cai quản vùng rừng núi gọi là Sơn Phủ hoặc Nhạc Phủ, sau chót là Mẫu Thoải Phủ, vị nữ thần chuyên trách vùng sông, biển gọi là Thoải Phủ. Quan niệm thờ Tam phủ là loại hình khá đặc biệt trong việc thờ nữ thần ở Việt Nam. Hiện tượng thờ Tam phủ xuất hiện ở làng Chánh thờ cá Ông Nam Hải chứng tỏ sự hòa nhập giữa văn hóa nông nghiệp và văn hóa biển, một hiện tượng khá độc đáo ở đảo Lý Sơn.

Ngoài ra ở Lý Sơn còn thờ chúa Ngu Man Nương ở trong đình làng Lý Hải và ở bàn thờ của một số gia đình trên đảo. Tên gọi Ngu Man Nương phát xuất từ tên UMA, một Sakti của Siva. Trong hệ thống thần linh của Ấn Độ giáo nữ thần UMA có quyền lực vô song, cai quản đất đai, theo quan niệm dân gian đó là vị chúa đất, để được bình an thì dân làng hàng năm phải cúng tế vào tháng 3 (âm lịch).

Dưới đây là bảng thống kê các vị nữ thần được thờ phụng trong các dinh miếu ở Lý Sơn.

TT	Địa điểm	Tên nữ thần	Ghi chú
1	Lân Đông Hải - Lý Hải	Dinh thờ Bà Chúa Yâng	
2	Lân Đông Thanh - Lý Hải	Miếu thờ Thiên Y A Na	Vía 25/2
3	Lân Thái Bình - Lý Hải	Miếu thờ Ngũ Hành	
4	Xóm Trung Hòa - Lý Hải	Dinh thờ Bà Thủy Long	
5	Xóm Trung Yên - Lý Hải	Dinh thờ Bà Chúa Ngọc	Có cốt tượng
6	Lân Đông Hải - Lý Vĩnh	Dinh Đụn thờ U Linh Sa Nữ Vương	Vía 25/2
7	Lân Vĩnh Hòa - Lý Vĩnh	Thờ Bà Ngủ Hành phối thờ Thiên Y A Na và Hồng Nương	
8	Lân Vĩnh Lộc - Lý Vĩnh	Thờ Thiên Y A Na + Ngũ Hành	Có cốt tượng và 2 câu tả hữu, vía 19/10
9	Lân Tân Thành - Lý Vĩnh	Thờ Thiên Y A Na + Ngũ Hành	
10	Xóm Tây - Lý Vĩnh	Dinh thờ Thiên Y A Na	Vía 25/12, có cốt tượng
11	Dình làng Lý Hải	Phối thờ Thiên Y A Na ở hậu cung và Ngụ Man Nương.	Có cốt tượng
12	Lăng Chánh - Lý Vĩnh	Phối thờ Tam Phủ + Ông Nam Hải	

2.2- Tín ngưỡng gắn liền với sản xuất nông nghiệp:

a/. Động thổ:

Trong thời gian từ mùng Một đến mùng Ba Tết Nguyên đán, nếu chọn được ngày giờ tốt là tổ chức làm lễ động thổ. Buổi lễ được tổ chức bắt đầu tại đình làng. Tại đình làng người ta tổ chức lễ tế thần linh bằng các nghi thức cúng tế hết sức long trọng với sự có mặt của tất cả các chức sắc trong làng. Sau buổi tế, ông cả làng sẽ gióng 3 hồi trống (loại trống châu) đầu năm, tiếp đến các lăng miếu trong xóm tiếp tục làm lễ động thổ giống như ở đình làng và gióng trống cho dân làng biết.

Sau khi làng làm lễ động thổ xong, kể từ giờ, ngày đó dân làng mới được ra đồng sản xuất hoặc cuốc xới đất đai. Nếu làng chưa làm lễ động thổ mà người nào trong làng tự ý không tuân theo qui định sẽ bị làng phạt vì quan niệm sẽ bị thần quở phạt, chuyện làm ăn trong năm đó của tất cả người dân trong làng gặp khó khăn, mất mùa.

b/. Cúng thần nông:

Xưa ở Lý Sơn có 2 miếu thờ thần nông, thường xuyên tổ chức cúng tế và thực hiện các nghi lễ cầu cho mùa màng tươi tốt. Hiện nay chỉ còn một miếu thờ tại chân núi Thới Lới thuộc xã Lý Hải. Hằng năm nhân dân trong xã thường tổ chức cúng tế vào tháng 10 âm lịch. Tùy theo năm được hay mất mùa mà họ có thể cúng trâu, bò, heo (tam sanh thượng) hoặc trâu, gà, rượu hoa quả (tam sanh hạ)

c/. Tá thờ (cúng chúa đất Ngu Man Nương).

Chúa Ngu Man Nương là một vị thần của người Chăm-pa. Từ Ngu Man Nương có thể bắt nguồn từ từ Uma là một vị Nữ thần trong tín ngưỡng Ấn Độ giáo của Chăm-pa. Nữ thần Uma là hóa thân của thần Shiva, vị nữ thần này có quyền lực vô hạn trong cai quản đất đai. Người Việt thờ để cầu mong sự bình an. Tục thờ cúng Chúa đất Ngu Man Nương ở Lý Sơn là biểu hiện của sự giao thoa giữa Văn hóa Việt và văn hóa Chăm-pa. Hiện nay ở vùng đất miền Trung Việt Nam tục thờ cúng này đã mất dần. Thần Ngu Man Nương (Uma) ngự trị ở chánh điện của đình làng Lý Hải và xưa kia ở các hộ gia đình có thờ Ngu Man Nương ở một góc của gian thờ gia tiên. Hàng năm vào tháng 3 âm lịch, dân làng sắm lễ vật gồm một con gà, một con cá nướng và ba chum rượu. Lễ cúng diễn ra ở đình làng do ông cả làng cúng và ở từng hộ gia đình do thầy phù thủy cúng.

d/. Lễ hạ điền và thượng điền:

Lễ hạ điền diễn ra vào tháng 2 âm lịch, ông cả làng đứng cúng tế ở đình làng. Lễ vật gồm gà hoặc heo. Trước khi cúng có chọn ngày tốt để hành lễ nhằm cầu mong sự tốt lành.

Lễ thượng điền diễn ra vào tháng 8 sau khi mùa màng đã thu hoạch xong. Lễ tế diễn ra ở đình làng do ông cả làng làm chủ tế, lý trưởng và hương bộ làm bồi tế. Lễ vật cúng gồm heo, xôi, bánh tét để tạ hiến thần linh. Mỗi gia đình đội một mâm xôi trên có bánh tét và hoa quả đem đến cúng ở

đình làng. Sau khi ông cả làng cúng xong, người ta phân chia thịt cho mỗi gia đình đặt trong mâm lễ và mang về, phần thịt này tuy ít nhưng rất quan trọng đối với mỗi gia đình. Ý nghĩa của lễ tế nhằm cầu an sau khi mùa màng đã thu hoạch xong.

e/. Lễ cầu mùa và tổng ôn:

Hàng năm làng thường tổ chức lễ cầu mùa với mong muốn mùa màng luôn được tươi tốt, không bị sâu bọ phá hoại và được mùa. Lễ cầu mùa thường diễn ra khi mùa màng có sâu bọ phá hoại, có nguy cơ mất mùa. Người ta tổ chức lễ bắt đầu từ miếu thần nông và dùng một khóm thờ có bốn người khiêng và một thầy phù thủy để tiến hành tổ chức buổi lễ cầu mùa. Sau khi tế lễ xong, thầy phù thủy đi đầu, theo sau là bốn người khiêng khóm thờ và một số người có chức sắc trong làng. Thầy phù thủy dẫn đoàn người đi khắp đồng núi, vừa đi vừa đọc lời khấn và làm phép để mời tất cả các loại sâu bọ, côn trùng phá hoại mùa màng vào khóm thờ để rước về miếu thần nông. Tại miếu thần nông, tiếp tục làm lễ để mời thần trùng rời khỏi đảo bằng những chiếc thuyền làm bằng thân cây chuối thả ra biển. Đến khi thu hoạch mùa màng xong, họ lại làm lễ tế bằng bò, heo và tổ chức đua thuyền để tạ ơn.

g/. Lễ tẩy trừ dịch bệnh:

Lễ cúng tẩy trừ dịch bệnh còn gọi là “*Tổng ôn dịch*” diễn ra khi trong làng xuất hiện dịch bệnh nhằm cầu mong sự bình an cho dân làng. Lễ tế diễn ra tại đình làng do ông cả

làng đứng tế... Lễ vật ngoài một con gà nấu chín, còn có trầu cau, rượu, gạo, muối... Người ta còn làm một chiếc ghe lớn bằng thân cây chuối, trên ghe để các lễ vật gồm hai ống gạo, hai ống nước, hai ống muối, bánh khô, hoa quả và cất dán những hình nộm giả người. Khi lễ xong, ông cả làng dẫn đầu đoàn người đi “tống ôn”, ông cả đi đầu, tiếp theo là bốn người khiêng chiếc tàu, theo sau là các chức sắc trong làng, tiếp theo sau là đoàn người cầm cờ ngũ hành, trống chiêng đi khắp làng để mời các “ôn thần” dịch bệnh ra khỏi làng. Sau đó đem ghe cùng lễ vật mang ra biển thả .

2.3- Tín ngưỡng gắn với nghề khai thác biển:

Vạn thờ cá Ông Nam Hải, thờ thủy thần đồng thời còn có một lăng riêng gọi là lăng Âm Hồn thờ những thuyền nhân đánh cá bị sóng gió tử nạn trên biển.

a/. Tục thờ cá Ông:

Tục thờ cá Ông của những ngư dân vùng duyên hải miền Trung Việt Nam đã có từ lâu đời.

Người Chăm có truyền thuyết về nguồn gốc cá Ông (cá Voi) vốn là hóa thân của vị thần tên là Cha - Aih - Va, có phép thuật tự biến mình thành cá Voi. Thần Cha - Aih - Va còn có tên là Pô - Ri - I - Ắk cứu những ghe thuyền bị nạn trên biển đưa vào bờ an toàn (Nguyễn Văn Kim, 1985).

Người Việt có truyền thuyết khác về cá Ông (cá Voi), trong truyền thuyết này nguồn gốc cá Voi là hóa thân từ

mảnh áo cà sa của Phật bà Quan Âm. Để cứu những ngư dân khỏi bị chết do đắm thuyền ngoài biển khơi, Phật bà Quan Âm xé áo cà sa thành muôn mảnh thả xuống biển hóa phép thành cá Ông, lấy bộ xương Voi ban cho để cá Ông có thân hình to lớn, lại ban phép thâu đường bơi thật mau để cứu những ngư dân lâm nạn (Lê Quang Nghiêm, 1970).

Đầu thế kỷ XIX, trong Gia Định Thành thông chí, Trịnh Hoài Đức có viết về cá Ông gọi là Nhân Ngư. Đây là tên vua Minh Mạng ban cho loại cá có khả năng kỳ diệu này.

Cũng trong thời Minh Mạng, các đền thờ cá Ông gọi là lăng được xây dựng dọc theo duyên hải Trung bộ, thuộc quyền thờ phụng tế tự của các vạn chài, đồng thời vào năm 1836 đời Minh Mạng thứ 17, vua Minh Mạng đã ban sắc phong thần, khắc hình tượng cá Ông vào Nhân Đỉnh (*Đại Nam Nhất Thống Chí*).

Tại Lý Sơn có 5 lăng thờ cá Ông gồm một lăng của vạn An Phú, 4 lăng của vạn Vĩnh Thạnh.

Cá Voi bị chết dạt vào bờ biển, ngư dân ở Lý Sơn gọi là “Ông đi tu”, khác với cách gọi của ngư dân vùng duyên hải Quảng Ngãi gọi là “cá Ông lụy”. Cách mai táng và cúng tế cá Ông theo “Thọ mai gia lễ” như cúng tế một con người. Cá được chôn ở bờ biển từ 5 - 7 năm (loại cá lớn), từ 2 - 3 năm (loại cá nhỏ) sau đó cải táng lấy cốt đưa vào quan quách và lập lăng thờ.

Người phát hiện cá Ông chết đầu tiên gọi là Trưởng tử. Trong lễ tế bịt khăn đỏ, để tang trong 24 tháng. Tuy nhiên,

lễ tế cá Ông thuộc nhiệm vụ của chủ vạ (chủ tế) còn trưởng tử và trùm vạ làm nhiệm vụ bồi tế.

Tế cá Ông là nhiệm vụ chung của hai vạ Vĩnh Thạnh và An Phú, chi phí cho lễ tế do ngư dân trong vạ đóng góp.

b/. Tục thờ thủy thần:

Các lăng thờ thủy thần, thần nước được lập ở Hòn Bé và Đồng Hộ do chủ lăng đứng ra tế tự. Vạ cũng tham dự lễ tế và đóng góp. Thực tế ở Lý Sơn, tại 2 điểm thờ thủy thần trên việc cúng tế đều do ngư dân làm nghề khai thác các sản vật biển ở các bãi gành, vùng biển, hay đánh cá xung quanh đảo bằng các loại thuyền nhỏ đảm nhận.

c/. Tế Âm hồn: Hàng năm vào ngày 13/3 (Âm lịch), vào tiết Thanh Minh, vạ làm lễ tế ở lăng Âm hồn, nơi thờ các thuyền nhân đánh cá tử nạn trên biển.

Trong các lễ tế của vạ còn có các chức vị sau: Điển lễ, thủ bồn, chấp tư lễ, chấp sự. Các chức vị này tùy người có khả năng mà chủ vạ cùng các thuyền hộ, cát lái chỉ định bầu. *Điển lễ* là người đọc văn tế trong các buổi lễ tế cá Ông, tiêu chuẩn để chọn điển lễ là người có giọng đọc hay; đồng thời là người có tư cách đạo đức. *Thủ bồn* giữ nhiệm vụ thư ký và thủ quỹ. *Chấp tư lễ* làm công việc xướng lễ theo Thọ Mai gia lễ trong nghi lễ tế tự ở lăng cá Ông. *Chấp sự* có nhiệm vụ mời khách đến dự tế ở lăng cá Ông. Dưới đây là bảng thống kê các nơi thờ tự cá ông của vạ:

TT	Địa điểm	Sắc phong của cá Ông	Ghi chú
1	Lăng Côn Tự - thôn Tây xã Lý Hải - vạn An Phú	Nam Hải Đại tướng quân	Còn gọi là Đông Hải lân
2	Lăng Tân - thôn Đông Lý Vĩnh - vạn Vĩnh Thạnh	Nam Hải Đông Đình Đại Vương. Giá phong thượng đẳng Thần. Ngày vía 8/1, 3/2, 3/5, 20 tháng Chạp.	
3	Lăng Chánh - thôn Đông - Lý Vĩnh - thuộc vạn Vĩnh Thạnh	Nam Hải cự tộc Ngọc Lân sắc phong trung đẳng thần phối thờ Tam Phủ	
4	Lăng Côn - thôn Tây - Lý Vĩnh - thuộc vạn Vĩnh Thạnh	Nam Hải Dã Xa Đại Tướng quân tôn thần gia phong Thượng đẳng thần. Ngày vía 25/5.	
5	Lăng Thứ - thôn Tây - Lý Vĩnh - thuộc vạn Vĩnh Thạnh	Nam Hải cự tộc đức ngư tôn thần. Ngày vía 25/5.	
6	Đình Âm hồn - thôn Tây Lý Vĩnh - thuộc vạn Vĩnh Thạnh	Thờ các thuyền nhân bị tử nạn trên biển. Ngày vía 13/3 (al).	
7	Lăng thờ Thủy Thần - Hòn Bé - thôn Bắc phụng sự.	Thờ Thủy Thần.	
8	Lăng thờ Thủy Thần - thôn Đông Hộ phụng sự	Thờ Thủy Thần.	

d/. Một số tín ngưỡng khác:

+ Lễ “ra mắt”:

Là nghi lễ liên quan đến nghề đánh bắt hải sản của dân vạn chài ở Lý Sơn. Trong 3 ngày Tết các chủ lái thuyền sắm lễ vật gồm trâu cau, rượu, hoa quả và một con gà trống nấu chín mang đến dinh vạn của xóm để nhờ chủ làng tế thần linh, vừa để tạ ơn vừa cầu mong năm mới đánh bắt được nhiều cá, mực. Đặc biệt, lễ ra mắt còn nhằm để đoán xem sự may mắn hay rủi ro trong mùa đánh bắt mới thông qua việc xem giò của con gà được làm vật tế.

Ngoài ra, trong những ngày Tết, ở các dinh vạn của làng, đặc biệt là các làng thờ cá ông, dân vạn chài trong làng (chủ lái) đều phải đến các lăng miếu trong làng để “hầu” lễ và tạ ơn trên phù trợ cho ghe thuyền năm qua bình an và cầu cho năm mới làm ăn được mùa.

+ Lễ xuống nghề:

Đây là nghi lễ quan trọng nhất trong năm của ngư dân Lý Sơn, bởi lễ nó là nghi lễ mở đầu cho một năm đánh bắt hải sản và sự may mắn hay rủi ro của hoạt động khai thác biển của ngư dân trong chu kỳ từ tháng 2 đến tháng 8, 9 (âm lịch). Các tín ngưỡng nghề cũng diễn ra trong chu kỳ này. Bắt đầu từ ngày mồng một tháng hai (âm lịch), ông chủ vạn và trùm vạn làm lễ cáo ở từng lăng thờ sau đó về lăng chánh để làm lễ tế gọi là lễ xuống nghề. Các hộ ngư dân mời thầy phù thủy làm lễ trấn yểm tẩy uế cho ghe của mình. Việc cúng tế còn được tổ chức ở ngoài khơi nơi ngư dân đánh cá.

Tại các làng, ngư dân cáo tế với câu cầu nguyện: "Thuyền con lái bạn vững vàng, tài lợi phân đa, chung hoàn màn vụ, con cung trần tạ lễ". Vạn chài chọn trong số các ghe của làng một chiếc mà trong năm đó đánh bắt được nhiều hải sản và chủ ghe là người lớn tuổi, đức độ, có uy tín trong nghề đi biển, giông buồm chạy ra biển đầu tiên. Tiếp theo, lần lượt các ghe khác sẽ theo thứ tự sắp xếp nhỏ neo, giông buồm đi theo sau. Đoàn thuyền nối đuôi nhau tiến ra biển, sau đó quay trở lại địa điểm xuất phát, kể từ đó các ghe thuyền trong làng mới bắt đầu đi đánh bắt hải sản. Thường thường theo quan niệm của ngư dân ghe đánh cá ra khơi phải chọn ngày chẵn (trừ ngày mùng 8), kiêng kỵ ngày lẻ.

+ Lễ lên nghề:

Khi xong mùa cá, đến ngày 26/ 8 âm lịch, vạn tổ chức lễ tế lên nghề. Trước khi tiến hành lễ tế chính thức ông chủ vạn cùng trùm vạn đi cáo lễ ở các làng rồi quay về làng chánh làm lễ tế chính thức. Lễ tế được tổ chức rất linh đình, lễ vật để dâng tạ thần gồm bảy con gà và hai con heo. Định kỳ cứ 3 năm một lần (vào các năm Dần, Ngọ, Tuất), sau lễ tế thường tổ chức hát bội với mục đích tạ thần và cầu mùa.

2.3. Các tôn giáo, tín ngưỡng khác:

Ngoài các hoạt động tín ngưỡng gắn liền với đời sống sản xuất nông nghiệp và đánh bắt hải sản, thờ cúng tổ tiên... người dân Lý Sơn còn sùng kính các tôn giáo khác như đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, trong đó đạo Phật được nhân dân sùng kính hơn cả.

Ở Lý Sơn hiện nay có 5 ngôi chùa thờ Phật là chùa Hang, chùa Từ Quang, chùa Vĩnh Ân, chùa Đục và Tịnh xá Ngọc Đức, với số lượng tín đồ lên đến 1170 người. Trong số đó, chỉ có rất ít tu ở chùa, còn lại các tín đồ nam nữ khác chỉ đến chùa trong các ngày rằm hoặc các ngày lễ Phật đản, Vu lan.

Đạo Thiên chúa giáo, Cao Đài du nhập vào Lý Sơn khá muộn. Hiện nay số tín đồ của hai đạo này chỉ có 806 người và họ chỉ đi lễ nhà thờ vào các ngày cuối tuần, dịp lễ Giáng sinh. Nhìn chung đạo Thiên chúa giáo, Cao Đài ít được nhân dân Lý Sơn sùng tín tin theo, cho dù hiện nay ở Lý Sơn cũng có một nhà thờ Thiên Chúa giáo và 2 thánh thất Cao Đài dùng trong việc hành lễ.

3- Lễ hội: .

Trải qua quá trình khai phá và định cư, nhân dân Lý Sơn đã tiếp thu vốn văn hóa bản địa sẵn có để hình thành nên những tập tục sinh hoạt văn hóa riêng mang đậm truyền thống nhân văn sâu sắc. Lễ hội là một loại hình đặc biệt của văn hóa phi vật thể, nó như một thứ văn hóa tiềm ẩn trong sâu thẳm tâm hồn nhân dân. Sự hình thành và tồn tại lễ hội ở Lý Sơn xuất phát từ thực tiễn của đời sống sinh hoạt của người dân ở một hòn đảo cách xa đất liền, sự giao tiếp với cuộc sống bên ngoài rất hạn chế nên yếu tố văn hóa của người Việt xưa còn lưu giữ khá nguyên vẹn trong các nghi thức tế lễ đồng thời họ cũng biết sáng tạo nên những sinh hoạt lễ hội phục vụ nhu cầu đời sống tinh thần.

3.1- Lễ hội Tết Nguyên đán:

Tết Nguyên đán là lễ hội lớn nhất trong năm ở Lý Sơn. Ngoài việc chuẩn bị đón Tết của mỗi gia đình người ta còn chuẩn bị tổ chức các lễ hội trong dịp Tết. Thời gian Tết ở Lý Sơn diễn ra khá dài, từ những ngày từ cuối tháng Chạp đến mùng 8 tháng Giêng (kết thúc hội đua thuyền) mới xem như kết thúc. Tuy lễ Tết bắt đầu vào ngày mùng 1 tháng Giêng nhưng người dân Lý Sơn chuẩn bị lễ tết từ giữa tháng Chạp. Bắt đầu từ đầu tháng Chạp đến trước ngày 23 tháng Chạp (ngày đưa ông táo về trời) mọi tộc họ đều lo sửa sang mả mả tổ tiên ông bà cho sạch đẹp và tổ chức “chạp mả” như một bước chuẩn bị mời tổ tiên về vui xuân cùng con cháu. Đến ngày 23 tháng Chạp mọi gia đình đều lo sắm lễ vật cúng ông Táo (thường gọi là lễ đưa ông Táo về trời). Lễ vật cúng ông táo thường chỉ có trâu, rượu, chè, bắp trái nấu chín. Trước đây, ông táo (hòn đá nấu bếp) được nhân dân Lý Sơn sử dụng là loại đất sét cứng được đẽo gọt vuông vức. Sau khi cúng ông Táo xong họ đem “ông Táo” cũ đến bỏ ở các dinh, miếu trong làng và đẽo gọt “ông táo” mới mang về sử dụng trong năm mới.

Cũng trong thời gian đó mọi gia đình lo mua sắm Tết, chuẩn bị các nguyên liệu như đường, bột, lá gai, dừa, đậu để làm bánh ít lá gai; gạo, muối, hoa quả cho 3 ngày Tết, sắm sửa đồ đạc và chỉnh trang nhà cửa... Đặc biệt là bắt đầu từ ngày 27, 28 tháng Chạp hầu như tất cả mọi gia đình đều làm bánh ít để ăn Tết. Đây là loại bánh được làm từ nguyên liệu lá gai, bột, đường, đậu và dừa, chỉ có trong các ngày Tết và

ngày giỗ lớn của gia đình, một loại bánh đặc trưng của Lý Sơn mang ý nghĩa tạ ơn tổ tiên.

Sau khi chuẩn bị hoàn tất, đến chiều 30 Tết mọi gia đình đều tổ chức cúng ông bà. Đây là lễ kính cáo tổ tiên, tỏ lòng biết ơn của con cháu đối với ông bà tổ tiên trong năm qua đã phù hộ cho con cháu mạnh khỏe và “mời” ông bà tổ tiên về vui Tết với gia đình con cháu mừng năm mới.

Nửa đêm (đúng 12 giờ đêm cuối cùng của năm) mọi nhà tổ chức cúng giao thừa. Lễ cúng được tiến hành ở bàn thờ, thức cúng thường chỉ có trầu, rượu, trà, bánh ít, bánh khô. Sau khi cúng giao thừa xong, tất cả thành viên trong gia đình quây quần bên cỗ bánh để vui sum họp đầu năm.

Trong 3 ngày Tết mọi gia đình đều tổ chức lễ cúng tổ tiên ở gia đình và tham gia tế lễ tại các lăng vạ chài và tại đình làng. Ngoài ra, du xuân và thăm viếng bà con, bạn bè là hoạt động khá sôi nổi của người dân trên đảo vào mỗi dịp xuân về. Trong những ngày Tết mọi người đều tranh thủ thời gian đi thăm hỏi lẫn nhau, từ bà con thân thích nội ngoại đến bạn bè trong quan hệ làm ăn, thầy trò và hàng xóm láng giềng. Hoạt động du xuân đối với nam nữ thanh niên chủ yếu là tổ chức từng nhóm du ngoạn thăm viếng các danh thắng ở Lý Sơn như chùa Hang, chùa Đục; các cụ ông thì thăm viếng lăng miếu, tham dự tế lễ tạo nên không khí hội xuân vui vẻ và đầm ấm nhưng cũng khá náo nức trong những ngày Tết trên đảo.

Lễ tết còn là dịp để mọi người cùng nhau tham gia vào các trò chơi dân gian như: Đu quay, đồ vật, dôi bông, xúc bầu cua tôm cá, chơi lô tô... Đặc biệt là trò chơi dôi bông thường diễn ra vào ngày mùng 7 tháng Giêng tại đình làng xã Lý Hải. Tham gia hội dôi bông có các chàng trai của 4 xóm trong xã được đánh dấu bằng vôi đen, trắng, xanh, đỏ trên trán của từng thành viên trong đội để phân biệt đội xóm này với đội xóm khác.

Trò chơi được tổ chức tại sân đình. Sau khi ông cả làng làm lễ cúng xong (lễ ra trò), đứng trên bục được xây trước đình (nhà trò) cầm trái bông ném ra, các đội sẽ tranh nhau quả bông, nếu đội nào bắt được trái bông sẽ cố giữ và cố gắng mang quả bông chạy nhanh về địa phận xóm mình. Trong lúc ấy các đội khác cũng sẽ cố chạy theo giành lại quả bông, tạo nên sự tranh giành quyết liệt và không khí hò reo cổ vũ của những người tham dự hội. Nếu đội nào giữ được quả bông và mang về được đến xóm của đội mình thì coi như thắng cuộc, được làng thưởng tiền. Nhưng quan trọng hơn là năm mới xóm giành được quả bông sẽ gặp nhiều thắng lợi và may mắn hơn theo quan niệm của họ. Hội dôi bông cùng với các trò chơi xuân khác đã tạo nên không khí vui tươi phấn khởi cho nhân dân trong dịp Tết nên rất cần được bảo tồn gìn giữ, nhất là hiện nay hội dôi bông chưa được khôi phục.

Lễ Tết cùng với những nghi thức thờ cúng và trò chơi dân gian, hội hè sôi nổi là một nét đẹp văn hóa truyền thống của nhân dân Lý Sơn cần được giữ gìn và phát huy.

3.2- Hội Tết thanh minh.

Trong tiết trời trong sáng, mát mẻ vào tháng 3 âm lịch, người ta thường tổ chức cúng thanh minh ở các lăng nghĩa tự (thờ cô hồn) và tại các lăng của xóm. Nghi thức cúng thanh minh cũng khá đặc biệt (nghi thức này chỉ có ở xã Lý Hải). Đến ngày cúng thanh minh mỗi gia đình tự làm mâm cỗ và mang ra lăng của xóm để cúng. Ông chủ làng tập trung mọi mâm cỗ lại và đứng ra cúng vái chung, cầu mong sự độ trì của “cô hồn các đấng” cho dân làng bình yên. Sau đó từng gia đình vào khấn vái bái lạy và mang mâm cỗ về.

3.3- Hội Tết Đoan ngọ:

Ngày 5 tháng 5 âm lịch là ngày Tết Đoan ngọ. Đối với người dân Lý Sơn thì ngày này là ngày Tết giữa năm nên được họ chuẩn bị khá chu đáo, từ việc trang hoàng nhà cửa đến việc chuẩn bị thức cúng như thịt cá, bánh... Vì được xem là ngày Tết giữa năm (đứng sau Tết Nguyên đán) nên mọi gia đình ở Lý Sơn đều tổ chức cúng tổ tiên hết sức trang trọng và mọi người dân đều thể hiện sự hân hoan chào đón ngày Tết Đoan ngọ trong năm hết sức háo hức vui vẻ. Trong ngày mừng 5 cũng đi thăm hỏi bà con, bạn bè; thăm viếng chùa chiền, lăng miếu. Trai gái thì tổ chức đi hội chùa Hang, lễ Phật tạo nên không khí tấp nập, vui tươi.

Cũng như ở gia đình, tại các lăng miếu, đình làng, đều tổ chức tế lễ, dựng cờ, dựng nêu, tạo nên một ngày Tết Đoan ngọ có ý nghĩa quan trọng trong đời sống của người dân.

• **3.4- Hội đình:**

Hàng năm, đình làng tổ chức 2 kỳ tế xuân và thu gọi là “Xuân kỳ, thu tế” vào các ngày 20/2 và 20/8 (âm lịch) để tưởng nhớ công đức các vị “tiền hiền, hậu hiền” và cầu tài lộc cho dân làng. Trong những ngày đầu xuân (từ mùng 4-8 tháng Giêng âm lịch) tại đình làng tổ chức các trò chơi dân gian như sới vật, dôi bông, đua thuyền. Ngày hội dân gian đầu năm cuốn hút tất cả dân làng tham gia vào các trò chơi. Đây là những ngày hội lớn của nhân dân xã Lý Hải, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, nhớ về cội nguồn tổ tiên và cũng là dịp để dân làng, các dòng tộc gặp nhau trao đổi tâm tình, giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp của cha ông để lại.

- *Đua thuyền:* Hàng năm cứ đến ngày mùng 4 Tết, sau lễ tế đình là hội đua thuyền tại đình làng để tri ân các vị thần linh phù hộ cho dân làng bình an, mùa màng tươi tốt; đồng thời tưởng nhớ các vị tiền hiền đã có công khẩn hoang định cư xây dựng làng xóm trên đảo cho con cháu hôm nay và cũng là dịp rèn luyện, thi thố tài năng điều khiển thuyền trên biển của các chàng trai trên đảo. Lý Sơn có 2 xã, mỗi xã có 4 thuyền đua, mỗi thuyền đua được mang tên một con vật trong tứ linh (Long, Lân, Qui, Phụng) và được bàn tay tài hoa của người thợ trên đảo chạm khắc đầu, đuôi theo biểu tượng của con vật hết sức sinh động, làm cho người xem cảm nhận khi thuyền đang đua giống như những con vật tứ linh đang lướt nhẹ trên sóng biển bập bênh. Các thuyền đua được đặt ở lăng miếu để thờ cúng. Ở xã Lý

Vĩnh, thuyền Long thờ ở làng Hòa lân, thuyền Phụng thờ tại làng Côn (làng Tân Thành), thuyền Lân thờ tại dinh Chàm, thuyền Qui ở làng Nghĩa Tự. Ở xã Lý Hải thuyền Long thờ ở làng Côn, thuyền Long ở Trung Hòa, thuyền Qui ở Trung Yên và thuyền Phụng ở dinh Tam Tòa. Thuyền đua dài từ 7 -8m, có dáng thon, nhẹ và đã được người thợ khi đóng thuyền tính toán rất kỹ lưỡng sao cho khi đua, thuyền lướt được nhanh để giành chiến thắng, đây cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự thắng bại của cuộc đua. Thuyền đua được nhân dân đóng góp tiền thuê thợ đóng và bảo quản cẩn thận tại dinh làng, chỉ khi nào có Hội mới được làm lễ hạ thủy. Trước khi mở hội đua thuyền nhân dân các làng đều có sự chuẩn bị chu đáo và tuyển chọn 15 -20 chàng trai lực lưỡng, quen nghề sông nước để thành lập đội đua. Đặc biệt là tuyển chọn người cầm chèo (tổng lái), vì thuyền đua nhẹ nên rất dễ bị sóng đánh lật vì vậy người cầm chèo phải có kinh nghiệm điều khiển để khi đua giữ thuyền luôn được thăng bằng, đi thẳng và vượt qua những khó khăn trên đường đua để đưa thuyền đến đích an toàn và chiến thắng. Theo quan niệm của người xưa, sự thắng thua của từng thuyền đua trong ngày hội thường gắn với thần linh. Họ cho rằng thuyền đua của xóm nào về đích trước thì thần linh sẽ phù hộ cho xóm đó gặp được nhiều may mắn. Do vậy trước khi đua họ cúng lễ các thần linh tại dinh làng để vừa xin phép thần linh cho hạ thủy thuyền đua và mong thần linh phù trợ cho thuyền đua về đích trước.

Sau lễ tế đình, một hồi trống tự vang lên báo hiệu cho các thuyền đua về vị trí xuất phát chuẩn bị cho cuộc so tài. Trong tiếng trống liên hồi giục giã, tiếng reo hò của hàng ngàn người xem hội làm vang động cả một vùng sông nước, các thuyền đua xé nước lao về phía trước và cố tranh về đích trước. Kết thúc cuộc đua (sau 4 vòng đua) thuyền thắng cuộc về đích trước cũng như thuyền về sau đều được làng ban thưởng vật phẩm, vui vẻ chia tay và hẹn cuộc đua tài ngày hôm sau. Cứ như thế hội đua thuyền đầu năm kéo dài cho đến ngày mồng 8 tháng Giêng.

Hội đua thuyền là sinh hoạt văn hóa thể thao truyền thống hết sức sôi nổi của nhân dân Lý Sơn trong những ngày đầu năm mới, tạo nên không khí phấn khởi vui tươi cho nhân dân vui Tết và hấp dẫn mọi người dân trên đảo cũng như du khách đến xem và cổ vũ.

4- Sinh hoạt văn học dân gian:

Khi người Việt đến định cư ở đảo Lý Sơn đã mang đến vùng đất này vốn văn hóa mà họ được trao truyền từ hàng nghìn năm, từ việc lập làng, tổ chức sản xuất, đến cả vốn văn hóa dân gian, vốn dĩ là của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng đồng bằng Bắc bộ, vùng Thanh Nghệ nhưng đã được bồi đắp thêm tại làng quê xứ Quảng. Cho nên không có gì lạ khi đến Lý Sơn chúng ta vẫn nghe nhiều bài ca dao, nhiều câu hát đối bên vành nôi, cánh võng giống như những bài ca, câu hát mà các nhà nghiên cứu, sưu tầm ở các nơi đã giới thiệu trong nhiều công trình biên khảo.

Tại vùng đất mới, ngoài việc lưu giữ vốn văn học dân gian cổ, dù trong vô thức, người Lý Sơn còn sáng tác thêm những tác phẩm mới. Những sáng tác này xuất hiện chủ yếu trong các buổi sinh hoạt văn nghệ dân gian của nam nữ trên đảo.

Người Việt Lý Sơn không chỉ sống trong ốc đảo. Khi mới nhập cư ở Lý Sơn họ chủ yếu sống bằng nghề làm ruộng rẫy, một số ít làm nghề đánh bắt cá ở các ghềnh, các rặng gần bờ bằng thuyền câu, thúng. Dần dần một số cư dân ở đảo đã dùng ghe bầu đi buôn bán, trao đổi hàng hóa, nông sản với nhiều địa phương trong tỉnh Quảng Ngãi, ra tận Hội An, Đà Nẵng vào cả Phan Rang, Phan Rí... Cùng với chiếc ghe bầu đi về, người Lý Sơn cũng đón nhận thêm những câu ca, điệu hát ở các vùng đất khác nhau. Đó là chưa kể đến việc, sau này nhiều thế hệ nam thanh nữ tú của Lý Sơn cũng tổ chức những cuộc đi giao lưu hò hát với thanh niên ở đất liền. Nhiều nghệ nhân còn nhớ rõ là họ đã hát đối nhiều đêm liền với thanh niên ở Cổ Lũy, Mỹ Khê, Sa Kỳ, Kỳ Tân, An Chuẩn, Sa Huỳnh... Cho nên không phải bỗng dưng về đây ta lại được nghe cả những câu ca về Đinh Cương, Long Phụng, Ô rô, Ô Loan, Sơn Trà... là những địa danh không chỉ của Quảng Ngãi mà còn của Phú Yên, Đà Nẵng...

Tháng 9 năm 1952, thực dân Pháp đánh chiếm đảo Lý Sơn và cũng từ đó nhiều người dân đảo phải rời xa quê hương, đến tạm cư ở khắp mọi miền tổ quốc, ngày hòa bình họ lại trở về quê nhà. Chính cuộc di cư không tự nguyện này vô tình đã

mang lại cho Lý Sơn những bài ca dân gian mới, làm phong phú thêm kho tàng văn học dân gian vốn đã có nhiều sắc thái.

Để tiện trình bày tư liệu, chúng tôi tạm thời chia văn học dân gian trên đảo Lý Sơn ra làm 2 loại: Văn vần dân gian và truyện kể dân gian.

Về văn vần dân gian, ở Lý Sơn hầu như có gần đầy đủ các thể loại ca dao, tục ngữ, vè, hát đối, truyện thơ... Nói chung, nhưng bài ca, câu hát, những lời nói có vần này, cũng như ở những vùng đất khác, chúng đều nhằm để phô diễn tâm tình của người dân đất đảo đối với quê hương, đất nước; để bày tỏ tình cảm trai gái, vợ chồng hoặc đồng tình hay phân nộ trước những biến đổi của xã hội, hay đúc kết những kinh nghiệm trong đời sống, trong lao động sản xuất, những cái nhìn về biển, về con người, về cuộc đời. Chỉ riêng nói về quê hương đất nước, ở Lý Sơn có nhiều câu ca dao ca ngợi những danh lam thắng cảnh trên đảo, sự cô đơn mà hùng vĩ của Cù Lao Ré, sự tươi tốt của mùa màng, sự giàu có của sản vật, lẫn những xót thương trước cảnh binh đao khói lửa tràn qua mảnh đất nhỏ bé này:

- Lý Sơn cảnh đẹp chùa Hang

Có đường xuống đất, có thang lên trời

- Lý Sơn dải đất Cù Lao

Đồng rừng, đồng Hộ, đồng nào cũng xinh.

- Đứng trên hòn đất Hội An

*Nhìn về Lao Ré muôn vàn thân thương,
Lý Sơn cực khổ trăm đường
Từ ngày Pháp chiếm hết đường tự do.*

*- Trời mưa trong Quảng mưa ra
Mưa quanh hòn Bé mưa qua lạnh lùng...*

Ca dao Lý Sơn còn phản ánh những nét sinh hoạt, những mối quan hệ trong cộng đồng làng xóm, những dấu tích lịch sử trên đất đảo. Nói về lễ hội vào Tết Nguyên đán hàng năm người dân ở đây ai cũng thuộc lòng câu ca "*Mùng 4 có hội đua ghe/ Cho đến mùng 7 bắt phe dổi bông*".

Vào thời nhà Nguyễn, hàng năm triều đình chọn 70 trai tráng ở Cù Lao Ré (tức Lý Sơn) để lập đội Hoàng Sa, dùng thuyền buồm, mang theo 6 tháng lương thực, đến đảo Hoàng Sa để vừa tìm kiếm sản vật, vừa canh phòng bảo vệ đất nước. Nói về những nỗi cay cực, khó nhọc không kể xiết của những người lính Hoàng Sa, người dân ở đây đã có những câu ca:

*- Hoàng Sa lăm đảo nhiều cồn
Chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây.*

*- Hoàng Sa trời bể mênh mông
Người đi thì có mà không thấy về.
Hoàng Sa mây nước bốn bề
Tháng hai khao lễ thế lính Hoàng Sa.*

Trong số hàng trăm đơn vị ca dao mà chúng tôi sưu tập được, nhiều nhất và hay nhất vẫn là những bài, những câu ca

về tình yêu đôi lứa. Có lẽ ở đâu cũng vậy, sự thương yêu, hờn giận, nhớ nhung, thủy chung, chia lìa, ghét thói bội bạc lừa phỉnh, than thở và phẫn uất trước những đè nén của lễ giáo phong kiến là những chủ đề lặp đi lặp lại trong nhiều bài ca, nhiều câu ca. Nhưng quả là cũng giống như các chàng trai, cô gái trong ca dao ở nẻo đất ven biển Nam Trung bộ, người Lý Sơn thổ lộ tình cảm của mình qua những câu hát hết sức mộc mạc, chân chất, song cũng không kém phần bi lụy:

- *Anh thương em chẳng dám tới nhà
Chiều chiều ra đứng bờ tra ngó chường
Hai hàng nước mắt rưng rưng
Khóc không dám khóc xây lưng mà chùi.*

- *Sớm mai em ngồi bờ cỏ chỉ
Em suy em nghĩ hột lụy nhỏ tuôn
Không hiềm chi nơi tiền vạ lúa muôn
Em thấy anh nghèo mà có ngãi em thương luôn cho vện*

tình!

Ở Lý Sơn cũng có những câu thể hiện kinh nghiệm dân gian khi dự báo những hiện tượng thiên nhiên:

- *Nước ngồi, trời động.*

- *Đời ông cho chí đời cha*

Mây rắng Sơn Trà không gió thì mưa...

Hát đối đáp, mà người Lý Sơn vẫn quen gọi là hát hò hát hó, thịnh hành ở Lý Sơn ngay từ thuở mới lập làng dựng xóm

và đã ăn sâu vào máu thịt của không biết bao nhiêu thế hệ người dân đất đảo. Hát hò hát hỏ xuất hiện trong những buổi sinh hoạt của thanh niên ở Bãi Sau, Bãi Trước, Bến Đình, Bến Ván..., trong những buổi giã gạo, đâm nèn, đan lưới, trồng tỏi... Những buổi sinh hoạt này cũng thường có các trình tụi hát dạo, hát chào, hát hỏi, hát than, hát trách, hát nguyện, hát kết, hát tiễn đưa. Lời qua đáp lại có khi thâm đềm suốt sáng. Xin trích ra đây một vài câu hát:

- *Ngẫm nghĩ đến đâu buồn rầu đến đó
Ngẫm nghĩ chung tình buồn có vui không
Bữa rày anh cùng em như con cá xa sông
'Càng gánh chung tình lịu địu càng tiếc cái công thậm dày.*
- *Em hát một câu anh bỏ bầu dấy nắp
Dem vô dất liền đối bấp ra rang.*
- *Không đi tới đó thời thôi
Đã đi tới đó khuyên mời vô đây
Vô đây gá nghĩa mà gây nợ duyên.*
- *Em đây thiệt gái thuyền duyên
Em đâu có dám tự nhiên đâu nà
Ham chi mộ điệu xướng ca
Chứ chị em họ không biết họ nói con nhà dư công
Hai đứa mình giờ chừn rảnh tay không
Loan ôm lấy phụng, phụng bóng lấy loan...*

Những lời ca trên thật chân thành, nhưng cũng không kém phần liêu lĩnh táo bạo.

Kho tàng văn vần dân gian ở Lý Sơn vô cùng phong phú mà ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược. Nhìn chung những bài ca, câu ca dân gian ở Lý Sơn được truyền miệng từ đời này sang đời khác đã phản ánh tâm lòng mộc mạc, trung thực và cũng rất thông minh, hóm hỉnh của người dân ở vùng đất này.

Ngoài vốn văn vần dân gian như đã nói ở trên, Lý Sơn còn lưu truyền nhiều truyện kể dân gian khá độc đáo, ly kỳ. Đó là các truyện kể về các hiện tượng thiên nhiên, về con người và lịch sử hình thành đất đảo.

Để giải thích một hiện tượng thiên nhiên về nơi có hòn đá phẳng lý ở núi Giếng Tiền (một trong 5 ngọn núi ở Lý Sơn), người ta gắn vào đó khá nhiều câu chuyện về các vị tiên, có cả Nam Tào, Bắc Đẩu xuống đánh cờ, đánh đu, hát múa trong những đêm trăng sáng. Về Hòn Mù Cu, hòn Bàn Than cũng có những chuyện hoang đường tương tự.

Lý Sơn còn có nhiều truyện kể liên quan đến lịch sử khai khẩn đảo. Đó là chuyện kể về cuộc đọ trí của vị tiên hiền từ An Vĩnh, An Hải (ở Tịnh Kỳ, Sơn Tịnh và Bình Châu, Bình Sơn, Quảng Ngãi ngày nay) dùng thuyền buồm ra đảo đấu tranh giành đất với người Chăm-pa. Đó là cuộc đọ sức cần đến một trí tuệ tập thể và sự đoàn kết nhất trí cao. Một đêm nọ, các vị tiên hiền đã tranh tài xây thành với người Chăm, bên nào xong trước vùng đất ấy sẽ thuộc về họ. Lá cây ré, tre nứa và sự

chập choạng của bóng đêm đã đem thắng lợi về cho các ông nông dân người Việt mưu trí. Câu chuyện này có một mô típ chung suốt vùng duyên hải Nam Trung bộ.

Cũng có những câu chuyện chỉ nhằm lý giải một hiện tượng lạ trong cộng đồng. Ví như chuyện giải thích vì sao ở Lý Vĩnh có 7 ông tiền hiền, nay chỉ còn 6 họ gọi là lục tộc (Phạm Văn, Phạm Quang, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Võ Xuân); Ở Lý Hải có 8 ông nay chỉ còn lại 7 ông, gọi là thất tộc (Nguyễn, Trương, Dương, Nguyễn Văn, Nguyễn Đình, Trần, Võ). Việc mỗi làng phé truất một ông, trong thực tế vì lý do gì chưa được rõ, nhưng chuyện kể dân gian lại nói rằng, vì vợ của 2 ông tiền hiền họ Đặng, Lê thèo lẻo, đánh đá.

Lý Sơn có một cảnh đẹp nổi tiếng, đó là chùa Hang "có đường xuống đất, có thang lên trời". Đây là di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận cấp quốc gia. Lai lịch ngôi chùa này cũng nhuộm đầy huyền thoại. Người Lý Hải còn kể về ba ông họ Trần người Lý Hải tu tiên ở đây 300 năm trước với sự kính cẩn, ngưỡng mộ và đầy tự hào. Trong câu chuyện kể, ba ông họ Trần đã có phép màu biến ảo khôn lường, nào là dùng đậu lúa rơm binh, nào là đi vào đất liền chỉ bằng chiếc nón bầu. Di bản của chuyện kể này cũng có rất nhiều ở các địa phương trong tỉnh Quảng Ngãi, như chuyện về thầy Lánh ở vùng cửa biển Sa Cần, chuyện về ông Xá ở huyện Sơn Tịnh...

Nhân dân Lý Sơn còn nhiều chuyện kể về việc giặc Tàu Ô đổ bộ cướp phá đảo vào những năm nửa đầu thế kỷ XIX. Theo

lời kể của các họ tộc thì, vì thiếu giáo mác nên vũ khí thời đó của người Cù Lao Ré dùng cọng lá dừa nhúng vào nước sôi hoặc nước ớt ngâm lâu để đánh giặc. Lá dừa quất vào đầu giặc để chúng cay mắt, cay mũi. Theo lời kể dân gian, trong những người lãnh đạo dân chúng Lý Sơn chống giặc Tàu Ô tiêu biểu có các ông Dương Minh Trung, Cù Hiệp Thắng, nhưng đặc biệt là ông Nguyễn Văn Tuất. Người dân Lý Sơn kể rằng, vì giặc Tàu Ô quá đông mà đội quân của ông Tuất chỉ có 40 người nên dù ông đã lập nhiều kế nghi binh hết sức ma quái vẫn không chống trả được giặc. Trong một cuộc giao chiến ông Tuất vấp phải hang loài còng biển mà quy chân nên bị giặc bắt giết ở bãi Xóm Ngoài. Vì có công ông được vua Minh Mạng truy tặng sắc phong.

Về chuyện đánh giặc Tàu Ô, còn có chuyện nàng Roi. Nàng Roi vốn họ Phạm, người làng An Vĩnh, mới 15 tuổi nàng đã trở nên xinh đẹp và nét na nổi tiếng. Khi phát hiện giặc Tàu Ô vào đảo cướp phá, nàng chạy tìm cha đang câu cá ngoài biển để báo cho cha và làng xóm biết. Chẳng may nàng bị giặc Tàu Ô phát hiện và truy đuổi, nàng chạy đến vũng Thầy Tu thì cùng đường. Để khỏi bị giặc làm nhục nàng đã nhảy xuống đó mà chết. Người ta nói nàng chết trong tư thế xếp bằng như Phật bà và sau đó nàng còn hiển thánh, thường xuyên về phù hộ độ trì cho dân trên đảo. Ngày nay ở Hòn Tây, Lý Vĩnh còn miếu thờ nàng Roi, với tên gọi là Trinh Tịnh Đường.

Lý Sơn còn nhiều câu chuyện dân gian khác, như chuyện Nguyễn Ánh lúc lánh nạn đã đào 2 giếng nước ngọt ở sát biển; chuyện về trụ bò trên hòn Thới Lới dùng để báo động khi có giặc Tàu Ô, chuyện huyền bí về các ông Lộng, ông Khởi, ông Nam Hải, những giai thoại về "Cá trích còn ở biển Đông/Mà ông cả bảo hái lá bông cho nhiều"... Mỗi câu chuyện một dáng vẻ khác nhau nhưng đều sinh động, hấp dẫn, phản ánh sự thông minh, giàu trí tưởng tượng của người dân Lý Sơn.

Qua các truyện kể được giới thiệu sơ lược ở trên, nhìn một cách tổng quát, có thể nói, văn học dân gian Lý Sơn có những điểm tương đồng với văn học dân gian của người Việt nói chung và của người Việt ở Nam Trung bộ nói riêng, từ hình thức biểu hiện đến nội dung thể loại. Và dĩ nhiên văn học dân gian Lý Sơn cũng còn đậm nét tính cách con người Lý Sơn, đậm nét lịch sử văn hóa Lý Sơn, bởi người Lý Sơn cũng có quyền tự hào về đất nước, con người trên vùng đất đảo. Từ niềm tự hào này mà ta có thể giải thích vì sao trong các truyện kể dân gian Lý Sơn người ta phải thiêng hóa, lịch sử hóa từng con người, từng ngọn núi, từng di tích, thắng cảnh... có trên quê hương Cù Lao Ré.

KẾT LUẬN

1/. Lý Sơn là hòn đảo có vị trí quan trọng trên tuyến đường hàng hải quốc tế và có sự giao lưu rộng mở trong khu vực. Từ thời Nguyễn cho đến ngày nay, Lý Sơn được coi là đảo tiền tiêu trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh hải của Việt Nam và chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa.

Di sản văn hóa trên đảo Lý Sơn bao gồm văn hóa vật thể và phi vật thể có khối lượng lớn, phong phú và đa dạng. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy con người xuất hiện trên đảo Lý Sơn cách nay khoảng 3000 năm và sự sáng tạo văn hóa của con người trên hòn đảo xanh nằm giữa biển khơi này cũng được bắt đầu từ đây. Trong chiều dài của lịch sử khai phá và xây dựng hòn đảo này đã có ba lớp cư dân Sa Huỳnh - Chăm-pa - Việt kế tục nối tiếp nhau theo trình tự thời gian trong khoảng từ thế kỷ IX, X trước Công nguyên đến nay. Dòng chảy văn hóa liên tục này đã đem lại hệ quả tất yếu về sự kế thừa, phát triển với nội lực dồi dào và mang tính đa dạng trên cơ sở của sự tiếp thu hội nhập, dung hòa của nền văn hóa sau với nền văn hóa trước đó, đồng thời có sự giao lưu với những nền văn hóa đồng đại từ bên ngoài.

2/. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lớp cư dân đầu tiên đã tạo dựng nên Văn hóa Sa Huỳnh mang tính chất biển - hải đảo rất đặc trưng. Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn có nguồn gốc hình thành từ giai đoạn tiền Sa Huỳnh. Ở các di tích Long Thạnh, Bãi Ông, Xóm Cồn, Bàu Trám (lớp sớm) và Bình Châu; đồng thời có sự giao lưu rộng mở trong vùng duyên hải và các đảo ven bờ phía nam cũng như vùng hải đảo nam Thái Bình Dương. Kế tiếp sau văn hóa Sa Huỳnh về mặt thời gian, là lớp cư dân của văn hóa Chăm-pa, họ đã tạo dựng nên dạng văn hóa nông - chài kết hợp. Trên một số phương diện, văn hóa Chăm-pa đã có những biểu hiện kế thừa và phát triển từ Sa Huỳnh. Văn hóa Chăm-pa hầu như đã hòa nhập vào văn hóa Việt mà ngày nay những mảnh vỡ ấy còn thấy ẩn hiện đâu đó trong di sản văn hóa Việt trên đảo. Chẳng hạn như tín ngưỡng thờ nữ thần Mẹ xứ sở Pô Inưnaga của Chăm-pa đã dung hòa vào tín ngưỡng thờ nữ thần của Việt và Pô Inưnaga hóa thân thành Thiên Y A Na hay bà chúa Ngọc hay gọi chung là "Bà" và nữ thần Mẹ xứ sở đã trở thành vị thần bảo hộ cho người dân Việt trên đảo, bà hiện diện ở nhiều đền thờ chính và phối thờ. Người Việt còn tiếp thu tục thờ Yàng, thờ Uma (Ngu Man Nương) của người Chăm-pa trước đó, mà phong cách thờ phụng được đặt trong không gian thờ độc lập hoặc phối thờ. Tín ngưỡng thờ cá Ông Nam Hải hiện diện suốt dọc ven biển miền Trung, là tín ngưỡng đặc trưng của cư dân biển, mà sự lý giải nguồn gốc thờ phụng đều tồn tại trong truyền thuyết của người Chăm và người Việt. Trên đảo Lý Sơn, tín ngưỡng thờ

cá Ông mang tính phổ biến với nhiều lăng thờ và số lượng lớn bộ xương cá Voi (cá Ông) được đặt trong quan quách. Ngoài ra còn có nhiều dạng văn hóa phi vật thể khác mang dấu ấn văn hoá Chăm-pa - Việt mà trong giới hạn của công trình chưa đi sâu nghiên cứu hết được, tuy nhiên có thể khẳng định rằng, tại Lý Sơn những mảnh vỡ của văn hoá Chăm-pa đã được bảo bọc và dung hòa trọn vẹn trong lòng văn hóa Đại Việt.

Cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, ở Lý Sơn, lớp văn hóa Việt hình thành trên cơ sở dung hợp với văn hoá Chăm-pa bản địa, đồng thời bảo tồn phát triển các yếu tố cơ bản của văn hóa Việt vùng đồng bằng Bắc bộ để tạo nên văn hóa Việt vùng hải đảo, đa dạng, phong phú với các thiết chế cộng đồng làng xã; sự quần cư của các dòng họ, các sinh hoạt tín ngưỡng mang đậm tính chất nông - chài... Tất cả đều được bảo tồn tương đối nguyên vẹn cho đến ngày nay. Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của người Việt ở Lý Sơn đã tồn tại song song hai mô hình làng và vạ tương ứng với hai lĩnh vực kinh tế cơ bản là canh tác nông nghiệp đất khô trồng màu, đánh bắt thủy sản cùng hoạt động thương mại trên biển. Làng và vạ đều có cơ cấu tổ chức riêng để quản lý cộng đồng và tổ chức các hoạt động kinh tế, sinh hoạt tín ngưỡng nhưng đều có mẫu số chung là mọi tâm thức của cộng đồng đều hướng về sự bình an thịnh vượng trong cuộc sống.

3/. Di sản văn hoá trên đảo Lý Sơn bao gồm văn hóa vật thể và phi vật thể là vốn tài sản quý của tiền nhân lưu truyền lại;

việc gìn giữ cũng như phát huy di sản văn hóa này là nhiệm vụ của chúng ta. Các ngành chức năng cần tiến hành những công việc cụ thể để bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, trong đó có định hướng qui hoạch bảo tồn các ngôi nhà cổ, các đình, dinh, lăng, miếu cổ đồng thời quy hoạch bảo tồn các di sản trong lòng đất, không cho dân chúng đào bới sâu trong lòng đất xâm phạm đến các di tích khảo cổ.

Cần có dự án thực hiện một số vấn đề về bảo tồn sinh thái văn hóa của đảo Lý Sơn trong đó bao gồm bảo tồn hệ sinh thái động thực vật trên đảo và bậc thềm chìm sâu trong lòng biển xung quanh đảo.

Nâng cao vai trò của tộc họ và khuyến khích mọi người dân gìn giữ và truyền bá những giá trị văn hóa của tộc họ, quê hương cho các thành viên trong cộng đồng. Từ đó có kế hoạch khuyến khích từng tộc họ gìn giữ vốn văn hóa truyền thống của dòng họ để lưu truyền cho các thế hệ mai sau. Đặc biệt là nghi thức tế lính Hoàng Sa, tục cúng việc lễ và các sinh hoạt mang tính tộc họ riêng; các lễ hội đua thuyền, tế đình, tế các dinh miếu. Tổ chức các hội vui chơi dân gian như sỏi vật, dôi bông, hát ống... Nên có biện pháp truyền nghề giữa lớp nghệ nhân già với lớp trẻ trong sinh hoạt lễ hội dân gian. Đồng thời nâng cao nhận thức về các giá trị văn hóa cổ truyền (phong tục, tín ngưỡng, lễ hội) trong các cấp chính quyền và nhân dân. Đây là giải pháp quan trọng có tính quyết định trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trong đời sống cộng đồng dân cư.

Các cơ quan nghiên cứu văn hóa có kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức sưu tầm, nghiên cứu và hệ thống hóa các phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội trên huyện Lý Sơn. Qua đó phân tích, chất lọc những giá trị văn hóa cần được gìn giữ và lưu truyền, phổ biến để nhân dân thực hiện. Đồng thời giúp địa phương có biện pháp hướng dẫn nhân dân trong tổ chức sinh hoạt tế lễ, lễ hội đúng với văn hóa truyền thống, tránh lai tạp, làm mất đi tính tôn nghiêm và làm phai mờ các giá trị văn hóa tốt đẹp của bao thế hệ cha ông đã gìn giữ và lưu truyền lại cho con cháu hôm nay. Ở đây, việc nâng cao trình độ dân trí và nhận thức cho nhân dân, đề cao tính tự giác và cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc tham gia các hoạt động tế lễ, cũng như trong sinh hoạt lễ hội, nhất là thế hệ trẻ như một phương thức lưu truyền các giá trị văn hóa của quê hương từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Các cơ quan chức năng nên tạo điều kiện để tổ chức thường xuyên các buổi sinh hoạt ca hát dân gian, khuyến khích việc sưu tầm trong các cấp học ở nhà trường, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về lịch sử địa phương, kể chuyện theo hệ thống, khoa học, sử dụng các phương tiện hiện đại như ghi âm, quay phim, ghi vào đĩa CD các buổi sinh hoạt gia đình, làng xã để góp phần gìn giữ và phát triển vốn văn hóa quý báu của vùng đất đảo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Lý Sơn - Lịch sử Đảng bộ huyện Lý Sơn (1930 - 1945), Lý Sơn, 1998.
2. Cục Thống kê - Niên giám thống kê năm 1999, huyện Lý Sơn, phòng Thống kê Lý Sơn tháng 7 năm 2000.
3. Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí - Quyển 5, mục Dư địa chí - Người dịch Văn Vỹ.
4. Lê Quý Đôn - Phủ Biên Tạp Lục, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1972.
5. Trịnh Hoài Đức - Gia Định Thành Thông Chí, người dịch: Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1967.
6. Phan Khoang - Việt sử xứ Đàng Trong (1558 - 1777), NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
7. Li Ta Na - xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII, Nxb Trẻ, 1999.
8. Nhóm Giáo sư - sinh viên đại học Sư phạm Sài Gòn chủ trương - Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1974.

9. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - Đại Nam Nhất Thống Chí, Quyển 6, người dịch Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1964.
10. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - Việt sử thông giám cương mục, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.
11. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1975.
12. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - Đông Khánh địa dư chí - Tài liệu lưu trữ Viện Hán Nôm. Phần Quảng Ngãi (Sơn Xuyên) - Người dịch Nguyễn Đức Tập.
13. Vũ Công Quý - Văn hóa Sa Huỳnh, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1991.
14. Hà Văn Tấn (chủ biên)- Khảo cổ học Việt Nam, tập II: Thời đại kim khí Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999.
15. Nguyễn Bá Trác - Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam phong tạp chí, 1936.
16. Nguyễn Quang Trung Tiến - Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1995.
17. Trần Quốc Vượng - Mô hình địa - văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, Văn hóa đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996.
18. Nguyễn Thông - Việt sử cương giám khảo lược, Quyển 4, người dịch: Đào Duy Anh, Nxb KHXH, Hà Nội, 1970.
19. Phạm Trung Việt - Non nước xứ Quảng, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1971, in lần thứ 2.
20. G. Maspéro - Le Royaume de Champa. Imprimeri egi-devant E.J. Brill, Leide, 1914.

21. H. Parmentier- Inventaire des monument Camus de L'AnNam. Paris, 1924.

Tạp chí:

1. Phạm Thị Ninh, Đoàn Ngọc Khôi: "Xóm Ốc, di tích văn hoá Sa Huỳnh ở Đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi ", Khảo cổ học số 2-1999, tr. 14 - 39.
2. Phạm Thị Ninh, Hà Nguyên Điểm, Trịnh Hoàng Hiệp (2000), "Báo cáo khai quật di chỉ Suối Chình trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi)" - Tài liệu lưu trữ tại Viện Khảo cổ học
3. Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân: Tư liệu về nguồn gốc và chức năng của đội Hoàng Sa, tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, t. XIV, N^o3, 1998, tr.19.
4. Lê Quang Nghiêm - Những tục thờ cúng đặc biệt và kỳ lạ của ngư phủ lưới tỉnh Khánh Hòa, Tạp chí Bách khoa, Sài Gòn, 1970', số 322, tr. 26.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
Chương I: <i>Tổng quan địa lý tự nhiên, hành chính và lịch sử hình thành huyện đảo Lý Sơn.</i>	16
Chương II: <i>Văn hóa Sa Huỳnh, Chăm-pa trên đảo Lý Sơn.</i>	28
Chương III: <i>Tổ chức làng, vạn và lịch sử khai thác bảo vệ Hoàng Sa của người Việt trên đảo Lý Sơn.</i>	54
Chương IV: <i>Đời sống văn hóa vật chất của người dân Việt đảo Lý Sơn.</i>	107
Chương V: <i>Đời sống tinh thần của người dân Việt đảo Lý Sơn.</i>	165
Kết luận	215
Tài liệu tham khảo	220

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN CÔNG ANH

Biên tập:

TÔ THANH LIÊM

Trình bày bìa:

ĐẶNG VŨ - HỒNG QUÂN

Trình bày sách:

NHẬT PHƯƠNG

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xí nghiệp in Quảng Ngãi. Giấy phép xuất bản số 55/XBNT-VHTT ngày 4/12/2002 của Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Ngãi. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2002.

Thư viện tỉnh Quảng Ngãi



DCN.000463



Hội đua thuyền ở Lý Sơn